Phụ lục I
CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2030 VÀ NĂM 2035 CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2030 CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại.

(2) 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(3) Không quá 15% số xã đạt dưới 04 tiêu chí nông thôn mới.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(4) Thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020.

2. Chỉ tiêu về giảm nghèo bền vững

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm.

(2) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm.

3. Chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Thu nhập, giảm nghèo, địa bàn đặc biệt khó khăn

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Tỷ lệ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm xuống dưới 10%.

(2) Giảm 50% tỷ lệ nghèo đa chiều đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với năm 2024.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(3) Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước.

(4) Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở hạ tầng thiết yếu

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(5) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông.

(6) 100% thôn có đường trục chính được cứng hóa.

(7) 100% thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông, bảo đảm đi lại quanh năm.

(8) Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

(9) 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp.

(10) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 20% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(11) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

c) Phát triển sản xuất, lao động, việc làm

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(12) Hằng năm thu hút 3% lao động chuyển dịch sang các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(13) 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

(14) 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

d) Văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(15) 70% lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục hồi, tổ chức thường niên gắn với phát triển du lịch.

(16) 100% xã vùng dân tộc thiểu số có cán bộ văn hóa - thông tin được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

đ) Tín dụng chính sách xã hội

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(17) 100% người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu và đủ điều kiện đều được tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ tài chính do Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp.

e) Các dân tộc có khó khăn đặc thù

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(18) 20% học sinh, sinh viên xuất sắc thuộc dân tộc có khó khăn đặc thù được hỗ trợ kinh phí đi đào tạo ở nước ngoài.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(19) Tăng 20% dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù.

4. Chỉ tiêu về phát triển văn hóa

a) Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Hoàn thành 100% việc xây dựng, triển khai các bộ quy tắc ứng xử phù hợp với đặc điểm địa phương, nguyên tắc bình đẳng giới về môi trường văn hóa trong gia đình.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(2) Trên 40% dân số được tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên; 30% số hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao.

b) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(3) 80% các đoàn nghệ thuật công lập trung ương có cơ sở nghệ thuật biểu diễn riêng để tập luyện và biểu diễn.

(4) 90% các đơn vị hành chính cấp tỉnh có Trung tâm Văn hóa đạt chuẩn. 100% các đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, trong đó có 70% đạt chuẩn. 100% các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương, khu đô thị mới có Nhà văn hóa - Khu thể thao, trong đó 70% đạt chuẩn.

(5) 50% thôn, bản, làng, ấp, khu dân cư và đơn vị tương đương có điểm sinh hoạt công cộng được lắp đặt dụng cụ thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi giải trí cho trẻ em.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(6) Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia với trang thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, có thể trình diễn các loại hình nghệ thuật trong nước và quốc tế.

c) Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(7) Cấp trung ương, tối thiểu 600 xuất bản phẩm, trong đó có sách có giá trị cao về tri thức, văn hóa, nghệ thuật được tổ chức xuất bản hoặc tái bản thông qua việc hỗ trợ, đặt hàng từ nguồn ngân sách nhà nước. Ở địa phương, hằng năm có ít nhất 01 xuất bản phẩm.

d) Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(8) 100% các tỉnh hoàn thành việc kiểm kê di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(9) Ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước kết hợp các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, đáp ứng quy định của Luật Di sản văn hóa. Khoảng 70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo đáp ứng quy định của Luật Di sản văn hóa.

(10) 90% đơn vị hành chính cấp tỉnh có bảo tàng cấp tỉnh với trụ sở riêng, cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn, trang thiết bị hiện đại, nội dung trưng bày phong phú, hấp dẫn, thu hút khách tham quan và học tập.

(11) Trung tâm bảo quản hiện vật quốc gia tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia được hoàn thiện, có thiết bị, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại để bảo quản và phục hồi hiện vật.

đ) Phát triển văn học, nghệ thuật

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(12) 80% các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp công lập trên cả nước được bảo đảm các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại, kho chứa phục trang, vật tư sản xuất đạo cụ, phông cảnh và các điều kiện cần thiết khác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị và nhu cầu văn hóa, nghệ thuật của nhân dân.

(13) Hằng năm có từ 10 đến 15 công trình nghiên cứu lý luận, phê bình văn hóa, văn học, nghệ thuật có chất lượng cao được công bố.

(14) Hằng năm, các tỉnh, thành phố đầu tư ít nhất 01 - 02 tác phẩm, công trình mỹ thuật điêu khắc, trang trí cảnh quan, không gian ngoài trời có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao về chủ đề lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng, công cuộc đổi mới.

(15) Hằng năm, các tỉnh, thành phố có ít nhất 01 - 02 tác phẩm, chương trình nghệ thuật đặc sắc, có giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của địa phương, Việt Nam và thế giới được biểu diễn tại địa phương; 01 - 02 tác phẩm, chương trình nghệ thuật biểu diễn thể nghiệm kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại.

(16) Định kỳ hằng năm hoặc hai năm một lần, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và địa phương: tổ chức các hội thi, hội diễn, chương trình nghệ thuật cấp quốc gia và các cấp trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học để tạo sân chơi, thể hiện tài năng cho đội ngũ văn nghệ sĩ.

(17) Hằng năm, có ít nhất từ 50 đến 70 phim truyện điện ảnh và từ 50 đến 70 phim đối với mỗi thể loại phim tài liệu - khoa học, phim hoạt hình được sản xuất tại Việt Nam. Trong đó, số lượng phim tối thiểu được sản xuất sử dụng ngân sách nhà nước cấp qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gồm: từ 05 đến 08 phim truyện điện ảnh; từ 40 đến 45 phim tài liệu - khoa học và từ 30 đến 35 phim hoạt hình.

e) Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(18) Hằng năm cấp trung ương tổ chức 01 tuần lễ trưng bày, triển lãm thành tựu công nghiệp văn hóa để các doanh nghiệp tiêu biểu giới thiệu và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghiệp văn hóa.

(19) Hằng năm tổ chức ít nhất từ 02 đến 03 chương trình, sự kiện xúc tiến, quảng bá, hỗ trợ xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, thương hiệu của một số ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(20) Đăng cai ít nhất 01 sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế, có chất lượng, uy tín và xây dựng ít nhất 01 thương hiệu sự kiện văn hóa nghệ thuật tầm quốc tế của địa phương đối với các địa phương có thành phố nằm trong Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO.

g) Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(21) 90% các cơ sở dữ liệu văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa được quản lý, lưu trữ và kết nối đồng bộ, thông suốt với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, cổng dữ liệu quốc gia.

h) Phát triển nguồn nhân lực văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(22) Tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về phát triển văn hóa, môi trường văn hóa, nghiệp vụ tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở, văn hóa đối ngoại cho 90% công chức, viên chức làm trong lĩnh vực quản lý văn hóa.

(23) Đạt 80% các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về văn hóa, nghệ thuật được trang bị đầy đủ, đồng bộ về cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu đào tạo chất lượng cao, đạt được trình độ khu vực, thế giới.

i) Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(24) Hằng năm, Trung ương có ít nhất 05 sự kiện quốc tế lớn về tổ chức giới thiệu, trưng bày, triển lãm, trình chiếu, biểu diễn, truyền thông và quảng bá văn hóa, thương hiệu Việt Nam tại các triển lãm, liên hoan phim, hội chợ sách, triển lãm trò chơi điện tử, hội nghị và sự kiện quốc tế lớn ở nước ngoài; tổ chức gian hàng, không gian giới thiệu sách, văn học, điện ảnh, trò chơi điện tử và các sản phẩm văn hóa Việt Nam.

(25) Hằng năm, có ít nhất 05 sự kiện giới thiệu, trưng bày, triển lãm, trình chiếu, biểu diễn, truyền thông và quảng bá văn hóa, thương hiệu Việt Nam tại các triển lãm, liên hoan phim, hội chợ sách, triển lãm trò chơi điện tử, hội nghị và sự kiện quốc tế lớn; tổ chức gian hàng, không gian giới thiệu sách, văn học, điện ảnh, trò chơi điện tử và các sản phẩm văn hóa Việt Nam được tổ

chức tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ưu tiên gắn với hệ thống các thành phố sáng tạo của Việt Nam.

(26) Hằng năm, ít nhất từ 03 đến 05 hoạt động triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh và 05 đoàn biểu diễn nghệ thuật được cử đi phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở các quốc gia có đông người Việt Nam sinh sống.

5. Chỉ tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành 100% mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học, trong đó ưu tiên cấp học mầm non và tiểu học.

(2) Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thiện hệ thống trường phổ thông nội trú, đủ nhà công vụ cho giáo viên đang công tác giảng dạy ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, mở rộng cơ hội tiếp cận học tập chất lượng cho người dân; hoàn thiện các trường chuyên biệt theo quy hoạch được phê duyệt.

(3) Phấn đấu đến năm 2030 các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được đầu tư trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện chương trình giáo dục; ưu tiên bổ sung thiết bị cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở mầm non; thiết bị số, trí tuệ nhân tạo có kiểm soát (AI), thiết bị để thực hiện dạy tiếng Anh qua một số môn học và dạy học một số môn học bằng tiếng Anh trong giáo dục phổ thông để thực hiện từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, thiết bị phòng học bộ môn, thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM; tối thiểu 30% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông có thiết bị để dạy và học một số môn bằng tiếng Anh.

(4) Phấn đấu đến năm 2030 các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên được đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó ưu tiên bổ sung đủ phòng học trên lớp cho cấp mầm non, tiểu học; phòng học bộ môn, thư viện, khu thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu thực hiện chương trình giáo dục; ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK, CT229 có nhu cầu được đầu tư.

(5) Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, bảo đảm tất cả trẻ em trong độ tuổi được tiếp cận chương trình giáo dục mầm non chất lượng, an toàn và phù hợp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Giáo dục nghề nghiệp

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(6) Đầu tư trọng điểm cho 18 trường cao đẳng, trong đó 06 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia và 12 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia. Đầu tư cho khoảng 30 trường cao đẳng để đào tạo ít nhất 20 ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương, có năng lực cạnh tranh trong khu vực ASEAN.

(7) Phấn đấu 100% các trường cao đẳng tham gia Chương trình được đầu tư để hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, trong đó ưu tiên một số ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ trọng điểm; phát triển đồng bộ nhà xưởng thực hành, phòng học, giảng đường, công trình phụ trợ và hạ tầng số phục vụ đào tạo; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản trị, quản lý và tổ chức đào tạo, phát triển học liệu số, mô hình đào tạo thông minh và môi trường học tập số.

c) Giáo dục đại học

Tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa mạng lưới cơ sở giáo dục đại học trọng điểm theo quy hoạch; tạo đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc các ngành khoa học, kỹ thuật, sư phạm, sức khỏe, công nghệ then chốt và chiến lược; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và vị thế của giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới, đưa Việt Nam trở thành trung tâm Giáo dục - Khoa học - Đổi mới sáng tạo của khu vực. Trong đó:

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(8) Phấn đấu ít nhất 30 cơ sở giáo dục đại học được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại tương đương với các nước phát triển trong khu vực châu Á.

(9) Phấn đấu khoảng 50% cơ sở giáo dục đại học công lập được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất để đạt chuẩn cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(10) Hình thành 10 trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm.

(11) Tập trung đầu tư phát triển nâng cao vị thế để có ít nhất 08 cơ sở giáo dục đại học lọt vào nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á và 01 cơ sở giáo dục đại học lọt vào nhóm 100 thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

d) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(12) Tối thiểu 50% nhà giáo giáo dục nghề nghiệp giảng dạy ngành, nghề trọng điểm được bồi dưỡng kỹ năng nghề cao hơn một bậc so với yêu cầu chuẩn kỹ năng nghề hiện hành; tối thiểu 65% nhà giáo đạt chuẩn giảng dạy ngành, nghề trọng điểm tiệm cận ASEAN-4 và G20.

(13) Tối thiểu 50% giảng viên đại học giảng dạy ngành trọng điểm được bồi dưỡng đạt chuẩn năng lực nghề nghiệp, chuẩn trình độ và học thuật tương đương chuẩn khu vực hoặc quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập quốc tế; khoảng 1.000 giảng viên giảng dạy các ngành trọng điểm tham dự hội thảo khoa học quốc tế, góp phần nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế.

(14) Tối thiểu 70% cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao được bồi dưỡng trong nước và tham gia hội thảo quốc tế nhằm nâng cao năng lực quản trị, quản lý và hội nhập quốc tế.

(15) Bảo đảm 100% nhà giáo, cán bộ quản lý có hồ sơ năng lực số, ghi nhận kết quả bồi dưỡng và được theo dõi quá trình phát triển nghề nghiệp liên tục; 100% đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp/bậc học trên toàn quốc được cấp quyền truy cập, khai thác sử dụng hệ thống học liệu mở và ngân hàng bài giảng trực tuyến mở.

(16) Tối thiểu 50% cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, phổ thông vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục mầm non, phổ thông và các nhiệm vụ đặc thù của giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(17) 100% chương trình đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số có chữ viết dành cho giáo viên, cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xây dựng và ban hành theo thẩm quyền.

(18) Tối thiểu 95% nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được bồi dưỡng về năng lực quản trị, năng lực số, công nghệ giáo dục và AI trong quản lý, giảng dạy và học tập; trong đó 90% được cấp chứng nhận hằng năm; sau đào tạo, các nội dung và kỹ năng này được triển khai trong hoạt động dạy học, bảo đảm ít nhất 70% học sinh, sinh viên được thụ hưởng.

(19) Tối thiểu 50% cơ sở giáo dục ứng dụng hiệu quả công nghệ số, công nghệ giáo dục và AI trong quản lý, dạy học và đổi mới sáng tạo.

đ) Đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(20) 100% trường đại học sư phạm trọng điểm đủ năng lực triển khai đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non có năng lực triển khai các hoạt động cho trẻ làm quen với tiếng Anh, giáo viên phổ thông có năng lực dạy một số môn học bằng tiếng Anh.

(21) Triển khai thí điểm dạy và học một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai tại 544 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên (trung học cơ sở và trung học phổ thông) trên cả nước; mỗi tỉnh, thành phố lựa chọn các cơ sở giáo dục đại diện cho địa bàn thuận lợi và khó khăn để thực hiện thí điểm. Các cơ sở giáo dục tham gia thí điểm được hỗ trợ trực tiếp học liệu, tài liệu và công cụ để xây dựng môi trường học tập một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai.

(22) Xây dựng, ban hành khung chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng khoảng 50.000 giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục về nâng cao năng lực dạy một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai, trong đó khoảng 36.000 giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên (trung học cơ sở và trung học phổ thông) của 12.000 cơ sở giáo dục (tương ứng khoảng 30% tổng số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên).

(23) Xây dựng, ban hành 07 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng về phát triển chương trình và tài liệu dạy một số môn bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai dành cho giảng viên đại học sư phạm các cấp, bậc học; khoảng 1.000 giảng viên đại học sư phạm được bồi dưỡng về phát triển chương trình và thực hiện bồi dưỡng giáo viên mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên dạy một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai.

(24) Tối thiểu 30% cơ sở giáo dục mầm non có giáo viên đủ năng lực và triển khai hoạt động cho trẻ làm quen với tiếng Anh; tối thiểu 30% cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (trung học cơ sở, trung học phổ thông) có giáo viên đủ năng lực và triển khai thí điểm dạy học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai ở một số nội dung của một số môn học, hoạt động giáo dục.

e) Mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(25) Triển khai thí điểm mô hình tại 544 cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học phổ thông thực hành và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (trung học cơ sở và trung học phổ thông) trên toàn quốc. Mỗi tỉnh, thành phố lựa chọn các cơ sở giáo dục đại diện vùng thuận lợi, vùng khó khăn để triển khai thí điểm; tối thiểu 30% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên triển khai thí điểm mở rộng mô hình trường học thông minh ứng dụng công nghệ số và AI trong quản lý, giảng dạy và học tập, giáo dục dạy học tích hợp STEM/STEAM, dạy một số môn học bằng tiếng Anh.

(26) Khoảng 12.000 giáo viên cốt cán các cấp/bậc học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên được bồi dưỡng về giáo dục STEM/STEAM, hình thành mạng lưới giáo viên cốt cán triển khai giáo dục STEM/STEAM tại địa phương, 250.000 giáo viên và 70.000 cán bộ quản lý giáo dục được bồi dưỡng về giáo dục STEM/STEAM và triển khai mô hình.

g) Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(27) Xây dựng chương trình, tài liệu và triển khai bồi dưỡng khoảng 100.000 giáo viên, giảng viên về phát triển hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật và khoảng 50.000 giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý về giáo dục pháp luật.

(28) Tối thiểu 50% cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên có cán bộ tư vấn khởi nghiệp được bồi dưỡng, đạt tỷ lệ 01 cán bộ/800 học sinh; 70% cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học có đào tạo lĩnh vực then chốt có cán bộ tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp được bồi dưỡng, đạt tỷ lệ 01 cán bộ/500 sinh viên; 50% cơ sở giáo dục có câu lạc bộ thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoạt động thường xuyên; 70% học sinh, sinh viên tham gia ít nhất 01 hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật.

6. Chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển

a) Về hạ tầng, thiết bị

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) 70% cơ sở quân y trên đảo thuộc quần đảo Trường Sa, cơ sở quân dân y có hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và đủ danh mục thiết bị y tế; 100% cơ sở y tế trong Công an nhân dân có hạ tầng, đủ danh mục thiết bị y tế.

Chỉ tiêu đánh giá cuối giai đoạn:

(2) Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế đạt 100%.

(3) Tối thiểu 20 cơ sở bảo trợ xã hội được đầu tư nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị; tối thiểu 20 cơ sở bảo trợ xã hội được đầu tư xây mới, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị.

(4) Góp phần thực hiện mục tiêu tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 90%.

b) Về nhân lực

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(5) 50% số tỉnh, xã có cán bộ chuyên trách được đào tạo dịch tễ học thực địa theo khóa học cơ bản 3 tháng.

(6) 100% cán bộ trạm y tế được tập huấn về chuyển đổi số.

Chỉ tiêu đánh giá cuối giai đoạn:

(7) 100% cán bộ phụ trách y tế trường học thuộc Trạm y tế cấp xã và nhân viên y tế trong cơ sở giáo dục được tập huấn phát hiện sớm bệnh, tật học đường.

(8) Hỗ trợ đào tạo trình độ chuyên khoa cho ít nhất 500 bác sĩ làm việc tại trạm y tế cấp xã, trung tâm y tế khu vực, bệnh viện khu vực, trong đó có ít nhất 400 bác sĩ được đào tạo trình độ chuyên khoa.

c) Về chuyển đổi số

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(9) Phấn đấu tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời đạt 100%; liên thông với ứng dụng VNeID, cập nhật hằng năm; phấn đấu 100% trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai và sử dụng Nền tảng trạm y tế xã để phục vụ quản lý toàn diện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ.

(10) Phấn đấu 100% cán bộ trạm y tế xã, phường, đặc khu được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số.

d) Về chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng, chống bệnh không lây nhiễm và bệnh học đường

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(11) 50% trạm y tế tổ chức tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng.

(12) 90% người nghi mắc bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần được lập danh sách theo dõi; ít nhất 60% được khám, chẩn đoán, điều trị, quản lý.

(13) 100% người mắc tăng huyết áp, đái tháo đường đang được quản lý được đánh giá chức năng thận định kỳ.

(14) 95% trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non và học sinh trong cơ sở giáo dục phổ thông được kiểm tra sức khỏe đầu năm học.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(15) Phấn đấu 80% người từ 18 đến 69 tuổi được đánh giá nguy cơ, sàng lọc lồng ghép các bệnh không lây nhiễm (tim mạch, đột quỵ, đái tháo đường, một số ung thư phổ biến, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản, thận mạn và rối loạn tâm thần).

(16) Phấn đấu 70% người từ 40 đến 69 tuổi được xét nghiệm đường huyết, đo lưu lượng đỉnh và điện tim; 50% người từ 60 tuổi trở lên không thuộc diện đang quản lý bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường được xét nghiệm nhanh protein niệu.

(17) Phấn đấu 50% phụ nữ trong độ tuổi từ 30 đến 49 tuổi được sàng lọc, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung và phụ nữ trong độ tuổi từ 40 đến 59 tuổi được sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú theo hướng dẫn của Bộ Y tế, ít nhất 01 lần trong mỗi giai đoạn 5 năm.

(18)) Ít nhất 06 tỉnh, thành phố điểm đại diện cho 06 vùng kinh tế - xã hội được xác định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ Chính trị xây dựng, triển khai đồng bộ các hoạt động giám sát, dự phòng, phát hiện sớm, quản lý lồng ghép bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng.

đ) Về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và dinh dưỡng

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(19) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 15%; Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố dưới 11%; người 19-64 tuổi dưới 25%.

(20) 60% xã, phường, đặc khu triển khai mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời.

(21) 70% phụ nữ mang thai được khám thai kết hợp xét nghiệm HIV, viêm gan B, giang mai.

(22) Trên 80% bà mẹ và trẻ sơ sinh tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chăm sóc sau sinh tại nhà.

e) Về phòng, chống bệnh truyền nhiễm

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(23) Ít nhất 08 tỉnh, thành phố triển khai điểm giám sát trọng điểm bệnh truyền nhiễm. 100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chí loại trừ sốt rét; Góp phần chấm dứt dịch bệnh AIDS và loại trừ viêm gan vi rút; Tỷ lệ phát hiện bệnh nhân lao dưới 76/100.000 dân; thực hiện sàng lọc chủ động bệnh lao cho khoảng 12 triệu người; Bảo đảm 100% người tiếp xúc gần với bệnh nhân phong được khám sàng lọc; tỷ lệ bệnh nhân phong mới có khuyết tật độ 2 dưới 30%.

(24) Ít nhất 05 tỉnh, thành phố triển khai ít nhất 01 loại vắc xin mới trên quy mô nhỏ lồng ghép với hoạt động của Chương trình tiêm chủng mở rộng tại địa phương.

g) Về dân số

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(25) Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5‰ so với năm 2025, tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống.

(26) Tỷ lệ cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; 70% phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

h) Về người cao tuổi, người khuyết tật và người dễ bị tổn thương

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(27) 90% người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ phục hồi chức năng; 90% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc, can thiệp sớm khuyết tật.

Chỉ tiêu đánh giá cuối giai đoạn:

(28) Số lượng người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 70% so với năm 2025.

(29) 100% lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em khi có phát hiện hoặc có thông báo được hỗ trợ, can thiệp; mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt tích hợp hoạt động hiệu quả tại ít nhất 03 tỉnh, thành phố; Chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời hoạt động hiệu quả tại ít nhất 03 tỉnh, thành phố.

II. CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2035 CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Xây dựng nông thôn mới

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Khoảng 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 30% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại.

(2) Ít nhất 10 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 05 tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới hiện đại.

(3) Cơ bản không còn xã đạt dưới 04 tiêu chí nông thôn mới.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(4) Thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 1,6 lần so với mục tiêu đến năm 2030.

2. Giảm nghèo bền vững

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2031 - 2035.

3. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(1) Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước.

(2) Giảm ít nhất 50% số xã, thôn khó khăn trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(3) 05 tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không còn xã, thôn khó khăn.

4. Chỉ tiêu về phát triển văn hóa

a) Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) 100% khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp có điểm tập luyện thể dục, thể thao công cộng.

(2) 100% đơn vị hành chính cấp xã thực hiện nâng cao năng lực hướng dẫn tập luyện, tổ chức các hoạt động thể thao phong trào phục vụ cộng đồng cho lực lượng cán bộ, cộng tác viên trong các cơ sở thể thao quần chúng trên địa bàn.

b) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(3) 100% tỉnh, thành phố có không gian triển lãm nghệ thuật có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(4) 100% thành phố trực thuộc trung ương có tối thiểu 01 công trình văn hóa tiêu biểu là nhà hát, bảo tàng, thư viện, trung tâm chiếu phim hoặc trung tâm triển lãm, mang đậm nét giá trị văn hóa của thành phố cấp châu lục và quốc tế.

c) Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(5) Phổ biến trực tuyến 100% các phim thuộc sở hữu của Nhà nước theo tiến độ số hóa các phim đã được sản xuất; thu hút 3.000.000 lượt khán giả truy cập/năm, đạt 1.500.000 tài khoản đăng ký tích cực có hoạt động; xây dựng kho phim đạt 100 giờ phim/năm.

d) Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(6) 100% các tỉnh, thành phố có di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có dự án, biện pháp tạo lập không gian, công cụ, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất để nghệ nhân, người thực hành có điều kiện thực hành, trình diễn, giới thiệu và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể.

đ) Phát triển văn học, nghệ thuật

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(7) Hằng năm 100% các tỉnh, thành phố có 03 - 04 tác phẩm, công trình mỹ thuật công cộng; 01 - 02 tác phẩm nghệ thuật biểu diễn về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước.

(8) Hằng năm 80% các tỉnh, thành phố có ít nhất 01 - 02 tác phẩm, chương trình nghệ thuật đặc sắc, có giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của địa phương, Việt Nam và thế giới được biểu diễn tại địa phương.

(9) Hằng năm 80% các tỉnh, thành phố có ít nhất 01 sản phẩm nghệ thuật biểu diễn thể nghiệm kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại.

(10) Hàng năm, có 70 - 80 phim truyện điện ảnh, 50 - 70 phim cho mỗi thể loại phim tài liệu - khoa học, phim hoạt hình được sản xuất tại Việt Nam. Có ít nhất 05 phim đạt giải cao tại các liên hoan phim quốc tế, trong đó có các liên hoan phim hàng đầu. Xuất khẩu đạt 20% số lượng phim truyện sản xuất hàng năm. Số phim của nước ngoài sản xuất sử dụng bối cảnh tại Việt Nam tăng 25%/năm.

e) Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(11) Ít nhất 03 mô hình thí điểm khu, tổ hợp công nghiệp văn hóa, sáng tạo được triển khai với hạ tầng cơ sở đồng bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội.

g) Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(12) 100% các bộ phim Việt Nam đang được lưu trữ tại Viện phim Việt Nam được số hóa.

(13) 90% thư viện công lập có vai trò quan trọng, thư viện Bộ ngành, thư viện đại học phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, triển khai liên thông, chia sẻ tài nguyên và sản phẩm thông tin thư viện theo chức năng, nhiệm vụ, văn bản hợp tác.

h) Phát triển nguồn nhân lực văn hóa

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(14) 100% người phụ trách công tác di sản văn hóa được tập huấn về công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. 90%

người làm công tác thư viện được đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng vận hành thư viện hiện đại.

(15) 100% các chuyên ngành về quản lý, sản xuất, phân phối, kỹ thuật, công nghệ của các ngành công nghiệp văn hóa ban hành được chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và được tổ chức tuyển sinh, đào tạo.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(16) Có ít nhất 04 trường đại học trọng điểm và 01 viện nghiên cứu được tập trung đầu tư trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu trọng điểm quốc gia trong các lĩnh vực: âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu - điện ảnh và văn hóa, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

i) Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(17) 100% các thành phố sáng tạo của Việt Nam đăng cai ít nhất 01 sự kiện văn hóa, nghệ thuật, gồm festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình biểu diễn nghệ thuật, lưu trú nghệ thuật, tầm quốc tế, có chất lượng, uy tín nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại.

(18) 08 - 15 thương hiệu sự kiện văn hóa nghệ thuật, gồm festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình lưu trú nghệ thuật, liên hoan phim, tầm quốc tế được xây dựng, phát triển, tổ chức định kỳ tại Việt Nam. 100% các thành phố sáng tạo của Việt Nam xây dựng, phát triển, tổ chức định kỳ ít nhất 01 thương hiệu sự kiện văn hóa nghệ thuật, gồm festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình lưu trú nghệ thuật, liên hoan phim, tầm quốc tế tại địa phương.

5. Chỉ tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có thiết bị dạy học để triển khai dạy và học một số môn bằng tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(2) 100% cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu.

b) Giáo dục nghề nghiệp

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(3) Phấn đấu phát triển khoảng 60 trường cao đẳng tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4; 06 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

(4) Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để có khoảng 200 ngành, nghề trọng điểm, trong đó 15 đến 20 ngành, nghề có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực ASEAN và thế giới.

c) Giáo dục đại học

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(5) 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn.

(6) Ít nhất 12 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á; 02 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

d) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(7) Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao chất lượng, năng lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học.

e) Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(8) Tối thiểu 80% cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên có cán bộ tư vấn khởi nghiệp được bồi dưỡng, đạt tỷ lệ 01 cán bộ/800 học sinh; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học có đào tạo lĩnh vực then chốt có cán bộ tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp được bồi dưỡng, đạt tỷ lệ 01 cán bộ/500 sinh viên; 80% cơ sở giáo dục có câu lạc bộ thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoạt động thường xuyên; 85% học sinh, sinh viên tham gia ít nhất 01 hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật.

6. Chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển

a) Về hạ tầng, thiết bị

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(1) Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế tiếp tục duy trì đạt 100%.

(2) Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 95%.

Chỉ tiêu đánh giá cuối giai đoạn:

(3) Tối thiểu 20 cơ sở bảo trợ xã hội được đầu tư nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị; tối thiểu 05 cơ sở bảo trợ xã hội được đầu tư xây mới, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị.

b) Về nhân lực

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(4) 100% số tỉnh, thành phố và 80% số xã, phường, đặc khu có cán bộ chuyên trách được đào tạo dịch tễ học thực địa cơ bản chương trình 03 tháng.

(5) Tập huấn cho 100% cán bộ y tế trường học.

c) Về chuyển đổi số

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(6) Tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời tiếp tục duy trì đạt 100%.

d) Về chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng, chống bệnh không lây nhiễm và bệnh học đường

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(7) Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế duy trì đạt 100%.

(8) Phấn đấu 98% học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông được khám, kiểm tra sức khỏe về thể lực, huyết áp, nhịp tim, thị lực, thính lực; được sàng lọc, phát hiện suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì, giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần và các bệnh, tật khác phù hợp với từng cấp học.

(9) Duy trì 90% người được phát hiện nghi ngờ mắc bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần được lập danh sách theo dõi, tư vấn; ít

nhất 60% số người được phát hiện nghi ngờ mắc bệnh được khám, chẩn đoán, điều trị và quản lý theo hướng dẫn chuyên môn trên toàn quốc.

(10) Duy trì 100% người mắc tăng huyết áp, đái tháo đường đang được quản lý, điều trị tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được định kỳ đánh giá chức năng thận theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(11) Phấn đấu 70% phụ nữ trong độ tuổi từ 30 đến 49 tuổi được sàng lọc, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung và phụ nữ trong độ tuổi từ 40 đến 59 tuổi được sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú theo hướng dẫn chuyên môn, ít nhất 01 lần trong mỗi giai đoạn 05 năm.

(12) Duy trì 80% người từ 18 đến 69 tuổi được đánh giá nguy cơ, sàng lọc lồng ghép các bệnh không lây nhiễm, gồm bệnh tim mạch, đột quỵ, đái tháo đường, ung thư cổ tử cung, ung thư vú, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và rối loạn sức khỏe tâm thần theo hướng dẫn của Bộ Y tế, ít nhất 01 lần trong mỗi giai đoạn 05 năm.

(13) Duy trì 70% người từ 40 đến 69 tuổi được xét nghiệm đường huyết để phát hiện tăng đường huyết; đo lưu lượng đỉnh để xác định nguy cơ bệnh hô hấp mạn tính; đo điện tim để phát hiện nguy cơ đột quỵ theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế trong mỗi giai đoạn 05 năm.

(14) Khống chế tỷ lệ béo phì dưới 11% ở trẻ em thành thị và dưới 25% ở người trưởng thành.

đ) Về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và dinh dưỡng

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(15) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 13%.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(16) Giảm tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 35%, riêng khu vực miền núi xuống dưới 50%.

(17) Phấn đấu 90% số xã, phường, đặc khu triển khai mô hình chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời.

(18) Phấn đấu 80% phụ nữ mang thai được khám thai kết hợp xét nghiệm HIV, viêm gan B và giang mai.

(19) Phấn đấu 90% bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh tại nhà tại các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

e) Về phòng, chống bệnh truyền nhiễm

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(20) Ít nhất 10 tỉnh triển khai giám sát trọng điểm bệnh truyền nhiễm.

(21) Góp phần duy trì giảm số người nhiễm HIV phát hiện mới dưới 1.000 trường hợp/năm; góp phần tăng tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình lên 95%; góp phần tăng tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV lên 95%; góp phần giảm tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con dưới 2%; góp phần tăng tỷ lệ tiếp cận dịch vụ dự phòng đạt từ 80% trở lên đối với nhóm nghiện chích ma túy và phụ nữ bán dâm, từ 90% trở lên đối với nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới.

(22) Duy trì 100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chí loại trừ sốt rét.

(23) Tỷ lệ phát hiện bệnh nhân lao dưới 45/100.000 dân; thực hiện sàng lọc chủ động bệnh lao cho khoảng 15 triệu người.

(24) Bảo đảm 100% người tiếp xúc gần với bệnh nhân phong được khám sàng lọc; tỷ lệ bệnh nhân phong mới có khuyết tật độ 2 dưới 30%.

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(25) Phấn đấu đưa ít nhất 01 loại vắc xin mới vào trong Chương trình tiêm chủng mở rộng để triển khai trên phạm vi toàn quốc.

g) Về dân số

Chỉ tiêu chỉ đánh giá cuối giai đoạn:

(26) Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5‰ so với năm 2030.

(27) Tỷ số giới tính khi sinh giảm xuống dưới 107 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống.

(28) Tỷ lệ cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 95%; 90% phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; 95% trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

h) Về người cao tuổi, người khuyết tật và người dễ bị tổn thương

Chỉ tiêu đánh giá hằng năm:

(29) Thành lập và tổ chức hoạt động hiệu quả ít nhất 06 mô hình hỗ trợ cha mẹ chăm sóc, phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời; thí điểm chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc, phát triển toàn

diện trẻ em trong những năm đầu đời để làm cơ sở nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

Chỉ tiêu đánh giá cuối giai đoạn:

(30) Số lượng người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 90% so với năm 2030.

(31) 100% lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em khi có phát hiện hoặc có thông báo được hỗ trợ, can thiệp; triển khai và duy trì hoạt động hiệu quả mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt tích hợp tại ít nhất 10 tỉnh, thành phố và mô hình làm cha, mẹ tại ít nhất 10 tỉnh, thành phố, làm cơ sở để nhận rộng phạm vi toàn quốc.

Phụ lục II

NỘI DUNG CHI TIẾT VỀ QUY HOẠCH, PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT YẾU VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NÔNG THÔN

1. Lập, điều chỉnh quy hoạch nông thôn và quy chế quản lý kiến trúc nông thôn

a) Rà soát, đánh giá hiện trạng; khảo sát, đo đạc địa hình phục vụ lập, điều chỉnh quy hoạch;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch nông thôn và quy chế quản lý kiến trúc nông thôn theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc, phù hợp với quy hoạch tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương;

c) Công bố, công khai quy hoạch; cắm mốc giới theo quy hoạch được phê duyệt.

2. Tổ chức không gian các khu chức năng nông thôn

a) Rà soát, xác định vị trí, quy mô các khu chức năng, khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, khu sản xuất, thương mại, dịch vụ và các khu vực chức năng khác phù hợp với quy hoạch;

b) Lập phương án tổ chức không gian, kết nối hạ tầng giữa các khu chức năng với khu dân cư.

3. Số hóa quy hoạch và xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch nông thôn

a) Số hóa hồ sơ, bản đồ quy hoạch nông thôn;

b) Xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch; cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình.

II. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI THIẾT YẾU

1. Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông phục vụ dân sinh, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, thôn và hạ tầng giao thông kết

nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu dân sinh, công trình giao thông trên địa bàn xã, thôn và hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn; bảo đảm phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiêu chí nông thôn mới, điều kiện thực tế của địa phương, khả năng cân đối nguồn lực và quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, quản lý chất lượng, khai thác, vận hành và bảo trì công trình;

b) Việc xác định yêu cầu kỹ thuật, cấp công trình, tiêu chuẩn thiết kế, kết nối giao thông và bảo trì thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi xuống cấp, không bảo đảm an toàn; xây dựng mới công trình tại vùng chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu; hoàn thiện hệ thống kênh mương bảo đảm đồng bộ, khép kín. Ưu tiên đầu tư theo nhóm xã và vùng như sau:

- Xã nhóm 1: kiên cố hóa kênh mương; xây dựng, lắp đặt thiết bị tự động, giám sát, điều khiển từ xa, thiết bị quan trắc, cảnh báo chất lượng nước; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và hệ thống tưới thông minh phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị;

- Xã nhóm 2: thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

- Xã nhóm 3, xã thuộc vùng an toàn khu, biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu: công trình tích trữ nước quy mô nhỏ, phân tán; hệ thống dẫn nước tự chảy; trạm bơm nhỏ phù hợp với địa hình;

- Xã vùng ven biển, đồng bằng sông Cửu Long: công trình kiểm soát mặn, ngọt; hệ thống kênh, đê bao, bờ bao phục vụ các vùng sinh thái mặn - lợ, ngọt - lợ, ngọt;

Việc xác định xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 tại khoản này thực hiện theo phân nhóm xã tại Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì; kiểm kê, kiểm soát, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình và nguồn nước thải xả vào

công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về công trình và quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

d) Củng cố, kiện toàn mô hình tổ chức quản lý, khai thác; xây dựng tài liệu hướng dẫn; bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi; rà soát, đánh giá thực trạng thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trong quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi, sử dụng nước tiết kiệm, thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn để thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, củng cố lực lượng xung kích và nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; kiện toàn tổ chức, tập huấn, diễn tập, thực hành và trang bị thiết bị thiết yếu cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và cán bộ cấp xã;

b) Tập huấn, thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, chống thiên tai; biên soạn, sản xuất tài liệu truyền thông về phòng ngừa, giảm nhẹ rủi ro thiên tai phù hợp với từng nhóm đối tượng;

c) Xây dựng, cập nhật kế hoạch phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai; đánh giá rủi ro thiên tai, sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai; tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng;

d) Chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, cơ sở hạ tầng, hệ thống cảnh báo sớm, thiết bị thông tin liên lạc và trang thiết bị thiết yếu phục vụ phòng, chống thiên tai;

e) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xác định danh mục đầu tư ưu tiên để nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai;

g) Kiểm tra, rà soát, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai.

4. Đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống điện nông thôn

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp lưới điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp phục vụ sinh hoạt và sản xuất bảo đảm an toàn, tin cậy, ổn định, mỹ quan;

b) Đầu tư công trình điện dùng chung, hệ thống chiếu sáng công cộng tại khu dân cư;

c) Lắp đặt hệ thống điện sử dụng năng lượng tái tạo, thiết bị tiết kiệm năng lượng phù hợp với điều kiện vùng, miền.

5. Phát triển hạ tầng thương mại nông thôn, chợ và các hoạt động hỗ trợ thương mại

a) Hoàn thiện, phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đáp ứng tiêu chí nông thôn mới; hỗ trợ trang thiết bị, quầy hàng phục vụ trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm tại siêu thị, siêu thị mini và cơ sở bán lẻ phù hợp với quy định;

b) Xây dựng, nhân rộng mô hình chợ bảo đảm an toàn thực phẩm theo Tiêu chuẩn Việt Nam về Chợ kinh doanh thực phẩm, gồm cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất; hỗ trợ biển hiệu, trang thiết bị; tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm; thông tin, truyền thông, quảng bá mô hình;

c) Thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử tại khu vực nông thôn; hỗ trợ thiết bị công nghệ số thiết yếu; đào tạo, tập huấn kỹ năng số, an toàn thông tin số; hỗ trợ người dân, chủ thể kinh doanh tiếp cận, tham gia hoạt động thương mại điện tử;

d) Khuyến khích phát triển dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa; tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, kết nối phát triển dịch vụ logistics, trung tâm logistics phù hợp với điều kiện của địa phương;

đ) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển chợ của địa phương; ưu tiên chợ đang hoạt động nhưng cơ sở vật chất xuống cấp, quá tải, cần cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới và không có khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa; chợ tại địa bàn du lịch, phục vụ khách du lịch; chợ có giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

6. Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính công cộng và chính quyền số

a) Rà soát, đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông, vùng phủ sóng di động, hạ tầng cáp quang và khả năng cung cấp dịch vụ Internet; đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông, Internet theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông và Internet tại thôn, xã;

b) Duy trì điểm phục vụ bưu chính công cộng và chính quyền số; bảo đảm trên địa bàn xã có điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính và cung ứng dịch vụ công ích;

c) Hỗ trợ mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. Điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến được trang bị thiết bị đầu cuối, thiết bị quét hồ sơ, kết nối Internet băng rộng và các điều kiện bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

d) Tại các điểm phục vụ bưu chính bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính phổ cập theo quy định của pháp luật về bưu chính.

7. Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh cấp xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân

a) Thiết lập mới đài truyền thanh đối với xã chưa có đài truyền thanh;

b) Nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã, gồm mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn; thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được bằng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;

c) Mở rộng hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông theo quy định về hệ thống thông tin nguồn và truyền thông cơ sở.

8. Phát triển công trình cấp nước sạch nông thôn, bảo đảm an toàn, bền vững, phù hợp với đặc thù vùng, miền

a) Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung tại xã hoặc liên xã, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, bãi ngang, ven biển, vùng thường xuyên bị hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; gắn đầu tư với quản lý, khai thác an toàn, bền vững, hiệu quả sau đầu tư;

b) Xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô phù hợp, đồng bộ với kết cấu hạ tầng nông thôn; ưu tiên khai thác nguồn nước từ hệ thống

công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng công trình tạo nguồn, tích trữ nước cấp cho sinh hoạt tại vùng khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước;

d) Hỗ trợ công trình, thiết bị, dụng cụ thu, trữ và xử lý nước đạt chuẩn quy mô hộ gia đình cho hộ tại vùng tái định cư công trình thủy điện, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, an toàn khu và hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;

đ) Xây dựng, thực hiện mô hình thí điểm cấp nước sạch nông thôn bền vững, cấp nước an toàn, bảo đảm quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

e) Quản lý, vận hành công trình cấp nước sạch tập trung tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng khó khăn, vùng khan hiếm nước, công trình kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai; ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, vận hành; giám sát, xét nghiệm chất lượng nước sạch nông thôn;

g) Xây dựng tài liệu hướng dẫn; rà soát, đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực; tuyên truyền, vận động người dân sử dụng, bảo vệ công trình nước sạch và thực hiện giải pháp thu, trữ, xử lý nước an toàn hộ gia đình. Việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức và theo dõi, đánh giá thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định chung của Nghị định này.

9. Đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng, dự báo phát sinh; xây dựng phương án thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn tại địa bàn chưa có quy hoạch thoát nước, xử lý nước thải, thu gom, xử lý chất thải rắn;

b) Xây dựng, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới thoát nước, thu gom nước thải, trạm bơm, công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phi tập trung và công trình phụ trợ; tách riêng thoát nước mưa và nước thải; ưu tiên công nghệ xử lý sinh học, chi phí thấp, dễ vận hành, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Đầu tư thiết bị phân loại chất thải rắn tại nguồn, phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển; xây dựng, nâng cấp điểm tập kết, trạm trung chuyển, công trình xử lý, tái chế chất thải rắn tại khu dân cư, làng nghề và khu vực bị

ô nhiễm nghiêm trọng; ưu tiên xử lý chất thải hữu cơ tại chỗ, thu hồi năng lượng đối với chất thải không tái chế được, hạn chế chôn lấp;

d) Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị, chế phẩm sinh học phục vụ thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn; tư vấn, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn về xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp;

đ) Việc lựa chọn công nghệ, tổ chức quản lý, vận hành công trình, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật có liên quan;

e) Việc huy động nguồn lực xã hội, thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và liên kết trong thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

10. Việc đầu tư hạ tầng cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa tại khu vực nông thôn thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 9 và Phụ lục IV, Điều 10 và Phụ lục V, Điều 11 và Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

III. ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ

1. Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung

a) Đầu tư hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp và diêm nghiệp, gồm công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; giao thông nội đồng; hạ tầng lâm nghiệp; hạ tầng bảo vệ môi trường.

b) Đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, gồm hệ thống cấp, thoát nước; đê bao, kè bảo vệ vùng nuôi; giao thông nội vùng; công trình xử lý nước thải chung; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi; hệ thống neo lồng bè và hạ tầng phục vụ nuôi tập trung.

c) Đầu tư hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung, gồm giao thông nội vùng; hệ thống cấp, thoát nước; công trình xử lý chất thải, nước thải tập trung; hạ tầng chuồng trại và hạ tầng bảo vệ môi trường chăn nuôi. Công trình xử lý chất thải, nước thải phải bảo đảm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Đầu tư hạ tầng logistics, bảo quản, sơ chế, chế biến và thu mua nông sản, bảo đảm kết nối giữa vùng nguyên liệu, điểm thu gom, tập kết với trung tâm logistics, trung tâm phân phối, gồm kho bãi, điểm tập kết nông sản; kho bảo quản, kho lạnh, kho mát; cơ sở, trung tâm sơ chế, phân loại, sấy, đóng

gói, chế biến; trung tâm cung ứng - thu mua và trung tâm dịch vụ logistics nông sản.

đ) Ưu tiên đầu tư theo nhóm hạ tầng như sau:

- Nhóm hạ tầng thiết yếu để hình thành vùng nguyên liệu, tập trung hỗ trợ từ nguồn vốn của Chương trình, gồm đường trục chính, đường nhánh, đường vận chuyển nông sản; công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống cấp, thoát nước; điểm tập kết, thu gom sản phẩm; hệ thống thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng;

- Nhóm hạ tầng khuyến khích, nâng cao, khuyến khích đầu tư từ các nguồn ngân sách ngoài Chương trình, gồm kho chứa, kho bảo quản, kho mát, kho lạnh, kho chuyên dụng; cơ sở sơ chế, phân loại, sấy, đóng gói, chế biến; hệ thống điện và giải pháp năng lượng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản; công trình xử lý chất thải, nước thải tập trung; hạ tầng vùng đệm bảo vệ môi trường; trung tâm logistics, trung tâm phân phối, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản, trung tâm dịch vụ logistics nông sản; hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và quản lý vùng nguyên liệu.

e) Ưu tiên hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung theo nhóm xã để đáp ứng các tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Việc xác định xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện theo phân nhóm xã tại Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Xã nhóm 1 và nhóm 2: đường giao thông nội đồng bảo đảm cơ giới hoạt động thuận lợi; hệ thống thủy lợi chủ động tưới, tiêu nước phù hợp với cây trồng, vật nuôi chủ lực; hạ tầng vùng đệm bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng;

- Xã nhóm 3: đường giao thông nội đồng bảo đảm cơ giới hoạt động thuận lợi; hạ tầng cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn và tập quán canh tác; hạ tầng bảo đảm an toàn môi trường đối với khu vực sản xuất, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng trồng dược liệu quý, có giá trị kinh tế, bảo đảm đồng bộ với quy hoạch sản xuất

a) Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kho bãi, kho bảo quản, kho lạnh phục vụ lưu kho, bảo quản nông sản, giảm tổn thất sau thu hoạch và điều tiết nguồn cung thị trường;

b) Xây dựng, nâng cấp nhà xưởng, trung tâm sơ chế, sấy, phân loại, đóng gói, chế biến nông sản; ưu tiên công nghệ chế biến sâu, tiết kiệm năng lượng, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm;

c) Hình thành trung tâm cung ứng - thu mua, điểm tập kết, thu gom, phân loại, sơ chế, chế biến nông sản tại vùng nguyên liệu chủ lực, vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất trọng điểm; cung cấp dịch vụ logistics phục vụ tiêu thụ nông sản; bảo đảm truy xuất nguồn gốc, kết nối với hạ tầng thương mại và chuỗi cung ứng trong vùng;

d) Hạ tầng quy định tại khoản này phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

3. Đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương; tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan; tập trung vào các nội dung sau:

a) Hệ thống giao thông, logistics bảo đảm kết nối khu vực sản xuất với các tuyến giao thông, trung tâm logistics, khu vực cung ứng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; quy mô, cấp kỹ thuật công trình phù hợp với quy mô làng nghề và điều kiện địa phương;

b) Hệ thống điện, cấp nước sạch đáp ứng yêu cầu sản xuất;

c) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Nhà trưng bày, không gian giới thiệu, trình diễn, thao diễn sản phẩm làng nghề.

IV. BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, HỖ TRỢ NHÀ Ở VÀ AN SINH XÃ HỘI

1. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức tập trung hình thành điểm dân cư mới, xen ghép vào điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư, theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu vực có dân di cư tự do, khu rừng đặc dụng và khu, điểm tái định cư của công trình thủy điện theo dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Rà soát nội dung bố trí ổn định dân cư; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án bố trí dân cư tập trung, phương án bố trí dân cư xen ghép theo

quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, gồm bồi thường, giải phóng mặt bằng; san lấp mặt bằng đất ở; khai hoang đất sản xuất; giao thông; thủy lợi nhỏ; điện sinh hoạt, điện sản xuất; nước sinh hoạt; nhà văn hóa; cơ sở tránh trú an toàn và công trình thiết yếu khác phục vụ đời sống, sản xuất cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư;

c) Hỗ trợ địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép các hạng mục điều chỉnh đất ở, đất sản xuất; xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, công trình điện sinh hoạt, công trình cấp nước cộng đồng và công trình hạ tầng thiết yếu khác theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án, phương án bố trí ổn định dân cư về di chuyển người, tài sản, làm nhà ở, lương thực trong thời gian đầu tại nơi tái định cư, nước sinh hoạt tại nơi không có điều kiện cấp nước tập trung, phát triển sản xuất, đào tạo chuyển đổi nghề, đa dạng hóa sinh kế và hỗ trợ thiết yếu khác; giao đất ở, đất sản xuất và thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật. Mức hỗ trợ thực hiện theo định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp trong khu rừng đặc dụng được bố trí tái định cư hưởng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật;

e) Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, gia cố, nâng cấp nhà ở và trang bị vật dụng, thiết bị phòng, chống thiên tai, thiết bị thiết yếu khác cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi thiên tai nhưng không còn quỹ đất để bố trí tái định cư, phải thực hiện ổn định dân cư tại chỗ;

g) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu tại khu, điểm tái định cư của công trình thủy điện đã được đầu tư bằng nguồn vốn của dự án, gồm công trình giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, nước sinh hoạt; ưu tiên công trình xuống cấp, thiếu đồng bộ hoặc không còn đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống, sản xuất của người dân. Nội dung, phạm vi hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về di dân, tái định cư và không bố trí trùng lặp kinh phí với chương trình, dự án, chính sách khác;

h) Rà soát, sắp xếp, ổn định lại dân cư đối với điểm tái định cư tập trung của công trình thủy điện không còn điều kiện ổn định đời sống, phát triển sản xuất hoặc bị ảnh hưởng do thiên tai. Trường hợp phải di chuyển đến điểm tái định cư khác, việc đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ di chuyển, nhà ở, lương thực trong thời gian đầu và các điều kiện thiết yếu khác thực hiện theo dự án,

phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về di dân, tái định cư.

2. Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Hỗ trợ xây mới nhà ở hoặc sửa chữa, cải tạo, gia cố nhà ở hiện có; xây dựng sàn phòng, tránh bão, ngập lụt. Ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, hộ dân sinh sống tại khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

b) Hộ được hỗ trợ là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, đang sinh sống tại khu vực bị ảnh hưởng bởi bão, ngập lụt và đáp ứng các điều kiện sau:

- Chưa có nhà ở kiên cố hoặc có nhà ở kiên cố nhưng chưa bảo đảm điều kiện an toàn, phòng, tránh bão, ngập lụt;

- Chưa được hỗ trợ nhà ở theo chương trình, chính sách khác của Nhà nước hoặc của tổ chức chính trị - xã hội;

- Đối với trường hợp hỗ trợ xây dựng sàn phòng, tránh bão, ngập lụt, nhà ở thuộc khu vực có mức ngập lụt thường xuyên từ 1,5 m trở lên;

Ưu tiên hộ gia đình, cá nhân tại khu, điểm tái định cư của công trình thủy điện. Mức ngập lụt thường xuyên được xác định theo số liệu, tài liệu về thiên tai và tình hình ngập lụt thực tế tại địa bàn do cơ quan có thẩm quyền của địa phương xác nhận.

c) Nhà ở sau khi được hỗ trợ phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

- Trường hợp xây mới nhà ở, diện tích sử dụng tối thiểu 30 m^2;

- Trường hợp xây dựng sàn phòng, tránh bão, ngập lụt, diện tích sàn tối thiểu 15 m^2 và cao hơn mức ngập lụt thường xuyên tại vị trí xây dựng;

- Kết cấu, vật liệu bảo đảm an toàn, bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm vùng, miền và yêu cầu phòng, tránh thiên tai;

- Nhà ở sau khi xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo, gia cố phải bảo đảm thời gian sử dụng từ 20 năm trở lên.

V. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở NÔNG THÔN

1. Phát triển dữ liệu phục vụ quản lý và xây dựng nông thôn mới

a) Thu thập, tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, số hóa dữ liệu về nông nghiệp, môi trường và xây dựng nông thôn mới;

b) Xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về nông nghiệp, môi trường và xây dựng nông thôn mới;

c) Kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu với cơ sở dữ liệu quy hoạch quy định tại khoản 3 Mục I Phụ lục này và Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này.

2. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, đời sống, sản xuất, kinh doanh ở nông thôn

a) Thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng, nhân rộng giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và nền tảng số phục vụ quản lý, cung cấp dịch vụ công và đời sống dân cư;

b) Mua sắm, thuê, lắp đặt trang thiết bị, phần mềm, giải pháp và dịch vụ công nghệ phục vụ triển khai, ứng dụng theo quy định của pháp luật;

c) Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh, quản lý vùng nguyên liệu và phát triển kinh tế nông thôn.

3. Xây dựng, vận hành, đánh giá, nhân rộng mô hình thôn thông minh, nông thôn thông minh, chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn

a) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp điểm truy cập số cộng đồng; mua sắm, lắp đặt trang thiết bị phục vụ hoạt động số tại cộng đồng;

b) Triển khai nền tảng, ứng dụng, giải pháp số phục vụ quản lý thôn, xã, cung cấp thông tin, kết nối cộng đồng, sản xuất, kinh doanh và đời sống dân cư;

c) Tổ chức hoạt động của tổ công nghệ số cộng đồng; đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số, kỹ năng khai thác, sử dụng nền tảng, ứng dụng và dịch vụ số cho người dân theo quy định của pháp luật và phạm vi nguồn kinh phí được phép sử dụng.

VI. XÂY DỰNG CẢNH QUAN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng, dự báo phát sinh; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án hoặc đề án quản lý chất thải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; ưu tiên phân loại tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, giảm chôn lấp và xử lý chất thải không đúng quy định;

b) Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải thân thiện môi trường theo hướng tích hợp, tuần hoàn, thu hồi năng lượng, giảm chôn lấp; lựa chọn công nghệ phù hợp với quy mô, điều kiện địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường; cộng đồng không rác thải nhựa; mô hình kinh tế tuần hoàn quy mô hộ gia đình, thôn, bản, cụm dân cư; hình thành điểm thu gom chất thải có khả năng tái chế và mô hình xử lý chất thải hữu cơ phù hợp;

d) Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nâng cao nhận thức, tiếp cận, thực hành phân loại, tái sử dụng, tái chế và xử lý rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình theo hướng đơn giản, an toàn, phù hợp với điều kiện địa phương.

2. Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và khu vực mặt nước bị ô nhiễm; phát huy sự tham gia của cộng đồng trong giám sát môi trường

a) Điều tra, khảo sát, thống kê, phân loại nguồn thải, khu vực ô nhiễm; lấy mẫu, phân tích chất thải và chất lượng môi trường; đánh giá sức chịu tải, khả năng tiếp nhận của môi trường; số hóa dữ liệu, bản đồ nguồn thải và chất lượng môi trường;

b) Triển khai giải pháp kiểm soát, xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường gắn với đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật môi trường; khơi thông dòng chảy, nạo vét, xử lý bùn thải, phục hồi chất lượng nước tại sông, kênh, rạch, ao, hồ bị ô nhiễm; đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn tại làng nghề theo quy định của pháp luật;

c) Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát, cảnh báo sớm; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, truy xuất nguồn thải; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật; thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, đổi mới công nghệ và tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, phế liệu;

d) Xây dựng, duy trì mô hình tự quản bảo vệ môi trường; thiết lập cơ chế tiếp nhận, phản ánh thông tin của người dân về hành vi gây ô nhiễm; lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường, giám sát nguồn thải trong hương ước, quy ước cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Gìn giữ, cải tạo, phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp; bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương; phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, nông nghiệp xanh và phát huy vai trò tự quản của cộng đồng

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch giữ gìn, cải tạo, phát triển cảnh quan môi trường nông thôn; đầu tư cây xanh, chiếu sáng, biển chỉ dẫn, điểm tập kết rác thải, không gian công cộng; cải tạo, khơi thông dòng chảy, ao, hồ, kênh, rạch; chỉnh trang khu dân cư phù hợp với bản sắc vùng, miền và điều kiện địa phương;

b) Bảo tồn không gian truyền thống, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương; xác định khu vực cần bảo tồn, kiểm soát xây dựng; bảo tồn, tu bổ công trình văn hóa; xây dựng, giới thiệu, nhân rộng mẫu nhà ở truyền thống phù hợp với đặc thù văn hóa và quy định của pháp luật;

c) Xây dựng, triển khai mô hình quản lý của cộng đồng trong thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phân loại tại nguồn, xử lý chất thải bằng phương pháp sinh học, quản lý công trình cấp nước quy mô nhỏ và các hoạt động bảo vệ môi trường khác; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước cộng đồng về bảo vệ môi trường;

d) Xây dựng, nhân rộng mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu gắn với các lĩnh vực sản xuất, giáo dục, văn hóa, du lịch cộng đồng, cảnh quan môi trường, an ninh, trật tự và giá trị đặc trưng của địa phương;

đ) Xây dựng thí điểm, đánh giá, nhân rộng mô hình nông nghiệp xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn phù hợp với Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thực tế của địa phương.

VII. NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ, HÀNH CHÍNH CÔNG, TIẾP CẬN PHÁP LUẬT, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

1. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại, phát triển nông thôn bền vững và mô hình chính quyền địa phương hai cấp, trong phạm vi nội dung và nguồn kinh phí được phép sử dụng theo Nghị định này

a) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm về quản lý hành chính công, cải cách hành chính, chuyển đổi số, quản lý kinh tế - xã hội nông thôn, đất đai, đầu tư công, ngân sách, phát triển sản xuất, hợp tác xã, OCOP, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm nghèo đa chiều và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan;

b) Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành; huy động nguồn lực, phối hợp liên ngành, làm việc với cộng đồng; ứng dụng công nghệ thông tin,

dữ liệu số; ứng phó thiên tai, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới; tuyên truyền, vận động, hòa giải ở cơ sở, xử lý tình huống phát sinh tại địa bàn;

c) Rà soát, cập nhật, lồng ghép nội dung bồi dưỡng vào chương trình, tài liệu hiện có; biên soạn chương trình, tài liệu mới đối với nội dung chuyên sâu chưa có tài liệu phù hợp, ưu tiên đội ngũ làm công tác dân tộc và cán bộ, công chức, viên chức tại địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo.

2. Hỗ trợ nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cấp xã

a) Rà soát, chuẩn hóa, số hóa hồ sơ, tài liệu, dữ liệu phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và giải pháp công nghệ phục vụ tiếp nhận, xử lý, theo dõi, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng dịch vụ công;

c) Việc mua sắm, thuê, lắp đặt trang thiết bị, phần mềm, giải pháp và dịch vụ công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục V Phụ lục này và pháp luật có liên quan.

3. Trợ giúp pháp lý, tiếp cận pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

a) Trợ giúp pháp lý:

- Xây dựng, phát hành tài liệu; xây dựng chương trình, phóng sự, tin, bài về trợ giúp pháp lý trên phương tiện truyền thông; vận hành trang thông tin, đường dây nóng về trợ giúp pháp lý; kết nối hoạt động trợ giúp pháp lý với nền tảng số quốc gia, cơ sở dữ liệu pháp luật và dịch vụ công trực tuyến;

- Khảo sát, nói chuyện chuyên đề, truyền thông, tập huấn điểm hoặc luân phiên theo địa bàn cho người dân, người nghèo, đối tượng yếu thế, người thuộc diện được trợ giúp pháp lý;

- Tập huấn chuyên sâu cho người thực hiện trợ giúp pháp lý; bồi dưỡng cán bộ thôn, bản, người có uy tín, cộng tác viên giảm nghèo, công an cấp xã điểm hoặc luân phiên về trợ giúp pháp lý, cơ chế phối hợp và giới thiệu người dân đến Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước;

- Trao đổi kinh nghiệm thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng, chú trọng lĩnh vực đất đai, nhà ở, dân sự; đặt bảng thông tin, hộp tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã, công an cấp xã và xây dựng chuyên mục trên đài truyền thanh cấp xã tại địa bàn không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Hỗ trợ viên chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tại tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách tham gia đào tạo nghề luật sư.

b) Tiếp cận pháp luật:

- Truyền thông về tiêu chí tiếp cận pháp luật trong xây dựng nông thôn mới; xây dựng, phát hành tài liệu về tiếp cận pháp luật;

- Tập huấn nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tập huấn kiến thức pháp luật cho đại diện hộ gia đình điểm hoặc luân phiên;

- Ứng dụng công nghệ số trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; khảo sát, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương.

c) Phổ biến, giáo dục pháp luật:

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm;

- Tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, công chức tham mưu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Xây dựng, phát hành tài liệu, ấn phẩm; truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng, Cổng Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật quốc gia, Cổng Pháp luật quốc gia và nền tảng số.

d) Hòa giải ở cơ sở:

- Truyền thông về công tác hòa giải ở cơ sở; xây dựng, phát hành, đăng tải tài liệu trên nền tảng số;

- Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải cho tập huấn viên, hòa giải viên ở cơ sở điểm hoặc luân phiên; hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải;

- Khảo sát, trao đổi kinh nghiệm, hội thi hòa giải viên giỏi; sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc.

đ) Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, biên giới, hải đảo:

- Truyền thông, hội nghị, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh, thuế, đất đai, lao động, bảo hiểm; ưu tiên sử dụng công nghệ số, tiếng dân tộc thiểu số;

- Tiếp nhận, trả lời hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp;

- Xây dựng tài liệu, bài giảng điện tử bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho chuyên gia, tư vấn viên, cộng tác viên hỗ trợ pháp lý;

- Tư vấn pháp luật lưu động; thí điểm, nhân rộng mô hình tư vấn pháp lý miễn phí cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh do thanh niên, phụ nữ, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số làm chủ, hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn.

4. Thực hiện lồng ghép giới và thúc đẩy bình đẳng giới trong giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Xây dựng tài liệu, tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới; thu thập thông tin, dữ liệu, đánh giá thực trạng lồng ghép giới trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình;

b) Nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới; phát hiện, bồi dưỡng nguồn cán bộ nữ, đặc biệt là cán bộ nữ trẻ, cán bộ nữ người dân tộc thiểu số;

c) Thúc đẩy bình đẳng giới trong phát triển kinh tế, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; khảo sát rào cản giới, nhu cầu lao động, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, tham gia thị trường lao động; tập huấn bình đẳng giới trong quản trị và phát triển doanh nghiệp;

d) Phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; xây dựng tiêu chuẩn, tài liệu hướng dẫn tổ chức, vận hành cơ sở tạm lánh; nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng ngừa, ứng phó bạo lực trên cơ sở giới và cộng tác viên tại cộng đồng;

đ) Thông tin, truyền thông về bình đẳng giới, vai trò, quyền năng của phụ nữ; xóa bỏ định kiến giới, tập tục lạc hậu; thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong quản lý cộng đồng, hợp tác xã, tổ hợp tác, phát triển kinh tế nông thôn và phòng ngừa, ứng phó bạo lực trên cơ sở giới.

5. Bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng

a) Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ kiểm tra, giám sát, thẩm định về an toàn thực phẩm cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ tại địa phương;

b) Tổ chức truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng về an toàn thực phẩm;

c) Xây dựng, nhân rộng mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, chợ an toàn thực phẩm, xã đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định của pháp luật;

d) Xây dựng, duy trì, nhân rộng mô hình sản xuất, sơ chế, chế biến thực phẩm an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số.

6. Xây dựng lực lượng dân quân, củng cố quốc phòng tại địa bàn nông thôn

a) Tuyên truyền, giáo dục quốc phòng và an ninh cho Nhân dân trên địa bàn xã;

b) Tổ chức huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao cho lực lượng dân quân;

c) Trang bị phương tiện, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của lực lượng dân quân theo tiêu chuẩn, định mức và quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn nông thôn

a) Rà soát, nhận diện nguy cơ, địa bàn, khu vực có nguy cơ phức tạp về an ninh, trật tự; xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó, xử lý tình huống phức tạp về an ninh, trật tự theo phương châm "bốn tại chỗ"; chủ động phòng ngừa xung đột, hòa giải mâu thuẫn từ cơ sở;

b) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn tội phạm, vi phạm pháp luật; tuần tra bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự;

d) Xây dựng, củng cố, nhân rộng mô hình tự quản, tự phòng, tự bảo vệ về an ninh, trật tự; mô hình liên kết bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn dân cư; tập huấn, bồi dưỡng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

đ) Đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự, camera ứng dụng trí tuệ nhân tạo; hệ thống tiếp nhận, lưu trữ, truyền dẫn, quản lý, phân tích hình ảnh; hệ thống thông tin, cảnh báo và các nền tảng, thiết bị phục vụ giám sát, phát hiện, cảnh báo nguy cơ về an ninh, trật tự; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật;

e) Mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị thông tin liên lạc, cảnh báo, bảo hộ, tuần tra, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và trang thiết bị cần thiết khác phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn nông thôn theo tiêu chuẩn, định mức và quy định của pháp luật.

VIII. QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SAU KHI HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Quản lý, vận hành và bảo trì công trình hạ tầng được đầu tư theo quy định tại các Mục II, III và IV Phụ lục này sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng

a) Kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ và đột xuất để phát hiện dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng; quan trắc, kiểm định chất lượng công trình khi cần thiết;

b) Bảo dưỡng công trình, gồm vệ sinh, nạo vét, khơi thông, phát quang; vá, dặm, xử lý hư hỏng nhỏ mặt đường, lề đường, rãnh thoát nước, kênh mương, đường ống; thay thế vật tư, phụ kiện hao mòn; bảo dưỡng thiết bị lắp đặt vào công trình;

c) Sửa chữa định kỳ bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị bị hư hỏng; sửa chữa đột xuất khi công trình hư hỏng do thiên tai, sự cố hoặc xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn khai thác, sử dụng;

d) Bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình bảo đảm khai thác, sử dụng an toàn;

đ) Lập quy trình, kế hoạch bảo trì; lập, lưu giữ hồ sơ bảo trì công trình.

2. Bảo trì công trình quy định tại khoản 1 Mục này không bao gồm hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Việc lập quy trình, kế hoạch bảo trì; lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện; giám sát, nghiệm thu và quản lý hồ sơ bảo trì công trình quy định tại khoản 1 Mục này thực hiện như sau

a) Đối với công trình được đầu tư theo dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản và có sự tham gia của người dân quy định tại Điều 22 Nghị định này, thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này;

b) Đối với công trình không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng về bảo trì công trình xây dựng.

Phụ lục III

NỘI DUNG CHI TIẾT VỀ THỰC HIỆN CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN, SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, VIỆC LÀM VÀ NÂNG CAO THU NHẬP

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. THỰC HIỆN CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA

1. Rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

a) Tổ chức rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm và trong năm theo quy định;

b) Tổng hợp, phân tích, đánh giá và báo cáo kết quả rà soát, công nhận.

2. Hoàn thiện quy trình, phương pháp, bộ công cụ rà soát và hướng dẫn thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia

a) Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình, phương pháp, bộ công cụ rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo;

b) Biên soạn tài liệu; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, quy trình, phương pháp và bộ công cụ rà soát.

3. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và truyền thông về thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia

a) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, khảo sát công tác rà soát, xác định, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia;

b) Truyền thông về mục tiêu, chính sách, kết quả thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia.

4. Xây dựng, vận hành phần mềm và cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành phần mềm rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và hệ thống cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Số hóa, cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và xây dựng chính sách về giảm nghèo;

c) Kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này và các cơ sở dữ liệu khác theo quy định.

II. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI, HIỆN ĐẠI VÀ BỀN VỮNG

1. Hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải, thực hành nông nghiệp tốt và truy xuất nguồn gốc

a) Xây dựng, hướng dẫn và áp dụng quy trình sản xuất;

b) Đánh giá, chứng nhận sản phẩm, vùng sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng;

c) Xây dựng, cấp và quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi;

d) Thiết lập, vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc;

đ) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc áp dụng quy trình.

2. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo điều kiện tự nhiên, lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường

a) Khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, nhu cầu thị trường;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu mùa vụ, đối tượng sản xuất, ưu tiên phát triển cây trồng bản địa có lợi thế phù hợp với điều kiện sinh thái vùng cao;

c) Hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

3. Xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy lợi thế địa phương và mô hình trình diễn khuyến nông

a) Khảo sát, lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia; xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình;

b) Hỗ trợ giống, vật tư, thiết bị, công cụ;

c) Đào tạo, tập huấn, tư vấn và chuyển giao kỹ thuật phục vụ mô hình;

d) Theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của mô hình;

đ) Tổ chức tham quan, trao đổi, thông tin tuyên truyền, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng mô hình.

4. Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ sau tái định cư và hộ bị ảnh hưởng của dự án thủy điện

a) Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, tập quán sản xuất và nhu cầu thị trường; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, vật tư thiết yếu, cải tạo điều kiện sản xuất và hướng dẫn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng, phát triển rừng và sản xuất nông, lâm kết hợp; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, cây giống, phân bón và một phần chi phí trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật về di dân, tái định cư;

c) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn tổ chức sản xuất, phát triển sinh kế và liên kết tiêu thụ sản phẩm phù hợp với phương án ổn định đời sống, sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đối tượng hỗ trợ gồm hộ sau tái định cư và hộ bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư của dự án thủy điện. Nội dung, mức và thời gian hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về di dân, tái định cư và pháp luật có liên quan; không hỗ trợ trùng lặp cùng nội dung, đối tượng từ các chương trình, dự án, chính sách khác.

5. Phát triển khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và cụm công nghiệp ở nông thôn

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu;

b) Xây dựng đề án, phương án phát triển.

III. ĐỔI MỚI TỔ CHỨC SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ

1. Củng cố, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn

a) Rà soát, đánh giá, phân loại và lựa chọn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tiềm năng để củng cố, phát triển;

b) Tư vấn thành lập mới, củng cố, tổ chức lại, hợp nhất, sáp nhập; phát triển thành viên, mở rộng quy mô hoạt động phù hợp với phương án sản xuất, kinh doanh;

c) Xây dựng, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, phương thức quản lý, quản trị và điều hành;

d) Đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã;

đ) Ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo; hợp tác xã tham gia vùng nguyên liệu tập trung, liên kết theo chuỗi giá trị với doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, sản xuất hữu cơ; hợp tác xã do phụ nữ, thanh niên, người dân tộc thiểu số tham gia quản lý;

e) Nội dung, điều kiện hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã và quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này.

2. Tổ chức liên kết sản xuất, cung ứng dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm

a) Khảo sát, xác định nhu cầu hợp tác, liên kết của hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã;

b) Vận động, tập hợp các đối tượng tham gia hợp tác, liên kết sản xuất;

c) Tổ chức kết nối, điều phối việc cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh;

d) Việc tổ chức liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Mục IV Phụ lục này.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, phương án liên kết

a) Khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, thị trường;

b) Xây dựng, hoàn thiện phương án sản xuất, kinh doanh, phương án liên kết;

c) Tư vấn tổ chức sản xuất, quản trị, tài chính, thị trường và liên kết chuỗi giá trị;

d) Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục XII Phụ lục này.

4. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tổ chức sản xuất

a) Thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng và nhân rộng quy trình, giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành, sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm;

c) Xây dựng, triển khai giải pháp sản xuất tiết kiệm tài nguyên, giảm chất thải, tái sử dụng, tái chế, phát triển kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Phát triển dịch vụ, thị trường và mô hình tổ chức sản xuất

a) Phát triển dịch vụ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá, tổng kết và nhân rộng mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và mô hình liên kết sản xuất hoạt động hiệu quả;

c) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã;

d) Việc xây dựng, phát triển sản phẩm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Mục IV Phụ lục này; hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường thực hiện theo quy định tại Mục IX Phụ lục này.

IV. PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG, SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ

1. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh

a) Khảo sát, rà soát, đánh giá điều kiện sản xuất, lợi thế địa phương và nhu cầu thị trường; xác định phạm vi, quy mô, sản phẩm và đối tượng tham gia vùng nguyên liệu;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phát triển vùng nguyên liệu, phương án tổ chức, điều phối sản xuất theo vùng;

c) Hình thành tổ dịch vụ cơ giới hóa, tổ dịch vụ kỹ thuật, tổ cung ứng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất tại vùng nguyên liệu; việc củng cố, phát triển hợp tác xã làm đầu mối tổ chức sản xuất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục này;

d) Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng quy trình sản xuất thống nhất toàn vùng nguyên liệu phù hợp với từng ngành hàng; việc áp dụng tiêu chuẩn, quy

chuẩn, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này;

đ) Xây dựng, áp dụng quy trình phòng, chống dịch bệnh; xây dựng vùng sản xuất, chăn nuôi an toàn dịch bệnh; giám sát, cảnh báo, kiểm soát dịch bệnh theo quy mô vùng nguyên liệu; kiểm soát giống, vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra;

e) Đào tạo, tập huấn cho nông dân, hợp tác xã về quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn và phòng, chống dịch bệnh.

2. Tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất thống nhất theo vùng nguyên liệu, ngành hàng và nhu cầu thị trường; tổ chức đồng bộ lịch thời vụ, cơ cấu sản phẩm trong vùng;

b) Quản lý, kiểm soát đầu vào, chất lượng sản phẩm và sản lượng;

c) Việc ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức, quản lý sản xuất và vùng nguyên liệu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục V Phụ lục này.

3. Phát triển liên kết chuỗi giá trị

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch liên kết giữa người sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các chủ thể trong chuỗi giá trị;

b) Hỗ trợ xây dựng hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; cơ chế chia sẻ lợi ích, rủi ro giữa các bên tham gia liên kết;

c) Tổ chức liên kết cung ứng đầu vào, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm; kết nối với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu;

d) Củng cố, mở rộng và phát triển liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm;

đ) Nội dung, điều kiện hỗ trợ dự án liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

4. Phát triển sản phẩm và nhân rộng mô hình

a) Xây dựng, hoàn thiện và phát triển sản phẩm, nhãn hiệu, thương hiệu;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng mô hình vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất hàng hóa và liên kết chuỗi giá trị;

c) Hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường thực hiện theo quy định tại Mục IX Phụ lục này.

5. Phát triển sơ chế, chế biến nông sản, dược liệu gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng

a) Hình thành cụm liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ; phát triển cơ sở sơ chế, chế biến tại vùng nguyên liệu tập trung áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, ưu tiên cơ sở có hợp đồng liên kết ổn định với vùng nguyên liệu;

b) Hỗ trợ chuyển đổi từ sơ chế sang chế biến sâu; nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới từ dược liệu, phụ phẩm nông nghiệp, sản phẩm tinh chế có giá trị gia tăng cao;

c) Hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm tiên tiến phù hợp với từng ngành hàng;

d) Việc đầu tư hạ tầng chuỗi giá trị nông sản thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

V. PHÁT TRIỂN CƠ GIỚI HÓA, CƠ GIỚI HÓA ĐỒNG BỘ, CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ SỐ VÀ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao và công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp

a) Mua sắm, thuê, lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền, phần mềm và giải pháp công nghệ phục vụ sản xuất; cải tiến, nâng cấp, đồng bộ máy móc, thiết bị và quy trình sản xuất;

b) Xây dựng, phát triển mô hình dịch vụ cơ giới hóa, mô hình cơ giới hóa đồng bộ, mô hình xử lý phế, phụ phẩm nông nghiệp; tổ chức quản lý, vận hành máy móc, thiết bị theo quy mô vùng nguyên liệu;

c) Xây dựng mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, công nghệ tiết kiệm nước, phân bón, vật tư đầu vào; sử dụng giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển giao, thử nghiệm, trình diễn, ứng dụng và nhân rộng máy móc, thiết bị, công nghệ, quy trình trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản;

d) Áp dụng nhật ký sản xuất điện tử, phần mềm quản lý sản xuất, quản lý vùng nguyên liệu, hệ thống điều hành sản xuất theo vùng;

đ) Thu thập, chuẩn hóa dữ liệu về diện tích, sản lượng, mùa vụ; xây dựng bản đồ số, cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu; kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống thông tin ngành nông nghiệp và môi trường, Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này;

e) Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; tập huấn, đào tạo nhân lực quản lý, sử dụng, vận hành máy, thiết bị, công nghệ.

2. Phát triển năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp

a) Đầu tư, mua sắm, thuê, lắp đặt thiết bị, hệ thống sử dụng năng lượng tái tạo;

b) Cải tiến, thay thế, nâng cấp thiết bị, công nghệ sử dụng năng lượng;

c) Xây dựng mô hình mẫu; thử nghiệm, ứng dụng và nhân rộng giải pháp sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản.

VI. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP

a) Khảo sát, rà soát, đánh giá tiềm năng, lợi thế, sản phẩm và chủ thể; xác định danh mục sản phẩm, định hướng phát triển sản phẩm OCOP;

b) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn và hằng năm của cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương, ưu tiên nâng hạng sản phẩm, phát triển sản phẩm OCOP xanh; ưu tiên chủ thể là hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, biên giới, hải đảo;

c) Tổ chức triển khai chu trình OCOP, gồm tuyên truyền, hướng dẫn; tiếp nhận ý tưởng sản phẩm, phương án, dự án sản xuất, kinh doanh; triển khai phương án, dự án; đánh giá, phân hạng sản phẩm; xúc tiến thương mại.

2. Thông tin, tuyên truyền về Chương trình và sản phẩm OCOP

a) Xây dựng, sản xuất, phát hành, đăng tải tài liệu, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu sản phẩm, chủ thể, mô hình OCOP qua hội nghị, tọa đàm, diễn đàn, hội thi tìm hiểu, phương tiện thông tin, nền tảng truyền thông trong nước, quốc tế và tại cộng đồng;

c) Truyền thông về sản phẩm OCOP gắn với thị trường xuất khẩu; phát huy vai trò của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tham tán thương mại, nông nghiệp trong quảng bá, tiêu thụ sản phẩm OCOP.

3. Phát triển sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu đặc trưng và liên kết sản xuất

a) Khảo sát, lựa chọn sản phẩm OCOP và vùng nguyên liệu; xây dựng, thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu và giá trị văn hóa, tài nguyên bản địa;

b) Xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, dược liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, có chứng nhận chất lượng theo hướng hữu cơ, giảm phát thải, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an toàn thực phẩm; việc áp dụng quy trình sản xuất, chứng nhận, mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này;

c) Hỗ trợ phát triển, nâng cấp sản phẩm OCOP và xây dựng hồ sơ sản phẩm;

d) Xây dựng, củng cố liên kết giữa chủ thể OCOP với người sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu; việc phát triển liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Mục IV Phụ lục này.

4. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm OCOP

a) Nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng và nhân rộng quy trình, giải pháp khoa học, công nghệ; đổi mới, hoàn thiện công nghệ, quy trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản; ưu tiên chế biến sâu từ đặc sản, nguyên liệu địa phương và tri thức bản địa;

b) Xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình quản lý chất lượng tiên tiến phù hợp với sản phẩm và yêu cầu thị trường;

c) Cải tiến chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng, bao bì sản phẩm; thiết kế, hình thành sản phẩm quà tặng, quà biếu, sản phẩm cao cấp, sản phẩm gắn với du lịch;

d) Xây dựng, thử nghiệm và phát triển sản phẩm OCOP xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn.

5. Xây dựng, phát triển và bảo hộ thương hiệu sản phẩm OCOP

a) Xây dựng kế hoạch phát triển thương hiệu cho chủ thể OCOP; xây dựng, hoàn thiện câu chuyện sản phẩm, tư liệu hóa và thể hiện câu chuyện sản phẩm trên bao bì, nhãn hàng hóa;

b) Thiết kế, cải tiến bao bì, nhãn hàng hóa, mẫu mã và hệ thống nhận diện;

c) Đăng ký, quản lý và bảo hộ nhãn hiệu, quyền sở hữu trí tuệ; khai thác chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm OCOP;

d) Quảng bá, phát triển thương hiệu sản phẩm OCOP; xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu OCOP Việt Nam.

6. Nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP

a) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu, tư vấn, hướng dẫn về phát triển vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, quản trị, quản lý tài chính, đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, thiết kế bao bì, ghi nhãn, sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, marketing, thương mại điện tử và phát triển thị trường;

b) Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với chuỗi giá trị sản phẩm OCOP;

c) Tổ chức hội thi chuyên đề về bao bì, câu chuyện sản phẩm, sản phẩm OCOP xanh, quà tặng OCOP;

d) Nâng cao năng lực mạng lưới tư vấn phát triển sản phẩm OCOP;

đ) Thúc đẩy phong trào phụ nữ, thanh niên, hợp tác xã khởi nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP.

7. Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

a) Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP các cấp bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan theo bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do Thủ tướng Chính phủ ban hành; công bố sản phẩm OCOP;

b) Kiểm tra, giám sát việc duy trì điều kiện sản xuất, chất lượng sản phẩm sau khi được công nhận;

c) Áp dụng chuyển đổi số trong tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

8. Xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế

a) Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu thị trường đối với sản phẩm OCOP;

b) Tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP cấp quốc gia, vùng, địa phương và quốc tế; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP gắn với thị trường du lịch trọng điểm;

c) Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP gắn với điểm du lịch nông thôn, trung tâm du lịch, gồm trang thiết bị, biển hiệu, truyền thông, tập huấn; xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm quà tặng, quà biếu, đặc sản OCOP;

d) Giới thiệu sản phẩm OCOP thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan tham tán thương mại tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm; hợp tác quốc tế, tham gia mạng lưới sáng tạo thế giới; nâng cao năng lực logistics trong thương mại sản phẩm OCOP;

đ) Phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP qua nền tảng thương mại điện tử, kênh bán hàng trực tuyến, bán hàng trực tiếp trên nền tảng số;

e) Các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường khác thực hiện theo quy định tại Mục IX Phụ lục này.

9. Xây dựng, vận hành hệ thống quản lý, giám sát và cơ sở dữ liệu sản phẩm OCOP

a) Thu thập, cập nhật, chuẩn hóa, quản lý và khai thác thông tin, dữ liệu về sản phẩm và chủ thể OCOP; xây dựng, cập nhật và vận hành cơ sở dữ liệu chuyên ngành OCOP;

b) Số hóa sản phẩm OCOP; xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị, bản đồ số OCOP phục vụ quản lý, kết nối thương mại và phát triển du lịch nông thôn;

c) Xây dựng, nâng cấp và vận hành công cụ, hệ thống thông tin chuyên ngành phục vụ quản lý, theo dõi, giám sát sản phẩm OCOP; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này;

d) Theo dõi, phân tích thông tin về chất lượng sản phẩm, tình hình sản xuất, kinh doanh; điều tra, đánh giá tác động, hiệu quả của phát triển sản phẩm OCOP đối với kinh tế nông thôn.

VII. PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, BẢO TỒN PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Rà soát, đánh giá và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Điều tra, khảo sát, thống kê, rà soát, đánh giá, phân loại nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

b) Xác định nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống chưa đáp ứng tiêu chí công nhận để xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát triển;

c) Lập, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận và tổ chức đánh giá, xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định.

2. Xây dựng đề án, kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề

a) Điều tra, khảo sát, thống kê, thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng;

b) Thuê chuyên gia, tư vấn; xây dựng, hoàn thiện đề án, kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống.

3. Khôi phục, bảo tồn nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền

a) Khảo sát, đánh giá hiện trạng; xác định nghề, làng nghề cần khôi phục, bảo tồn;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án khôi phục, bảo tồn.

4. Xây dựng và triển khai dự án, mô hình thí điểm phát triển ngành nghề nông thôn

a) Khảo sát, lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng dự án, mô hình thí điểm.

5. Xây dựng tiêu chí, hướng dẫn phát triển làng nghề và tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi

a) Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng, hoàn thiện tiêu chí đánh giá hoạt động làng nghề;

b) Xây dựng tiêu chí, quy trình và tài liệu hướng dẫn công nhận, phát triển, tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi làng nghề.

6. Tổ chức hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ, festival bảo tồn và phát triển làng nghề và các sự kiện về ngành nghề nông thôn

a) Tổ chức hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên ở trung ương, địa phương, gồm xây dựng tiêu chí chấm điểm, tài liệu hướng dẫn; truyền thông; tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản sản phẩm dự thi; tổ chức chấm thi, bình chọn; trưng bày sản phẩm; lễ trao giải, giải thưởng; quảng bá sản phẩm đạt giải; số hóa, lưu trữ dữ liệu sản phẩm;

b) Tổ chức festival bảo tồn và phát triển làng nghề ở trung ương, địa phương, gồm truyền thông, xây dựng bộ nhận diện; không gian trưng bày, triển lãm, gian hàng; trình diễn, trải nghiệm của nghệ nhân; chương trình nghệ thuật; tôn vinh nghệ nhân, làng nghề tiêu biểu; hội chợ, kết nối giao thương; hội thảo, tọa đàm; ứng dụng nền tảng số phục vụ sự kiện;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm và các hoạt động giới thiệu, tôn vinh sản phẩm, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

7. Đào tạo, truyền nghề và bồi dưỡng năng lực

a) Tổ chức truyền nghề, hướng dẫn thực hành nghề với sự tham gia của nghệ nhân, thợ giỏi nhằm bảo tồn, duy trì và phát triển kỹ năng, kỹ thuật, bí quyết của nghề truyền thống;

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn cho người thực hiện công tác quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn;

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật đặc thù của ngành nghề nông thôn cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh.

8. Tổ chức các đoàn khảo sát, trao đổi, học tập, chia sẻ kinh nghiệm về tổ chức sản xuất, bảo tồn, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tại các địa phương.

9. Tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện quảng bá, giới thiệu, kết nối cung - cầu sản phẩm làng nghề; các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường khác thực hiện theo quy định tại Mục IX Phụ lục này.

10. Chuyển đổi số và xây dựng bản đồ số làng nghề

a) Điều tra, thu thập, chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu về ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, cơ sở sản xuất, nghệ nhân, sản phẩm; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, liên thông;

b) Số hóa hồ sơ, tài liệu, quy trình sản xuất - kinh doanh; áp dụng giải pháp quản lý số tại cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp làng nghề;

c) Xây dựng gian hàng số, kết nối với nền tảng thương mại điện tử; quảng bá, marketing số; áp dụng truy xuất nguồn gốc, mã QR, tem điện tử cho sản phẩm làng nghề;

d) Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ quản lý, chủ cơ sở, người lao động; tư vấn, chuyển giao giải pháp công nghệ số; bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu;

đ) Xây dựng, vận hành, cập nhật bản đồ số làng nghề, tích hợp thông tin về tuyến, điểm du lịch làng nghề, sản phẩm, câu chuyện làng nghề; kết nối với hệ thống thông tin của Bộ, ngành, địa phương, nền tảng du lịch và xúc tiến thương mại;

e) Xây dựng, nhân rộng mô hình điểm chuyển đổi số, bản đồ số tại làng nghề tiêu biểu.

VIII. PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển du lịch nông thôn

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên, tiềm năng, lợi thế, hiện trạng và nhu cầu phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn;

b) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển du lịch nông thôn cấp tỉnh phù hợp với tiềm năng, lợi thế và quy hoạch có liên quan.

2. Thiết kế không gian và phát triển hạ tầng phục vụ du lịch nông thôn

a) Thiết kế không gian tổng thể mô hình du lịch nông thôn gắn với bảo tồn tài nguyên du lịch, văn hóa địa phương, bảo đảm kết nối với tuyến du lịch trọng điểm của vùng, địa phương;

b) Chỉnh trang không gian cảnh quan, điểm đến; đầu tư nhà vệ sinh, điểm, bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, điểm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tại điểm du lịch; mua sắm, lắp đặt trang thiết bị phục vụ hoạt động du lịch;

c) Việc đầu tư hạ tầng giao thông, điện, nước sạch, viễn thông, thu gom, xử lý chất thải tại điểm du lịch nông thôn thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 4, 6, 8 và 9 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền

a) Khảo sát, lựa chọn, xây dựng, hoàn thiện và tổ chức khai thác sản phẩm, tuyến, điểm, chương trình du lịch gắn với nông nghiệp, làng nghề, văn hóa, lịch sử, sinh thái, ẩm thực và đời sống cộng đồng;

b) Xây dựng, thử nghiệm, phục dựng, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng sản phẩm du lịch có tính trải nghiệm, phù hợp với nhu cầu thị trường; phục dựng mô hình sản xuất, trải nghiệm sản phẩm đặc sản, truyền thống phục vụ du lịch;

c) Nâng cấp cơ sở lưu trú, công trình dịch vụ du lịch cộng đồng bảo đảm chất lượng dịch vụ, hạn chế tác động đến môi trường;

d) Khai thác ẩm thực, trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian, hoạt động văn hóa, thể thao truyền thống trong sản phẩm du lịch; việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa thực hiện theo quy định tại Mục IV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hỗ trợ tổ chức, quản lý hoạt động du lịch nông nghiệp, nông thôn do cộng đồng cung cấp

a) Tư vấn xây dựng mô hình tổ chức du lịch cộng đồng; thành lập hội, hợp tác xã du lịch cộng đồng;

b) Xây dựng quy chế, kế hoạch, công cụ quản lý; xây dựng tour, tuyến du lịch;

c) Tổ chức quản lý, điều phối cung cấp dịch vụ du lịch; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường tại điểm du lịch; kết nối các tuyến du lịch.

5. Xây dựng thương hiệu và công cụ quảng bá du lịch nông thôn

a) Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thương hiệu, bộ nhận diện, thông điệp và câu chuyện điểm đến, sản phẩm du lịch;

b) Biên soạn, thiết kế, sản xuất, phát hành tài liệu, ấn phẩm, bản đồ, sản phẩm truyền thông và công cụ giới thiệu, quảng bá du lịch nông thôn.

6. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch nông thôn

a) Tập huấn cán bộ cơ sở về quản lý và phát triển hoạt động du lịch nông thôn;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn, tư vấn về quản lý điểm đến, tổ chức và cung cấp dịch vụ du lịch, xây dựng sản phẩm, kỹ năng phục vụ khách du lịch, giao tiếp, thuyết minh, marketing, ứng dụng công nghệ số và bảo vệ môi trường cho tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoạt động du lịch nông thôn;

c) Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, làng nghề trong nước và nước ngoài;

d) Việc đào tạo nghề du lịch cho lao động nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục XII Phụ lục này.

7. Truyền thông, quảng bá và xúc tiến du lịch nông thôn

a) Xây dựng, duy trì chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, video quảng bá trên phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng số và mạng xã hội trong nước và quốc tế;

b) Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm, lễ hội, sự kiện xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn cấp địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế;

c) Tổ chức hội thi tôn vinh làng du lịch nông thôn, làng nghề du lịch tiêu biểu ở cấp tỉnh, vùng và quốc gia;

d) Xây dựng, cập nhật và khai thác bản đồ số du lịch nông thôn phục vụ quảng bá và kết nối điểm đến;

đ) Tư vấn, tổ chức liên kết giữa mô hình, điểm đến du lịch nông thôn với doanh nghiệp lữ hành.

8. Xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển du lịch nông thôn theo hướng xanh, có trách nhiệm và bền vững

a) Khảo sát, lựa chọn địa điểm, chủ thể tham gia;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, làng du lịch thông minh, du lịch không phát thải; ưu tiên mô hình huy động sự tham gia của phụ nữ, người nghèo, người dân tộc thiểu số.

9. Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn

a) Thu thập, tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, số hóa dữ liệu về tài nguyên du lịch, điểm đến, sản phẩm, chủ thể cung cấp dịch vụ và hoạt động du lịch nông thôn;

b) Quản lý, khai thác dữ liệu phục vụ quản lý, quảng bá, xúc tiến và kết nối thị trường; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này.

IX. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

1. Nghiên cứu, cung cấp thông tin thị trường

a) Khảo sát, thu thập, nghiên cứu, phân tích và cung cấp thông tin về thị trường, nhu cầu, tiêu chuẩn, yêu cầu đối với sản phẩm thuộc Chương trình;

b) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về sản phẩm nông sản phục vụ kết nối tiêu thụ.

2. Kết nối, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước và xuất khẩu

a) Tổ chức hội nghị, tuần lễ nông sản, chương trình kết nối cung - cầu, kết nối sản xuất với hệ thống phân phối, đơn vị thu mua, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm;

b) Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm, phiên chợ, sự kiện xúc tiến thương mại, trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm thuộc Chương trình tại thị trường trong nước và nước ngoài;

c) Khảo sát, kết nối, xúc tiến phát triển thị trường xuất khẩu; giới thiệu, kết nối sản phẩm với doanh nghiệp, nhà phân phối, nhà nhập khẩu và các kênh tiêu thụ;

d) Tổ chức hoạt động truyền thông kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản.

3. Đa dạng hóa kênh phân phối, phát triển thương mại điện tử và tiêu thụ sản phẩm trên môi trường số

a) Xây dựng và áp dụng mô hình phân phối kết hợp trực tiếp và trực tuyến;

b) Thiết lập, duy trì, cập nhật gian hàng số trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số; số hóa thông tin, hình ảnh, dữ liệu, nội dung giới thiệu sản phẩm; hỗ trợ đăng tải, niêm yết sản phẩm, xây dựng thương hiệu trên môi trường số;

c) Tổ chức phiên bán hàng trực tiếp trên nền tảng số, hoạt động quảng bá, tiếp thị, xúc tiến bán hàng và kết nối tiêu thụ sản phẩm trực tuyến.

4. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn

a) Đào tạo, tập huấn, tư vấn kỹ năng xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, thương mại điện tử, chuyển đổi số trong kinh doanh và tiếp cận thị

trường xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuộc Chương trình;

b) Tập huấn kiến thức về thương mại, hạ tầng thương mại, chuyển đổi số cho cán bộ quản lý nhà nước;

c) Bồi dưỡng kiến thức về văn minh thương mại, bảo đảm an toàn thực phẩm, thương mại điện tử cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tại địa bàn nông thôn.

X. PHÁT TRIỂN KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG

1. Thành lập, củng cố, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng

a) Thành lập, củng cố, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng tại cấp xã; ưu tiên xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo;

b) Hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giữa tổ khuyến nông cộng đồng với Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Khảo sát, xác định, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của người dân về kỹ thuật, đào tạo, tổ chức sản xuất và thị trường.

2. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng thành viên tổ khuyến nông cộng đồng về kỹ năng tuyên truyền, vận động; tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật; tổ chức sản xuất; phát triển kinh tế hợp tác; chuyển đổi số; kết nối và phát triển thị trường.

3. Tư vấn, hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật

a) Tư vấn, hướng dẫn người dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất, biện pháp canh tác và các kỹ thuật phục vụ sản xuất;

b) Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn tổ chức sản xuất theo hướng sinh thái, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

a) Tổ chức kết nối người dân, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp, đơn vị cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm;

b) Việc xây dựng liên kết chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Mục IV Phụ lục này.

5. Trao đổi kinh nghiệm, thông tin và tuyên truyền khuyến nông

a) Tổ chức khảo sát, tham quan, trao đổi, học tập mô hình;

b) Biên soạn, xây dựng, phổ biến tài liệu, hướng dẫn kỹ thuật;

c) Xây dựng, sản xuất, đăng tải nội dung thông tin, tuyên truyền về kiến thức, kinh nghiệm, mô hình khuyến nông điển hình.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động khuyến nông cộng đồng, gồm xây dựng, sử dụng nền tảng, phần mềm, công cụ số phục vụ quản lý, trao đổi thông tin, tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật, kết nối sản xuất và thị trường.

7. Xây dựng, nhân rộng mô hình khuyến nông cộng đồng

a) Hỗ trợ tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng, triển khai và nhân rộng mô hình trình diễn khuyến nông về nông nghiệp xanh, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển chuỗi giá trị;

b) Xây dựng, triển khai, đánh giá, tổng kết và nhân rộng mô hình hoạt động khuyến nông cộng đồng phù hợp với nhu cầu và điều kiện của địa phương;

c) Hỗ trợ tổ khuyến nông cộng đồng tham gia tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá và nhân rộng dự án, mô hình phát triển sản xuất, mô hình trình diễn khuyến nông trên địa bàn.

XI. ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO

1. Xây dựng và nhân rộng mô hình sinh kế đa dạng, mô hình giảm nghèo thực hiện theo hình thức dự án

a) Khảo sát, lựa chọn địa bàn, đối tượng và nội dung mô hình; xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng mô hình;

b) Hỗ trợ chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; hỗ trợ tạo việc làm, khởi nghiệp, chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn; phát triển ngành nghề, du lịch;

c) Hỗ trợ nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất áp dụng quy định kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Hỗ trợ bảo quản, chế biến, xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm;

đ) Các mô hình sinh kế đa dạng khác đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp thực hiện theo hình thức dự án

a) Trồng trọt, gồm giống cây trồng, giá thể, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;

b) Chăn nuôi, gồm con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất;

c) Lâm nghiệp, gồm giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón;

d) Khai thác thủy sản, gồm hầm bảo quản thủy sản trên tàu cá, ngư cụ;

đ) Nuôi trồng thủy sản, gồm giống, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè, cải tạo diện tích nuôi trồng;

e) Diêm nghiệp, gồm vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, chế biến muối;

g) Nông nghiệp bảo đảm dinh dưỡng, gồm vật tư, công cụ, dụng cụ sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm;

h) Xây dựng tài liệu, tập huấn kỹ thuật sản xuất, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ, chuyển đổi số, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, sử dụng lương thực, thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng, quản trị sản xuất, kinh doanh theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

i) Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm dự án sản xuất hiệu quả; quản lý dự án;

k) Nội dung, mức, điều kiện hỗ trợ dự án thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này.

3. Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và tiếp cận tài chính vi mô trong giảm nghèo

a) Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử; xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp;

b) Thông tin, hướng dẫn, kết nối hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ tài chính vi mô phục vụ sản xuất, sinh kế theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

4. Hỗ trợ tiếp cận bảo hiểm nông nghiệp và các công cụ tài chính

a) Khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng, nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực;

b) Truyền thông; xây dựng, phát hành tài liệu, sổ tay, ấn phẩm; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực; tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu về rủi ro thiên tai, dịch bệnh; xây dựng hướng dẫn kỹ thuật; phát triển sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm chỉ số phù hợp với điều kiện từng địa phương; ứng dụng chuyển đổi số trong triển khai bảo hiểm nông nghiệp;

d) Kết nối đối tượng thụ hưởng với doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, tài chính xanh trong nông nghiệp; tham quan, học tập kinh nghiệm; kiểm tra, tổng kết việc triển khai theo thẩm quyền.

5. Phát triển hộ kinh doanh, doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế tư nhân ở nông thôn

a) Tư vấn xây dựng, hoàn thiện phương án sản xuất, kinh doanh;

b) Tập huấn, bồi dưỡng về quản trị, tài chính, tổ chức sản xuất, phát triển sản phẩm, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, marketing và thị trường;

c) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ, đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh;

d) Tổ chức kết nối sản xuất, kinh doanh, thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

XII. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn hình thành đội ngũ nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, cán bộ quản trị hợp tác xã hiện đại, lao động nông thôn có kỹ năng, tay nghề cao

a) Xây dựng kế hoạch; biên soạn tài liệu; lựa chọn nội dung đào tạo gắn với vùng nguyên liệu, quy hoạch sản xuất và nhu cầu của doanh nghiệp;

b) Đào tạo kiến thức, kỹ năng sử dụng thiết bị, công nghệ số, cơ giới hóa; số hóa quy trình sản xuất; áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; theo dõi thị trường, thời tiết; thương mại điện tử, thanh toán số; đàm phán hợp đồng; thích ứng với rủi ro thiên tai, dịch bệnh, thị trường;

c) Đào tạo về lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính, tiếp cận dịch vụ tài chính; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, tín chỉ các-bon;

d) Đào tạo quản trị hợp tác xã hiện đại, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với vùng nguyên liệu, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong hợp tác xã;

đ) Khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn bảo đảm có thời gian thực tế, thực hành phù hợp với nội dung đào tạo.

2. Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn

a) Xác định nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo; ưu tiên nghề theo lĩnh vực, ngành hàng, vùng sinh thái, sản phẩm chủ lực của địa phương; nghề sơ chế, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; nghề ứng dụng cơ giới hóa, công nghệ, logistics; nghề thủ công mỹ nghệ, làng nghề, dịch vụ nông nghiệp, du lịch nông thôn, sản phẩm OCOP;

b) Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; việc tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá và cấp chứng chỉ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục VI Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đào tạo chuyển đổi nghề cho người lao động thuộc hộ sau tái định cư và hộ bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư của dự án thủy điện; nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, việc làm, di dân, tái định cư và pháp luật có liên quan.

3. Đánh giá kết quả và hiệu quả sau đào tạo

a) Đánh giá kết quả học tập, mức độ hài lòng, kiến thức, kỹ năng tiếp thu của người học;

b) Khảo sát, đánh giá mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng vào sản xuất, kinh doanh; việc làm, thu nhập, năng suất, chất lượng, chi phí, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của người học sau đào tạo;

c) Tổng hợp, phân tích kết quả và đề xuất điều chỉnh nội dung, phương thức đào tạo.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện tiêu chí nông dân chuyên nghiệp, nông dân số

a) Nghiên cứu, xây dựng, cập nhật bộ tiêu chí theo hướng định lượng, phù hợp với từng lĩnh vực sản xuất, ngành hàng và điều kiện vùng, miền; xây dựng tài liệu, công cụ đánh giá;

b) Tổ chức đánh giá, xét công nhận, biểu dương, tôn vinh nông dân chuyên nghiệp, nông dân số hằng năm ở các cấp;

c) Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá định kỳ việc duy trì các tiêu chí đã được công nhận.

5. Xây dựng và vận hành hệ thống phục vụ đào tạo nông dân

a) Xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành nền tảng số đào tạo nông dân, quản lý học tập, học liệu số, đánh giá, cấp chứng nhận, hồ sơ học tập số; phát triển tủ sách điện tử về nông nghiệp, nông thôn;

b) Chuẩn hóa, xây dựng, cập nhật, số hóa chương trình, giáo trình, học liệu, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; xây dựng bài giảng điện tử, mô phỏng quy trình, video tình huống, ngân hàng câu hỏi, bộ công cụ thực hành;

c) Xây dựng, rà soát, cập nhật định mức kinh tế - kỹ thuật các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.

6. Phát triển đội ngũ người đào tạo, hướng dẫn thực hành cho lao động nông thôn

a) Xây dựng tài liệu; tập huấn, bồi dưỡng phương pháp đào tạo theo năng lực, kỹ năng sư phạm, kỹ năng thực hành, kỹ năng số, cập nhật kiến thức công nghệ, thị trường cho nghệ nhân, người hướng dẫn thực hành, chuyên gia, người tham gia đào tạo không phải là nhà giáo và cán bộ quản lý công tác đào tạo;

b) Huy động chuyên gia, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đào tạo; hình thành mạng lưới giảng viên, chuyên gia đào tạo nông nghiệp;

c) Việc bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Mục IV Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Phát triển cơ sở thực hành, tham quan phục vụ đào tạo

a) Lựa chọn, xây dựng, phát triển địa điểm thực hành, mô hình trình diễn, điểm tham quan học tập gắn với vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp;

b) Cải tạo trạm thực nghiệm, cơ sở đào tạo, trung tâm thành mô hình trang trại thông minh, khu trình diễn công nghệ phục vụ đào tạo và chuyển giao kỹ thuật;

c) Hỗ trợ dụng cụ, vật tư phục vụ thực hành tại mô hình, cơ sở sản xuất; tổ chức cho người học tham quan, thực hành, học tập tại mô hình;

d) Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Phát triển mô hình, dự án và hệ sinh thái khởi nghiệp nông nghiệp

a) Khảo sát, lựa chọn ý tưởng, dự án và đối tượng tham gia;

b) Đào tạo, tập huấn, tư vấn, cố vấn khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên, thanh niên nông thôn, nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện phương án, mô hình sản xuất, kinh doanh gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuỗi giá trị;

d) Tổ chức cuộc thi, diễn đàn, sự kiện kết nối khởi nghiệp; kết nối chuyên gia, doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư và thị trường;

đ) Xây dựng, triển khai, đánh giá và nhân rộng mô hình, dự án khởi nghiệp nông nghiệp.

9. Điều tra nhu cầu, thông tin, truyền thông, theo dõi, đánh giá hoạt động phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn

a) Điều tra, khảo sát, cập nhật định kỳ nhu cầu đào tạo theo ngành hàng, vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản, muối, chế biến, thủ công mỹ nghệ, sinh vật cảnh; xây dựng cơ sở dữ liệu nhu cầu đào tạo;

b) Xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả đào tạo; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn; thông tin, truyền thông bằng phóng sự, chuyên trang, ấn phẩm; tôn vinh nông dân chuyên nghiệp, nông dân số, cán bộ quản trị hợp tác xã, mô hình đào tạo tiêu biểu.

XIII. PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ HỖ TRỢ VIỆC LÀM

1. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, nhất là khu vực nông thôn

a) Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất của tổ chức dịch vụ việc làm công;

b) Trang bị hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; đầu tư, quản lý, duy trì, khai thác hệ thống thông tin thị trường lao động; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

c) Điều tra, thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; tổ chức hội thảo; xây dựng, xuất bản, phổ biến báo cáo, ấn phẩm phân tích, dự báo; tập huấn nghiệp vụ thu thập, phân tích, dự báo; phát triển công cụ, thuê chuyên gia phân tích, dự báo;

d) Xây dựng, cập nhật, chuẩn hóa, quản lý cơ sở dữ liệu thị trường lao động; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này.

2. Tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động

a) Tư vấn, giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin việc làm, thị trường lao động;

b) Tổ chức phiên giao dịch việc làm, hội chợ, ngày hội việc làm; khảo sát, thu thập thông tin phục vụ giao dịch việc làm; thông tin, tuyên truyền thu hút người lao động, người sử dụng lao động tham gia;

c) Tập huấn kỹ năng làm việc, tìm việc; xây dựng cẩm nang, sổ tay kỹ năng; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền đi lại cho người lao động tham gia tập huấn;

d) Tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động và hỗ trợ tiếp cận cơ hội việc làm đối với người lao động thuộc hộ sau tái định cư và hộ bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư của dự án thủy điện.

3. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng; tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian đào tạo; tiền đi lại từ nơi cư trú đến địa điểm đào tạo; chi phí làm hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp;

b) Tư vấn, giới thiệu cho người lao động và thân nhân; bồi dưỡng cán bộ cơ sở làm công tác tuyên truyền, vận động; truyền thông về đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

c) Hỗ trợ chi phí thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho người lao động trong thời gian tham gia khóa đào tạo tiếng Nhật trước khi đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản.

XIV. THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Hoàn thiện và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới

a) Nghiên cứu, xây dựng, đánh giá kết quả thực hiện, hoàn thiện quy định và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại các cấp, quy định về tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

b) Xây dựng quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận nông thôn mới các cấp.

2. Tổ chức xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại, thôn đạt chuẩn nông thôn mới và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định.

3. Tổ chức theo dõi, rà soát, kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp hiện trạng xây dựng nông thôn mới và kết quả thực hiện các tiêu chí, yêu cầu về xây dựng nông thôn mới đối với cấp thôn, cấp xã, cấp tỉnh.

4. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực về xây dựng nông thôn mới

a) Xây dựng khung chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn;

b) Bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là cán bộ cơ sở;

c) Tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng nông thôn mới.

5. Truyền thông về xây dựng nông thôn mới

a) Tuyên truyền về mục tiêu, tiêu chí, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, nông thôn thông minh; quy hoạch nông thôn, phát triển hạ tầng, cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, sản xuất xanh, tiêu dùng xanh;

b) Lan tỏa mô hình hay, cách làm hiệu quả; phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới.

XV. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân và triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"

a) Tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình qua hệ thống truyền thông của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; xây dựng tài liệu, sổ tay, cẩm nang phù

hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn; ứng dụng nền tảng số, mạng xã hội; phát huy vai trò của Ban Công tác Mặt trận, người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo;

b) Vận động Nhân dân phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường, chấp hành pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự; huy động nguồn lực xã hội chăm lo hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn;

c) Xây dựng bộ tiêu chí, tài liệu hướng dẫn; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, an toàn, ấm no, hạnh phúc", mô hình chuyển đổi số cộng đồng; biểu dương kết quả trong Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc;

d) Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền, vận động, chuyển đổi số cho cán bộ Mặt trận các cấp, Ban Công tác Mặt trận; tọa đàm, hội thảo trao đổi kinh nghiệm; sơ kết, tổng kết, biểu dương điển hình tiên tiến.

2. Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới

a) Xây dựng hướng dẫn, biểu mẫu, bộ câu hỏi; tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ Mặt trận các cấp, Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể ở khu dân cư;

b) Tổ chức lấy ý kiến; xây dựng ứng dụng, phần mềm, biểu mẫu điện tử, mã QR thu thập, tổng hợp ý kiến; số hóa, lưu trữ dữ liệu lấy ý kiến;

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả phục vụ xét, công nhận nông thôn mới; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết nội dung người dân chưa hài lòng.

3. Giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình

a) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, cơ chế, nguồn lực, công trình, dự án thuộc Chương trình; phản biện xã hội đối với dự thảo cơ chế, chính sách, kế hoạch, đề án, dự án liên quan;

b) Xây dựng tài liệu hướng dẫn; tập huấn kỹ năng giám sát, phản biện xã hội cho cán bộ Mặt trận các cấp, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Phối hợp tổ chức đối thoại giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân; tiếp nhận, tổng hợp, phản ánh kiến nghị của người dân bằng hình thức trực tiếp và trên nền tảng số.

4. Phát huy vai trò của Hội Nông dân Việt Nam trong phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế tập thể và sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn

a) Tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân tham gia phong trào; xây dựng, phát hành ấn phẩm, tài liệu; tổ chức hội thi, hội nghị, diễn đàn, đối thoại chính sách;

b) Thành lập, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động câu lạc bộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, chi Hội, tổ Hội nông dân nghề nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng cán bộ Hội, hội viên;

c) Tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ nông dân thành lập, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp; chuyển đổi kinh tế hộ nông dân sang hộ kinh doanh;

d) Vận động, hướng dẫn, hỗ trợ hội viên, nông dân, chi Hội, tổ Hội nông dân nghề nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn; phát động phong trào thi đua, ký cam kết; tập huấn thực hành an toàn thực phẩm;

đ) Đánh giá, bình xét danh hiệu nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi các cấp phục vụ đánh giá tiêu chí nông thôn mới;

e) Tham quan, học tập kinh nghiệm; kiểm tra, sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng, nhân rộng mô hình;

g) Việc hỗ trợ giống, vật tư, thiết bị, xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm OCOP, kết nối thị trường, tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật cho hội viên, chi Hội, tổ Hội, tổ hợp tác, hợp tác xã thực hiện theo quy định tương ứng tại các Mục II, III, IV, VI và IX Phụ lục này.

5. Phát huy vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, phát triển hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý và xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch, 3 an"

a) Truyền thông chủ trương, chính sách về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể cho phụ nữ;

b) Đào tạo, tư vấn, trợ giúp pháp lý, hoàn thiện kế hoạch kinh doanh, hỗ trợ ứng dụng công nghệ số cho phụ nữ khởi nghiệp, doanh nghiệp, hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ, hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý;

c) Tổ chức cuộc thi phụ nữ khởi nghiệp; hỗ trợ phát triển thương hiệu sản phẩm của mô hình khởi nghiệp; kết nối tiêu thụ, giới thiệu sản phẩm do phụ nữ sản xuất;

d) Tư vấn, hỗ trợ thành lập mới, củng cố, phát triển hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý; xây dựng cụm dự án sinh kế - hợp tác xã do phụ nữ quản lý; thành lập câu lạc bộ nữ lãnh đạo hợp tác xã;

đ) Thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"," và vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam, gồm xây dựng, sản xuất tài liệu, sản phẩm truyền thông; số, tổ chức truyền thông; vận động, rà soát, hỗ trợ gia đình đạt tiêu chuẩn của Cuộc vận động; xây dựng, duy trì, nhân rộng mô hình và phát triển dịch vụ hỗ trợ gia đình: Phát triển các dịch vụ hỗ trợ gia đình tại cộng đồng: tư vấn hôn nhân - gia đình, giáo dục làm cha mẹ, hỗ trợ tâm lý, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc trẻ em, chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi...; theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Cuộc vận động;

e) Nâng cao năng lực cán bộ Hội các cấp; tổ chức hội nghị, hội thi, hội thảo, sơ kết, tổng kết, biểu dương, tôn vinh tập thể, cá nhân tiêu biểu;

g) Nội dung phòng, chống bạo lực gia đình thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; nội dung bảo vệ, chăm sóc, trợ giúp trẻ em thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục IV Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp, phát triển kinh tế và phong trào tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới

a) Tổ chức các hoạt động truyền thông về khởi nghiệp, lập nghiệp, và phát triển kinh tế của thanh niên; tổ chức biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; xây dựng tin, bài, chuyên trang, chuyên mục giới thiệu các mô hình khởi nghiệp hiệu quả, gương thanh niên tiêu biểu trong phát triển kinh tế, các chính sách hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và các kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp. Tổ chức tập huấn, tọa đàm, diễn đàn nâng cao năng lực cho cán bộ Đoàn, Hội trong triển khai các hoạt động hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp và phát triển kinh tế; tổ chức giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa thanh niên với doanh nhân, chuyên gia;;

b) Tư vấn, hỗ trợ thanh niên nông thôn, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khởi nghiệp, lập nghiệp; thành lập, duy trì hợp tác xã, tổ hợp tác của thanh niên; tổ chức cuộc thi ý tưởng, dự án khởi nghiệp; phát triển mạng lưới cố vấn; tổ chức các hoạt động kết nối, xúc tiến đầu tư và tiêu thụ sản phẩm khởi nghiệp của thanh niên thông qua hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung cầu, diễn đàn kết nối đầu tư; hỗ trợ thanh niên quảng bá, giới thiệu sản phẩm, kết nối với doanh nghiệp, nhà đầu tư; thúc đẩy tiêu thụ

sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử và nền tảng số; hướng dẫn thanh niên tham gia phát triển sản phẩm OCOP;

c) Tổ chức các hoạt động tập huấn, hội nghị, hội thảo, hướng dẫn thực hành và tham quan, học tập các mô hình hiệu quả nhằm chuyển giao, hướng dẫn thanh niên ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ số và thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ thanh niên quảng bá, giới thiệu sản phẩm, kết nối tiêu thụ sản phẩm trên các nền tảng số;

d) Tổ chức, duy trì đội hình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới; kết nối đội hình với doanh nghiệp, hợp tác xã; tổng kết, khen thưởng, nhân rộng mô hình hiệu quả theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

đ) Tổ chức đoàn viên, thanh niên tham gia làm mới, sửa chữa đường giao thông nông thôn, nạo vét kênh mương, thắp sáng đường quê, phân loại rác tại nguồn, chống rác thải nhựa, cải tạo cảnh quan; việc đầu tư công trình thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Hoạt động tham gia phát triển du lịch nông thôn của Đoàn Thanh niên thực hiện theo quy định tại Mục VIII Phụ lục này.

Phụ lục IV

NỘI DUNG CHI TIẾT

VỀ HIỆN ĐẠI HÓA, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường chuyên biệt phục vụ phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và tổ chức dạy học 02 buổi trong ngày

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, kiên cố hóa phòng học để thay thế phòng học tạm, phòng học nhờ, phòng học mượn, phòng học xuống cấp và bổ sung phòng học còn thiếu;

b) Đầu tư phòng học bộ môn, thư viện, phòng tổ chức các hoạt động trải nghiệm văn hóa, giáo dục địa phương, nhà đa năng, khu sân chơi, khu thể dục thể thao, nhà công vụ giáo viên, công trình phục vụ học tập, ăn, ở, sinh hoạt của học sinh nội trú, bán trú và các hạng mục cơ sở vật chất thiết yếu khác;

c) Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất trường, lớp học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu; đầu tư hoàn thiện các trường chuyên biệt theo quy hoạch.

2. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trường dự bị đại học, Trường Văn hóa Công an nhân dân, Trường Hữu nghị T78, Trường Hữu nghị 80 và đơn vị sự nghiệp công lập khác có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình, hạng mục công trình, phòng học, phòng học bộ môn, thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, ký túc xá và công trình phụ trợ khác; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị phục vụ đào tạo, học tập, sinh hoạt và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

3. Đầu tư, trang bị thiết bị, học liệu, hạ tầng số phục vụ quản lý, dạy và học

a) Mua sắm, lắp đặt, nâng cấp thiết bị dạy học, thiết bị số, thiết bị thực hành, thí nghiệm, thiết bị phòng học bộ môn;

b) Mua sắm, lắp đặt, nâng cấp thiết bị dạy và học ngoại ngữ, thiết bị cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh, thiết bị phục vụ dạy tiếng Anh qua

một số hoạt động giáo dục, một số môn học và dạy một số môn học bằng tiếng Anh;

c) Mua sắm, lắp đặt, nâng cấp thiết bị, phần mềm, giải pháp công nghệ số, trí tuệ nhân tạo phục vụ dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản trị cơ sở giáo dục; thiết bị, dụng cụ phục vụ giáo dục STEM, STEAM, thực hành, trải nghiệm;

d) Mua sắm, lắp đặt, nâng cấp thiết bị phục vụ giáo dục âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật, thể chất và thiết bị đặc thù phục vụ trẻ khuyết tật, giáo dục hòa nhập;

đ) Đầu tư, nâng cấp hạ tầng số phục vụ quản lý, dạy và học, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

II. ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

1. Đầu tư đồng bộ, trọng điểm, trọn gói hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực đào tạo thực hành tại các trường cao đẳng quy định tại Phần A Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này

a) Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp giảng đường, phòng học, nhà xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá và các công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ phục vụ giảng dạy, học tập và sinh hoạt;

b) Mua sắm đồng bộ thiết bị thực hành, thực nghiệm, phần mềm chuyên ngành và hệ thống mô phỏng hiện đại, ưu tiên trang thiết bị phục vụ đào tạo, thực hành trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và các ngành kinh tế mũi nhọn; nâng cao năng lực thực hành chuyên sâu, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, gắn kết với doanh nghiệp trong một số ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ trọng điểm;

c) Đầu tư, nâng cấp hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ quản trị giáo dục nghề nghiệp; xây dựng đồng bộ hệ thống học liệu số, bài giảng điện tử, phòng học trực tuyến, bản sao số, mô phỏng số và mô hình đào tạo thông minh; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá chất lượng; kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước;

d) Xây dựng, rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp; chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo các ngành, nghề trọng điểm, ngành, nghề mới, ngành, nghề phục vụ các lĩnh vực công nghệ cao và chuyển đổi số; xây dựng, cập nhật học liệu, giáo trình đào tạo.

2. Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư, nâng cấp trang thiết bị đào tạo cho trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới và hải đảo.

III. ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Đầu tư trọng điểm, đồng bộ, trọn gói hiện đại hóa cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị nghiên cứu chuyên sâu thuộc các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ then chốt, chiến lược; nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, năng lực nghiên cứu, đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quy định tại Phần B Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp giảng đường hiện đại, phòng thí nghiệm trọng điểm, xưởng thực nghiệm, trung tâm học liệu, thư viện số và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ;

b) Mua sắm đồng bộ trang thiết bị đào tạo tiên tiến, thiết bị thực nghiệm, trang thiết bị phòng thí nghiệm chuyên sâu, ưu tiên phục vụ đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật mũi nhọn và hạ tầng chiến lược quốc gia gồm công nghệ bán dẫn, thiết kế vi mạch, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, công nghệ rô-bốt, tự động hóa, công nghệ sinh học, năng lượng mới, vật liệu tiên tiến, khoa học giáo dục, sức khỏe và các ngành kỹ thuật phục vụ hạ tầng chiến lược, trong đó có đường sắt tốc độ cao, kinh tế xanh và đô thị thông minh;

c) Đầu tư, nâng cấp hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, hệ sinh thái số và trục liên thông dữ liệu phục vụ quản trị đại học thông minh; xây dựng, phát triển, số hóa các công cụ quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, nhân sự; xây dựng hệ thống học liệu số dùng chung, phòng thí nghiệm ảo và mô hình trường học số; đầu tư, nâng cấp các giải pháp bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học;

d) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ, nền tảng số hình thành trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm; xây dựng không gian làm việc chung, phòng thiết kế sáng tạo, phòng thí nghiệm chế tạo nhanh hỗ trợ người học, nhóm nghiên cứu phát triển ý tưởng, thử nghiệm sản phẩm, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, kết nối với doanh nghiệp, khu công nghệ cao và quỹ đầu tư.

2. Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu, thực hành, biểu diễn, sáng tác và hạ tầng số cho cơ sở giáo

dục đại học đào tạo nghệ thuật: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Trường Đại học Nghệ thuật Huế - Đại học Huế và Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp.

3. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình, hạng mục công trình; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị phục vụ đào tạo, học tập, sinh hoạt và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt và Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

IV. PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÀ NGƯỜI HỌC

1. Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế

a) Nghiên cứu, xây dựng khung năng lực số, bộ công cụ đánh giá năng lực số và chương trình bồi dưỡng theo khung năng lực số cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo từng cấp học, bậc học; xây dựng tài liệu, tập huấn sử dụng bộ công cụ đánh giá năng lực số; tổ chức bồi dưỡng theo khung năng lực số cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo từng cấp học, bậc học;

b) Bổ sung, nâng cấp, vận hành hệ thống, nền tảng chung quản lý bồi dưỡng nhà giáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo phục vụ phát triển năng lực nghề nghiệp của nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục toàn ngành; xây dựng, nâng cấp, vận hành kho học liệu mở về chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, dạy học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai, giáo dục STEM, STEAM; xây dựng, vận hành ngân hàng khóa học trực tuyến bồi dưỡng, phát triển chuyên môn cho nhà giáo giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học;

c) Bổ sung, nâng cấp nền tảng học tập số hỗ trợ đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học; xây dựng chương trình, tài liệu, tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực số, trí tuệ nhân tạo, kỹ năng sử dụng công cụ và hệ sinh thái học tập số cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học;

d) Bồi dưỡng nhà giáo cơ sở giáo dục nghề nghiệp giảng dạy các ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn đạt trình độ kỹ năng nghề cao hơn một bậc so với chuẩn kỹ năng nghề đối với nhà giáo; bồi dưỡng đạt chuẩn giảng dạy các ngành, nghề trọng điểm tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và G20;

đ) Tổ chức hội thảo khoa học về các ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn có sự tham gia của nhà khoa học quốc tế;

e) Bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao đạt chuẩn tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và G20.

2. Bồi dưỡng năng lực dạy một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai; thí điểm và nhân rộng dạy, học trong trường học

a) Xây dựng chương trình, tài liệu; bồi dưỡng giảng viên các trường đại học sư phạm, trường đại học có đào tạo sư phạm nâng cao năng lực phát triển chương trình bồi dưỡng, xây dựng chương trình và tổ chức bồi dưỡng giáo viên dạy một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai;

b) Xây dựng khung chương trình, tài liệu; bồi dưỡng nâng cao năng lực, phương pháp, kỹ năng dạy học một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai cho giáo viên mầm non, giáo viên trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học phổ thông thực hành và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

c) Tổ chức thí điểm dạy và học một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai tại cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học phổ thông thực hành, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông) làm cơ sở nhân rộng;

d) Hỗ trợ học liệu, tài liệu, công cụ xây dựng môi trường học tập một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tham gia thí điểm;

đ) Nhân rộng dạy và học một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

3. Thí điểm mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế

a) Thiết kế chương trình, tài liệu giáo dục STEM, STEAM cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

b) Thiết kế mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế cho giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; xây dựng mô hình trường học thông minh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giảng dạy, học tập, giáo dục STEM, STEAM, dạy các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh; xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp tổ chức, phương pháp kiểm tra, đánh giá, lộ trình và các điều kiện bảo đảm;

c) Xây dựng tài liệu, học liệu hướng dẫn triển khai mô hình; tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; học liệu tham khảo cho các môn học và hoạt động giáo dục; trang bị thiết bị hỗ trợ tổ chức các hoạt động giáo dục;

d) Bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục cấp tỉnh, cấp xã về giáo dục STEM, STEAM và triển khai mô hình;

đ) Lựa chọn, tổ chức thí điểm mô hình; mỗi tỉnh, thành phố lựa chọn các cơ sở giáo dục đại diện cho địa bàn thuận lợi, khó khăn để triển khai thí điểm;

e) Hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông triển khai mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế.

4. Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học

a) Xây dựng công cụ định hướng nghề nghiệp, phát hiện, ươm mầm tài năng, năng khiếu của học sinh; xây dựng tài liệu bồi dưỡng, định hướng ươm mầm phát triển tài năng, năng khiếu, kỹ năng đổi mới sáng tạo, tinh thần doanh nhân, tinh thần khởi nghiệp sáng tạo cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông thuộc giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

b) Xây dựng chương trình, tài liệu; bồi dưỡng cán bộ tư vấn khởi nghiệp là giáo viên, cán bộ quản lý về phát hiện, ươm mầm tài năng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và học tập số;

c) Xây dựng chương trình, tài liệu; bồi dưỡng cố vấn đồng hành là giảng viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học về phát hiện, ươm mầm tài năng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và học tập số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài về khoa học, công nghệ, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo;

d) Xây dựng chương trình, tài liệu; bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý về phát triển hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục; hỗ trợ các cơ sở giáo dục tổ chức, phát triển hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật.

5. Bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp học, trình độ đào tạo: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, quản trị cơ sở giáo dục, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

6. Bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: xây dựng, cập nhật tài liệu; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, quản lý giáo dục, ứng dụng khoa học, công nghệ, các nội dung quy định tại khoản 1 Mục này và nhiệm vụ đặc thù của giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

7. Bồi dưỡng năng lực dạy học tiếng dân tộc thiểu số và kiến thức dân tộc: xây dựng chương trình, tài liệu; bồi dưỡng phương pháp, kỹ năng dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên; bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng công an, bộ đội, nhà giáo công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

8. Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề, phương pháp đào tạo và quản lý đào tạo cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

9. Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý trong lĩnh vực thể thao, văn hóa, văn học, nghệ thuật, di sản văn hóa và giáo dục pháp luật: xây dựng chương trình, tài liệu; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ số trong tổ chức dạy học cho nhà giáo, cán bộ quản lý trong lĩnh vực thể thao, văn hóa, văn học, nghệ thuật, di sản văn hóa và giáo dục pháp luật; tích hợp, lồng ghép giáo dục nghệ thuật truyền thống, di sản văn hóa vào các môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục mầm non, phổ thông; bồi dưỡng kỹ năng tổ chức hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật trong cơ sở giáo dục.

10. Bồi dưỡng năng lực quản trị cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu; bồi dưỡng, tập huấn quản trị cơ sở giáo dục, quản lý đào tạo, quản lý chất lượng, quản trị tài chính, nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hợp tác với doanh nghiệp cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

11. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phát triển đội ngũ giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục phổ thông

a) Đào tạo mới, đào tạo lại giáo viên đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông;

b) Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, tổ chức hoạt động giáo dục cho giảng viên, giáo viên dạy các môn âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật trong cơ sở giáo dục phổ thông.

12. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập và mở rộng cơ hội học tập

a) Điều tra, rà soát, cập nhật thông tin về trẻ em trong độ tuổi phổ cập giáo dục mầm non từ 3 đến 5 tuổi; huy động trẻ em đến trường; tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

b) Rà soát, đánh giá kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; huy động người học, tổ chức các lớp học, triển khai hoạt động chuyên môn, kiểm tra, đánh giá kết quả; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

c) Tổ chức các hoạt động giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật và người học có nhu cầu giáo dục đặc biệt; xây dựng, điều chỉnh tài liệu, phương pháp dạy học phù hợp; tập huấn, hướng dẫn giáo viên; hỗ trợ người học tham gia các hoạt động giáo dục hòa nhập;

d) Xây dựng, triển khai lớp học thông minh và mô hình học tập cộng đồng; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị, phần mềm, học liệu phục vụ hoạt động của các mô hình;

đ) Xây dựng, nâng cấp, triển khai nền tảng học trực tuyến; phát triển học liệu số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo phục vụ giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá và học tập suốt đời;

e) Hỗ trợ người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới, hải đảo tiếp cận, tham gia các chương trình, lớp học, hoạt động học tập phù hợp với nhu cầu;

g) Rà soát, đánh giá, cập nhật, phát triển chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu mới; xây dựng, cập nhật tài liệu hướng dẫn, tổ chức triển khai chương trình.

13. Nâng cao năng lực kết hợp giáo dục với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống của dân tộc, văn hóa vùng miền của từng địa

phương trong các hoạt động giáo dục, môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên, gồm nội dung giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, ngữ văn, lịch sử, địa lý và các môn học, hoạt động giáo dục có liên quan.

14. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, số hóa trong đào tạo văn hóa, nghệ thuật: thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong đào tạo văn hóa, nghệ thuật; thu thập, biên soạn, chuẩn hóa, số hóa tài liệu, giáo trình, học liệu; xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác hệ thống học liệu số phục vụ đào tạo trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

15. Chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu chuyên ngành giáo dục, kết nối với Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này: thu thập, rà soát, chuẩn hóa, cập nhật, quản lý, khai thác dữ liệu chuyên ngành giáo dục; kết nối, chia sẻ dữ liệu chuyên ngành giáo dục với Cơ sở dữ liệu của Chương trình.

16. Xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo trình độ đại học tại một số cơ sở giáo dục đại học chủ chốt tham gia đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số.

17. Đào tạo trình độ đại học, sau đại học cho người dân tộc thiểu số thuộc các ngành, lĩnh vực trọng điểm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

V. GIÁO DỤC VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT, DI SẢN, PHÁP LUẬT VÀ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN NGƯỜI HỌC

1. Xây dựng, triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường; tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực công tác chính trị, tư tưởng, pháp luật, văn hóa học đường, giáo dục đạo đức, lối sống; phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong các cơ sở giáo dục.

2. Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng và văn hóa truyền thống của dân tộc; tổ chức các hoạt động phòng, chống bạo lực học đường, phòng ngừa tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; xây dựng văn hóa ứng xử cho trẻ em, học sinh, sinh viên, học viên trong và ngoài trường học.

3. Duy tu, nâng cấp thiết bị, thiết chế văn hóa trong cơ sở giáo dục, phòng truyền thống, nhà tập đa năng; phát triển tài nguyên thông tin; xây dựng thư viện trong cơ sở giáo dục theo hướng thân thiện, hiện đại, liên thông với thư viện trong cùng hệ thống, hệ thống thư viện công cộng và thư viện chuyên ngành.

4. Giới thiệu nội dung về văn hóa, nghệ thuật dân gian, loại hình nghệ thuật đặc sắc, tiêu biểu trong môn học, hoạt động giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục nghệ thuật trong chương trình thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người học

a) Phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách, pháp luật liên quan đến người học:

- Xây dựng chương trình, tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách, pháp luật phù hợp với từng cấp học, ngành học, lứa tuổi của người học, ưu tiên các nội dung pháp luật thiết thực với người học;

- Xây dựng đồ họa thông tin, video, clip ngắn phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến; ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng hóa phương thức tuyên truyền cho người học;

- Xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình, tin, bài truyền thông về chính sách, pháp luật liên quan đến người học trên các phương tiện truyền thông phủ sóng toàn quốc và trên địa bàn tỉnh, thành phố.

b) Tăng cường khả năng tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người học:

- Tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức về trợ giúp pháp lý cho người học thông qua nói chuyện chuyên đề, truyền thông điểm hoặc luân phiên; hướng dẫn trực tiếp cách thức thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý;

- Xây dựng chương trình, thông điệp, tin, bài truyền thông về trợ giúp pháp lý giúp người học tiếp cận, hiểu và biết quyền được hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý;

- Xây dựng, in ấn, phát hành đồ họa thông tin, tờ gấp pháp luật, tình huống giải đáp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật, sách bỏ túi, cẩm nang, sổ tay và các ấn phẩm khác về trợ giúp pháp lý cho người học.

c) Nâng cao năng lực đội ngũ tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý tại cơ sở giáo dục:

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, năng lực phối hợp, kiến thức về trợ giúp pháp lý cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ Đoàn, Đội, ban cán sự lớp và đội ngũ tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý tại cơ sở giáo dục;

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn, cẩm nang, sổ tay nghiệp vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho đội ngũ tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý tại cơ sở giáo dục;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm về phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho đội ngũ tham gia công tác phổ biến,

giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý tại cơ sở giáo dục ở phạm vi khu vực, toàn quốc và trên địa bàn tỉnh, thành phố.

6. Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp, gồm cả dự án khởi nghiệp thuộc ngành công nghiệp văn hóa; hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện ý tưởng, dự án, sản phẩm khởi nghiệp; tổ chức cuộc thi, diễn đàn, ngày hội; ươm tạo, tăng tốc, kết nối dự án với chuyên gia, doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, nhà đầu tư và thị trường; liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động, thúc đẩy việc làm, khởi nghiệp cho lao động nông thôn; xây dựng chương trình, tài liệu theo khung nội dung kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; xây dựng cơ sở dữ liệu về khởi nghiệp của học sinh, sinh viên.

VI. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, LAO ĐỘNG THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ MỚI THOÁT NGHÈO KHU VỰC ĐÔ THỊ

1. Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề, việc làm của các nhóm lao động thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình; rà soát, cập nhật ngành, nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

2. Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề khác cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, lao động nông thôn và lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo tại khu vực đô thị. Nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm đối với người lao động ở khu vực nông thôn.

3. Xây dựng, biên soạn, rà soát, cập nhật chương trình, giáo trình theo từng ngành, nghề; phát triển, số hóa, khai thác, sử dụng học liệu, học liệu số phục vụ đào tạo nghề cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo tại khu vực đô thị; ưu tiên đào tạo, phát triển kỹ năng nghề bằng tiếng Anh, ứng dụng công nghệ số, công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong đào tạo tiếng Anh nghề, nâng cao khả năng chuyển đổi việc làm, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động.

4. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giảng dạy cho giáo viên, người dạy nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề khác; cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác đào tạo, tuyển sinh, kết nối doanh nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo tại khu vực đô thị.

Phụ lục V

NỘI DUNG CHI TIẾT VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. NÂNG CAO NĂNG LỰC MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ

1. Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở

a) Xây mới, nâng cấp, mở rộng và mua sắm thiết bị cho trạm y tế xã, phường, đặc khu, cơ sở quân dân y do chính quyền địa phương quản lý, bảo đảm đáp ứng quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về thiết kế trạm y tế và danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của trạm y tế xã, phường, đặc khu; ưu tiên trạm y tế xã thuộc vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn;

b) Xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị cho cơ sở quân y, quân dân y thuộc Bộ Quốc phòng quản lý và cơ sở y tế trong Công an nhân dân; ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

2. Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở

Đào tạo trình độ chuyên khoa cho bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu, trung tâm y tế khu vực, bệnh viện khu vực; trong đó đào tạo chuyên khoa chuyên ngành y học gia đình cho bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu.

3. Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở

a) Chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai:

- Quản lý thai nghén và khám thai theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế;

- Tư vấn, xét nghiệm HIV, viêm gan B, giang mai cho phụ nữ mang thai trong lần khám thai đầu tiên để kịp thời can thiệp dự phòng lây truyền cho trẻ sơ sinh;

- Hỗ trợ kỹ thuật; ghi chép, thống kê, báo cáo kết quả thực hiện.

b) Triển khai mô hình chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời:

- Tại trạm y tế xã: tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm cho phụ nữ mang thai, bà mẹ nuôi con nhỏ, lồng ghép trong chăm sóc trước sinh, trong và sau sinh; khám sàng lọc, đánh giá dinh dưỡng định kỳ cho phụ nữ mang thai và trẻ em

dưới 02 tuổi, lồng ghép với khám thai, khám sức khỏe định kỳ; hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ từ thực phẩm tại địa phương;

- Tại thôn, bản: tổ chức sinh hoạt nhóm nuôi dưỡng trẻ nhỏ; hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ từ thực phẩm tại địa phương;

- Hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình.

c) Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và sau đẻ tại nhà:

- Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản trực tiếp đỡ đẻ tại nhà cho phụ nữ không đến sinh con tại cơ sở y tế;

- Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế, nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà sau sinh;

- Hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật; kiểm tra, giám sát; ghi chép, thống kê, báo cáo kết quả.

d) Nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em:

- Nâng cao năng lực cho nhân viên y tế về khám thai định kỳ; tư vấn, xét nghiệm dự phòng lây truyền HIV, viêm gan B và giang mai từ mẹ sang con; chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời; chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà;

- Nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em cho cô đỡ thôn, bản;

- Nâng cao năng lực quản lý tai biến sản khoa, phản hồi, đáp ứng tử vong mẹ cho cán bộ y tế tuyến trung ương, tuyến tỉnh và cán bộ bệnh viện;

- Giám sát hỗ trợ kỹ thuật về giám sát tử vong mẹ và đáp ứng tại các tỉnh, thành phố và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh các cấp.

đ) Dự phòng, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại y tế cơ sở:

-Thực hiện dự phòng, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại y tế cơ sở theo quy định của Luật Phòng bệnh và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

- Tổ chức khám lồng ghép, một lần khám phát hiện sớm đồng thời nhiều bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại cộng đồng; ưu tiên 12 bệnh không lây nhiễm phổ biến và 03 rối loạn tâm thần (trầm cảm, lo âu, sa sút trí tuệ) theo theo các hướng dẫn thực hiện Luật Phòng bệnhphát hiện sớm (đánh giá nguy cơ và sàng lọc);

- Thăm hộ gia đình lồng ghép tư vấn thay đổi lối sống không lành mạnh, dự phòng, phát hiện dấu hiệu sớm, quản lý bệnh và chăm sóc người bệnh tại gia đình theo các hướng dẫn thực hiện Luật Phòng bệnh;

- Tư vấn thay đổi hành vi có hại cho sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng, hoạt động thể lực, chăm sóc giảm nhẹ cho người mắc bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại trạm y tế xã thực hiện theo hướng dẫn triển khai mô hình dự phòng, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần được Bộ Y tế phê duyệt .

e) Kiểm tra sức khỏe học sinh; khám sàng lọc, phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường:

- Kiểm tra sức khỏe cho học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông;

- Khám sàng lọc, phát hiện và tư vấn điều trị bệnh, tật học đường gồm thừa cân, béo phì, tật khúc xạ, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần theo quy định của Bộ Y tế; việc khám sàng lọc bệnh, tật học đường được phối hợp trong kiểm tra sức khỏe đầu năm học hoặc khám sức khỏe định kỳ cho người học từ năm 2028.

g) Tổ chức khám, tư vấn, dự phòng, phát hiện, điều trị, quản lý sức khỏe, chăm sóc dinh dưỡng cho người dân tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình tập luyện dưỡng sinh nâng cao sức khỏe tại cộng đồng.

h) Hỗ trợ phụ cấp, kinh phí hoạt động cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản theo quy định hiện hành và mạng lưới cộng tác viên; tổ chức khám bệnh, chữa bệnh lưu động; truyền thông y tế bằng tiếng dân tộc thiểu số tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện

a) Nền tảng Trạm Y tế xã:

- Xây dựng, hoàn thiện Nền tảng Trạm Y tế xã toàn diện, triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan;

- Bảo đảm hạ tầng vận hành; quản trị, vận hành, duy trì Nền tảng bảo đảm ổn định, an toàn, toàn vẹn của hệ thống;

- Triển khai Nền tảng trên địa bàn; bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị, đường truyền và các điều kiện kỹ thuật phục vụ vận hành tại trạm y tế xã.

b) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số, quản lý, khai thác, sử dụng các nền tảng, hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của trạm y tế xã cho cán bộ, nhân viên y tế: xây dựng chương trình, tài liệu, học liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn; xác định nhu cầu, cử người đi học.

c) Triển khai gói dịch vụ về chuyển đổi số của trạm y tế xã, phường, đặc khu: quản lý hồ sơ sức khỏe của người dân trên Nền tảng Trạm Y tế xã; tư vấn sức khỏe cho người dân qua Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

d) Triển khai mô hình bác sĩ gia đình và ứng dụng thiết bị y tế thông minh:

- Quản lý, chăm sóc sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình cho cá nhân, hộ gia đình, gắn với hồ sơ sức khỏe điện tử và Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám bệnh, chữa bệnh từ xa;

- Ứng dụng thiết bị y tế thông minh, thiết bị theo dõi sức khỏe từ xa và công cụ số để thu thập, cập nhật, theo dõi chỉ số sức khỏe của người dân tại nhà; kết nối dữ liệu vào hồ sơ sức khỏe điện tử;

- Hướng dẫn người dân sử dụng nền tảng số, thiết bị y tế thông minh và các ứng dụng theo dõi, quản lý sức khỏe tại nhà.

đ) Nâng cao năng lực về chuyển đổi số y tế và an toàn thông tin y tế cho cán bộ, nhân viên y tế cấp xã, cấp tỉnh: tổ chức hội thảo cấp tỉnh, cấp vùng; phổ biến kiến thức về an toàn thông tin y tế; hướng dẫn nhận diện rủi ro, bảo vệ dữ liệu và các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong vận hành nền tảng, hệ thống thông tin y tế cơ sở.

e) Triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử cho cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, bệnh án điện tử tại cơ sở y tế trong Công an nhân dân; khám, tư vấn sức khỏe từ xa cho cán bộ, chiến sĩ; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu của mạng lưới y tế cơ sở trong Công an nhân dân.

II. NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỆ THỐNG PHÒNG BỆNH VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE

1. Đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tại tuyến tỉnh

Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố phục vụ giám sát, phòng, chống dịch bệnh, gồm thiết bị định danh vi khuẩn, kháng sinh đồ, sinh học phân tử, phân tích đa tác nhân và các thiết bị cần thiết khác; hiện đại hóa hệ thống phòng thử nghiệm phục vụ giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học.

2. Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm

a) Giám sát trọng điểm các bệnh truyền nhiễm:

- Phạm vi: người mắc, người nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm gồm sốt xuất huyết, tay chân miệng, dịch hạch, cúm mùa, COVID-19, một số tác nhân gây bệnh đường hô hấp khác và trung gian truyền bệnh tại các điểm giám sát trọng điểm;

- Xây dựng, phê duyệt kế hoạch giám sát trọng điểm cấp quốc gia và hướng dẫn chuyên môn về giám sát trọng điểm bệnh truyền nhiễm;

- Mua sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao; lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển, xét nghiệm, phân tích;

- Tổ chức thực hiện giám sát trọng điểm; giám sát, hỗ trợ tại các điểm giám sát; tổng hợp, báo cáo kết quả.

b) Triển khai thí điểm tiêm chủng vắc xin phòng bệnh sốt xuất huyết, viêm màng não do não mô cầu, thủy đậu, tay chân miệng tại địa bàn được lựa chọn:

- Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn triển khai; hướng dẫn lịch tiêm, quy trình kỹ thuật chuyên môn cho từng loại vắc xin thí điểm, bảo đảm an toàn tiêm chủng quy trình kỹ thuật, an toàn tiêm chủng cho từng loại vắc xin; bộ chỉ số đánh giá sự tiếp nhận của cộng đồng và hiệu quả triển khai;

- Mua sắm vắc xin (theo cơ chế mua sắm vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng), dây chuyền lạnh, vật tư tiêm chủng; quản lý, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vắc xin, vật tư tiêm chủng theo quy định;

- Tổ chức triển khai tiêm chủng vắc xin phòng bệnh sốt xuất huyết, viêm màng não do não mô cầu, thủy đậu, tay chân miệng lồng ghép với hoạt động của Chương trình tiêm chủng mở rộng (mỗi loại vắc xin được triển khai trên quy mô nhỏ tại ít nhất 5 tỉnh, thành phố); tập huấn cho cán bộ thực hiện tiêm chủng;

- Khảo sát, thu thập số liệu, đánh giá kết quả, sự hài lòng của cộng đồng; tổ chức hội nghị, hội thảo công bố kết quả thí điểm.

c) Đánh giá miễn dịch cộng đồng đối với các bệnh ưu tiên có vắc xin phòng gồm sởi, bạch hầu, ho gà để chủ động đề xuất các chiến dịch tiêm chủng:

- Xây dựng, phê duyệt đề cương, kế hoạch đánh giá miễn dịch cộng đồng;

- Mua sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao; lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển, xét nghiệm, phân tích;

- Tổ chức thực hiện đánh giá miễn dịch cộng đồng; giám sát, hỗ trợ tại các điểm giám sát; tổng hợp, báo cáo kết quả.

d) Đào tạo dịch tễ học thực địa:

- Cập nhật, xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình, tài liệu đào tạo dịch tễ học thực địa cơ bản, sử dụng thống nhất toàn quốc;

- Đào tạo dịch tễ học thực địa cơ bản cho cán bộ chuyên trách tuyến tỉnh và cán bộ chuyên trách của trạm y tế xã;

- Tập huấn giảng viên, hướng dẫn viên thực địa; giám sát và hỗ trợ các tỉnh, thành phố trong quá trình thực hiện đào tạo dịch tễ học thực địa cơ bản tại địa phương; tổng hợp, báo cáo kết quả.

đ) Phòng, chống HIV/AIDS:

- Triển khai các hoạt động tiếp cận với nhóm nguy cơ cao lây nhiễm HIV, tổ chức các hoạt động tư vấn giảm kỳ thị, phân biệt đối xử, cung cấp vật phẩm giảm hại, tăng cường xét nghiệm HIV sàng lọc và tư vấn bạn tình bạn chích;

- Mở rộng và thực hiện can thiệp giảm hại và dự phòng lây nhiễm HIV: cung cấp bơm kim tiêm sạch, bao cao su miễn phí, tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực cho các tổ chức cộng đồng, khu vực tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS;

- Tổ chức mua sắm sinh phẩm xét nghiệm HIV, các xét nghiệm phục vụ theo dõi, điều trị, thuốc kháng HIV, bao cao su, bơm kim tiêm sạch;

- Triển khai tư vấn, xét nghiệm HIV tại cơ sở y tế và cộng đồng và tự xét nghiệm: cung cấp test kit, lấy mẫu, xét nghiệm (bao gồm xét nghiệm đa tác nhân, kỹ thuật xét nghiệm mới phát hiện sớm bao gồm cả trẻ dưới 18 tháng tuổi); Giám sát trọng điểm nhóm nguy cơ cao lây nhiễm HIV: lựa chọn đối tượng, phạm vi, cung cấp test kit, sinh phẩm xét nghiệm, lấy mẫu, tiến hành xét nghiệm và phân tích kết quả;

- Tư vấn, chuyển gửi, kết nối đối tượng có nguy cơ từ xét nghiệm HIV đến các cơ sở cung cấp dịch vụ dự phòng, điều trị liên quan đến HIV phù hợp;

- Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS, điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV (Mở rộng cung cấp dịch vụ tại các cơ sở y tế công lập, tư nhân và cộng đồng, tập huấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực cho các cơ sở cung cấp

dịch vụ) nhằm nâng cao hiệu quả dự phòng và giảm lây nhiễm HIV trong cộng đồng;

- Tập huấn, hội nghị, hội thảo cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về bổ sung kiến thức nâng cao kỹ năng chuyên môn về các hoạt động dự phòng bao gồm can thiệp giảm tác hại, tư vấn xét nghiệm HIV, điều trị methadone, điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV (PrEP), điều trị HIV/AIDS, quản lý dữ liệu và triển khai các hoạt động; triển khai mô hình hướng đến cách tiếp cận lấy người bệnh làm trung tâm, hỗ trợ toàn diện cho người nhiễm HIV, hướng đến mục tiêu giảm kỳ thị, phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS, cải thiện chất lượng cuộc sống của người sống chung với HIV.

e) Phòng, chống sốt rét:

- Giám sát, phòng, chống sốt rét theo hướng dẫn của Bộ Y tế; mua và cung cấp thuốc điều trị dự phòng cho đối tượng nguy cơ cao, hóa chất, vật tư phục vụ giám sát và điều trị dự phòng;

- Tập huấn giảng viên tuyến tỉnh và cán bộ tuyến xã về dự phòng, chẩn đoán, điều trị sốt rét; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết hàng năm.

g) Phòng, chống lao:

- Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ y tế tuyến tỉnh, tuyến khu vực, tuyến xã theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế về chẩn đoán điều trị và dự phòng bệnh lao;

- Giám sát định kỳ, đánh giá hằng năm hệ thống phòng chống lao trên toàn quốc theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế về chẩn đoán điều trị và dự phòng bệnh lao;

- Tổ chức triển khai khám sàng lọc chủ động, phát hiện tích cực bệnh lao theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế về chẩn đoán điều trị và dự phòng bệnh lao; triển khai hoạt động phát hiện chủ động, tích cực bệnh lao, lao tiềm ẩn, một số bệnh hô hấp tại cộng đồng và cơ sở y tế;

- Mua và cung cấp thuốc lao cho người không tham gia bảo hiểm y tế.

h) Phòng, chống viêm gan vi rút:

- Xét nghiệm sàng lọc viêm gan vi rút B, C cho một số đối tượng nguy cơ cao tại cộng đồng và cơ sở y tế (phụ nữ mang thai, bệnh nhân HIV, bệnh nhân đang điều trị MMT, khách hàng đang điều trị PrEP); Triển khai xét nghiệm HBsAg cho trẻ em từ 7 - 12 tháng tuổi sinh ra từ bà mẹ nhiễm HBV nhằm theo dõi tình trạng HBV từ mẹ sang con;

- Đánh giá tình hình nhiễm vi rút viêm gan B, C trong cộng đồng;

- Mua sắm sinh phẩm xét nghiệm viêm gan vi rút;

- Hội nghị, hội thảo, tập huấn cho bác sĩ, nhân viên y tế các tuyến về điều trị viêm gan B, C; chuyển gửi điều trị viêm gan B, C; tập huấn cho cán bộ chăm sóc sức khỏe sinh sản về cung cấp dịch vụ dự phòng lây truyền viêm gan vi rút từ mẹ sang con.

i) Phòng, chống bệnh phong:

- Tập huấn giảng viên tuyến tỉnh, cán bộ y tế tuyến xã, cộng tác viên, người tình nguyện làm công tác chống phong về chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh phong;

- Giám sát và khám sàng lọc chủ động theo quy định;;

- Mua và cung cấp thuốc, vật tư phục vụđiều trị, chăm sóc khuyết tật, điều trị cơn phản ứng cho bệnh nhân mới mắc, bệnh nhân trong giai đoạn giám sát và người tiếp xúc gần không thuộc phạm vi chi trả của bảo hiểm y tế;

- Hỗ trợ cán bộ y tế, cộng tác viên, người tình nguyện trực tiếp cấp phát thuốc, theo dõi bệnh nhân điều trị tại nhà; hỗ trợ người phát hiện, giới thiệu hoặc đưa bệnh nhân phong mới đến cơ sở y tế.

3. Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý

a) Phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần:

- Xây dựng, triển khai đồng bộ về giám sát, dự phòng, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại cộng đồng tại 6 tỉnh/thành phố điểm theo 6 vùng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ Chính trị;

- Xây dựng tài liệu; tập huấn, giám sát hỗ trợ kỹ thuật về giám sát, dự phòng, phát hiện sớm, quản lý lồng ghép bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại cộng đồng; về sơ cấp cứu, chẩn đoán, điều trị, quản lý, chăm sóc giảm nhẹ, phục hồi chức năng tại cơ sở y tế trên toàn quốc;

- Tổ chức điều tra quốc gia yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm (STEPs), rối loạn tâm thần, tình hình sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành (GATs) định kỳ, điều tra sức khỏe học sinh, điều tra đáp ứng năng lực hệ thống và thực hiện các điều tra, nghiên cứu chuyên biệt;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến, sơ kết, tổng kết;

- Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày sức khỏe thế giới.

b) Phòng, chống bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường (thừa cân béo phì, tật khúc xạ, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng và rối loạn sức khỏe tâm thần):

- Xây dựng Bộ tiêu chí Trường học nâng cao sức khỏe, tài liệu chuyên môn về khám sàng lọc, phát hiện, tư vấn điều trị bệnh, tật học đường;

- Tập huấn giảng viên tuyến tỉnh và cán bộ tuyến xã, nhân viên y tế trường học về khám sàng lọc, phát hiện, tư vấn điều trị bệnh, tật học đường;

- Thí điểm đưa nội dung y tế trường học vào chương trình giảng dạy cho sinh viên ngành y tế dự phòng và y tế công cộng;

- Giám sát vệ sinh trường học; giám sát, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật công tác y tế trường học, phòng bệnh trong cơ sở giáo dục; hội nghị đánh giá, sơ kết, tổng kết.

c) Can thiệp, bảo đảm dinh dưỡng cộng đồng:

- Can thiệp, bảo đảm dinh dưỡng cộng đồng thực hiện các hoạt động dinh dưỡng theo vòng đời và theo nhóm đối tượng nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng (các thể thiếu dinh dưỡng và thừa cân, béo phì), thiếu vi chất dinh dưỡng, rối loạn chuyển hóa và các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng;

- Xây dựng, in ấn, hiệu đính, dịch thuật, cập nhật, sửa đổi, bổ sung, phổ biến tài liệu chuyên môn; đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, bồi dưỡng, hướng dẫn, tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật về dinh dưỡng trong phòng bệnh cho cán bộ y tế, cán bộ các ngành liên quan và các đối tượng theo quy định của Luật Phòng bệnh;

- Khảo sát, điều tra (bao gồm điều tra trọng điểm), giám sát và đánh giá về tình trạng dinh dưỡng, khẩu phần, tiêu thụ thực phẩm, thiếu vi chất dinh dưỡng, các yếu tố nguy cơ và các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng;

- Triển khai các biện pháp can thiệp dinh dưỡng trong phòng bệnh theo quy định của Luật Phòng bệnh và các quy định có liên quan. Tổ chức các chương trình, chiến dịch truyền thông, lễ phát động giáo dục dinh dưỡng, các sự kiện truyền thông và các hoạt động hưởng ứng theo quy định;

- Xây dựng, hướng dẫn, điều phối, triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá và nhân rộng các chương trình, mô hình can thiệp dinh dưỡng phù hợp với từng nhóm đối tượng, điều kiện kinh tế - xã hội, vùng miền và địa bàn theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Mua sắm, bảo quản, vận chuyển, cấp phát và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng, đa vi chất dinh dưỡng/chế phẩm, thực phẩm, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, tài liệu, vật tư, nguyên vật liệu sinh phẩm, hóa chất và các phương tiện phục vụ triển khai các hoạt động dinh dưỡng cho các nhóm đối tượng theo quy định của Luật Phòng bệnh và các quy định có liên quan.

III. DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

1. Khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con

a) Khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi:

- Cung cấp kiến thức chuẩn bị kết hôn cho nam, nữ thanh niên; kiến thức về mang thai, chăm sóc và nuôi dạy con nhỏ cho phụ nữ mang thai, nuôi con nhỏ trên nền tảng số: xây dựng, biên soạn, thử nghiệm, số hóa, in ấn, cấp phát tài liệu; tập huấn cán bộ y tế - dân số tuyến tỉnh, cấp xã, cộng tác viên dân số; tổ chức tọa đàm, nói chuyện chuyên đề cho nam, nữ thanh niên;

- Tổ chức hội thảo, tọa đàm hoặc giao lưu chủ đề về chuẩn bị kết hôn, gồm kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, chuẩn bị cuộc sống vợ chồng, giá trị gia đình;

- Tổ chức khóa học trước kết hôn: xây dựng tài liệu cho học viên và giảng viên về hôn nhân và gia đình, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, mang thai và sinh con, quản lý tài chính gia đình; tập huấn, tập huấn cập nhật cho cán bộ tổ chức khóa học; tổ chức hội nghị cập nhật kiến thức, kỹ năng cho nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn;

- Nâng cao kiến thức pháp luật về hôn nhân và gia đình và về trợ giúp pháp lý cho nam, nữ trước kết hôn: xây dựng tài liệu, bồi dưỡng kiến thức, phổ biến pháp luật; nghiên cứu, đánh giá, triển khai giải pháp.

b) Phát huy vai trò của gia đình trong thực hiện chính sách dân số: xây dựng, số hóa tài liệu truyền thông, tài liệu bồi dưỡng; tập huấn cho người làm công tác gia đình và cộng tác viên công tác gia đình ở thôn, tổ dân phố; tuyên truyền chính sách dân số đến các thành viên gia đình.

c) Khuyến khích sinh đủ hai con tại các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp hơn mức sinh bình quân của cả nước:

- Xây dựng tài liệu; tập huấn, hội nghị phổ biến cho cán bộ y tế - dân số cấp xã, cộng tác viên dân số về chính sách khuyến khích sinh đủ hai con và các dịch vụ y tế liên quan;

- Phát động phong trào khuyến khích sinh con, sinh đủ hai con và phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi: lễ mít tinh phát động, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến ở cấp quốc gia, cấp tỉnh; tại cấp xã tổ chức mít tinh, hội thi, liên

hoan tuyên truyền, tọa đàm, tư vấn, đối thoại chính sách cho nam, nữ thanh niên, cặp vợ chồng trẻ; giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

d) Dự phòng vô sinh tại cộng đồng cho các cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ:

- Xây dựng, thử nghiệm, số hóa, in ấn, cấp phát bộ tài liệu tư vấn, hướng dẫn dự phòng vô sinh dưới dạng tranh lật, sách mỏng, sách điện tử, clip và sản phẩm truyền thông số; tập huấn cán bộ y tế - dân số các cấp;

- Tại các xã, phường được lựa chọn, ưu tiên địa bàn có khu công nghiệp, tổ chức chiến dịch truyền thông, tư vấn về yếu tố nguy cơ gây vô sinh và khám sức khỏe sinh sản định kỳ; lập danh sách đối tượng có nguy cơ; tư vấn; hỗ trợ khám, tư vấn, xét nghiệm nhanh Chlamydia trachomatis tại cơ sở y tế đủ điều kiện; hỗ trợ trực tiếp đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã khu vực biên giới đất liền;

- Thí điểm tầm soát nguy cơ vô sinh cho cặp vợ chồng đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con tại các xã có khu công nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp: chiến dịch tuyên truyền, tư vấn; hỗ trợ khám, xét nghiệm tinh dịch đồ, xét nghiệm nội tiết tố, siêu âm bộ phận sinh dục, chụp vòi trứng - tử cung tại cơ sở y tế đủ điều kiện; hỗ trợ trực tiếp đối tượng ưu tiên và người tham gia tổ chức, tư vấn, khám, sàng lọc;

- Giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật.

đ) Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe: thu thập thông tin về hộ gia đình, đặc điểm nhân khẩu học, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, mức sinh, số con mong muốn; khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sinh con, số con mong muốn; nghiên cứu quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ với phát triển và các nghiên cứu chuyên đề khác.

2. Thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh

a) Ngăn chặn cung cấp các dịch vụ liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh:

- Hướng dẫn các cơ sở cung cấp dịch vụ gồm cơ sở y tế, cơ sở thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, cơ quan báo chí, nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành tham gia ngăn chặn: xây dựng biểu mẫu, thu thập, tổng hợp thống kê cơ sở cung cấp dịch vụ; xây dựng, số hóa, in ấn, cấp phát tài liệu; tập huấn, hội nghị, hội thảo hướng dẫn;

- Chia sẻ thông tin, kinh nghiệm; biểu dương, tôn vinh cơ sở cung cấp dịch vụ thực hiện tốt theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; giới thiệu cơ sở tiêu biểu trên báo chí, xuất bản phẩm;

- Hỗ trợ tổ chức xã hội - nghề nghiệp đưa nội dung không lựa chọn giới tính thai nhi vào quy chế, điều lệ: xây dựng nội dung quy định; tổ chức hội nghị phổ biến, thông tin trên trang thông tin điện tử của tổ chức; biểu dương, tôn vinh thành viên thực hiện tốt bằng nguồn xã hội hóa;

- Xây dựng, thiết kế, thử nghiệm, vận hành, định kỳ nâng cấp bộ công cụ theo dõi, hỗ trợ ngăn chặn nội dung vi phạm quy định về lựa chọn giới tính thai nhi trên internet và các nền tảng mạng xã hội.

b) Can thiệp ngăn ngừa phát sinh nhu cầu lựa chọn giới tính trước sinh tại các tỉnh, thành phố có tỷ số giới tính khi sinh cao:

- Huy động sự tham gia của chức sắc tôn giáo: rà soát, thu thập thông tin về sách, tài liệu, giáo lý liên quan; xây dựng nội dung ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh phù hợp với giáo lý từng tôn giáo; tổ chức hội nghị cho đại diện chức sắc tôn giáo chủ chốt;

- Xây dựng mô hình cộng đồng xóa bỏ tư tưởng trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính thai nhi: rà soát, thu thập thông tin thực địa; xây dựng tài liệu hướng dẫn; tập huấn; thí điểm và mở rộng mô hình; đưa nội dung vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; truyền thông giảm mất cân bằng giới tính khi sinh từ góc độ giới; học tập, chia sẻ kinh nghiệm;

- Phát triển mô hình hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái: xây dựng tài liệu, tập huấn; thí điểm và mở rộng mô hình; tổ chức sinh hoạt mô hình, góc thân thiện, câu lạc bộ các bạn gái tiêu biểu; hội nghị biểu dương, tôn vinh phụ nữ và trẻ em gái; truyền thông nhân rộng mô hình;

- Tăng cường sự tham gia của nam giới: đưa nội dung kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh vào quy định, quy chế hoạt động của cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân; quy định, quy chế, điều lệ của tổ chức chính trị - xã hội trong Công an nhân dân; nội dung sinh hoạt của câu lạc bộ nam nông dân, mô hình người cha trách nhiệm; lồng ghép trong hoạt động của các mô hình, câu lạc bộ; vận động quân nhân, cán bộ, chiến sĩ và gia đình tham gia.

c) Can thiệp phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh:

- Đưa nội dung ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào nhà trường: xây dựng tài liệu hướng dẫn thử nghiệm tích hợp vào chương trình, tài liệu; tổ chức sinh hoạt ngoại khóa, góc thân thiện tại trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; thử nghiệm tích hợp tại trường đại học, cao

đẳng, trung cấp y và cơ sở đào tạo trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân;

- Tổ chức tháng hành động nhân Ngày Quốc tế Trẻ em gái ngày 11 tháng 10 hằng năm: chuỗi sự kiện, cuộc thi toàn quốc và cấp tỉnh; mít tinh, chiến dịch truyền thông; sản xuất, phát hành tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông; tọa đàm, tư vấn, đối thoại chính sách;

- Khảo sát các yếu tố văn hóa, xã hội tác động đến mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam làm cơ sở điều chỉnh các can thiệp.

3. Nâng cao chất lượng dân số góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: mua sắm bổ sung thiết bị y tế phục vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh cho bệnh viện đa khoa tỉnh hoặc bệnh viện chuyên khoa sản, nhi.

b) Nghiên cứu, đào tạo nhân lực sàng lọc trước sinh và sơ sinh:

- Xây dựng chương trình, tài liệu; đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, ứng dụng kỹ thuật mới, chuyển giao kỹ thuật cho bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên tại bệnh viện chuyên khoa sản, nhi, bệnh viện đa khoa thuộc tỉnh quản lý; chi trả tiền ăn, đi lại, thuê chỗ nghỉ cho học viên;

- Nghiên cứu bổ sung, mở rộng mặt bệnh mới; nghiên cứu, đánh giá, khảo sát về bệnh tật bẩm sinh, kỹ thuật sàng lọc, chẩn đoán, điều trị.

c) Cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn:

- Nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ: xây dựng chương trình, tài liệu; đào tạo chuyên môn cho bác sĩ tại bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa, trạm y tế xã; tập huấn cho cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên cấp tỉnh; tập huấn cho cộng tác viên dân số;

- Tổ chức chiến dịch tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho người lao động tại khu công nghiệp: mít tinh phát động; tập huấn; tuyên truyền, vận động; cung cấp kiến thức qua nền tảng số; cung cấp dịch vụ tư vấn, khám;

- Tổ chức chiến dịch tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ nam, nữ thực hiện tư vấn, khám; tư vấn chuyên môn tại cộng đồng;

- Giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

d) Phòng, chống bệnh Thalassemia cho thanh thiếu niên, người trong độ tuổi sinh đẻ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tại các xã có nguy cơ cao:

- Truyền thông, vận động, chuyển đổi hành vi: biên soạn, in ấn, nhân bản tài liệu; hội nghị, hội thảo chuyên đề, chiến dịch truyền thông, hưởng ứng ngày Thalassemia thế giới;

- Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, tập huấn về sàng lọc, chẩn đoán bệnh Thalassemia cho cán bộ y tế cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản, cấp ban đầu;

- Cung cấp dịch vụ sàng lọc: khám, lấy mẫu, xét nghiệm; hỗ trợ người được tư vấn, xét nghiệm; hỗ trợ vận chuyển mẫu, thông báo kết quả;

- Xây dựng, thí điểm, triển khai mô hình tầm soát và quản lý bệnh Thalassemia.

đ) Cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh:

- Cung cấp gói dịch vụ sàng lọc trước sinh cho tất cả phụ nữ mang thai đối với các bệnh cơ bản gồm hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau và bệnh Thalassemia; cung cấp gói dịch vụ sàng lọc sơ sinh cho tất cả trẻ sơ sinh đối với các bệnh cơ bản gồm suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh và bất thường tim bẩm sinh nặng; lựa chọn cơ sở thu thập mẫu và cơ sở thực hiện kỹ thuật;

- Tại các xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hỗ trợ trực tiếp người sử dụng dịch vụ, hỗ trợ đi lại khi chuyển tuyến theo chỉ định; hỗ trợ cán bộ thực hiện dịch vụ ngoài chế độ công tác phí; tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

e) Tư vấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng, hỗ trợ phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, giảm nạo phá thai cho vị thành niên từ 15 đến 19 tuổi tại các tỉnh, thành phố có tỷ suất sinh ở vị thành niên cao:

- Xây dựng, số hóa tài liệu; hướng dẫn tổ chức điểm cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thân thiện cho vị thành niên; tập huấn cán bộ y tế - dân số tuyến tỉnh và cấp xã, người cung cấp dịch vụ;

- Tổ chức tư vấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho vị thành niên; giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

g) Thúc đẩy sự tham gia, kết nối, chia sẻ, cập nhật thông tin về di cư và sức khỏe người di cư:

- Hoàn thiện, số hóa, in ấn, cấp phát tài liệu về Thỏa thuận toàn cầu về di cư, sổ tay sức khỏe cho người lao động di cư trong nước, chính sách pháp luật liên quan; tập huấn, hội thảo cho cán bộ y tế - dân số;

- Thí điểm tại các khu công nghiệp có nhiều người lao động nhập cư: chia sẻ thông tin giữa chính quyền, doanh nghiệp và người lao động; mít tinh, tọa đàm, diễn đàn nhân Ngày Quốc tế người di cư ngày 18 tháng 12 lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

h) Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao năng lực quản lý dân số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới:

- Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã khu vực II, III, gồm: tập huấn kỹ thuật đặt, tháo dụng cụ tử cung, cấy, tháo que cấy tránh thai; lễ phát động; mua và cung cấp phương tiện tránh thai gồm dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai, viên uống tránh thai, bao cao su; cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại cơ sở y tế đủ điều kiện; tuyên truyền, tư vấn, vận động; hỗ trợ trực tiếp người sử dụng dịch vụ kỹ thuật, người tư vấn, người tham gia tổ chức chiến dịch, người thực hiện dịch vụ ngoài chế độ công tác phí;

- Kiểm soát, quản lý thông tin biến động dân số về sinh, chết, kết hôn, ly hôn, chuyển đi, chuyển đến: xây dựng phần mềm kiểm soát, quản lý dân số; rà soát, đối chiếu dữ liệu dân số với dữ liệu ngành công an, tư pháp, bộ đội biên phòng tại các xã khu vực II, III; thu thập, cập nhật thông tin dân số, kế hoạch hóa gia đình của hộ gia đình; quản lý, củng cố, kiện toàn kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh, cấp xã; tập huấn sử dụng phần mềm, hỗ trợ kỹ thuật hằng năm;

- Nâng cao năng lực quản lý dân số: xây dựng, số hóa, in ấn bộ tài liệu tập huấn cộng tác viên dân số; tập huấn, bồi dưỡng cộng tác viên dân số mới tuyển dụng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới.

4. Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

a) Khám một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi: tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép khám, phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, không trùng lặp với khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí; gồm tuyên truyền, vận động; lập danh sách; khám, phát hiện sớm; tư vấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và người chăm sóc; tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hỗ trợ trực tiếp người cao tuổi đi khám và cán bộ kỹ thuật thực hiện dịch vụ ngoài chế độ công tác phí; giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

b) Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng:

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ năng tự chăm sóc, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng; biên tập tài liệu phù hợp với phong tục, tập quán, ngôn ngữ vùng miền; in ấn, cấp phát cho đối tượng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Tập huấn, bồi dưỡng cho người làm công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, bản, tình nguyện viên;

- Tư vấn, hướng dẫn kỹ năng tự chăm sóc, chăm sóc sức khỏe tại nhà, tại điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng;

- Phát triển câu lạc bộ có nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: hỗ trợ trạm y tế xã hướng dẫn kiến thức, kỹ năng, bài tập nâng cao sức khỏe cho thành viên; cung cấp tài liệu; giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

c) Đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật cho bệnh viện lão khoa, khoa lão khoa của bệnh viện và cơ sở chăm sóc người cao tuổi:

- Khảo sát nhu cầu; xây dựng chương trình, tài liệu; đào tạo lý thuyết, thực hành cho bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên; đánh giá, cấp chứng chỉ;

- Khảo sát điều kiện thực hiện kỹ thuật; chuyển giao kỹ thuật; kiểm tra, xác nhận đơn vị đủ điều kiện; hỗ trợ cập nhật kiến thức chuyên môn liên tục từ xa;

- Nghiên cứu đặc điểm bệnh tật, tình trạng đa bệnh lý của người cao tuổi tại cộng đồng; đánh giá nhu cầu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và đề xuất dịch vụ, mô hình chăm sóc.

d) Thích ứng với già hóa dân số và dân số già:

- Xây dựng, biên soạn, in ấn tài liệu hướng dẫn chuẩn bị cho tuổi già từ khi còn trẻ; phổ biến kiến thức về chuẩn bị cho tuổi già, già hóa khỏe mạnh qua báo chí, xuất bản phẩm, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề, lồng ghép trong hoạt động câu lạc bộ, hoạt động văn hóa tại địa phương;

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thích ứng với già hóa dân số, quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi; hướng dẫn người cao tuổi thuộc diện được trợ giúp pháp lý tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý điểm hoặc luân phiên.

5. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng

a) Cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng toàn diện cho người khuyết tật tại cộng đồng:

- Sàng lọc phát hiện người khuyết tật mới: phát phiếu sàng lọc hộ gia đình; lập danh sách người nghi ngờ khuyết tật; tổ chức đoàn khám sàng lọc tại cộng đồng để đánh giá, phân dạng khuyết tật, đánh giá nhu cầu, xây dựng kế hoạch can thiệp phục hồi chức năng toàn diện về y tế, giáo dục, sinh kế, xã hội và tính tự chủ; chuyển khám xác định khuyết tật tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp không tổ chức đoàn khám; lập hồ sơ trên hệ thống thông tin quản lý sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật;

- Phát triển nguồn nhân lực: cập nhật hướng dẫn chuyên môn, dịch thuật tài liệu; khảo sát thực trạng nhân lực; xây dựng chương trình đào tạo; đào tạo, bồi dưỡng, chuyển giao kỹ thuật cho giảng viên nguồn cấp tỉnh, bác sĩ, y sĩ, kỹ thuật viên, hộ sinh, điều dưỡng, nhân viên y tế, nhân viên công tác xã hội cấp xã, cộng tác viên;

- Cung cấp dịch vụ can thiệp phục hồi chức năng tại trạm y tế xã hoặc tại nhà: tư vấn phòng bệnh, chữa bệnh, kỹ thuật chăm sóc, sinh hoạt hằng ngày, sống độc lập, hòa nhập cộng đồng; hướng dẫn, hỗ trợ gia đình tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, sinh kế, xã hội; hỗ trợ nhân viên y tế thăm hộ gia đình, phục hồi chức năng tại nhà; chỉ định, tư vấn, cung cấp dụng cụ trợ giúp, chuyển tuyến; cập nhật thông tin người khuyết tật trên hệ thống thông tin; ưu tiên người khuyết tật là nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người có công, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật ở vùng sâu, vùng xa.

b) Phòng ngừa khuyết tật ở trẻ em; phát hiện sớm, can thiệp sớm trẻ em khuyết tật:

- Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin quản lý sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật và phần mềm sàng lọc sớm;

- Sàng lọc khuyết tật liên tục cho trẻ từ 0 đến 6 tuổi bằng phần mềm sàng lọc sớm, phối hợp với buổi tiêm chủng mở rộng hằng tháng; khám phát hiện sớm, đánh giá, phân dạng khuyết tật, đánh giá nhu cầu can thiệp;

- Hướng dẫn phục hồi chức năng tại nhà, phục hồi chức năng từ xa; chỉ định, tư vấn dụng cụ trợ giúp, chuyển tuyến; cập nhật thông tin trẻ khuyết tật trên hệ thống thông tin.

c) Tăng cường năng lực chuyên môn, quản lý, giám sát hệ thống phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng:

- Tổ chức, điều phối, hướng dẫn thực hiện; thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật;

- Duy trì, nâng cấp hệ thống thông tin và phần mềm sàng lọc sớm; thuê quản lý, duy trì, hỗ trợ người dùng; nhập, cập nhật dữ liệu định kỳ; thống kê, báo cáo các chỉ số;

- Cung cấp thông tin, nâng cao năng lực qua hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông, vận động;

- Nghiên cứu, đánh giá việc triển khai phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng tại trạm y tế xã và đề xuất giải pháp; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết.

IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC XÃ HỘI CHO NGƯỜI DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

1. Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện

a) Đầu tư cơ sở vật chất, tài sản, trang thiết bị cho cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở bảo trợ xã hội:

- Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội;

- Xây mới, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở bảo trợ xã hội, gồm cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, trung tâm công tác xã hội;

- Ưu tiên mua sắm thiết bị vận chuyển đối tượng, sơ cấp cứu, sinh hoạt và phục hồi chức năng; bảo đảm đáp ứng quy định của pháp luật về cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác xã hội, chăm sóc xã hội:

- Xây dựng, hoàn thiện chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về công tác xã hội, chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc hóa học/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, người cao tuổi, nạn nhân bị mua bán và người dễ bị tổn thương khác;

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức các kỹ năng, nghiệp vụ về công tác xã hội, chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc hóa học/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, người cao tuổi, nạn nhân bị mua bán và người dễ bị tổn thương khác; cán bộ trợ giúp đối tượng tái hòa nhập cộng đồng; tổ chức chính trị - xã hội trợ giúp người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực vay vốn, việc làm, đào tạo nghề, giao thông, xây dựng, giáo dục, tư pháp; tập

huấn giảng viên nguồn;hội nghị, hội thảo chuyên đề; học tập, trao đổi kinh nghiệm;

- Tập huấn cho gia đình đối tượng về kỹ năng chăm sóc xã hội, phục hồi chức năng; thiết kế video hướng dẫn kỹ năng chăm sóc tại cộng đồng;

- Tập huấn nghiệp vụ trợ giúp xã hội về phòng, chống, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thảm họa và trường hợp khẩn cấp, ưu tiên khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai;

- Đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, điều tra, khảo sát và đánh giá chuyên đề về chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trợ giúp xã hội, công tác xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, hỗ trợ nạn nhân bom mìn, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, người rối nhiễu tâm trí.

c) Chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phát triển cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực chăm sóc xã hội:

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm, cơ sở dữ liệu về bảo trợ xã hội, gồm dữ liệu về đối tượng, quy trình, cơ sở và người cung cấp dịch vụ; phát triển dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực bảo trợ xã hội, chăm sóc xã hội;

- Phát triển ứng dụng trên điện thoại thông minh để người dân đăng ký nhu cầu, sử dụng dịch vụ, lựa chọn cơ sở chăm sóc xã hội, được tư vấn, hướng dẫn; phần mềm phân tích, dự báo nhu cầu chăm sóc;

- Nâng cao năng lực chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin cho người làm công tác xã hội, người chăm sóc người dễ bị tổn thương.

d) Thí điểm 20 mô hình chăm sóc bán trú tại trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội nhằm hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà:

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ năng, nghiệp vụ, quy trình chăm sóc, trợ giúp cho đối tượng và gia đình; nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện;

- Cung cấp dịch vụ chăm sóc xã hội: đánh giá nhu cầu, quản lý trường hợp, lập kế hoạch hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng; can thiệp, trị liệu, tham vấn, tư vấn kết hợp điều trị y tế, chăm sóc dinh dưỡng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng.

2. Bảo vệ, chăm sóc, phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp

a) Hỗ trợ thực hiện mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp cho trẻ em bị xâm hại, trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp và cha mẹ, người chăm sóc trẻ em: mua sắm trang thiết bị thiết lập mô hình, cung cấp dịch vụ theo hướng dẫn chuyên môn; xây dựng tài liệu; hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện mô hình; hỗ trợ kỹ thuật(triển khai tại tại 10 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Phú Thọ, An Giang, Thái Nguyên, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Bắc Ninh, Vĩnh Long).

b) Hỗ trợ, can thiệp đối với lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em tại xã có lao động trẻ em, trẻ em tại các xã có một trong các tiêu chí: lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ hoặc có hợp tác xã, làng nghề, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều trẻ em học nghề, tham gia lao động hoặc có cơ sở thuộc khu vực kinh tế phi chính thức: xây dựng tài liệu, tập huấn về xác định, hỗ trợ, can thiệp; định kỳ hằng tháng rà soát, cập nhật danh sách lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ; hỗ trợ, can thiệp theo hướng dẫn chuyên môn (triển khai tại 14 tỉnh, thành phố, bao gồm: Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ)..

c) Hỗ trợ tâm lý, xã hội thông qua Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em cho trẻ em bị xâm hại, bạo lực nghiêm trọng, trẻ em là nạn nhân hoặc bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa:

- Xây dựng, hoàn thiện quy trình, tài liệu, hướng dẫn chuyên môn; bộ công cụ đánh giá nhanh, sàng lọc tâm lý, biểu mẫu hồ sơ, kế hoạch hỗ trợ, chuyển tuyến;

- Tập huấn về hỗ trợ tâm lý xã hội, sơ cứu tâm lý ban đầu, phát hiện sang chấn, đánh giá nguy cơ, lập kế hoạch hỗ trợ, chuyển tuyến, theo dõi trường hợp cho cán bộ trung tâm công tác xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, cộng tác viên, cán bộ y tế, giáo dục, mạng lưới Tổng đài 111, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em;

- Đánh giá, sàng lọc tâm lý cho trẻ em tại địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa; phân nhóm trẻ em cần hỗ trợ khẩn cấp, cần theo dõi, cần chuyển tuyến; lập hồ sơ, kế hoạch hỗ trợ, theo dõi;

- Hỗ trợ trực tiếp trẻ em trong tình huống khẩn cấp do bị xâm hại tình dục, bạo lực nghiêm trọng: đánh giá, ổn định tâm lý ban đầu; kết nối dịch vụ y tế, pháp lý, giáo dục, bảo trợ xã hội;

- Xây dựng mô hình đánh giá, tư vấn, hỗ trợ tâm lý xã hội từ xa giữa Tổng đài 111 và địa phương; đầu tư thiết bị đánh giá, trị liệu tâm lý từ xa;

- Triển khai chương trình hỗ trợ tâm lý xã hội theo mô hình công tác xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội; hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương.

d) Triển khai chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em đến 8 tuổi cho các đối tượng cha mẹ, người chăm chăm sóc trẻ, cán bộ, cộng tác viên: triển khai mô hình chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em; xây dựng, cập nhật tài liệu; thí điểm, đánh giá để nhân rộng; tập huấn giảng viên, hướng dẫn viên nguồn và cha mẹ, người chăm sóc trẻ; hỗ trợ kỹ thuật, báo cáo.

V. TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC TRUYỀN THÔNG Y TẾ

1. Truyền thông, giáo dục sức khỏe

a) Truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội:

- Sản xuất, phát sóng bản tin truyền hình, chương trình phát thanh về chăm sóc sức khỏe, phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm theo Kế hoạch thông tin, truyền thông y tế hằng năm;

- Xây dựng phóng sự, biên soạn, in ấn và cấp phát tài liệu, ấn phẩm về dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng học đường, phòng, chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì và bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng, thực hiện truyền thông ở trung ương và tuyến tỉnh;

- Truyền thông về an toàn thực phẩm, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm thuộc thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương;phạm vi quản lý của Bộ Y tế qua tin bài, tọa đàm, phóng sự, chuyên mục trên truyền hình, phát thanh, báo in, báo điện tử, nền tảng số, mạng xã hội; truyền thông về an toàn thực phẩm trong kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương;

- Xây dựng tin, bài, ảnh, tọa đàm và phát sóng trên truyền hình, chương trình phát thanh về phòng, chống bệnh lao;

- Truyền thông chính sách, pháp luật và chương trình về trợ giúp xã hội, công tác xã hội chăm sóc xã hội, bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, trẻ em tự kỷ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; xây dựng, phát sóng phim, phóng sự, chuyên đề; các bài viết, ấn phẩm trên các báo, tạp chí (báo in và báo điện tử) về lĩnh vực chăm sóc xã hội, bảo trợ xã hội.

b) Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng:

- Hội thảo cung cấp thông tin về an toàn thực phẩm, dinh dưỡng hợp lý; tập huấn phòng ngừa ngộ độc thực phẩm cho người quản lý, sản xuất, kinh

doanh, người tiêu dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế; tập huấn an toàn thực phẩm cho đội ngũ quản lý chợ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương ;

- Các tỉnh trên toàn quốc thực hiện truyền thông về yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng cho các trường học trên địa bàn;

- Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sự kiện nâng cao nhận thức về phòng, chống bệnh lao.

c) Tổ chức Chương trình truyền thông "Vì sức khỏe cộng đồng", gồm chuỗi hội thảo cung cấp thông tin, khám, tư vấn sức khỏe, truyền thông trên nền tảng điện tử, huy động sự tham gia của địa phương, cộng đồng.

d) Xây dựng mô hình truyền thông:

- Truyền thông về tiêm chủng mở rộng và mô hình thí điểm 4 loại vắc xin mới tại 5 tỉnh/thành phố trên cơ sở tình hình dịch tễ tại địa bàn và khuyến nghị đánh giá của Hội đồng tư vấn sử dụng vắc xin;

- Xây dựng, triển khai, đánh giá mô hình truyền thông can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng và trường học, thực hiện tại trung ương và tuyến tỉnh.

đ) Sản xuất video, clip, tờ rơi, áp phích và tài liệu truyền thông khác về bệnh học đường và biện pháp dự phòng.

e) Nghiên cứu, khảo sát:

- Khảo sát, điều tra kiến thức, hành vi, thực trạng hoạt động truyền thông dinh dưỡng tại cộng đồng và trường học;

- Điều tra, đánh giá kiến thức, thực hành về an toàn thực phẩm của các nhóm đối tượng gồm người lãnh đạo, quản lý;người sản xuất, chế biến; người kinh doanh; người tiêu dùng thực phẩm; Đánh giá đầu kỳ, cuối kỳ tại trung ương và đánh giá định kỳ 2 năm một lần tại địa phương.

g) Đào tạo, nâng cao năng lực truyền thông:

- Hội thảo, tập huấn, tọa đàm, lớp giáo dục kỹ năng truyền thông, tư vấn về dinh dưỡng tại công đồng, thực hiện tại trung ương và tuyến tỉnh;

- Xây dựng bộ tài liệu chuẩn và tập huấn giảng viên tuyến tỉnh, tuyến tỉnh tổ chức tập huấn nhân rộng cho cán bộ y tế tuyến xã về truyền thông dự phòng và sàng lọc phát hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung;

- Xây dựng tài liệu, tập huấn giảng viên tuyến tỉnh về kỹ năng truyền thông phòng, chống bệnh học đường; tuyến tỉnh tổ chức tập huấn, truyền thông, giáo dục dự phòng yếu tố nguy cơ cho học sinh tại tuyến xã;

- Tập huấn, hội nghị, hội thảo về triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS, các mô hình mới hỗ trợ người sống chung với HIV, giảm kỳ thị, phân biệt đối xử, lồng ghép truyền thông phòng, chống viêm gan vi rút thực hiện tại trung ương và tuyến tỉnh ;

- Tổ chức hội thảo truyền thông quy mô cấp tỉnh/vùng về chuyển đổi số y tế (an toàn thông tin mạng, vận hành các nền tảng số và ứng dụng công nghệ số trong ngành y tế) cho cán bộ trạm y tế xã và tuyến tỉnh.

2. Truyền thông dân số

a) Xây dựng thông điệp và sản xuất sản phẩm truyền thông:

- Khảo sát, định hướng, biên soạn, thử nghiệm, đánh giá bộ thông điệp truyền thông dân số và phát triển theo giai đoạn, chủ đề; in ấn, cấp phát đến trạm y tế xã;

- Sản xuất sản phẩm truyền thông, tài liệu, ấn phẩm, tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, phim ngắn trên nền tảng số; phổ biến trên cơ quan truyền thông đại chúng nhân các sự kiện dân số; tổ chức liên hoan tuyên truyền viên dân số các cấp;

- Gửi thông điệp qua tin nhắn đến thuê bao di động nhân Ngày Dân số thế giới ngày 11 tháng 7 và Ngày Dân số Việt Nam ngày 26 tháng 12;

- Sàng lọc, điểm tin, đánh giá thông tin xấu độc, tin đồn về chính sách dân số trên không gian mạng.

b) Truyền thông vận động và huy động cộng đồng:

- Định kỳ cung cấp thông tin về công tác dân số và phát triển cho lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên: xây dựng tài liệu chuyên đề; bồi dưỡng báo cáo viên; hội nghị, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách;

- Truyền thông vận động của các cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ: xây dựng tài liệu chuyên đề; bồi dưỡng báo cáo viên; hội nghị cung cấp thông tin; tọa đàm, lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, đối thoại chính sách; cung cấp thông tin về dân số trên báo, tạp chí, cổng thông tin điện tử;

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về dân số; xây dựng phong trào, mô hình phù hợp với đối tượng trong Công an nhân dân, phát huy vai trò của phụ nữ trong phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"; truyền thông dân số,

chuyển đổi số, phát triển cơ sở dữ liệu về dân số; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân số tại y tế cơ sở, cộng tác viên dân số trong Công an nhân dân;

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về dân số; xây dựng phong trào, mô hình phù hợp với đối tượng, đặc thù của Quân đội nhân dân;

- Sản xuất, phát hành tờ rơi, video, đồ họa mô phỏng động, phim phóng sự truyền thông, vận động chính sách, pháp luật về dân số, hôn nhân và gia đình, cư trú, biên giới phù hợp với tâm lý, tập quán của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới;

- Nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật về dân số và dịch vụ trợ giúp pháp lý cho cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên, thanh niên, nam, nữ trước kết hôn, người cao tuổi và người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi điểm hoặc luân phiên điểm.

c) Truyền thông chuyển đổi hành vi tại cơ sở:

- Tư vấn nhóm, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ tại xã do cán bộ y tế - dân số, cộng tác viên thực hiện;

- Viết, biên tập tin, bài; phát trên hệ thống truyền thanh cấp xã, mạng xã hội địa phương;

- Tổ chức sự kiện, chiến dịch truyền thông: mít tinh, diễu hành, cổ động, treo phướn trên các tuyến giao thông; tuyên truyền trước, trong và sau sự kiện; giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

d) Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ dân số: xây dựng, thử nghiệm tài liệu về truyền thông dân số; tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ truyền thông dân số cho cán bộ y tế - dân số, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, bản, tuyên truyền viên.

đ) Điều tra kiến thức, thái độ, hành vi về dân số và phát triển; xây dựng mô hình thí điểm và mở rộng các mô hình truyền thông mới về dân số.

Phụ lục VI

NỘI DUNG CHI TIẾT VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM CÓ NHÂN CÁCH, LỐI SỐNG TỐT ĐẸP

1. Thực hiện hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, chuẩn mực con người Việt Nam và quy tắc ứng xử trong gia đình

a) Cụ thể hóa, hướng dẫn và thực hiện hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, chuẩn mực con người Việt Nam và quy tắc ứng xử trong gia đình phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn và yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới; xây dựng, cập nhật tài liệu, nội dung hướng dẫn thực hành các hệ giá trị và chuẩn mực ứng xử trong đời sống xã hội và trên môi trường số;

b) Xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật trở thành giá trị cốt lõi và nền tảng của đời sống xã hội; đưa văn hóa thượng tôn pháp luật thành nội dung quan trọng, thường xuyên trong gia đình, nhà trường, cơ quan, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hành các hệ giá trị, chuẩn mực con người Việt Nam và quy tắc ứng xử trong gia đình thông qua các hoạt động truyền thông, văn hóa, giáo dục, sinh hoạt cộng đồng và các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng, vùng, miền;

d) Xây dựng, tổ chức thực hiện mô hình thực hành các hệ giá trị, chuẩn mực con người Việt Nam và quy tắc ứng xử trong gia đình tại gia đình, khu dân cư, thiết chế văn hóa, thể thao và địa điểm sinh hoạt cộng đồng; tổ chức khảo sát, đánh giá kết quả, hoàn thiện và nhân rộng mô hình;

đ) Xây dựng tiêu chí, công cụ và tổ chức theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các hệ giá trị, chuẩn mực con người Việt Nam và quy tắc ứng xử trong gia đình.

2. Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng và điều kiện tập luyện thể thao tại cơ sở

a) Tổ chức phát động, duy trì và phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; tổ chức Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Ngày Olympic trẻ em, ngày hội thể thao, hoạt động phát động toàn dân tập luyện môn bơi an

toàn, phòng, chống đuối nước và các hoạt động thể thao cộng đồng nhằm nâng cao thể lực, tầm vóc, sức khỏe và đời sống tinh thần của Nhân dân;

b) Tổ chức tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân lựa chọn môn thể thao, hình thức và phương pháp tập luyện phù hợp với độ tuổi, thể trạng và điều kiện thực tế; hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên, an toàn, hiệu quả;

c) Tổ chức giao lưu, liên hoan, hội thi, giải thể thao quần chúng tại khu dân cư, cơ quan, đơn vị, trường học, khu công nghiệp và địa bàn cơ sở; tổ chức, đăng cai các giải thể thao quốc gia, quốc tế phục vụ phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng, trong đó có Giải vô địch thế giới Võ cổ truyền Việt Nam;

d) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bố trí các khu, điểm tập luyện thể dục, thể thao tại xã, phường gắn với quảng trường, công viên, thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, khu đô thị, khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp, nhà máy, xí nghiệp và các địa điểm phù hợp khác;

đ) Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao cho các khu, điểm tập luyện thể thao tại cơ sở; trang bị bể bơi, thiết bị và dụng cụ phục vụ dạy bơi, học bơi, tập luyện kỹ năng an toàn trong môi trường nước và phòng, chống đuối nước theo Danh mục khuyến nghị tại Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Xây dựng, biên soạn, cập nhật tài liệu, chương trình và tổ chức hướng dẫn, phổ biến kiến thức, kỹ năng bơi an toàn, phòng, chống đuối nước.

3. Hỗ trợ hướng dẫn tập luyện và tổ chức hoạt động thể thao phong trào tại cộng đồng thông qua lực lượng cộng tác viên thể thao ở cơ sở

a) Xây dựng, biên soạn, cập nhật chương trình, tài liệu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ hoạt động thể dục, thể thao quần chúng; xây dựng tài liệu điện tử phục vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và hướng dẫn tập luyện;

b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho huấn luyện viên, hướng dẫn viên và cộng tác viên thể thao ở cơ sở, khuyến khích sử dụng tài liệu điện tử để thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn tập luyện và tổ chức hoạt động thể thao tại cộng đồng;

c) Tổ chức hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao tại cộng đồng thông qua lực lượng cộng tác viên thể thao ở cơ sở; hướng dẫn người dân duy trì tập luyện thường xuyên, lựa chọn nội dung, phương pháp tập luyện phù hợp;

d) Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thể thao phong trào tại cộng đồng, ngày hội, hội thi, giao lưu và giải thể thao quần chúng gắn với Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", trong đó lực lượng cộng tác viên thể thao ở cơ sở làm nòng cốt trong hướng dẫn, vận động và tổ chức thực hiện.

4. Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới

a) Tổ chức nghiên cứu, điều tra, khảo sát xã hội học phục vụ việc cụ thể hóa, tổ chức thực hiện và đánh giá hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới, Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình và Bộ chỉ số gia đình hạnh phúc phù hợp với đặc trưng văn hóa, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương;

b) Xây dựng, biên soạn, cập nhật tài liệu, nội dung truyền thông, giáo dục về hệ giá trị gia đình Việt Nam, tiêu chí ứng xử trong gia đình và gia đình hạnh phúc; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn;

c) Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, theo dõi, đánh giá, sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới, Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình và Bộ chỉ số gia đình hạnh phúc;

d) Tổ chức biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích, đóng góp trong nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới, Bộ Tiêu chí ứng xử trong gia đình và Bộ Chỉ số gia đình hạnh phúc theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

đ) Tổ chức thí điểm áp dụng Bộ chỉ số gia đình hạnh phúc; thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, đánh giá và công bố kết quả theo Bộ chỉ số gia đình hạnh phúc theo lộ trình phù hợp, gắn với các hoạt động hưởng ứng Ngày Gia đình Việt Nam ngày 28 tháng 6 hằng năm.

5. Xây dựng các mô hình truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình; tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi cho người có hành vi bạo lực gia đình; hỗ trợ tiếp cận trợ giúp pháp lý cho nạn nhân bạo lực gia đình; tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng về hôn nhân và gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc cho thanh niên trước khi kết hôn, trợ giúp tâm lý và quản trị gia đình

a) Xây dựng và triển khai các mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình tại cộng đồng, gồm xây dựng nội dung, tài liệu hướng dẫn, lựa chọn địa bàn, đối tượng thực hiện; tổ chức tư vấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng phòng ngừa, ứng phó bạo lực gia đình cho người bị bạo lực gia đình, người có nguy cơ bị bạo lực gia đình và người có hành vi bạo lực gia đình;

b) Xây dựng, triển khai và nhân rộng các mô hình truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở thông qua tổ chức ngày hội gia đình, hội thi, hội diễn, sinh hoạt chuyên đề; xây dựng, phổ biến tài liệu, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông và nội dung truyền thông số tại cộng đồng;

c) Phổ biến thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, bình đẳng giới, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình cho các hộ gia đình; tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi cho người có hành vi bạo lực gia đình;

d) Tổ chức truyền thông, giáo dục, tư vấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng về hôn nhân và gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc cho thanh niên trước khi kết hôn; tổ chức tư vấn, trợ giúp tâm lý, trợ giúp pháp lý; hướng dẫn kỹ năng quản lý tài chính, phân công trách nhiệm, chăm sóc thành viên, giải quyết mâu thuẫn và tổ chức đời sống gia đình;

đ) Tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện mô hình; hoàn thiện, duy trì và nhân rộng mô hình thông qua hướng dẫn, chuyển giao nội dung, tài liệu, tập huấn và tổ chức thực hiện tại địa bàn phù hợp; thực hiện sơ kết, tổng kết, tổ chức biểu dương và khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

II. XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA LÀNH MẠNH, VĂN MINH, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG, CẢNH QUAN, THIẾT CHẾ VĂN HÓA ĐỒNG BỘ, HIỆU QUẢ

1. Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng, nâng cấp Trung tâm Nghệ thuật biểu diễn quốc gia, các nhà hát nghệ thuật tiêu biểu, nhà hát chuyên biệt phục vụ nghệ thuật truyền thống, công trình biểu diễn nghệ thuật và tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật trong nước, quốc tế; ưu tiên các công trình gắn với vùng, địa điểm hình thành, phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu;

b) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp không gian triển lãm nghệ thuật ở trung ương và địa phương; mua sắm, lắp đặt, thay thế, nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật phục vụ trưng bày, triển lãm, bảo quản, trình diễn và tổ chức hoạt động nghệ thuật;

c) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp Trung tâm chiếu phim quốc gia tại các đô thị lớn và hệ thống rạp chiếu phim tại địa phương phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; đầu tư xây

dựng Trung tâm Chiếu phim quốc gia tại thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Chiếu phim Quốc gia tại Thành phố Hà Nội; cải tạo, mở rộng không gian bảo tàng điện ảnh, các khu chức năng phục vụ sự kiện điện ảnh; mua sắm, lắp đặt, thay thế, nâng cấp hệ thống chiếu phim, âm thanh, ánh sáng và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động điện ảnh có quy mô quốc gia, quốc tế.

2. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở chưa có, chưa đạt chuẩn hoặc đã xuống cấp, gồm Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, làng, bản, ấp và tương đương; mua sắm trang thiết bị hoạt động cho Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh; hỗ trợ mua sắm, lắp đặt trang thiết bị cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, làng, bản, ấp và tương đương;

b) Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, sinh hoạt cộng đồng tại các thiết chế văn hóa cơ sở;

c) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và xã đảo; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, vật tư, dụng cụ phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí theo Danh mục khuyến nghị tại Phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình văn hóa cơ sở phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, phong tục, tập quán của địa phương; tổ chức khảo sát, nghiên cứu, sưu tầm, thống kê, đánh giá hiện trạng; phục dựng, truyền dạy, trình diễn, thực hành; mua sắm, trang bị đạo cụ, nhạc cụ, phục trang, vật dụng, thiết bị, vật tư, dụng cụ phục vụ hoạt động của mô hình; đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng mô hình;

b) Tổ chức truyền dạy văn hóa phi vật thể, bồi dưỡng lực lượng kế cận trong cộng đồng; hỗ trợ hoạt động các câu lạc bộ văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống tại cơ sở; hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thực hiện truyền dạy, hướng dẫn thực hành, đào tạo, bồi dưỡng người kế cận;

c) Tổ chức sưu tầm, tư liệu hóa, phục dựng, thực hành, trình diễn, phổ biến các giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa, văn nghệ dân gian; bảo tồn,

phục dựng, tổ chức lễ hội truyền thống, ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, nghệ thuật, thể thao truyền thống gắn với phát triển sản phẩm văn hóa, du lịch;

d) Bảo tồn, phục dựng, chỉnh trang không gian văn hóa truyền thống tại làng, bản, buôn; hỗ trợ phát triển sản phẩm văn hóa, du lịch cộng đồng và hoạt động trải nghiệm văn hóa truyền thống gắn với tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện

a) Xây dựng phòng thực hành, không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách tại Thư viện Quốc gia Việt Nam; tổ chức triển khai, đánh giá, hoàn thiện, nhân rộng tại thư viện công cộng cấp tỉnh; xây dựng, tổ chức các mô hình, chương trình khuyến đọc phù hợp với từng vùng, miền và nhóm đối tượng;

b) Đầu tư, cải tạo, nâng cấp thư viện cấp tỉnh, thư viện công cộng cấp xã; mua sắm xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng; tổ chức phục vụ thư viện lưu động; bổ sung tài nguyên thông tin, kho luân chuyển, tiện ích và trang thiết bị chuyên dụng phục vụ hoạt động thư viện;

c) Hỗ trợ xây dựng mô hình điểm thư viện cộng đồng tại địa phương chưa có thư viện công cộng cấp xã; hỗ trợ cải tạo không gian, trang bị tài nguyênthông tin, thiết bị, phương tiện và tổ chức hoạt động đọc sách, khuyến đọc tại cộng đồng.

5. Đầu tư tác phẩm mỹ thuật công cộng và công trình mỹ thuật biểu tượng văn hóa quốc gia

a) Sáng tác, chế tác, xây dựng, lắp đặt mới; cải tạo, sửa chữa các tác phẩm mỹ thuật công cộng gồm điêu khắc, sắp đặt, tranh tại vườn hoa, công viên, quảng trường, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, sân vận động và các không gian công cộng phù hợp;

b) Sáng tác, chế tác, xây dựng, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa các công trình mỹ thuật có tính biểu tượng văn hóa quốc gia Việt Nam.

III. TRUYỀN DẠY, NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC VĂN HÓA

1. Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trong quảng bá, thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với thông tin sai trái, thù địch, xấu độc

a) Tổ chức sản xuất, biên tập, phát sóng, truyền dẫn, phát hành, đăng tải, phổ biến các chương trình, chuyên mục, tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm và

sản phẩm truyền thông khác về chủ trương, chính sách, pháp luật, kết quả phát triển văn hóa, hội nhập quốc tế, hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trên báo chí, hệ thống thông tin cơ sở, nền tảng số và các phương tiện truyền thông phù hợp; huy động người có ảnh hưởng tham gia truyền thông theo chuyên đề, sự kiện;

b) Tổ chức các cuộc thi sáng tác, sự kiện, giao lưu, triển lãm, tọa đàm, hội thi và Ngày hội Việt Nam hạnh phúc - Vietnam Happy Fest; sản xuất nội dung truyền thông bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc, ưu tiên khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

c) Ở cấp trung ương, đặt hàng cơ quan phát thanh, truyền hình sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình và cung cấp nội dung trên nền tảng số, ứng dụng internet, kênh nội dung của cơ quan báo chí; tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại và chiến dịch truyền thông đa nền tảng;

d) Sản xuất tác phẩm báo chí, sản phẩm thông tin, xuất bản phẩm; số hóa, xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác tư liệu lịch sử, văn hóa; xây dựng, vận hành các kênh thông tin, truyền thông về văn hóa, nghệ thuật trên nền tảng số; thiết kế, sản xuất, lắp đặt sản phẩm tuyên truyền cổ động trực quan; sản xuất chương trình, phim tài liệu quảng bá giá trị văn hóa Việt Nam;

đ) Biên soạn, xuất bản, phát hành ấn phẩm về tri thức, văn hóa; truyền thông phát triển văn hóa đọc; xây dựng, phổ biến sản phẩm thông tin và tổ chức cung cấp dịch vụ thư viện phục vụ học tập suốt đời;

e) Theo dõi, thu thập, rà soát, phân tích, xác minh thông tin để phát hiện, cảnh báo và phối hợp ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi lợi dụng hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; theo dõi, rà soát, phát hiện, cảnh báo và phối hợp xử lý thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm pháp luật gây ảnh hưởng xấu đến đời sống văn hóa; góp phần xây dựng môi trường văn hóa, môi trường thông tin lành mạnh, an toàn;

g) Xây dựng nội dung sản phẩm truyền thông phục vụ quảng bá hình ảnh quốc gia ra thế giới; nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông bằng tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài; sản xuất, đăng tải, phát sóng, truyền dẫn, phát hành, biên tập, biên dịch, các sản phẩm truyền thông đa ngôn ngữ quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới trên báo chí, nền tảng số và các phương tiện truyền thông mới; hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, người có ảnh hưởng xây dựng, sản xuất và phổ biến sản phẩm truyền thông quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới.

2. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục nghệ thuật, trải nghiệm, thực hành, trình diễn, giao lưu nhằm nâng cao năng lực thẩm mỹ cho thanh, thiếu niên ngoài nhà trường, tập trung tại các thiết chế văn hóa cơ sở, thiết chế văn hóa, nghệ thuật;

b) Xây dựng chương trình, tài liệu, học liệu và tổ chức các hoạt động tham quan, trải nghiệm, tìm hiểu, thực hành, giáo dục di sản văn hóa tại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tàng; phối hợp với cơ sở giáo dục các cấp để tổ chức thực hiện phù hợp với từng nhóm đối tượng.

3. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Hỗ trợ mua sắm, trang bị thiết bị phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ tại cơ sở; hỗ trợ thiết kế, biên soạn, sản xuất, in, phát hành, phổ biến các sản phẩm, nội dung tuyên truyền bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc; tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa tuyến biên giới, hải đảo và hỗ trợ trang thiết bị phục vụ hoạt động tuyên truyền văn hóa cho các đồn biên phòng, Đội tuyên truyền văn hóa Bộ đội Biên phòng;

b) Hỗ trợ mua sắm ô tô chuyên dụng, trang thiết bị phục vụ hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động thuộc Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh hoặc tương đương;

c) Hỗ trợ mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị chiếu phim kỹ thuật số cho đội chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, người dân tại miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã đảo, đặc khu;

d) Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hệ thống lưu trữ, đường truyền, trang thiết bị và phần mềm làm nền tảng phục vụ lưu trữ, truyền dẫn, phát hành và phổ biến trực tuyến các phim thuộc sở hữu của Nhà nước;

đ) Xây dựng, nâng cấp và vận hành nền tảng phổ biến phim trực tuyến thuộc sở hữu của Nhà nước trên hạ tầng quy định tại đoạn trên; thực hiện quản trị hệ thống, tổ chức lưu trữ dữ liệu, kết nối, khai thác, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và duy trì hoạt động ổn định của nền tảng.

IV. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích

a) Tổ chức điều tra, khảo sát, kiểm kê, lập và cập nhật danh mục di tích trên địa bàn các tỉnh, thành phố;

b) Khảo sát, nghiên cứu, xác định giá trị, thu thập tư liệu, lập và hoàn thiện hồ sơ khoa học di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của Việt Nam đề nghị UNESCO công nhận theo quy định;

c) Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận và một số cụm di tích quốc gia;

d) Đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo và các hạng mục phụ trợ cần thiết để bảo vệ, phát huy giá trị di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, di tích khảo cổ, di tích hỗn hợp được UNESCO công nhận, di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia;

đ) Hỗ trợ bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, tu sửa cấp thiết các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, di tích hỗn hợp được xếp hạng cấp quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt và di tích tại xã, vùng An toàn khu đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đang xuống cấp nghiêm trọng;

e) Điều tra, khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khảo cổ; xác định ranh giới, khoanh vùng và cắm mốc giới bảo vệ các địa điểm, di tích khảo cổ, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt đã được xếp hạng.

2. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

a) Tổ chức điều tra, khảo sát, kiểm kê, nhận diện, thu thập, cập nhật thông tin, tư liệu và lập danh mục di sản văn hóa phi vật thể;

b) Nghiên cứu, lựa chọn, thu thập tư liệu, xây dựng, hoàn thiện hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đề nghị đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và đề nghị UNESCO ghi danh;

c) Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh trong danh mục quốc gia về; thực hiện nghiên cứu, tư liệu hóa, truyền dạy, thực hành, trình diễn, phục hồi không gian thực hành, quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể hoặc di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh gắn với phát triển bền vững, ưu tiên di sản có phạm vi phân bố liên quốc gia, liên tỉnh, liên xã.

3. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Tổ chức điều tra, khảo sát, kiểm kê, nhận diện, thu thập, cập nhật thông tin, tư liệu và lập danh mục di sản tư liệu;

b) Nghiên cứu, lựa chọn, thu thập tư liệu, xây dựng, hoàn thiện hồ sơ khoa học di sản tư liệu để đề nghị đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và đề nghị UNESCO ghi danh;

c) Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, phục hồi, bảo dưỡng, phục chế và phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; đầu tư, trang bị phương tiện, thiết bị, điều kiện kỹ thuật phục vụ bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia theo chế độ đặc biệt;

d) Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; sưu tầm, số hóa, bảo quản, phục hồi, khai thác, giới thiệu tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, tài liệu địa chí, tác phẩm văn hóa, nghệ thuật dân gian;

đ) Thực hiện các biện pháp bảo vệ di tích, di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia; khảo sát, đánh giá nguy cơ xâm hại, mất cắp; xây dựng, nâng cấp hệ thống giám sát, cảnh báo, kiểm soát và trang thiết bị phục vụ bảo vệ; tuyên truyền, hướng dẫn cộng đồng tham gia bảo vệ di sản; phối hợp cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi xâm hại di tích, trộm cắp, mua bán trái phép di vật, cổ vật;

e) Hỗ trợ khảo sát, tìm kiếm, xác minh nguồn gốc, sưu tầm, mua, tiếp nhận, vận chuyển và thực hiện thủ tục đưa di vật, cổ vật, di sản tư liệu có giá trị, có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước.

4. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống bảo tàng

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp bảo tàng công lập; hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống trưng bày, bảo quản hiện vật của bảo tàng ngoài công lập; cải tạo, nâng cấp hệ thống trưng bày, kho bảo quản hiện vật; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị phục vụ trưng bày, bảo quản, kiểm kê, số hóa và quản lý hiện vật;

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, giới thiệu, giáo dục và truyền thông tại bảo tàng; ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ hiện đại; đổi mới nội dung, hình thức trưng bày, tổ chức trưng bày chuyên đề, trưng bày số, hoạt động trải nghiệm và giáo dục tại bảo tàng, gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

V. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT

1. Hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật

a) Hỗ trợ văn nghệ sĩ tham gia trại sáng tác, chương trình lưu trú nghệ thuật, nghiên cứu, khảo sát, thu thập tư liệu và sáng tác; hỗ trợ nghiên cứu, sáng tác, tuyển chọn, hoàn thiện kịch bản; hỗ trợ dàn dựng, sản xuất, lưu hành tác phẩm sân khấu, điện ảnh;

b) Hỗ trợ quảng bá, phổ biến, lưu hành tác phẩm văn học, nghệ thuật thông qua biểu diễn, trưng bày, triển lãm, giới thiệu, phát hành, lưu diễn, xuất bản, phổ biến trên nền tảng số và các hoạt động truyền thông phù hợp;

c) Tổ chức định kỳ các cuộc thi, trại sáng tác văn học, nghệ thuật và chương trình nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam phù hợp với đặc thù từng loại hình văn học, nghệ thuật.

2. Phát triển hoạt động lý luận, phê bình, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật

a) Hỗ trợ hoạt động lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật thông qua giao nhiệm vụ, đặt hàng, tổ chức nghiên cứu, biên soạn, xuất bản, công bố bài viết và công trình nghiên cứu;

b) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo, tọa đàm, trao đổi chuyên môn nhằm nâng cao năng lực lý luận, phê bình, nghiên cứu trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật;

c) Tổ chức biên dịch, hiệu đính, biên tập, xuất bản, phát hành sách, tài liệu và công trình nghiên cứu lý luận, phê bình văn học, sân khấu, âm nhạc, múa, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, nghệ thuật đương đại khác.

3. Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật của các đoàn nghệ thuật công lập: mua sắm, lắp đặt, thay thế, nâng cấp, hiện đại hóa thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu và thiết bị kỹ thuật biểu diễn khác, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quy mô hoạt động của từng đơn vị và yêu cầu ứng dụng công nghệ mới, đa dạng loại hình biểu diễn.

4. Đầu tư có trọng điểm các công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam

a) Đặt hàng, đầu tư sáng tác, dàn dựng, sản xuất, công bố, phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu; tác phẩm kết hợp nghệ thuật truyền thống và hiện đại; tác phẩm về lịch sử dân tộc, đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới đất nước. Ở trung ương, tập trung đầu tư các tác phẩm, công trình mỹ thuật, điêu khắc, nhiếp ảnh và chương trình nghệ thuật biểu diễn quy mô lớn; ở địa phương, đầu tư tác phẩm phù hợp với nhu cầu phát triển và đặc thù văn hóa vùng, miền;

b) Đặt hàng sáng tác, dàn dựng, sản xuất, trình diễn tác phẩm nghệ thuật biểu diễn, văn học, mỹ thuật, nhiếp ảnh đỉnh cao, đương đại; tác phẩm âm nhạc, nghệ thuật thực cảnh; ứng dụng công nghệ trong sáng tác, dàn dựng, biểu diễn; tổ chức chương trình nghệ thuật đặc biệt quy mô quốc gia, quốc tế;

c) Đầu tư sáng tác, thiết kế, chế tác, xây dựng, lắp đặt công trình mỹ thuật, điêu khắc, trang trí cảnh quan, không gian ngoài trời;

d) Đặt hàng, đầu tư xây dựng kịch bản, sản xuất, hậu kỳ, phổ biến các tác phẩm điện ảnh có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật, mang tính nhân văn, hướng thiện và giàu bản sắc văn hóa dân tộc, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phục vụ chính trị và đời sống tinh thần của người dân, xứng tầm với nền văn hoá Việt Nam trong kỷ nguyên mới, gồm: phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình, nghệ thuật theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

đ) Tổ chức, duy trì, nâng cao chất lượng các giải thưởng quốc gia về văn hóa, văn học, nghệ thuật; xét chọn, chấm giải, trao giải; hỗ trợ xuất bản, phát hành, trưng bày, trình diễn, đăng tải, phát sóng và phổ biến tác phẩm đạt giải.

5. Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật đến đông đảo Nhân dân

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình sáng tác, nghiên cứu; sưu tầm, số hóa, cập nhật cơ sở dữ liệu; biên soạn, xuất bản, công bố, phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật Việt Nam vì sự nghiệp Cách mạng, hướng tới kỷ niệm 90 năm thành lập Nước, 100 năm thành lập Đảng;

b) Hỗ trợ công bố, quảng bá, phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật, điện ảnh, lý luận, phê bình có giá trị cao đã được giải thưởng hoặc công nhận trong nước, quốc tế thông qua xuất bản, ưu tiên xuất bản phẩm điện tử; biểu diễn, trưng bày, triển lãm, công chiếu, phát hành và truyền thông đa phương tiện;

c) Tổ chức hoặc tham gia các giải thưởng, hội chợ sách, hội chợ, sự kiện văn hóa, nghệ thuật trong nước, quốc tế; lựa chọn, giới thiệu, quảng bá tác phẩm đạt giải tại thiết chế văn hóa, nghệ thuật, không gian công cộng, nền tảng truyền thông và không gian mạng;

d) Nghiên cứu, khai thác hình ảnh, chất liệu, giá trị văn hóa truyền thống và tác phẩm văn học, nghệ thuật để xây dựng nội dung, kịch bản, sản xuất sản phẩm vui chơi, giải trí, truyền thông trên nền tảng số; hỗ trợ nghiên cứu, xây dựng nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng có nội dung giáo dục, văn hóa, lịch sử, truyền thống Việt Nam;

đ) Hỗ trợ phổ biến phim phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, người dân tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã đảo, đặc khu; xây dựng, số hóa, bổ sung kho phim, mua quyền khai thác, phổ biến phim có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật, nội dung phù hợp với đời sống, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó

khăn; hỗ trợ địa phương sản xuất hoặc tham gia sản xuất chương trình, phim phục vụ phổ biến tại cơ sở.

VI. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA VÀ HỆ SINH THÁI SÁNG TẠO

1. Hỗ trợ phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp hạ tầng các cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và tổ hợp sáng tạo văn hóa; hỗ trợ thành lập Trung tâm hợp tác phát triển trò chơi điện tử trên mạng của Việt Nam thông qua nghiên cứu, khảo sát, xây dựng mô hình, kết nối đầu tư, nghiên cứu thị trường, tổ chức cuộc thi, tư vấn pháp lý, hỗ trợ phát hành, đào tạo và truyền thông;

b) Hỗ trợ phát triển mạng lưới thành phố sáng tạo Việt Nam, hệ thống không gian văn hóa, sáng tạo và kết nối với các mạng lưới quốc tế; hỗ trợ đăng cai, tổ chức sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế; xây dựng, quảng bá thương hiệu sự kiện văn hóa, nghệ thuật của địa phương; hỗ trợ lập hồ sơ tham gia Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO, tư vấn, đào tạo, theo dõi, đánh giá các thành phố thành viên;

c) Hỗ trợ làng nghề chuyển đổi, phát triển theo định hướng công nghiệp văn hóa, sáng tạo; hỗ trợ chuyển đổi, tái thiết di sản công nghiệp thành không gian văn hóa, sáng tạo; xây dựng, nhân rộng mô hình làng nghề sáng tạo; hỗ trợ chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số, cơ sở dữ liệu, thương mại điện tử, nền tảng bán hàng trực tuyến; kết nối, quảng bá làng nghề với không gian sáng tạo, tuyến du lịch văn hóa và các sự kiện văn hóa, nghệ thuật.

2. Hỗ trợ phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện các đề án, dự án phát triển thị trường công nghiệp văn hóa trong nước và quốc tế, nhất là thị trường có đông cộng đồng người Việt Nam sinh sống, học tập, làm việc; xây dựng, tổ chức chương trình quảng bá thương hiệu trên nền tảng số, mạng xã hội và hệ thống trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài;

b) Đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, nền tảng số; ứng dụng công nghệ số trong phân phối tác phẩm văn học, nghệ thuật thông qua xuất bản điện tử, thư viện số, nền tảng phân phối nội dung số, trải nghiệm thực tế ảo và các hình thức phù hợp khác;

c) Xây dựng, phát triển, vận hành sàn giao dịch công nghiệp văn hóa, quyền tác giả, quyền liên quan; hỗ trợ kết nối, tích hợp, giới thiệu và giao dịch sản phẩm công nghiệp văn hóa trên các sàn giao dịch;

d) Hỗ trợ phân phối sản phẩm công nghiệp văn hóa trên nền tảng số, truyền thông số, du lịch số; hỗ trợ thiết kế, xây dựng, vận hành gian hàng số và sản phẩm truyền thông số phục vụ tiếp thị, quảng bá;

đ) Hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp văn hóa tham gia sự kiện, hội chợ xúc tiến thương mại quốc tế; thực hiện thủ tục đăng ký tham gia, cung cấp thông tin thị trường, xu hướng tiêu dùng, tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu pháp lý; hỗ trợ sản xuất ấn phẩm, video giới thiệu sản phẩm và triển khai truyền thông, quảng bá tại thị trường quốc tế;

e) Tổ chức chương trình, sự kiện, triển lãm nhằm quảng bá thương hiệu, giới thiệu, xúc tiến thương mại các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn học, trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại các khoản 2 và 3 Mục IX Phụ lục này;

g) Tổ chức điều tra, thống kê hằng năm, đánh giá sự đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào GDP; xây dựng, cập nhật bản đồ số và cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp văn hóa.

3. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa

a) Xây dựng chương trình thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa Việt Nam; nghiên cứu, xây dựng bộ nhận diện thương hiệu; tổ chức truyền thông, quảng bá bộ nhận diện thương hiệu; xây dựng, kết nối mạng lưới đại sứ thương hiệu văn hóa Việt Nam ở nước ngoài; xây dựng, quảng bá thương hiệu, sản phẩm công nghiệp văn hóa tiêu biểu của địa phương; sản phẩm trọng điểm của các ngành công nghiệp văn hóa; xây dựng, sản xuất, phổ biến nội dung truyền thông về công nghiệp văn hóa Việt Nam;

b) Hỗ trợ hoàn thiện sản phẩm, hồ sơ, tiêu chuẩn, tiêu chí để tham gia xét chọn Thương hiệu quốc gia Việt Nam; hỗ trợ truyền thông, quảng bá, giới thiệu, trưng bày, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm được công nhận; tổ chức kết nối doanh nghiệp, tổ chức, nhà sáng tạo Việt Nam với đối tác phân phối, đầu tư, sản xuất tại các thị trường trong và ngoài nước;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân nghệ sĩ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tư vấn, hướng dẫn về xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm, văn hóa doanh nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa;

d) Lựa chọn, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp khởi nghiệp, làng nghề, nghệ nhân, người thực hành nghiên cứu, thiết kế, tạo mẫu, thử nghiệm, hoàn thiện, sản xuất, giới thiệu, quảng bá

sản phẩm công nghiệp văn hóa từ hình ảnh, mẫu vật, họa tiết, biểu tượng và giá trị của di sản văn hóa Việt Nam, ưu tiên lĩnh vực thiết kế và thủ công mỹ nghệ.

4. Tổ chức các sự kiện văn hóa, sáng tạo quy mô quốc gia và quốc tế

a) Tổ chức Tuần lễ Công nghiệp Văn hóa Việt Nam, Festival Quốc tế Sáng tạo Việt Nam, Ngày hội Game Việt Nam, Ngày hội các nhà sáng tạo nội dung số Việt Nam và các sự kiện văn hóa, sáng tạo khác; xây dựng chương trình, nội dung; tổ chức hội nghị, diễn đàn, tọa đàm, trưng bày, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, trình diễn, giao lưu, kết nối; thực hiện thông tin, truyền thông, quảng bá; mời, kết nối và tổ chức sự tham gia của nghệ sĩ, nhà thiết kế, người có tầm ảnh hưởng, nhà sáng tạo nội dung, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ, điện ảnh, âm nhạc, trò chơi điện tử trên mạng, xuất bản, cơ sở đào tạo trong và ngoài nước và các chủ thể hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, sáng tạo.

VII. CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

1. Quản lý văn hóa trên môi trường số, xây dựng văn hóa số, xã hội số

a) Nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, tích hợp, nâng cấp công nghệ số, phần mềm, công cụ kỹ thuật và hệ thống thông tin; thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu; giám sát, tra cứu, cảnh báo đối với hoạt động phổ biến bản ghi âm, ghi hình, nội dung nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật trên môi trường số;

b) Xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý mạng lưới thư viện Việt Nam; đầu tư, mua sắm, thuê, nâng cấp phần mềm, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật; thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác, chia sẻ, chuẩn hóa, đồng bộ dữ liệu; kết nối, tích hợp với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Tổ chức thí điểm hệ thống thông tin quản lý mạng lưới thư viện Việt Nam tại một số thư viện; đào tạo, hướng dẫn sử dụng; theo dõi, đánh giá, hoàn thiện và mở rộng phạm vi triển khai.

2. Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số

a) Xây dựng, vận hành thư viện số, bảo tàng số, kho dữ liệu văn hoá số quốc gia, cơ sở dữ liệu về văn hoá, nền tảng số, hệ thống số, phần mềm xử lý dữ liệu văn hóa số và công cụ kỹ thuật phục vụ tạo lập, chuẩn hóa, quản trị, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, phân tích, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số và sản phẩm số phục vụ bảo tồn, giới thiệu, quảng bá và phát huy giá trị văn hóa;

b) Xây dựng, cập nhật, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; thu thập, chuẩn hóa, số hóa dữ liệu, xây dựng bản đồ số về di tích; số hóa hiện vật quý hiếm, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu;

c) Hỗ trợ mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị, phần mềm phục vụ chuyển đổi số, trưng bày trên không gian mạng và hoạt động chuyên môn của bảo tàng; hỗ trợ số hóa dữ liệu, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu bảo tàng công lập;

d) Nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ trong khảo sát, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thí điểm bảo quản, gia cố, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc gỗ, gạch; khảo sát, đo đạc, số hóa hồ sơ, bản vẽ, tư liệu và xây dựng kho dữ liệu gốc về công trình di tích;

đ) Xây dựng, nâng cấp, vận hành ứng dụng, nền tảng số; xây dựng nội dung số, thuyết minh số, bản đồ số, sản phẩm thực tế ảo, thực tế tăng cường tại di tích, bảo tàng, điểm du lịch; số hóa, công bố và cung cấp dữ liệu di sản tư liệu trên môi trường số.

3. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị, phần mềm và công nghệ cho một số viện nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật; thực hiện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phân tích, dự báo, xây dựng cơ sở dữ liệu và tư vấn chính sách;

b) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, trang bị cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ cho không gian sáng tạo, bảo tàng, thư viện; xây dựng, nâng cấp, vận hành nền tảng, ứng dụng số phục vụ giới thiệu, phổ biến, khai thác tác phẩm văn học, nghệ thuật Việt Nam trên môi trường số;

c) Thu thập, lựa chọn, chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, cập nhật, quản lý, khai thác tác phẩm văn học, nghệ thuật; xây dựng, phát triển kho dữ liệu số; kết nối, chia sẻ, công bố, phổ biến dữ liệu số theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

VIII. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT

1. Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa

a) Khảo sát nhu cầu; xây dựng, biên soạn, cập nhật, số hóa chương trình, giáo trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ lãnh đạo, cán bộ tham mưu, quản

lý nhà nước, hoạch định chính sách, công chức, viên chức trong lĩnh vực văn hóa;

b) Xây dựng, biên soạn, cập nhật, số hóa tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn thực hành về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, quản lý, khai thác và tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở các cấp.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa

a) Khảo sát nhu cầu; xây dựng, biên soạn, cập nhật, số hóa chương trình, giáo trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, kỹ năng nghề nghiệp, văn hóa, lịch sử, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng số và giới cho văn nghệ sĩ, đội ngũ sáng tạo, nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật;

b) Xây dựng chương trình, tài liệu; tổ chức xét chọn, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, thực hành nghề nghiệp, sáng tác, biểu diễn đối với tài năng trong các lĩnh vực âm nhạc, múa, xiếc, sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn hóa, văn học, nhiếp ảnh và công nghiệp văn hóa;

c) Xây dựng, tổ chức chương trình đào tạo đại học, sau đại học, bồi dưỡng chuyên sâu về lý luận, phê bình, giám tuyển, giám định, phục chế; đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích, đánh giá, giám định kỹ thuật số tác phẩm nghệ thuật;

d) Xây dựng tiêu chí, tổ chức xét tuyển, thi tuyển, đào tạo, bồi dưỡng, thực hành nghề nghiệp đối với diễn viên, nhạc công các loại hình nghệ thuật truyền thống để cung cấp cho các đơn vị nghệ thuật truyền thống ở trung ương và địa phương, ưu tiên con em nghệ nhân, người dân tộc thiểu số và các đối tượng có cam kết bảo tồn nghệ thuật truyền thống;

đ) Xây dựng chương trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, thực hành chuyên môn trong nước và cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài đối với nhân lực làm công tác tu bổ, phục hồi di tích, quản lý, phát huy giá trị di sản văn hóa;

e) Thuê chuyên gia nước ngoài giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn; tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong nước; hỗ trợ, cử chuyên gia đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài đối với các chuyên ngành chỉ huy dàn nhạc giao hưởng, opera, nhạc kịch; biên đạo múa đương đại, ballet cổ điển; đạo diễn sân khấu, điện ảnh, truyền hình; bảo tồn, phục chế di sản vật thể và phi vật thể. Tiêu chí lựa chọn chuyên gia nước ngoài và chuyên gia được cử đi đào tạo, bồi dưỡng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Xây dựng kế hoạch, thể lệ; tổ chức tuyển chọn, hội thi, chấm thi, công bố kết quả, trao giải, trình diễn và giới thiệu tác phẩm, tài năng trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật ở cấp quốc gia và quốc tế tại Việt Nam.

4. Phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa

a) Xây dựng chương trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho biên kịch, đạo diễn, giảng viên, viên chức tại cơ sở đào tạo, nghiên cứu chuyên ngành văn hóa nghệ thuật; nhà quản lý, sản xuất, phát hành; nhân lực kỹ thuật, công nghệ về đồ họa, âm thanh, kỹ xảo, lập trình, vận hành trò chơi điện tử trên mạng, công nghệ số, marketing văn hóa, quản trị dự án sáng tạo, khai thác quyền tác giả, quyền liên quan và phân phối nội dung trên nền tảng số;

b) Xây dựng đề án, chương trình; liên kết, phối hợp với cơ sở đào tạo, tổ chức giáo dục ở nước ngoài; lựa chọn người học, giảng viên và tổ chức đào tạo thí điểm trong các lĩnh vực điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, nghệ thuật biểu diễn, trò chơi điện tử trên mạng, thiết kế sáng tạo và các ngành sáng tạo mới theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng, cập nhật chương trình, biên soạn nội dung chuyên ngành về công nghiệp văn hóa trong các trường văn hóa, nghệ thuật; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về kinh tế văn hóa, kỹ thuật, công nghệ trong công nghiệp văn hóa.

5. Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; mua sắm, lắp đặt, thay thế, nâng cấp trang thiết bị, phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện, hạ tầng số và thiết bị chuyên ngành cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật công lập ở trung ương và địa phương;

b) Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu, thực hành, biểu diễn, sáng tác và hạ tầng số cho Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam, Học viện Âm nhạc Huế, Học viện Múa Việt Nam, Trường Trung cấp Múa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Trung cấp Nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Việt Nam, Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội, Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam;

c) Xây dựng chương trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá,

nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ số và ngoại ngữ cho cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật ở trong và ngoài nước.

IX. HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ QUẢNG BÁ VĂN HÓA VIỆT NAM

1. Hoạt động của các Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài

a) Nghiên cứu, khảo sát, lập đề án, dự án; đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị cho các Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài, trước mắt tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc; cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các Trung tâm văn hóa Việt Nam ở Pháp và Lào;

b) Tổ chức các chiến dịch quảng bá hình ảnh, giá trị văn hóa Việt Nam; xây dựng nội dung, sản xuất, biên tập, biên dịch, phát hành, đăng tải, phổ biến sản phẩm truyền thông đối ngoại; tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật, trưng bày, triển lãm, giao lưu, giới thiệu văn hóa Việt Nam và sinh hoạt cộng đồng;

c) Tổ chức kết nối, ký kết, triển khai, duy trì các chương trình, hoạt động hợp tác với đối tác văn hóa quốc tế theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quảng bá văn hóa Việt Nam tại nước ngoài

a) Tổ chức giới thiệu, trưng bày, triển lãm, trình chiếu, biểu diễn, truyền thông và quảng bá văn hóa, thương hiệu Việt Nam tại các triển lãm, liên hoan phim, hội chợ sách, triển lãm trò chơi điện tử, hội nghị và sự kiện quốc tế lớn; tổ chức gian hàng, không gian giới thiệu sách, văn học, điện ảnh, trò chơi điện tử và các sản phẩm văn hóa Việt Nam;

b) Lựa chọn, biên dịch, hiệu đính, biên tập, xuất bản, phát hành tác phẩm văn học, văn hóa, lịch sử Việt Nam, chuyên san, ấn phẩm giới thiệu văn hóa Việt Nam; số hóa, đăng tải, phát hành, phổ biến trên các nền tảng điện tử, ưu tiên định dạng số và đa phương tiện;

c) Sản xuất, biên tập, biên dịch, đăng tải, phát sóng, truyền dẫn, phổ biến nội dung quảng bá văn hóa Việt Nam trên mạng xã hội, kênh truyền hình quốc tế, bảng điện tử công cộng, sân bay trong nước và quốc tế; hỗ trợ cung cấp thông tin, tư liệu, kết nối địa điểm, nhân vật và hoạt động tác nghiệp của các đoàn phóng viên, báo chí, đoàn làm phim quốc tế tại Việt Nam;

d) Hỗ trợ xây dựng, sản xuất, tổ chức, phổ biến sản phẩm, chương trình quảng bá của địa phương; hỗ trợ tổ chức kết nối, giới thiệu, xúc tiến sản

phẩm, dịch vụ văn hóa và sáng tạo Việt Nam ra nước ngoài thông qua Ngày hội các nhà sáng tạo nội dung quốc tế tại Việt Nam;

đ) Đầu tư xây dựng kịch bản, sản xuất, hậu kỳ, biên dịch, thuyết minh, nghiệm thu tối thiểu 10 phim tài liệu, thời lượng từ 25 đến 30 phút/phim, về di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ẩm thực, kiến trúc, hội họa, âm nhạc truyền thống và nghệ thuật dân gian; tổ chức phát sóng, đăng tải, trình chiếu, phát hành, phổ biến phim trên kênh truyền hình quốc tế, nền tảng số xuyên biên giới, chương trình, sự kiện văn hóa đối ngoại, tuần văn hóa Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan đại diện Việt Nam và Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

3. Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam

a) Đăng cai, tổ chức festival, lễ hội, cuộc thi, liên hoan, giải thưởng âm nhạc, chương trình biểu diễn, triển lãm, giao lưu, tọa đàm và các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam; xây dựng chương trình, nội dung; mời, đón, tổ chức sự tham gia của nghệ sĩ, chuyên gia, đoàn nghệ thuật, tổ chức văn hóa trong nước và quốc tế; thực hiện truyền thông, quảng bá và các hoạt động phục vụ tổ chức sự kiện;

b) Hằng năm tổ chức Ngày hội Văn hóa Thế giới tại Việt Nam và ít nhất 01 sự kiện văn hóa, nghệ thuật; tổ chức các hoạt động giới thiệu, trình diễn, giao lưu, trao đổi chuyên môn và hợp tác văn hóa, nghệ thuật;

c) Tổ chức, duy trì, quảng bá Liên hoan sáng tạo Việt Nam, Tuần lễ Thiết kế Việt Nam và các festival, lễ hội, cuộc thi, sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam.

4. Phát triển văn hóa trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

a) Xây dựng chương trình, nội dung; tuyển chọn nghệ sĩ, diễn viên, tác phẩm; tổ chức tập luyện, dàn dựng, biểu diễn, truyền thông, quảng bá và lưu diễn tại các địa bàn có đông cộng đồng người Việt Nam sinh sống;

b) Hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tổ chức Ngày hội văn hóa Việt Nam, Tết cộng đồng, Tết Trung thu, Lễ hội văn hóa Áo dài, chương trình biểu diễn nghệ thuật, tuần lễ ẩm thực, hoạt động tôn vinh di sản, triển lãm; hỗ trợ biên soạn, thiết kế, sản xuất, in, phát hành, đăng tải học liệu văn hóa, ấn phẩm song ngữ, video và sản phẩm truyền thông quảng bá văn hóa Việt Nam.

Phụ lục VII

NỘI DUNG CHI TIẾT VỀ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. PHÂN ĐỊNH ĐỊA BÀN, ĐỐI TƯỢNG VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU

1. Rà soát, khảo sát, xác định, phân định và công bố địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Rà soát, khảo sát, xác định dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và nhóm đối tượng cần ưu tiên hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

3. Điều tra, thu thập thông tin về kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu chuyên ngành về địa bàn, dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cập nhật, quản lý, phân tích, khai thác dữ liệu phục vụ phân định địa bàn, đối tượng, theo dõi, đánh giá chính sách dân tộc; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này.

II. ĐẦU TƯ HẠ TẦNG ĐẶC THÙ

1. Duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã, thôn: bổ sung, thay thế trang thiết bị; bảo đảm đường truyền, chi phí vận hành; hướng dẫn đồng bào khai thác thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

2. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường tuần tra biên giới, công trình hạ tầng lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tại xã biên giới, xã an toàn khu, khu kinh tế - quốc phòng và địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh theo quy định của cấp có thẩm quyền.

III. HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN THIẾT YẾU

1. Hỗ trợ đất ở, nhà ở

a) Khảo sát địa điểm, hiện trạng, diện tích đất dự kiến bố trí đất ở tập trung; giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng hình thành quỹ đất ở tập trung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đầu tư hạ tầng kỹ thuật thiết

yếu phục vụ trực tiếp khu đất ở tập trung, gồm đường giao thông nội vùng, công trình thủy lợi, hệ thống điện, cấp nước sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hỗ trợ bảo đảm đủ diện tích đất ở theo hạn mức do cấp có thẩm quyền quy định; hộ được hỗ trợ đất ở thì đồng thời được hỗ trợ nhà ở;

c) Giao đất ở trong hạn mức, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở, miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ đất đai lần đầu;

d) Hỗ trợ xây dựng mới 01 căn nhà phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương, bảo đảm yêu cầu chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc hỗ trợ sửa chữa nhà ở đã xuống cấp;

đ) Hộ được hỗ trợ phải không có đất ở, thiếu đất ở so với hạn mức quy định hoặc đã được hỗ trợ đất ở từ trước ngày 31 tháng 5 năm 2021 nhưng đến nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức quy định, chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị hư hỏng, dột nát và thuộc một trong các trường hợp: hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ưu tiên hộ thuộc dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ sinh sống tại khu vực biên giới, khu vực có nguy cơ thiên tai, sạt lở, thiếu an toàn về đất ở.

2. Hỗ trợ đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề

a) Hỗ trợ khai hoang, phục hóa, cải tạo đất sản xuất; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tạo quỹ đất sản xuất;

b) Hỗ trợ chuyển đổi nghề thông qua học nghề, mua sắm công cụ, phương tiện, máy móc sản xuất, phát triển dịch vụ;

c) Trường hợp không bố trí được đất sản xuất, hỗ trợ bằng tiền theo mức do cấp có thẩm quyền quy định;

d) Hộ được hỗ trợ là hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không có hoặc thiếu đất sản xuất.

3. Hỗ trợ nhà ở, di chuyển và bố trí ổn định dân cư theo hình thức tại chỗ, xen ghép hoặc tập trung; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết, phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng. Hộ được hỗ trợ là hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ dân tộc Kinh

thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Đầu tư công trình phòng, chống sạt lở; nhà hỏa táng, nghĩa trang tập trung

a) Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học;

b) Đầu tư xây dựng công trình nhà hỏa táng ở những nơi cần thiết phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn;

c) Quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

5. Hỗ trợ hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác cư trú, hoạt động hợp pháp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp cận tín dụng chính sách ưu đãi để tạo lập đất ở, nhà ở, đất sản xuất, học nghề, chuyển đổi nghề, phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình; ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo.

IV. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, SINH KẾ ĐẶC THÙ

1. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, dược liệu bền vững gắn với bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao thu nhập cho người dân: hỗ trợ giống cây lâm nghiệp, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng, nông lâm kết hợp; xây dựng, nhân rộng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp hiệu quả, bền vững; hỗ trợ gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, phát triển rừng; hỗ trợ giao rừng, cho thuê rừng, hoàn thiện hồ sơ quản lý rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Tư vấn, đào tạo, kết nối thị trường, xúc tiến đầu tư hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Triển khai mô hình bộ đội gắn kết với dân bản: hỗ trợ giống, vật tư, kỹ thuật sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số do đơn vị quân đội tổ chức hướng dẫn, chuyển giao.

4. Hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu; kết nối, tiêu thụ sản phẩm của đồng bào dân tộc thiểu số; duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

V. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, QUY HOẠCH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước, công tác dân tộc, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số và nhân lực tại chỗ phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; tạo nguồn, quy hoạch cán bộ người dân tộc thiểu số.

VI. HỖ TRỢ DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ VÀ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ SINH SỐNG TẠI VÙNG LÕI KHU BẢO TỒN, VƯỜN QUỐC GIA

1. Hỗ trợ dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước sinh hoạt tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 8 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hỗ trợ trọn gói trực tiếp kinh phí mua giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin tiêm phòng, thuốc thú y, vật tư y tế, dụng cụ thú y và các vật tư nông nghiệp khác; ưu tiên hỗ trợ theo nhóm hộ có dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, tham quan trao đổi kinh nghiệm về kiến thức sản xuất, phát triển kinh tế cho hộ, nhóm hộ. Hộ được hỗ trợ là hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

c) Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc có khó khăn đặc thù: khảo sát, sưu tầm, biên soạn tài liệu, xây dựng học liệu và tổ chức lớp học tiếng nói, chữ viết của dân tộc theo hình thức truyền khẩu, ưu tiên dân tộc có nguy cơ mai một tiếng nói, chữ viết; lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu; khôi phục, phục dựng và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, loại hình văn hóa, nghệ thuật, nghề truyền thống tiêu biểu; hỗ trợ trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống; thành lập và duy trì hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa dân gian, đội văn nghệ thôn, bản; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm giao lưu văn hóa, học tập trao đổi kinh nghiệm; tổ chức các lễ hội truyền thống hằng năm, ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống, trình diễn trang phục của đồng bào các dân tộc; tổ chức thông tin, truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào;

d) Phát triển số lượng và nâng cao chất lượng dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù, không bao gồm dịch vụ do quỹ bảo hiểm y tế chi trả: tư vấn dinh dưỡng đối với bà mẹ mang thai tối thiểu 03 lần trong mỗi thai kỳ; hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi, cập nhật thông tin và quản lý bà mẹ mang thai cho tới khi sinh con, ngoài chế độ công tác phí hiện hành, tối đa 04 lần đối

với mỗi thai phụ; hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh; hỗ trợ phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định và chi phí đi lại đến cơ sở y tế; hỗ trợ khuyến khích sinh con, từ lần sinh con thứ hai trở đi được hưởng mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ của lần sinh con trước liền kề; hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính và bổ sung dinh dưỡng hằng tháng tại gia đình cho trẻ dưới 05 tuổi;

đ) Đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa cơ sở; hỗ trợ học tập, học bổng, đào tạo nghề, khám bệnh, chữa bệnh lưu động tại địa bàn cư trú của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 9, 10 và 11 Nghị định này và được ưu tiên bố trí nguồn lực theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

e) Nội dung quy định tại các điểm c và d khoản này áp dụng đối với cộng đồng, cá nhân thuộc danh sách các dân tộc có khó khăn đặc thù.

2. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng lõi khu bảo tồn, vườn quốc gia

a) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng;

b) Hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi;

c) Hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất, phát triển sinh kế gắn với bảo vệ, phát triển rừng;

d) Hỗ trợ di dời, bố trí dân cư ra khỏi vùng lõi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Nội dung quy định tại khoản này áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng lõi khu bảo tồn, vườn quốc gia.

VII. BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN; PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG NHÂN DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo

a) Xây dựng, phát hiện, bồi dưỡng, lựa chọn, quản lý, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

b) Cung cấp thông tin, cập nhật kiến thức về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ của Chương trình cho người có uy tín;

c) Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động Nhân dân, hòa giải, phát triển kinh tế - xã hội và tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở cho người có uy tín;

d) Thăm hỏi, hỗ trợ vật chất cho người có uy tín khi ốm đau, gặp khó khăn theo chế độ, chính sách do cấp có thẩm quyền quy định;

đ) Sản xuất các phóng sự, phim tài liệu, chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và nền tảng số để biểu dương, tôn vinh, phát huy vai trò của điển hình tiên tiến, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo;

e) Tổ chức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng điển hình tiên tiến, người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo tiêu biểu ở cấp xã, cấp tỉnh, cấp trung ương; tổ chức triển lãm về thành tựu kinh tế - xã hội và trưng bày các sản phẩm nông sản tiêu biểu của các điển hình tiên tiến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

g) Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm nhằm giới thiệu, biểu dương điển hình tiên tiến, người có uy tín;

h) Xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá và nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến về phát huy vai trò của người có uy tín trong vận động Nhân dân phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa và tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở;

i) Điển hình tiên tiến được biểu dương, tôn vinh là tập thể, cá nhân xuất sắc, tiêu biểu trên các lĩnh vực của đời sống xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo có nhiều đóng góp tiêu biểu trong ngành, lĩnh vực.

2. Tuyên truyền, vận động; phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và phát huy vai trò tự quản của cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Xây dựng tài liệu, cẩm nang, ấn phẩm, sổ tay, tờ rơi, tờ gấp;

b) Tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn, sinh hoạt cộng đồng, tập huấn, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, tham quan, học tập kinh nghiệm, các cuộc thi bằng hình thức sân khấu hóa; tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng,

chính sách, pháp luật của Nhà nước, vận động Nhân dân tham gia thực hiện Chương trình đối với người dân tộc thiểu số, đồng bào có đạo, người dân sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Truyền thông bằng các hình thức phóng sự, phim tài liệu, chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và nền tảng số để triển khai các nội dung tuyên truyền, vận động; khuyến khích tuyên truyền, vận động bằng tiếng dân tộc thiểu số;

d) Phổ biến, giáo dục pháp luật; biên soạn, cung cấp tài liệu pháp luật phù hợp với ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số;

đ) Tổ chức hoạt động hòa giải ở cơ sở; tiếp cận pháp luật, hỗ trợ kinh phí hoạt động, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ điểm hoặc luân phiên cho hòa giải viên ở cơ sở, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ người dân tộc thiểu số thuộc diện được trợ giúp pháp lý tiếp cận trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật;

e) Xây dựng, duy trì hoạt động của tổ tự quản về an ninh, trật tự tại cộng đồng; huy động người có uy tín và Nhân dân tham gia giữ gìn an ninh, trật tự, phòng ngừa vi phạm pháp luật tại cơ sở.

Phụ lục VIII

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ DANH MỤC TRƯỜNG CAO ĐẲNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THAM GIA NỘI DUNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

A. ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG

I. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ

1. Nguyên tắc

a) Tuân thủ pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan; bảo đảm phù hợp với mục tiêu của Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

b) Cơ sở được lựa chọn phải là trường cao đẳng công lập;

c) Việc lựa chọn trường phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

d) Bảo đảm phân bổ trường được lựa chọn đầu tư giữa các địa phương theo nguyên tắc: tại mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất 01 trường được đầu tư, trừ tỉnh, thành phố không có trường cao đẳng; tỉnh, thành phố có quy mô dân số lớn, tập trung nhiều khu công nghiệp được lựa chọn tối đa 03 trường; tỉnh, thành phố có trường được lựa chọn thực hiện chức năng trung tâm quốc gia được lựa chọn tối đa 05 trường. Việc xác định địa phương có trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng, đào tạo ngành, nghề trọng

điểm và địa phương được lựa chọn từ 02 trường trở lên phải phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn;

đ) Các trường được xếp hạng theo tổng điểm đánh giá từ cao xuống thấp trong phạm vi mỗi tỉnh, thành phố. Căn cứ kết quả xếp hạng, lựa chọn trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng hoặc đào tạo ngành, nghề trọng điểm phù hợp với từng địa phương. Trường hợp có từ 02 trường trở lên có tổng điểm bằng nhau, thứ tự ưu tiên được xác định theo các tiêu chí sau: trường đã đạt kiểm định cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số lượng ngành, nghề được kiểm định trong thời hạn 05 năm gần nhất; trường đã được công nhận là trường chất lượng cao;

e) Việc lựa chọn trường và xác định trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng hoặc đào tạo ngành, nghề trọng điểm phải căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng, kết hợp với việc xem xét định hướng phát triển, ưu tiên đầu tư của cơ quan chủ quản; sự phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; vị trí địa lý, khả năng kết nối, phạm vi phục vụ của trường trên địa bàn; đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng, địa phương và yêu cầu thực tiễn, bảo đảm hiệu quả đầu tư, khả năng lan tỏa và tính bền vững của Chương trình;

g) Cơ quan chủ quản phải cam kết ưu tiên phát triển trường và bố trí vốn đối ứng;

h) Việc lựa chọn trường phải bảo đảm công khai, minh bạch.

2. Tiêu chí xác định danh mục các đơn vị thụ hưởng

a) Tiêu chí chung

(1) Quy mô tuyển sinh, quy mô đào tạo trình độ cao đẳng bình quân trong 03 năm gần nhất tính đến thời điểm chốt số liệu; xu hướng tăng về tuyển sinh và quy mô đào tạo hằng năm;

(2) Số lượng ngành, nghề trọng điểm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang đào tạo trình độ cao đẳng. Ưu tiên các ngành, nghề đào tạo phục vụ chuyển đổi số; du lịch; nông nghiệp công nghệ cao; môi trường; logistics; ngành, nghề đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển vùng, ngành và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

(3) Số lượng chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được cấp giấy chứng nhận công nhận tương đương quốc tế, khu vực và được kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trong nước;

(4) Chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý;

(5) Năng lực quản trị của nhà trường được xác định trên cơ sở mức độ ứng dụng hạ tầng số, nền tảng số trong quản lý, quản trị và đào tạo; khả năng tiếp nhận hỗ trợ, tổ chức thực hiện, kiểm soát tiến độ, giải ngân các nguồn lực được đầu tư;

(6) Tính khả thi khi tiếp nhận dự án: có năng lực tiếp nhận, tổ chức triển khai ngay dự án đầu tư và có kinh nghiệm triển khai dự án;

(7) Ưu tiên đối với trường cao đẳng trong Quân đội thực hiện nhiệm vụ chính trị đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học, quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự và các đối tượng chính sách quốc phòng; góp phần đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn Quân khu và địa bàn liên quan.

Trường đáp ứng các tiêu chí chung quy định tại điểm này được tiếp tục đánh giá theo các tiêu chí quy định tại các điểm b và c khoản này.

b) Tiêu chí đối với trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng

(1) Ưu tiên trường trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương;

(2) Trường đang đào tạo các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia theo mục tiêu của Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; thuộc Danh mục công nghệ chiến lược theo quy định về Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và pháp luật của Nhà nước có liên quan;

(3) Trường được cấp có thẩm quyền giao thực hiện hoặc đề xuất ưu tiên phát triển để thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao, là hạt nhân dẫn dắt phát triển giáo dục nghề nghiệp trong vùng và trên phạm vi cả nước;

(4) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(5) Trường nằm trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm, tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất;

(6) Có cam kết của cơ quan chủ quản về bố trí nguồn lực đối ứng, trong đó có ngân sách, quỹ đất và chính sách hỗ trợ để ưu tiên phát triển trường.

c) Tiêu chí đối với trường đào tạo ngành, nghề trọng điểm

(1) Lựa chọn khoảng 30 trường đáp ứng các tiêu chí chung quy định tại điểm a khoản này và đang đào tạo ít nhất 01 ngành, nghề trong số 20 ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương, có năng lực cạnh tranh trong khu vực Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, phù hợp với quy hoạch vùng theo quy định về quy hoạch các vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(2) Ưu tiên trường thuộc cơ quan quản lý của địa phương;

(3) Ưu tiên trường có chương trình đào tạo chất lượng cao theo quy định về tiêu chí xác định chương trình chất lượng cao trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc chương trình được tổ chức quốc tế chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng hoặc chương trình đào tạo đã được kiểm định.

II. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG

1. Trường thực hiện chức năng Trung tâm Quốc gia và Trung tâm Vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao

Số TT	Tên trường	**Cơ quan chủ quản**	**Địa điểm**		**Định hướng ưu tiên**
			Địa phương	**Vùng**	
1	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng	Trung tâm Quốc gia
2	Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng	Trung tâm Quốc gia
3	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Bộ Công Thương	Thành phố Huế	Bắc Trung Bộ	Trung tâm Quốc gia
4	Trường Cao đẳng Cơ	Bộ Nông	Thành	Đông Nam	Trung

Số TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Địa điểm		Định hướng ưu tiên
			Địa phương	Vùng	
	giới và Thủy lợi	nghiệp và Môi trường	phố Đồng Nai	Bộ	tâm Quốc gia
5	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Bộ Công Thương	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ	Trung tâm Quốc gia
6	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Bà Rịa - Vũng Tàu	Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ	Trung tâm Quốc gia
7	Trường Cao đẳng Lào Cai	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	Lào Cai	Trung du và miền núi phía Bắc	Trung tâm Vùng
8	Trường Cao đẳng Cơ khí Nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phú Thọ	Trung du và miền núi phía Bắc	Trung tâm Vùng
9	Trường Cao đẳng nghề số 1	Bộ Quốc phòng	Thái Nguyên	Trung du và miền núi phía Bắc	Trung tâm Vùng
10	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Bộ Công Thương	Bắc Ninh	Đồng bằng sông Hồng	Trung tâm Vùng
11	Trường Cao đẳng Hàng hải và Đường thủy I	Bộ Xây dựng	Thành phố Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng	Trung tâm Vùng
12	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Đồng bằng sông Hồng	Trung tâm Vùng
13	Trường Cao đẳng Kỹ	Ủy ban nhân	Nghệ An	Bắc Trung	Trung

Số TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Địa điểm		Định hướng ưu tiên
			Địa phương	Vùng	
	thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	dân tỉnh Nghệ An		Bộ	tâm Vùng
14	Trường Cao đẳng Đà Nẵng	Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Trung tâm Vùng
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Trung tâm Vùng
16	Trường Cao đẳng Công nghệ Quốc tế LILAMA II	Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai	Đồng Nai	Đông Nam Bộ	Trung tâm Vùng
17	Trường Cao đẳng nghề An Giang	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	An Giang	Đồng bằng sông Cửu Long	Trung tâm Vùng
18	Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Đồng bằng sông Cửu Long	Trung tâm Vùng

2. Trường đào tạo ngành nghề trọng điểm, mũi nhọn

Số TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
1	Trường Cao đẳng Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	Trung du và miền núi phía Bắc
2	Trường Cao đẳng Lai Châu	Ủy ban	Lai Châu	Trung du và

Số TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
		nhân dân tỉnh Lai Châu		miền núi phía Bắc
3	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	Thái Nguyên	Trung du và miền núi phía Bắc
4	Trường Cao đẳng Điện Biên	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Trung du và miền núi phía Bắc
5	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn	Trung du và miền núi phía Bắc
6	Trường Cao đẳng Sơn La	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	Sơn La	Trung du và miền núi phía Bắc
7	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Vĩnh Phúc	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	Trung du và miền núi phía Bắc
8	Trường Cao đẳng nghề Việt - Xô số 1	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	Trung du và miền núi phía Bắc
9	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh	Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh	Quảng Ninh	Đồng bằng sông Hồng

Số TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
10	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
11	Trường Cao đẳng Cơ giới Xây dựng	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng
12	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ tỉnh Ninh Bình	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	Đồng bằng sông Hồng
13	Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
14	Trường Cao đẳng nghề số 20	Bộ Quốc phòng	Thành phố Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng
15	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa	Bắc Trung Bộ
16	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Bắc Trung Bộ
17	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	Bắc Trung Bộ

Số TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
18	Trường Cao đẳng Du lịch Huế	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thành phố Huế	Bắc Trung Bộ
19	Trường Cao đẳng nghề số 4	Bộ Quốc phòng	Nghệ An	Bắc Trung Bộ
20	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V	Bộ Xây dựng	Thành phố Đà Nẵng	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
21	Trường Cao đẳng Kon Tum	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
22	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
23	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Nha Trang	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
24	Trường Cao đẳng Đà Lạt	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
25	Trường Cao đẳng Long An	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh	Đông Nam Bộ
26	Trường Cao đẳng nghề Việt	Ủy ban	Thành phố	Đông Nam

Số TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
	Nam – Singapore	nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Bộ
27	Trường Cao đẳng Đồng Tháp	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp	Đồng bằng sông Cửu Long
28	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	Đồng bằng sông Cửu Long
29	Trường Cao đẳng nghề Sóc Trăng	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Đồng bằng sông Cửu Long
30	Trường Cao đẳng Cà Mau	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	Cà Mau	Đồng bằng sông Cửu Long

B. ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

I. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ

1. Nguyên tắc

a) Cơ sở được lựa chọn phải là cơ sở giáo dục đại học công lập đang hoạt động hợp pháp và được cơ quan chủ quản thống nhất đề xuất;

b) Việc lựa chọn phải phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và định hướng phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đồng thời phù hợp với Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định về công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định về chiến lược phát triển giáo dục và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm;

d) Bảo đảm phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình. Việc đầu tư phải bảo đảm ưu tiên có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại và không dàn trải; tập trung cho các cơ sở có khả năng hình thành năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo sau đầu tư;

đ) Việc lựa chọn, đánh giá phải căn cứ vào số liệu thực tế, có nguồn kiểm chứng, do cơ sở giáo dục đại học và cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm xác nhận; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch và thống nhất. Việc lựa chọn phải căn cứ vào năng lực thực tế của cơ sở giáo dục đại học về quy mô, chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên, năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và kết quả đầu ra về đào tạo, công bố khoa học, bằng độc quyền sáng chế, chuyển giao công nghệ và các kết quả có liên quan.

2. Tiêu chí xác định danh mục các đơn vị thụ hưởng

a) Tiêu chí chung

(1) Cơ sở được xem xét, lựa chọn phải là cơ sở giáo dục đại học công lập, đang hoạt động hợp pháp, thuộc đối tượng và phạm vi quy hoạch; được cơ quan chủ quản thống nhất đề xuất;

(2) Các cơ sở giáo dục đại học được xem xét, lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

Cơ sở được giao nhiệm vụ tại nghị quyết, chỉ thị của Đảng;

Cơ sở có đề án phát triển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Cơ sở có đề án phát triển đại học đã trình Chính phủ;

Cơ sở thuộc Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm theo quy định về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm;

(3) Có chiến lược, đề án phát triển và hồ sơ dự án đến năm 2030 phù hợp với mục tiêu, đối tượng và nội dung đầu tư của Chương trình; xác định rõ hiện trạng, nhu cầu, mục tiêu, đầu ra và đối tượng thụ hưởng;

(4) Có số liệu minh chứng được cơ quan chủ quản xác nhận; có phương án bố trí vốn đối ứng, vận hành, bảo trì, khai thác tài sản và bảo đảm không đầu tư trùng lặp.

b) Tiêu chí đối với Nhóm A

(1) Mức độ ưu tiên theo quy hoạch mạng lưới; mức độ phù hợp với ngành, lĩnh vực ưu tiên, công nghệ chiến lược và nhiệm vụ phát triển nhân lực

chất lượng cao theo quy định về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược;

(2) Năng lực đội ngũ và năng lực đào tạo được xác định trên cơ sở số lượng giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, nghiên cứu sinh, giảng viên trình độ thạc sĩ; quy mô, chất lượng đào tạo, nhất là đào tạo sau đại học và đào tạo các ngành ưu tiên;

(3) Năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được xác định trên cơ sở công bố quốc tế có uy tín; bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích trong 05 năm gần nhất; kết quả chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hợp tác với doanh nghiệp;

(4) Kết quả xếp hạng và lộ trình xếp hạng; phương án đối sánh công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật với cơ sở tương đồng tại các nước phát triển trong khu vực châu Á;

(5) Tính đồng bộ, khả thi, hiệu quả của dự án; mức đóng góp vào mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình; khả năng dùng chung, lan tỏa, hấp thụ vốn và vận hành, duy trì kết quả sau đầu tư.

c) Tiêu chí đối với Nhóm B

(1) Mức độ ưu tiên đầu tư để đáp ứng tiêu chuẩn theo quy hoạch; vị trí địa lý, vai trò đối với vùng kinh tế trọng điểm, trung tâm đô thị và nhu cầu nhân lực của vùng, địa phương;

(2) Mức độ thiếu hụt về đất, diện tích sàn, công trình đào tạo, nghiên cứu, trang thiết bị và hạ tầng số so với tiêu chuẩn, định mức hiện hành, tính theo quy mô người học quy đổi;

(3) Quy mô người học; số lượng giảng viên trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, nghiên cứu sinh; năng lực đào tạo, nghiên cứu và khai thác cơ sở vật chất sau đầu tư;

(4) Khả năng khắc phục tình trạng quá tải, thiếu hụt; số người học hưởng lợi; mức độ phục vụ các ngành ưu tiên; tính đồng bộ, tiến độ, khả năng giải ngân, khả năng bố trí vốn đối ứng và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

II. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC ƯU TIÊN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

1. Các trường đại học thuộc nhóm A

Nhóm cơ sở giáo dục đại học được đầu tư phát triển thuộc nhóm đại học hàng đầu thế giới, châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

Số TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
2	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
3	Đại học Bách khoa Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
4	Đại học Cần Thơ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Cần Thơ	Đồng bằng sông Cửu Long
5	Đại học Đà Nẵng	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Đà Nẵng	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
6	Đại học Huế	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Huế	Bắc Trung Bộ
7	Đại học Thái Nguyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thái Nguyên	Trung du và miền núi phía Bắc
8	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
9	Trường Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
10	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
11	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
12	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
13	Học viện Kỹ thuật quân sự	Bộ Quốc phòng	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng

Số TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
14	Trường Đại học Giao thông vận tải.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
15	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
16	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Bộ Xây dựng	Thành phố Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng
17	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phú Thọ	Trung du và miền núi phía Bắc
18	Trường Đại học Vinh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nghệ An	Bắc Trung Bộ
19	Trường Đại học Quy Nhơn	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Gia Lai	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
20	Trường Đại học Nha Trang	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Khánh Hoà	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
21	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
22	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Y Tế	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
23	Trường Đại học Đồng Tháp	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đồng tháp	Đồng bằng sông Cửu Long
24	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
25	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
26	Đại học Kinh tế Quốc dân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng

Số TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
27	Trường Đại học Việt Đức	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
28	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
29	Trường Đại học Luật Hà Nội	Bộ Tư pháp	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
30	Trường Đại học Dược Hà Nội	Bộ Y tế	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
31	Trường Đại học Đà Lạt	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Lâm Đồng	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
32	Đại học Tây Nguyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đắk Lắk	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
33	Trường Đại học Tây Bắc	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Sơn La	Trung du và miền núi phía Bắc

2. Các trường đại học thuộc nhóm B.

Nhóm cơ sở giáo dục đại học được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất để đạt chuẩn cơ sở vật chất

Số TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
1	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Công Thương	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
2	Trường Đại học Thủy Lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng

Số TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
3	Trường Đại học Mỏ - Địa chất.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
4	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Bộ Công Thương	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
5	Trường Đại học Lâm Nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
6	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Hưng Yên	Đồng bằng sông Hồng
7	Trường Đại học Thương mại	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
8	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế	Thành phố Cần Thơ	Đồng bằng sông Cửu Long
9	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
10	Trường Đại học Mở Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
11	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
12	Trường Đại học Tài chính – Marketting	Bộ Tài chính	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ

Số TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
13	Trường Đại học Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
14	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	Bộ Công thương	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
15	Trường Đại học Ngoại thương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
16	Học viện Quản lý giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
17	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ
18	Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải	Bộ Xây dựng	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
19	Trường Đại học Kiên Giang.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	An Giang	Đồng bằng sông Cửu Long
20	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Nam Định.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ninh Binh	Đồng bằng sông Hồng
21	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nghệ An	Bắc Trung Bộ
22	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vĩnh Long	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Vĩnh Long	Đồng bằng sông Cửu Long

Số TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ quản	Địa điểm	
			Địa phương	Vùng
23	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
24	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
25	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại Mục II phần A trong việc đề xuất danh sách các trường cao đẳng, các cơ sở giáo dục đại học tại Mục II phần B đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí, đúng pháp luật.

C. XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP SÁP NHẬP, HỢP NHẤT HOẶC BỔ SUNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. TRƯỜNG HỢP SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHIA, TÁCH

Trường hợp cơ sở giáo dục thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình được cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, việc tiếp tục bố trí vốn và thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm e khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội, cụ thể như sau:

1. Đối với cơ sở giáo dục sau sáp nhập, hợp nhất, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, dự án đầu tư của các cơ sở giáo dục trước sáp nhập, hợp nhất phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phương án sắp xếp được cấp có thẩm quyền quyết định; việc bố trí vốn bảo đảm tính kế thừa, liên tục, không làm gián đoạn việc thực hiện nhiệm vụ, dự án.

2. Đối với cơ sở giáo dục sau chia, tách, nhiệm vụ, dự án đầu tư và số vốn tương ứng được xác định theo việc phân chia chức năng, nhiệm vụ, tài sản, dự án của cơ sở giáo dục trước chia, tách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Cơ quan chủ quản, chủ đầu tư và cơ quan có liên quan thực hiện các thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ, dự án, kế hoạch vốn và các hồ sơ có liên quan do việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, xây dựng và pháp luật có liên quan.

II. TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Trường hợp cơ sở giáo dục được cấp có thẩm quyền đổi tên mà không làm thay đổi cơ quan chủ quản, chức năng, nhiệm vụ, địa điểm, quy mô hoạt động của cơ sở giáo dục và không làm thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, nội dung chủ yếu, tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì dự án được tiếp tục thực hiện theo tên mới của cơ sở giáo dục.

2. Cơ quan chủ quản, chủ đầu tư và cơ quan có liên quan thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh tên cơ sở giáo dục trong quyết định đầu tư, hồ sơ dự án, kế hoạch vốn và các hồ sơ có liên quan theo quy định của pháp luật.

III. TRƯỜNG HỢP BỔ SUNG MỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀO DANH MỤC HOẶC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI MỤC I VÀ II PHẦN C PHỤ LỤC NÀY

1. Bổ sung mới cơ sở giáo dục vào Danh mục

a) Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Mục I Phần A, Mục I Phần B Phụ lục này hoặc quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát, đề xuất cơ sở giáo dục cần bổ sung, gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục;

b) Cơ sở giáo dục được đề nghị bổ sung phải đáp ứng đầy đủ nguyên tắc, tiêu chí áp dụng đối với loại cơ sở giáo dục tương ứng; phù hợp với mục tiêu, phạm vi, đối tượng và nhu cầu đầu tư của Chương trình và không làm tăng tổng mức vốn ngân sách trung ương của Chương trình giai đoạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đưa cơ sở giáo dục ra khỏi Danh mục

a) Trường hợp phát sinh nhu cầu đưa cơ sở giáo dục ra khỏi Danh mục, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát, xác định rõ lý do, tình hình thực hiện nhiệm vụ, dự án, số vốn đã bố trí và các nghĩa vụ tài chính có liên quan, gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục;

b) Việc đưa cơ sở giáo dục ra khỏi Danh mục phải bảo đảm không làm phát sinh công trình, dự án dở dang không được tiếp tục bố trí vốn; không ảnh

hưởng đến việc hoàn thành, thanh toán, quyết toán các nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các nghĩa vụ tài chính đã phát sinh; không làm thay đổi mục tiêu, phạm vi, đối tượng và kết quả đầu ra của Chương trình.

3. Bổ sung cơ sở giáo dục mới để thay thế cơ sở giáo dục trong Danh mục

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xác định cụ thể cơ sở giáo dục đề nghị bổ sung, cơ sở giáo dục bị thay thế, nhiệm vụ, dự án và số vốn có liên quan, gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục;

b) Cơ sở giáo dục được đề nghị bổ sung thay thế phải đáp ứng đầy đủ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Mục I Phần A, Mục I Phần B Phụ lục này hoặc quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan;

c) Đối với cơ sở giáo dục bị thay thế, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm rà soát, xử lý các nhiệm vụ, dự án, công trình đang thực hiện, số vốn đã bố trí và các nghĩa vụ tài chính đã phát sinh theo quy định của pháp luật; cam kết không làm phát sinh công trình, dự án dở dang không được tiếp tục bố trí vốn;

d) Việc thay thế phải bảo đảm không làm thay đổi mục tiêu, phạm vi, đối tượng của Chương trình và không làm tăng tổng mức vốn ngân sách trung ương trong kế hoạch 05 năm đã được cấp có thẩm quyền giao.

Phụ lục IX

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ TẬP LUYỆN THỂ DỤC, THỂ THAO; VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐẦU TƯ KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CHO TRẺ EM

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

A. DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ LUYỆN TẬP

I. DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ LUYỆN TẬP

TT	Tên Thiết bị (máy)
A	**Thiết bị, dụng cụ tập luyện cho nỗi trên nước nhóm cơ chân, đùi, hông**
1	Máy chạy bộ ngoài trời
2	Xe đạp tập ngoài trời
3	Bục đá chân trên cao
4	Máy đi bộ trên không
5	Đạp xe quay tay
6	Thanh xà thấp/ Step Bars (Bar Step)
7	Đi bộ lắc tay
8	Thiết bị, dụng cụ tập cho nhóm cơ chân, đùi, hông có tên gọi khác
B	**Thiết bị, dụng cụ tập luyện cho nhóm lưng, bụng, cơ toàn thân**
1	Thanh xà đơn/đa năng kéo xà
2	Thanh cong kéo lưng
3	Bục gập bụng ngoài trời

TT	Tên Thiết bị (máy)
4	Cầu tập thân trên
5	Ghế tập bụng
6	Xoay eo
7	Lắc eo
8	Máy massage lưng, eo
9	Thiết bị, dụng cụ tập luyện cho nhóm lưng, bụng, cơ toàn thân có tên gọi khác
C	**Thiết bị, dụng cụ tập luyện cho vai, ngực, cánh tay, toàn thân, hỗ trợ phát triển chiều cao**
1	Tay vai
2	Xà đơn
3	Xà kép
4	Máy kéo tay
5	Toàn thân
6	Chèo thuyền
7	Máy đẩy ngực
8	Dụng cụ kéo dây hạ vai
9	Thanh song song
10	Tạ tay ngoài trời

TT	Tên Thiết bị (máy)
11	Thiết bị, dụng cụ tập luyện cho nhóm lưng, bụng, cơ toàn thân, hỗ trợ phát triển chiều cao có tên gọi khác
D	**Thiết bị, dụng cụ tập luyện đa năng cho toàn thân & chức năng vận động**
1	Máy kéo co nhiều mức kháng lực
2	Ván cân bằng
3	Thảm tập ngoài trời
4	Xích đu
5	Thú nhún
6	Cầu bập bênh
7	Vạch định tuyến
8	Chân nhảy
9	Xà đơn nhảy bật
10	Dây nhảy
11	Trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể thao đơn giản khác
Đ	**Trang thiết bị, dụng cụ tập luyện kiến thức, kỹ năng bơi, phòng chống đuối nước**
1	Bể kiên cố, di động, phao ống dài, áo phao trẻ em, phao tròn, phao tim, can nhựa, dây buộc phao cứu hộ, cọc, ném, phao cứu đuối, dây kéo co, sào cứu hộ, dụng cụ chìm dưới nước và nổi trên nước, vòng tròn và các dụng cụ, thiết bị môn bơi khác.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

1. Danh mục thiết bị, dụng cụ quy định tại Mục I Phần A của Phụ lục này mang tính khuyến nghị; căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế, hiện trạng cơ

sở vật chất và nguồn lực được bố trí, địa phương quyết định việc lựa chọn, trang bị từng loại thiết bị, dụng cụ luyện tập cụ thể, bảo đảm tránh trùng lặp, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Việc lựa chọn, mua sắm, trang bị, lắp đặt và sử dụng thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao phải bảo đảm yêu cầu về an toàn, phù hợp đối tượng sử dụng và điều kiện không gian lắp đặt.

3. Trường hợp thiết bị, dụng cụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy định cụ thể thì áp dụng theo quy định đã ban hành.

4. Khuyến khích ưu tiên sử dụng, cải tạo, nâng cấp trang thiết bị sẵn có; kết hợp xã hội hóa nguồn lực theo quy định của pháp luật để nâng cao hiệu quả đầu tư và khai thác sử dụng thiết bị tại cơ sở.

B. DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ CÁC VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐẦU TƯ KHU VUI CHƠI CHO TRẺ EM

I. DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ CÁC VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐẦU TƯ KHU VUI CHƠI CHO TRẺ EM

TT	Tên thiết bị
A	**Thiết bị chơi vận động cơ bản**
1	Cầu trượt bằng nhựa/kim loại phủ lớp chống rỉ, bậc chống trượt (tuổi từ 3-12)
2	Xích đu (khung thép sơn tĩnh điện, ghế cao su an toàn)
3	Bập bênh cân bằng (ngồi đôi)
4	Ván thăng bằng/gỗ balance beam (bề mặt chống trượt)
5	Khu leo trèo modular (mạng dây + bậc leo, chiều cao vừa phải)
6	Sàn an toàn (cao su lát hoặc thảm xốp ethylene-vinyl acetate dưới khu trang thiết bị) phủ toàn bộ khu vực trang thiết bị
B	**Thiết bị thể thao, rèn luyện sức khỏe**
1	Khung bóng rổ thấp (chiều cao điều chỉnh)

TT	Tên thiết bị
2	Lưới/khung bóng chuyền, cầu mây (cột nhẹ)
3	Sân mini đá cầu/bóng đá nhỏ (cọc/khung di động)
4	Bóng đủ loại (bóng rổ, bóng đá, bóng chuyền nhỏ) và túi chứa Dụng cụ nhảy dây, vòng thể chất - bộ nhiều cái
C	**Thiết bị vận động nhẹ và phát triển kỹ năng**
1	Bộ ghế/ghế tập thể dục ngoài trời (dụng cụ kéo tay, xoay eo kiểu đơn giản)
2	Bộ trò chơi vận động phối hợp (bậc nhảy, chướng ngại nhẹ
3	Kệ đồ chơi vận động nhỏ (xe chòi chân, thùng đồ chơi)
D	**Khu vực sáng tạo/giáo dục vận động**
1	Bảng vẽ ngoài trời/bảng trò chơi
2	Bàn ghế ngoài trời cho hoạt động nhóm
3	Kệ chứa đồ an toàn (đựng bóng, dây, thiết bị nhỏ)
Đ	**An toàn, tiện ích và phụ trợ**
1	Hàng rào an toàn xung quanh khu (khung gỗ/kim loại, cao 1,2 m) theo chu vi
2	Mái che/đình nhỏ che nắng mưa
3	Thùng rác, bồn rửa tay (hoặc vòi nước)
4	Bộ sơ cứu + bảng hướng dẫn an toàn
5	Biển chỉ dẫn độ tuổi, quy tắc sử dụng
6	Đèn chiếu sáng an toàn (nếu sử dụng buổi tối) theo khu

TT	Tên thiết bị
E	**Vật liệu và tiêu chí chọn mua**
1	Ưu tiên: vật liệu chống rỉ, tia cực tím, bề mặt chống trượt, góc bo tròn
2	Dễ sửa chữa tại chỗ (thay tấm, sơn)
3	Khả năng tháo lắp di chuyển (cho khu vực đa năng)
4	Chuẩn an toàn phù hợp (tải trọng, độ cao an toàn)

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

1. Danh mục các vật tư, trang thiết bị, dụng cụ đầu tư khu vui chơi cho trẻ em quy định tại Mục I Phần B của Phụ lục này mang tính khuyến nghị; căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế, hiện trạng cơ sở vật chất và nguồn lực được bố trí, địa phương quyết định việc lựa chọn, trang bị từng loại vật tư, trang thiết bị, dụng cụ cụ thể, bảo đảm tránh trùng lặp, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Việc lựa chọn, mua sắm, trang bị, lắp đặt và sử dụng vật tư, trang thiết bị, dụng cụ đầu tư khu vui chơi cho trẻ em phải bảo đảm yêu cầu về an toàn, phù hợp đối tượng sử dụng và điều kiện không gian lắp đặt.

3. Trường hợp vật tư, trang thiết bị, dụng cụ đầu tư khu vui chơi cho trẻ em đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy định cụ thể thì áp dụng theo quy định đã ban hành.

4. Khuyến khích ưu tiên sử dụng, cải tạo, nâng cấp trang thiết bị sẵn có; kết hợp xã hội hóa nguồn lực theo quy định của pháp luật để nâng cao hiệu quả đầu tư và khai thác sử dụng thiết bị tại cơ sở.

5. Đối tượng, tiêu chí hỗ trợ:

Khu dân cư, nhà văn hóa, khu sinh hoạt cộng đồng tại khu dân cư, nơi có quỹ đất để đầu tư, phát triển điểm vui chơi, giải trí phục vụ cộng đồng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; xã đảo;

Trường tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp có không gian và quỹ đất phù hợp để bố trí, phát triển điểm vui chơi, giải trí phục vụ học sinh và cộng đồng theo quy định.

Phụ lục X

TIÊU CHÍ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

A. TIÊU CHÍ PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM

I. PHÂN BỔ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Đối tượng phân bổ là các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và địa phương không nhận bổ sung cân đối nhưng không điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương theo điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội. Địa phương có điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương không thuộc đối tượng phân bổ, bố trí ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo quy định tại Mục I Phần D Phụ lục này.

1. Nhóm tiêu chí chung

a) Tiêu chí theo đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$)

Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, xã, phường, đặc khu tương ứng của địa phương, cụ thể như sau:

- Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 01 điểm;

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới, xã đảo, đặc khu được tính 45 điểm;

- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 35 điểm;

- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 30 điểm;

- Xã còn lại được tính 25 điểm;

- Phường được tính 05 điểm;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng nêu tại điểm này thì áp dụng mức điểm cao nhất.

b) Tiêu chí theo tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương ($P_{BC,i}$)

Căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm đầu giai đoạn 05 năm của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm được xác định như sau:

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 80% trở lên được tính 3.000 điểm;

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 60% đến dưới 80% được tính 2.500 điểm;

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% đến dưới 60% được tính 2.000 điểm;

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 20% đến dưới 40% được tính 1.500 điểm;

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 20% hoặc địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương nhưng không điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương được tính 500 điểm.

c) Tiêu chí theo quy mô dân số ($P_{DS,i}$)

Căn cứ quy mô dân số của từng tỉnh, thành phố tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

- Quy mô dân số dưới 1 triệu người được tính 100 điểm;

- Quy mô dân số từ 1 triệu đến dưới 2 triệu người được tính 200 điểm;

- Quy mô dân số từ 2 triệu đến dưới 3 triệu người được tính 400 điểm;

- Quy mô dân số từ 3 triệu đến dưới 4 triệu người được tính 550 điểm;

- Quy mô dân số từ 4 triệu người trở lên được tính 700 điểm.

d) Tiêu chí theo quy mô diện tích ($P_{DT,i}$)

Căn cứ quy mô diện tích tự nhiên của từng tỉnh, thành phố tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

- Quy mô diện tích dưới 5.000 km² được tính 100 điểm;

- Quy mô diện tích từ 5.000 km² đến dưới 10.000 km² được tính 200 điểm;

- Quy mô diện tích từ 10.000 km² đến dưới 15.000 km² được tính 250 điểm;

- Quy mô diện tích từ 15.000 km² trở lên được tính 350 điểm.

2. Tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư theo từng lĩnh vực

a) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư về bảo tồn, phát huy giá trị di tích ($P_{VH,i}$)

Điểm của từng tỉnh, thành phố theo tiêu chí này được xác định bằng mức điểm quy định tại điểm này nhân với số lượng di tích tương ứng trên địa bàn, cụ thể như sau:

- Di tích quốc gia đặc biệt được tính 25 điểm/di tích;

- Di tích cấp quốc gia được tính 10 điểm/di tích;

Tổng điểm của từng tỉnh, thành phố theo tiêu chí này bằng tổng số điểm được xác định theo số lượng di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia trên địa bàn.

b) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư về xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$)

Điểm của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng mức điểm quy định tại điểm này nhân với số lượng xã có mức độ thiếu hụt tương ứng đối với các nội dung thuộc tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Xã chưa đạt từ 04 nội dung trở lên được tính 30 điểm;

- Xã chưa đạt từ 02 đến 03 nội dung được tính 20 điểm;

- Xã chưa đạt 01 nội dung được tính 10 điểm.

c) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng tỉnh, thành phố tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng tỉnh, thành phố được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo dưới 5% được tính 200 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 5% đến dưới 10% được tính 400 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 10% đến dưới 15% được tính 500 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% trở lên được tính 800 điểm.

d) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$)

Tiêu chí này áp dụng đối với tỉnh, thành phố có xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; tỉnh, thành phố không có xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không tính điểm theo tiêu chí này.

Căn cứ tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên tổng số hộ của từng tỉnh, thành phố tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng tỉnh, thành phố được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số dưới 10% được tính 150 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 10% đến dưới 30% được tính 300 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 30% đến dưới 50% được tính 450 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 50% trở lên được tính 700 điểm;

Tổng điểm ban đầu của từng tỉnh, thành phố theo tiêu chí này là số điểm tương ứng với nhóm tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại điểm này; điểm theo tiêu chí này được quy đổi theo điểm a khoản 3 Mục này.

đ) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư đối với giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$)

Điểm của từng tỉnh, thành phố được xác định theo mức độ thiếu hụt về phòng học, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, cụ thể như sau:

- Phòng học tạm, nhờ, mượn, cấp 4 xuống cấp cần kiên cố hóa được tính 13 điểm/phòng. Điểm của tỉnh, thành phố theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học thuộc đối tượng cần kiên cố hóa của địa phương;

- Phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và tổ chức dạy học 02 buổi/ngày được tính 12 điểm/phòng. Điểm của tỉnh, thành phố theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học còn thiếu cần đầu tư của địa phương;

- Phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, công trình phục vụ nội trú, bán trú cho học sinh và thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu được tính 10 điểm/đơn vị thiếu hụt. Điểm của tỉnh, thành phố theo nội dung này được

xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với tổng số đơn vị thiếu hụt tương ứng của địa phương;

Tổng điểm ban đầu của tỉnh, thành phố đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập bằng tổng số điểm được xác định theo các nội dung quy định tại điểm này.

e) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư đối với trường cao đẳng công lập của địa phương thuộc danh mục trường theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này ($P_{CD,i}$);

Điểm của từng trường cao đẳng công lập được xác định theo các tiêu chí, mức điểm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Mục II Phần này;

Tổng điểm ban đầu của tỉnh, thành phố đối với trường cao đẳng công lập bằng tổng số điểm của các trường cao đẳng công lập thuộc địa phương quản lý.

g) Tiêu chí ưu tiên đầu tư cho khu, điểm tái định cư công trình thủy điện ($P_{TDC,i}$)

Căn cứ quy mô hộ dân tại các khu, điểm tái định cư công trình thủy điện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của từng tỉnh, thành phố tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng tỉnh, thành phố được xác định như sau:

- Quy mô dưới 500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện được tính 15 điểm;

- Quy mô từ 500 hộ đến dưới 1.500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện được tính 25 điểm;

- Quy mô từ 1.500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện trở lên được tính 40 điểm.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và mức vốn phân bổ cho từng địa phương

a) Tổng điểm của địa phương thứ i được xác định theo công thức sau:

$$P_{đt,i} = P_{chung,i} + P_{riêng,i}$$

Trong đó:

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của địa phương thứ i;

- $P_{chung,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i theo nhóm tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này, được xác định bằng tổng điểm của 04 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$); tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương ($P_{BC,i}$); quy mô dân số ($P_{DS,i}$); quy mô diện tích ($P_{DT,i}$);

- $P_{riêng,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i theo các tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư quy định tại khoản 2 Mục này, gồm: bảo tồn và phát huy giá trị di tích ($P_{VH,i}$); xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$); tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$); tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$); giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$); trường cao đẳng công lập thuộc địa phương quản lý ($P_{CD,i}$); khu, điểm tái định cư công trình thủy điện ($P_{TDC,i}$).

$$P_{chung,i} = P_{HC,i} + P_{BC,i} + P_{DS,i} + P_{DT,i}$$

$$P_{riêng,i} = P_{VH,i} + P_{NTM,i} + P_{HN,i} + P_{DTTS,i} + P_{MNPT,i} + P_{CD,i} + P_{TDC,i}$$

Đối với tiêu chí mà địa phương không thuộc đối tượng áp dụng thì điểm của địa phương theo tiêu chí đó được xác định bằng 0. Đối với các tiêu chí được chuẩn hóa theo quỹ điểm, sử dụng số điểm sau chuẩn hóa để tính tổng điểm của địa phương.

Điểm theo từng tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này được quy đổi trước khi xác định $P_{riêng,i}$ theo công thức:

$$P_{k,i} = W_{ĐT,k} \times \frac{P_{0k,i}}{\sum P_{0k}} \times P_{0ƯT,ĐT}$$

Trong đó: $P_{k,i}$ là điểm sau quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí k; $W_{ĐT,k}$ là hệ số cơ cấu của tiêu chí k, xác định theo tỷ trọng vốn đầu tư công ngân sách trung ương dự kiến bố trí cho nội dung đầu tư tương ứng trong cơ cấu nguồn lực của Chương trình được cấp có thẩm quyền quyết định, tổng các hệ số bằng 1; $P_{0k,i}$ là điểm trước quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí k; ΣP_{0k} là tổng điểm trước quy đổi theo tiêu chí k của các địa phương thuộc đối tượng áp dụng; $P_{0ƯT,ĐT}$ là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này của tất cả địa phương. Trường hợp tiêu chí không phát sinh điểm, hệ số cơ cấu của tiêu chí đó được phân bổ lại cho các tiêu chí còn lại theo tỷ trọng tương ứng.

b) Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i được xác định theo công thức sau:

$$V_{NSTW,ĐTPT,i} = \frac{P_{đt,i}}{\sum P_{đt,k}} \times V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$$

Trong đó:

- $V_{NSTW,ĐTPT,i}$ là mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i trong giai đoạn 05 năm;

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của địa phương thứ i;

- $\sum P_{đt,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của toàn bộ các địa phương thuộc đối tượng phân bổ;

- $V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$ là tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương được bố trí để phân bổ cho các địa phương trong giai đoạn 05 năm, sau khi trừ phần vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan trung ương.

II. PHÂN BỔ CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

1. Tiêu chí phân bổ thực hiện đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập

a) Điểm theo tiêu chí quy mô đội ngũ nhà khoa học được xác định như sau: mỗi Giáo sư được tính 15 điểm; mỗi Phó Giáo sư được tính 10 điểm; mỗi Tiến sĩ được tính 05 điểm; mỗi Thạc sĩ và nghiên cứu sinh được tính 01 điểm.

b) Điểm theo tiêu chí năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo được xác định như sau: mỗi bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trong thời hạn 05 năm gần nhất được tính 15 điểm; mỗi bài báo khoa học thuộc danh mục Scopus hoặc ISI được công bố trong năm học gần nhất của cơ sở giáo dục đại học được tính 10 điểm.

c) Điểm theo tiêu chí định hướng phát triển chiến lược được xác định như sau: cơ sở giáo dục đại học thuộc danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, được lựa chọn thực hiện mục tiêu thuộc nhóm xếp hạng hàng đầu châu Á hoặc thế giới được tính thêm 150 điểm; cơ sở giáo dục đại học đã thuộc nhóm xếp hạng hàng đầu châu Á hoặc thế giới và cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng được tính thêm 100 điểm.

d) Điểm theo tiêu chí thực trạng cơ sở vật chất (ĐCSVC) được xác định dựa trên mức độ thiếu hụt diện tích đất khuôn viên và diện tích sàn xây dựng các công trình phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học so với tiêu chuẩn tối thiểu hiện hành (diện tích đất tối thiểu 25 m2/người học và diện tích sàn xây dựng tối thiểu 2,8 m2/người học). Trong đó, điểm thực trạng cơ sở vật chất được xác định theo công thức:

$$ĐCSVC = Đ_{đất} + Đ_{sàn}$$

Trong đó, điểm thực trạng đất khuôn viên (Đđất): trường hợp diện tích đất khuôn viên hiện có tính bình quân trên một người học đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tối thiểu quy định thì Đđất = 0. Trường hợp diện tích đất bình quân

thấp hơn tiêu chuẩn quy định, điểm thực trạng đất khuôn viên được tính theo công thức:

$$Đ_{đất} = \frac{25 \times N_{qđ} - \text{Diện tích đất hiện có}}{25 \times N_{qđ}} \times 100$$

Điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng ($Đ_{sàn}$): trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng các công trình hiện có đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn định mức quy định (2,8 m2/người học) thì diện tích sàn thiếu hụt ($\Delta_{Sànthiếu}$) bằng 0. Trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng hiện có thấp hơn chuẩn quy định, điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng được tính theo công thức:

$$Đ_{sàn} = \frac{\Delta_{Sànthiếu}}{2,8 \times N_{qđ}} \times 100$$

Với diện tích sàn xây dựng thiếu hụt được xác định theo công thức:

$$\Delta_{Sànthiếu} = (2,8 \times N_{qđ}) - \text{Tổng diện tích sàn hiện có}$$

Với $N_{qđ}$ là quy mô người học quy đổi:

$$N_{qđ} = (SVĐH \times 0,4) + (HVCH \times 0,5)$$

SVĐH là quy mô sinh viên đại học chính quy; HVCH là quy mô học viên cao học chính quy.

đ) Điểm vị trí đô thị: Cơ sở giáo dục đại học công lập có trụ sở chính tại Đô thị loại đặc biệt được cộng 5 điểm; cơ sở giáo dục đại học công lập có trụ sở chính tại Đô thị loại I được cộng 3 điểm.

e) Tổng điểm ban đầu của cơ sở giáo dục đại học công lập thứ i ($S_{ĐH,i}$) bằng tổng số điểm xác định theo các điểm a, b, c, d và đ khoản này. Tổng điểm ban đầu của Bộ, cơ quan trung ương thứ j ($S_{ĐH,j}$) bằng tổng điểm ban đầu của các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi quản lý. Tổng điểm ban đầu của tiêu chí đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập ($T_{ĐH}$) bằng tổng điểm ban đầu của tất cả cơ sở thuộc đối tượng phân bổ.

2. Tiêu chí phân bổ đầu tư Trường cao đẳng công lập

a) Điểm theo tiêu chí phân tầng chiến lược ($H_{CL,i}$) được xác định như sau: trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao được tính 90 điểm; trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao được tính 60 điểm; trường thuộc nhóm đào tạo ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn được tính 30 điểm.

b) Điểm theo tiêu chí quy mô đào tạo trình độ cao đẳng trong 03 năm gần nhất ($H_{QM,i}$) được xác định như sau: trường có quy mô đào tạo từ 3.000 sinh viên trở lên được tính 25 điểm; từ 2.000 sinh viên đến dưới 3.000 sinh viên được tính 20 điểm; từ 1.000 sinh viên đến dưới 2.000 sinh viên được tính 15 điểm; dưới 1.000 sinh viên được tính 10 điểm.

c) Điểm theo tiêu chí thực trạng cơ sở vật chất ($H_{CSVC,i}$) được xác định như sau: trường chưa đạt chuẩn cơ sở vật chất, còn thiếu xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được tính 25 điểm; trường có cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn, định mức được tính 15 điểm; trường có cơ sở vật chất cao hơn tiêu chuẩn, định mức được tính 10 điểm.

d) Điểm theo tiêu chí số lượng ngành, nghề trọng điểm ($H_{NN,i}$) được xác định như sau: trường đào tạo từ 07 ngành, nghề trọng điểm trở lên được tính 15 điểm; từ 05 ngành, nghề trọng điểm đến dưới 07 ngành, nghề trọng điểm được tính 12 điểm; từ 03 ngành, nghề trọng điểm đến dưới 05 ngành, nghề trọng điểm được tính 10 điểm; dưới 03 ngành, nghề trọng điểm được tính 05 điểm.

đ) Tổng điểm ban đầu của trường cao đẳng công lập thứ i ($S_{CĐ,i}$) bằng tổng số điểm được xác định theo các điểm a, b, c và d khoản này. Tổng điểm ban đầu của Bộ, cơ quan trung ương thứ j theo tiêu chí đầu tư trường cao đẳng công lập ($S_{CĐ,j}$) bằng tổng điểm ban đầu của các trường cao đẳng công lập thuộc phạm vi quản lý;

Tổng điểm ban đầu của tiêu chí đầu tư trường cao đẳng công lập ($T_{CĐ}$) bằng tổng điểm ban đầu của tất cả trường cao đẳng công lập thuộc đối tượng phân bổ.

$$S_{CĐ,i} = H_{CL,i} + H_{QM,i} + H_{CSVC,i} + H_{NN,i}$$

$$S_{CĐ,j} = \sum S_{CĐ,i}\,; \quad T_{CĐ} = \sum S_{CĐ,j}$$

3. Tiêu chí theo nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đầu tư khác

a) Nhu cầu vốn được tính điểm là nhu cầu vốn của nhiệm vụ, dự án thuộc phạm vi Chương trình do Bộ, cơ quan trung ương quản lý, có đầy đủ hồ sơ, thủ tục và đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của Chương trình tại thời điểm lập phương án phân bổ. Nhiệm vụ, dự án chưa đủ điều kiện bố trí vốn không được tính điểm.

b) Điểm ban đầu của Bộ, cơ quan trung ương thứ j theo tiêu chí này ($S_{NC,j}$) được xác định theo tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn thuộc phạm vi quản lý; quy ước 01 tỷ đồng nhu cầu vốn đủ

điều kiện tương ứng 01 điểm ban đầu. Tổng điểm ban đầu của tiêu chí theo nhu cầu vốn (T_{NC}) bằng tổng điểm ban đầu của các Bộ, cơ quan trung ương.

$$S_{NC,j} = N_{ĐK,j}; \quad T_{NC} = \sum S_{NC,j}$$

c) Tổng mức vốn dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư khác (V_{NC}) không vượt quá tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn và không vượt quá 20% tổng kinh phí ngân sách trung ương của Chương trình trong giai đoạn 05 năm. Giới hạn này không áp dụng đối với vốn đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập và trường cao đẳng công lập.

$$V_{NC} = \min(\sum N_{ĐK,j} \; ; 20\% \times V_{CT})$$

Trong đó, V_{CT} là tổng ngân sách trung ương của Chương trình giai đoạn 05 năm; $N_{ĐK,j}$ là tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn của Bộ, cơ quan trung ương thứ j;

Trường hợp tổng nhu cầu vốn đủ điều kiện không vượt giới hạn nêu trên, việc xác định điểm bảo đảm ưu tiên bố trí đủ nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện. Trường hợp tổng nhu cầu vốn đủ điều kiện vượt giới hạn nêu trên, điểm của các Bộ, cơ quan trung ương được xác định theo tỷ trọng nhu cầu vốn đủ điều kiện.

4. Quy đổi điểm và xác định tổng điểm phân bổ của từng Bộ, cơ quan trung ương

a) Sau khi xác định tổng điểm ban đầu của từng tiêu chí theo các khoản 1, 2 và 3 Mục này, thực hiện quy đổi điểm để tổng số điểm của từng tiêu chí tương ứng với quy mô vốn dự kiến bố trí cho tiêu chí đó. Quy ước 01 tỷ đồng vốn dự kiến bố trí tương ứng 01 điểm quy đổi.

b) Hệ số quy đổi điểm của tiêu chí đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập ($K_{ĐH}$), tiêu chí đầu tư trường cao đẳng công lập ($K_{CĐ}$) và tiêu chí theo nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đầu tư khác (K_{NC}) được xác định như sau:

$$K_{ĐH} = \frac{V_{ĐH}}{T_{ĐH}}$$

$$K_{CĐ} = \frac{V_{CĐ}}{T_{CĐ}}$$

$$K_{NC} = \frac{V_{NC}}{T_{NC}}$$

Trong đó, $V_{ĐH}$ là tổng vốn dự kiến bố trí cho cơ sở giáo dục đại học công lập do các Bộ, cơ quan trung ương quản lý; $V_{CĐ}$ là tổng vốn dự kiến bố trí cho trường cao đẳng công lập do các Bộ, cơ quan trung ương quản lý; V_{NC} được xác định theo khoản 3 Mục này.

c) Điểm quy đổi của Bộ, cơ quan trung ương thứ j theo từng tiêu chí được xác định bằng điểm ban đầu của Bộ, cơ quan trung ương đó nhân với hệ số quy đổi của tiêu chí tương ứng.

$$P_{ĐH,j} = S_{ĐH,j} \times K_{ĐH}$$

$$P_{CĐ,j} = S_{CĐ,j} \times K_{CĐ}$$

$$P_{NC,j} = S_{NC,j} \times K_{NC}$$

Trong đó: tổng điểm quy đổi của tiêu chí đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập bằng $V_{ĐH}$; tổng điểm quy đổi của tiêu chí đầu tư trường cao đẳng công lập bằng $V_{CĐ}$; tổng điểm quy đổi của tiêu chí theo nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đầu tư khác bằng V_{NC}.

d) Tổng điểm phân bổ của Bộ, cơ quan trung ương thứ j (Pj) bằng tổng điểm quy đổi của 03 tiêu chí mà Bộ, cơ quan trung ương thuộc đối tượng áp dụng.

$$P_j = P_{ĐH,j} + P_{CĐ,j} + P_{NC,j}$$

đ) Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho Bộ, cơ quan trung ương thứ j được xác định theo tỷ trọng tổng điểm của Bộ, cơ quan trung ương đó trong tổng điểm của các Bộ, cơ quan trung ương.

$$V_{NSTW,ĐTPT,j} = \frac{P_j}{\sum P_k} \times V_{NSTW,ĐTPT,Bộ}$$

Trong đó, $V_{NSTW,ĐTPT,Bộ}$ là tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương bố trí cho các Bộ, cơ quan trung ương theo 03 tiêu chí quy định tại Mục này. Trường hợp Bộ, cơ quan trung ương không có đối tượng thuộc tiêu chí nào thì điểm của tiêu chí đó bằng 0.

III. CĂN CỨ NGUỒN SỐ LIỆU

1. Số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số lượng đơn vị hành chính theo Niên giám thống kê chính thức do cơ quan Thống kê công bố hoặc số liệu công bố chính thức của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở trung ương tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch.

2. Số lượng xã, phường, đặc khu của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố năm cuối của giai đoạn trước của kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm.

3. Số liệu về dân tộc thiểu số và phân định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách xã khu vực I, II, III, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định.

4. Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo quy định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

5. Xã đảo, xã an toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định.

6. Số liệu về kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được xác định theo kết quả rà soát, đánh giá chính thức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch, được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình.

7. Số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo năm cuối của giai đoạn trước theo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố.

8. Số liệu về khả năng cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối theo số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm đầu của giai đoạn được Quốc hội quyết nghị.

9. Số liệu về quy mô đối tượng thụ hưởng, tiêu chí chuyên ngành và hiện trạng hạ tầng cơ sở theo số liệu báo cáo chính thức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc số liệu thống kê chuyên ngành do các Bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc công bố.

10. Thời điểm chốt số liệu làm căn cứ tính toán:

Sử dụng số liệu thống kê chính thức được công bố tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch tài chính 05 năm của từng giai đoạn; trường hợp chưa có số liệu chính thức thì sử dụng số liệu ước thực hiện của năm liền kề được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

B. TIÊU CHÍ PHÂN BỔ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 05 NĂM

I. PHÂN BỔ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Đối tượng phân bổ thực hiện theo quy định tại Mục I Phần A Phụ lục này.

1. Nhóm tiêu chí chung

Nhóm tiêu chí chung và điểm theo nhóm tiêu chí chung của địa phương thứ i, ký hiệu là $P_{chung,i}$, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục I Phần A Phụ lục này.

2. Nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực

a) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về văn hóa ($P_{0VH,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tổ chức hoạt động tại thiết chế văn hóa cơ sở, truyền dạy văn hóa truyền thống và số hóa, bảo quản hiện vật, tài liệu, tư liệu thuộc phạm vi của Chương trình;

- Mỗi thiết chế văn hóa cơ sở đang thực hiện hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, sinh hoạt cộng đồng thuộc nội dung của Chương trình được tính 02 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một địa phương;

- Mỗi di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền công nhận và thuộc đối tượng thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phục hồi, truyền dạy, thực hành hoặc phát huy giá trị trong Chương trình được tính 03 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một địa phương;

- Mỗi nghệ nhân, chủ thể văn hóa thuộc đối tượng thực hiện hoạt động truyền dạy, thực hành, trình diễn, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo nội dung của Chương trình được tính 01 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 20 điểm đối với một địa phương;

- Địa phương có dưới 1.000 hiện vật, tài liệu, tư liệu tại bảo tàng, thư viện công lập thuộc nhiệm vụ số hóa, bảo quản của Chương trình được tính 10 điểm; có từ 1.000 hiện vật, tài liệu, tư liệu trở lên được tính 20 điểm.

b) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới ($P_{0NTM,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo mức độ thiếu hụt tiêu chí nông thôn mới của các xã thuộc địa phương, phản ánh khối lượng nhiệm vụ cần tiếp tục tổ chức thực hiện để hoàn thành mục tiêu của Chương trình;

- Xã chưa đạt từ 08 tiêu chí trở lên được tính 40 điểm; xã chưa đạt từ 05 tiêu chí đến 07 tiêu chí được tính 30 điểm; xã chưa đạt từ 03 tiêu chí đến 04 tiêu chí được tính 20 điểm; xã chưa đạt không quá 02 tiêu chí được tính 10 điểm;

- Điểm của địa phương theo tiêu chí này bằng tổng số điểm của các xã thuộc địa phương theo kết quả đánh giá mức độ đạt chuẩn nông thôn mới được cấp có thẩm quyền xác nhận tại thời điểm chốt số liệu;

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ người dân tộc thiểu số, mức độ khó khăn của địa bàn và khả năng cân đối ngân sách địa phương không tính lại tại điểm này nếu đã được sử dụng để xác định Pchung,i.

c) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về giáo dục và đào tạo ($P_{0GD,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn; quy mô người học trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình;

- Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được xác định theo tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn theo nội dung của Chương trình; áp dụng hệ số 1,3;

- Quy mô người học được xác định theo tổng số người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; áp dụng hệ số 1,0;

- Quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình được xác định như sau: triển khai tại trên 20 trường áp dụng hệ số 3,0; triển khai tại trên 10 trường đến 20 trường áp dụng hệ số 2,0; triển khai tại không quá 10 trường áp dụng hệ số 1,0;

- Điểm theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và quy mô người học được cộng trước khi áp dụng hệ số theo quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình;

- Khả năng cân đối ngân sách địa phương, điều kiện vùng, mức độ khó khăn của địa bàn và các yếu tố đã được sử dụng để xác định Pchung,i không tính lại tại điểm này.

d) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về y tế, dân số và phát triển ($P_{0YT,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương;

- Tổng tỷ suất sinh dưới 2,10 con/phụ nữ được tính 10 điểm; từ 2,10 con/phụ nữ trở lên được tính 05 điểm;

- Tỷ số giới tính khi sinh trên 112 bé trai/100 bé gái được tính 05 điểm; trên 109 đến 112 bé trai/100 bé gái được tính 2,5 điểm; đến 109 bé trai/100 bé gái được tính 01 điểm;

- Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên trên 14% được tính 10 điểm; từ 7% đến 14% được tính 05 điểm; dưới 7% được tính 01 điểm;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi trên 20% được tính 10 điểm; từ 10% đến 20% được tính 05 điểm; dưới 10% được tính 01 điểm;

- Các tiêu chí về đơn vị hành chính, khả năng cân đối ngân sách, quy mô dân số, diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn của địa bàn không tính lại tại điểm này nếu đã được sử dụng để xác định Pchung,i.

đ) Tiêu chí ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ khu, điểm tái định cư công trình thủy điện ($P_{0TĐC,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo số hộ dân tại khu, điểm tái định cư công trình thủy điện còn thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình để thực hiện các nội dung hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất, nước sinh hoạt, đào tạo chuyển đổi nghề, việc làm và sinh kế;

- Địa phương có dưới 500 hộ được tính 15 điểm; có từ 500 hộ đến dưới 1.500 hộ được tính 25 điểm; có từ 1.500 hộ trở lên được tính 40 điểm; địa phương không có hộ dân thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại điểm này không tính điểm;

- Số hộ dân làm căn cứ tính điểm là số hộ thuộc danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt, còn phát sinh nhu cầu hỗ trợ theo nội dung của Chương trình tại thời điểm chốt số liệu; không tính hộ đã hoàn thành toàn bộ chính sách hỗ trợ có liên quan.

3. Công thức tính

a) Xác định hệ số cơ cấu điểm theo ngành, lĩnh vực:

Hệ số cơ cấu điểm của ngành, lĩnh vực thứ j, ký hiệu là $W_{TX,j}$, được xác định theo tỷ trọng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của ngành, lĩnh vực đó trong tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của các ngành, lĩnh vực được tích hợp vào Chương trình, theo công thức:

$$W_{TX,j} = \frac{M_{TX,j}}{\sum M_{TX,j}}$$

Trong đó: $W_{TX,j}$ là hệ số cơ cấu điểm của ngành, lĩnh vực thứ j; $M_{TX,j}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của ngành, lĩnh vực thứ j trong cơ cấu nguồn lực được cấp có thẩm quyền quyết định; $\Sigma M_{TX,j}$ là tổng kinh phí

thường xuyên ngân sách trung ương của các ngành, lĩnh vực sử dụng để xác định hệ số cơ cấu điểm. Tổng các hệ số $W_{TX,j}$ bằng 1.

b) Xác định điểm sau quy đổi theo ngành, lĩnh vực:

Điểm sau quy đổi của địa phương thứ i đối với ngành, lĩnh vực thứ j, ký hiệu là $P_{j,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{j,i} = W_{TX,j} \times \frac{P_{0j,i}}{\sum P_{0j,k}} \times P_{0UT}$$

Trong đó: $P_{0j,i}$ là điểm trước quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí ưu tiên của ngành, lĩnh vực thứ j; $\Sigma P_{0j,k}$ là tổng điểm trước quy đổi của ngành, lĩnh vực thứ j của các địa phương thuộc đối tượng phân bổ; P_{0UT} là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của tất cả địa phương;

Việc quy đổi phải bảo đảm tổng điểm sau quy đổi của từng ngành, lĩnh vực tương ứng với tỷ trọng kinh phí thường xuyên của ngành, lĩnh vực đó trong tổng kinh phí thường xuyên sử dụng để xác định hệ số cơ cấu điểm và không làm thay đổi tổng điểm của nhóm tiêu chí ưu tiên trước và sau quy đổi;

Trường hợp một ngành, lĩnh vực không phát sinh điểm tại các địa phương thuộc đối tượng phân bổ, tỷ trọng điểm của ngành, lĩnh vực đó được phân bổ lại cho các ngành, lĩnh vực còn phát sinh điểm theo tỷ trọng kinh phí thường xuyên tương ứng.

c) Xác định tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên của địa phương thứ i, ký hiệu là $P_{ưu\_tiên,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{ưu\_tiên,i} = P_{VH,i} + P_{NTM,i} + P_{GD,i} + P_{YT,i} + P_{TĐC,i}$$

d) Xác định tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên:

Tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i, ký hiệu là $P_{tx,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{tx,i} = P_{chung,i} + P_{ưu\_tiên,i}$$

Trong đó: $P_{chung,i}$ là điểm theo nhóm tiêu chí chung của địa phương thứ i quy định tại khoản 1 Mục này; $P_{ưu\_tiên,i}$ là tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của địa phương thứ i quy định tại điểm c khoản này.

đ) Xác định mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương:

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i, ký hiệu là $V_{NSTW,KPTX,i}$, được xác định theo công thức:

$$V_{NSTW,KPTX,i} = \frac{P_{tx,i}}{\sum P_{tx,k}} \times V_{NSTW,KPTX,ĐP}$$

Trong đó: $V_{NSTW,KPTX,i}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i; $P_{tx,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i; $\Sigma P_{tx,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của các địa phương thuộc đối tượng phân bổ; $V_{NSTW,KPTX,ĐP}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương bố trí cho các địa phương sau khi trừ kinh phí bố trí thực hiện nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan trung ương và các khoản được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí riêng;

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương không vượt nhu cầu kinh phí đủ điều kiện và khả năng tổ chức thực hiện của địa phương;

Phần kinh phí còn lại do mức phân bổ theo điểm vượt nhu cầu của một hoặc một số địa phương được phân bổ lại cho các địa phương còn nhu cầu đủ điều kiện theo tỷ lệ điểm tương ứng cho đến khi phân bổ hết số kinh phí được giao hoặc không còn địa phương có nhu cầu đủ điều kiện.

II. PHÂN BỔ CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc nội dung quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và khoản 5 Điều 18 Nghị định này. Tổng số kinh phí thường xuyên phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương không vượt quá 10% tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình.

C. TIÊU CHÍ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HẰNG NĂM

I. HAI NĂM ĐẦU GIAI ĐOẠN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Giao dự toán căn cứ vào năng lực thực hiện, nhu cầu cấp bách và danh mục dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định; lũy kế số phân bổ cho từng địa phương, Bộ, cơ quan trung ương không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. CÁC NĂM TIẾP THEO

1. Tiêu chí phân bổ chung:

Lũy kế tổng số ngân sách trung ương phân bổ hằng năm, gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên của từng địa phương, Bộ, cơ quan trung ương không được vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các địa phương

a) Nhu cầu vốn là căn cứ gốc để xác định mức phân bổ. Nhu cầu vốn năm kế hoạch của địa phương thứ i ($V_{yc,i}$) là tổng nhu cầu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên của danh mục nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đã đăng ký với cơ quan tổng hợp.

b) Mức bố trí so với nhu cầu vốn của địa phương thứ i, ký hiệu là hệ số h_i, xác định theo 04 mức như sau:

- Mức 1, h_i bằng 1,0 (bố trí 100% nhu cầu vốn): đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 95% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt trên 60%; (3) kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 xếp loại từ "Hoàn thành" trở lên; (4) bố trí đủ vốn đối ứng năm N-1 theo tỷ lệ quy định tại Phần D Phụ lục này;

- Mức 2, h_i bằng 0,8: đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 90% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt từ 50% trở lên; (3) kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 xếp loại từ "Hoàn thành" trở lên; (4) bố trí đủ vốn đối ứng năm N-1 theo tỷ lệ quy định tại Phần D Phụ lục này;

- Mức 3, h_i bằng 0,6: đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 80% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt từ 40% trở lên;

- Mức 4, h_i bằng 0,4: các trường hợp không đạt điều kiện của Mức 3;

Địa phương được xếp vào mức cao nhất mà địa phương đạt đồng thời tất cả các điều kiện của mức đó.

c) Việc xác định các điều kiện quy định tại điểm b khoản này thực hiện như sau:

- Tỷ lệ giải ngân năm N-1 là tỷ lệ giải ngân điều chỉnh xác định theo các điểm c, d và đ khoản 7 Mục III Phụ lục XIII Nghị định này;

- Tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm N, trên số vốn, kinh phí giao đến ngày 31 tháng 3 năm N;

- Hệ số h_i được xác định riêng đối với vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên, căn cứ tỷ lệ giải ngân của từng nguồn; điều kiện (3), (4) áp dụng chung cho cả hai nguồn;

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 là kết quả xếp loại kỳ đánh giá cả năm theo Mục VII Phụ lục XIII Nghị định này. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá năm N-1 thì điều kiện (3) được tính đạt mức "Hoàn thành";

- Trường hợp giải ngân thấp hoặc chưa hoàn thành chỉ tiêu do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân khách quan khác được cấp có thẩm quyền xác nhận thì điều kiện tương ứng được tính đạt mức quy định tại Mức 1.

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các Bộ, cơ quan trung ương

a) Mức bố trí so với nhu cầu vốn của Bộ, cơ quan trung ương thứ j, ký hiệu là hệ số $h_{Bộ,j}$, xác định theo 04 mức quy định tại điểm b khoản 2 Mục này, không áp dụng điều kiện (4) về vốn đối ứng. Việc xác định các điều kiện thực hiện theo điểm c khoản 2 Mục này;

b) Điều kiện bắt buộc về thủ tục phê duyệt dự án, nhiệm vụ: các dự án, nhiệm vụ đăng ký bố trí vốn hằng năm (năm N+1) của Bộ, cơ quan trung ương phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư (hoặc phê duyệt danh mục dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ nhu cầu vốn của dự án, nhiệm vụ đáp ứng điều kiện này được tính vào $V_{yc,Bộ,j}$.

4. Công thức lượng hóa phân bổ ngân sách trung ương, gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên, hằng năm

a) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng địa phương thứ i:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng địa phương thứ i được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,i} = h_i \times V_{yc,i}$$

Trong đó:

$V_{N+1,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho địa phương thứ i;

$V_{yc,i}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do địa phương thứ i đề xuất (lũy kế số vốn đề xuất cộng dồn không vượt quá trần dự toán giai đoạn 05 năm);

h_i là hệ số mức bố trí của địa phương thứ i, xác định theo điểm b khoản 2 Mục này.

b) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng Bộ, cơ quan trung ương thứ j:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng Bộ, cơ quan trung ương thứ j được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,Bộ,j} = h_{Bộ,j} \times V_{yc,Bộ,j}$$

Trong đó:

$V_{N+1,Bộ,j}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho Bộ, cơ quan trung ương thứ j;

$V_{yc,Bộ,j}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do Bộ, cơ quan trung ương thứ j đề xuất (được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

$h_{Bộ,j}$ là hệ số mức bố trí của Bộ, cơ quan trung ương thứ j, xác định theo điểm a khoản 3 Mục này.

c) Mức vốn phân bổ hằng năm cho từng địa phương, Bộ, cơ quan trung ương không vượt quá nhu cầu vốn năm kế hoạch; lũy kế số phân bổ qua các năm không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm quy định tại khoản 1 Mục này.

d) Trường hợp tổng mức vốn xác định theo các điểm a và b khoản này vượt dự toán ngân sách trung ương năm kế hoạch của Chương trình thì mức phân bổ của từng địa phương, Bộ, cơ quan trung ương được điều chỉnh giảm theo cùng tỷ lệ; trường hợp còn dư thì phân bổ bổ sung cho địa phương, Bộ, cơ quan trung ương thuộc Mức 1, Mức 2 còn nhu cầu vốn đủ điều kiện theo tỷ lệ nhu cầu vốn còn lại, bảo đảm không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm.

D. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH VỐN BỐ TRÍ TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG NHẬN BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (trừ các địa phương không nhận bổ sung cân đối và không điều tiết về ngân sách trung ương) bố trí 100% ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

II. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG NHẬN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG NHẬN BỔ SUNG, KHÔNG ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

1. Tiêu chí phân chia mức độ nhận bổ sung cân đối (tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm đầu giai đoạn; tỷ lệ đối ứng tối thiểu tính trên mức vốn ngân sách trung ương được phân bổ)

a) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương dưới 40% bố trí tối thiểu 30%;

b) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 40% đến dưới 60% bố trí tối thiểu 20%;

c) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80% bố trí tối thiểu 10%;

d) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 80% trở lên bố trí tối thiểu 5%.

2. Công thức tính vốn đối ứng:

$$V_{đư,i} = V_{tw,i} \times T_{đư,i}$$

Trong đó:

$V_{đư,i}$ là mức vốn đối ứng tối thiểu năm kế hoạch của địa phương thứ i;

$V_{tw,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ năm kế hoạch cho địa phương thứ i;

$T_{đư,i}$ là tỷ lệ đối ứng tối thiểu áp dụng cho địa phương thứ i (theo quy định tại khoản 1 Mục này);

Công thức và các đại lượng nêu trên được áp dụng thống nhất cho cả việc xác định vốn đối ứng giai đoạn 05 năm và hằng năm; trường hợp xác định vốn đối ứng giai đoạn 05 năm thì $V_{đư,i}$ là mức vốn đối ứng tối thiểu giai đoạn 05 năm của địa phương thứ i, $V_{tw,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ giai đoạn 05 năm cho địa phương thứ i.

E. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỐI ỨNG TỪ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG CAO ĐẲNG

I. TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG BẮT BUỘC

1. Tỷ lệ vốn đối ứng của trường cao đẳng công lập được xác định căn cứ tổng điểm ban đầu của từng trường cao đẳng công lập ($S_{CĐ,i}$) theo tiêu chí phân bổ đầu tư trường cao đẳng công lập quy định tại khoản 2 Mục II Phần A Phụ lục này, cụ thể như sau:

a) Trường có tổng điểm từ 120 điểm trở lên: tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu là 20%;

b) Trường có tổng điểm từ 90 điểm đến dưới 120 điểm: tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu là 11,5%;

c) Trường có tổng điểm dưới 90 điểm: tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu là 5%.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định theo nhóm cơ sở giáo dục đại học quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm A:

- Cơ sở giáo dục đại học có tổng điểm theo các tiêu chí phân bổ đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại khoản 1 Mục II Phần A Phụ lục này thuộc nhóm 30% số cơ sở có tổng điểm cao nhất trong Nhóm A: tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu là 20%;

- Các cơ sở giáo dục đại học còn lại thuộc Nhóm A: tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu là 11,5%.

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm B:

- Cơ sở giáo dục đại học có điểm thực trạng cơ sở vật chất ($Đ_{CSVC}$) từ 100 điểm trở lên: tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu là 6%;

- Cơ sở giáo dục đại học có điểm thực trạng cơ sở vật chất ($Đ_{CSVC}$) dưới 100 điểm: tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu là 11,5%.

II. CÔNG THỨC TÍNH VỐN ĐỐI ỨNG

Mức vốn đối ứng đầu tư phát triển tối thiểu của cơ sở giáo dục đại học công lập, trường cao đẳng công lập thứ i được xác định theo công thức:

$$V_{đư,GD,i} = V_{NSTW,ĐTPT,GD,i} \times R_{đư,GD,i}$$

Trong đó:

- $V_{đư,GD,i}$ là mức vốn đối ứng đầu tư phát triển tối thiểu của cơ sở giáo dục đại học công lập, trường cao đẳng công lập thứ i;

- $V_{NSTW,ĐTPT,GD,i}$ là mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương hỗ trợ cho nhiệm vụ, dự án của cơ sở giáo dục đại học công lập, trường cao đẳng công lập thứ i;

- $R_{đư,GD,i}$ là tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của cơ sở giáo dục đại học công lập, trường cao đẳng công lập thứ i quy định tại các khoản 1 và 2 Mục I Phần này.

Phụ lục XI

NỘI DUNG CHI VÀ ĐỊNH MỨC CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI

1. Trường hợp một hoạt động có nhiều nội dung chi khác nhau thì áp dụng chế độ, tiêu chuẩn, định mức tương ứng với từng nội dung chi thực tế phát sinh; không áp dụng một định mức chung cho toàn bộ hoạt động.

2. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định phải có tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi thì việc lập, thẩm định và phê duyệt dự toán căn cứ vào nội dung, khối lượng công việc, yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, sản phẩm, kết quả đầu ra, giá thị trường và các căn cứ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Phụ lục này quy định mức chi, mức hỗ trợ đặc thù đối với một nội dung, hoạt động thì áp dụng mức chi, mức hỗ trợ đặc thù đó.

II. NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CHUNG

1. Chi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa công trình, hạng mục công trình và hạ tầng kỹ thuật; chi lập, điều chỉnh quy hoạch; chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất và các chi phí có liên quan thuộc dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy hoạch đô thị và nông thôn, đất đai, xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan.

2. Chi mua sắm, thuê, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp máy móc, thiết bị, phương tiện, phần mềm, hệ thống thông tin, nền tảng số và tài sản khác thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đấu thầu, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan, phù hợp với tính chất, nguồn kinh phí và nhiệm vụ được phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; chuyển đổi số; xây dựng, chuẩn hóa, cập nhật, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu; xây dựng phần mềm, nền tảng số, học liệu số và sản phẩm số thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu, sở hữu trí tuệ và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

b) Việc mua sắm, thuê sản phẩm, phần mềm, thiết bị, công nghệ hoặc dịch vụ đã có sẵn để phục vụ thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đấu thầu, công nghệ thông tin, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan.

4. Chi hoạt động chuyên môn phục vụ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình

a) Chi đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo nghề; tư vấn, thuê chuyên gia; điều tra, khảo sát, thống kê; kiểm tra, giám sát, đánh giá; học tập, trao đổi kinh nghiệm; sơ kết, tổng kết; công tác phí, hội nghị, hội thảo, tọa đàm; họp thẩm định, đánh giá, xét chọn;

b) Chi thông tin, tuyên truyền, truyền thông; xuất bản, biên soạn, rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình, học liệu, tài liệu; dịch thuật, hiệu đính tài liệu;

c) Chi hội thảo khoa học trong nước và các hoạt động mang tính chất khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo;

d) Chi tổ chức sự kiện, hội thi, liên hoan, triển lãm, trưng bày, trình diễn, giao lưu, xúc tiến, kết nối thị trường và các hoạt động chuyên môn khác;

đ) Các khoản chi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này phải gắn với sản phẩm hoặc kết quả đầu ra cụ thể. Mức chi thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tương ứng với từng nội dung theo quy định của pháp luật về đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ, công tác phí, hội nghị, đấu thầu, giá, sở hữu trí tuệ, báo chí, xuất bản, xúc tiến thương mại và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

5. Chi rà soát, xác định, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo áp dụng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi đối với từng nội dung công việc thực tế phát sinh, gồm chi điều tra, khảo sát, thống kê và các nội dung chi chuyên môn khác có liên quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thống kê và giảm nghèo.

6. Chi thực hiện nhiệm vụ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, pháp luật về giá và pháp luật chuyên ngành có liên quan. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã được cơ quan có thẩm quyền quy định giá, đơn giá hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật thì thực hiện theo giá, đơn giá hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật đó. Kinh phí thực hiện được xác định theo phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ, khối lượng được giao và dự toán được phê duyệt theo thẩm quyền.

7. Chi quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo trì công trình xây dựng, ngân sách nhà nước và pháp luật chuyên ngành có liên quan. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

8. Chi xây dựng, triển khai và nhân rộng mô hình

a) Chi điều tra, khảo sát, sưu tầm, thống kê; xây dựng báo cáo chuyên đề khoa học; xây dựng và báo cáo kết quả thực hiện mô hình;

b) Chi mua vật tư, nguyên vật liệu, dụng cụ, tài liệu, tư liệu, số liệu, phần mềm, công nghệ phục vụ xây dựng mô hình;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; tập huấn; đi thực tế, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm; liên hoan, hội thi, triển lãm, trưng bày; truyền thông về xây dựng, triển khai và nhân rộng mô hình;

d) Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tương ứng với từng nội dung theo quy định của pháp luật về điều tra, khảo sát, khoa học, công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng, công tác phí, hội nghị, đấu thầu, công nghệ thông tin, thông tin, tuyên truyền và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

9. Hỗ trợ chi hiệu đính tài liệu: 40.000 đồng/trang 350 từ.

Trường hợp dùng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan để dịch/hiệu đính (thay thuê ngoài): Thanh toán tối đa bằng 50% mức chi thuê phiên dịch, biên dịch từ bên ngoài tương ứng.

10. Chi về vận chuyển bằng phương tiện vận tải công cộng: theo giá vé phương tiện vận tải công cộng tại địa phương.

11. Chi về gửi thông báo kết quả bằng dịch vụ bưu chính: Theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành.

12. Chi vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, vật tư trên cùng một phương tiện: Mức thanh toán tối đa không quá mức quy định (theo từng phương thức vận chuyển), không cộng dồn theo từng loại hàng.

13. Chi thuê người dẫn đường, người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc hoặc ngôn ngữ ký hiệu; phiên dịch, biên dịch tiếng dân tộc thiểu số phục vụ điều tra, khảo sát, tuyên truyền, tập huấn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi điều tra thống kê và chế độ chi dịch thuật.

III. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Chi thông tin, tuyên truyền, truyền thông tại cộng đồng (áp dụng chung đối với các nội dung, hoạt động của Chương trình)

a) Chi tiền công xây dựng tin, bài: 100.000 đồng/tin, bài dưới 350 từ; 150.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 200.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên;

b) Chi tiền công phát thanh viên trên đài truyền thanh cấp xã: 60.000 đồng/tin, bài dưới 350 từ; 80.000 đồng/tin, bài từ 350 từ trở lên; tổng mức chi tối đa 160.000 đồng/buổi. Tin, bài phát thanh từ lần thứ hai trở đi được lồng ghép với hoạt động thường xuyên của đài truyền thanh cấp xã;

c) Hỗ trợ tiền công cho người thực hiện tư vấn tại cộng đồng: 20.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn hoặc 100.000 đồng/buổi tư vấn, tối đa 400.000 đồng/người tư vấn/tháng. Một người được tư vấn tối đa 03 lần/tháng;

d) Hỗ trợ người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch truyền thông, người thực hiện vận động, tư vấn, ngoài chế độ công tác phí: 50.000 đồng/người/buổi;

đ) Hỗ trợ người tham gia chiến dịch truyền thông: 50.000 đồng/người/buổi;

e) Chi thù lao luyện tập chương trình mới: 80.000 đồng/người/buổi đối với buổi tập đủ 04 giờ; 60.000 đồng/người/buổi đối với buổi tập dưới 04 giờ. Số buổi tập do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định phù hợp với yêu cầu của chương trình và trong phạm vi dự toán được giao;

g) Chi thù lao biểu diễn, tuyên truyền, phục vụ thư viện lưu động: 200.000 đồng/người/buổi biểu diễn, tuyên truyền, phục vụ thư viện lưu động đối với diễn viên chính, tuyên truyền viên chính, thư viện viên chính; 100.000 đồng/người/buổi biểu diễn, tuyên truyền, phục vụ thư viện lưu động đối với các vai diễn khác và nhân viên tham gia phục vụ.

2. Chi phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống

a) Hỗ trợ địa phương đăng cai tổ chức cuộc thi đấu thể thao truyền thống từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách trung ương: cuộc thi cấp xã, tối đa 200 triệu đồng/cuộc; cuộc thi cấp tỉnh, tối đa 400 triệu đồng/cuộc; cuộc thi cấp quốc gia, tối đa 1.000 triệu đồng/cuộc;

b) Hỗ trợ trang thiết bị luyện tập thể thao đơn giản, trang thiết bị, dụng cụ dạy bơi, tài liệu, chương trình dạy kiến thức và kỹ năng bơi an toàn, phòng, chống đuối nước tại khu dân cư chưa được trang bị thiết bị luyện tập

và được bố trí không gian phù hợp. Mức hỗ trợ và số lượng đơn vị được hỗ trợ do cấp có thẩm quyền quyết định trong phạm vi dự toán được giao; mức hỗ trợ bình quân từ ngân sách trung ương tối đa 50 triệu đồng/khu dân cư.

3. Chi hỗ trợ phát triển cộng đồng khán giả, công chúng và nâng cao hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

a) Hỗ trợ tổ chức biểu diễn hằng năm tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo để phát triển cộng đồng khán giả, công chúng thường xuyên tại các thiết chế văn hóa, nghệ thuật công lập. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 30 triệu đồng/buổi biểu diễn. Số buổi biểu diễn được hỗ trợ do cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Hỗ trợ kinh phí hoạt động, kinh phí tổ chức giải thể thao đối với thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở: Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã và tương đương, tối đa 50 triệu đồng/năm; Nhà văn hóa - Khu thể thao cấp thôn và tương đương, tối đa 30 triệu đồng/năm;

c) Hỗ trợ một lần kinh phí mua sắm trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao. Mức hỗ trợ căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành và tối đa như sau: Trung tâm văn hóa cấp tỉnh và tương đương, 2.000 triệu đồng/trung tâm; Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã và tương đương, 300 triệu đồng/trung tâm; Nhà văn hóa - Khu thể thao cấp thôn và tương đương, 100 triệu đồng/nhà văn hóa - khu thể thao;

d) Hỗ trợ kinh phí hoạt động, vận hành, duy trì, bảo dưỡng định kỳ điểm vui chơi, giải trí tại xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: điểm vui chơi, giải trí cấp xã, tối đa 50 triệu đồng/năm/điểm; điểm vui chơi, giải trí cấp thôn, tối đa 30 triệu đồng/năm/điểm.

4. Chi hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với thiết chế thư viện

a) Hỗ trợ một lần sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, bổ sung tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện và mua sắm trang thiết bị chuyên dụng cho thư viện công lập bảo đảm tiêu chí theo quy định của pháp luật. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa như sau: thư viện công cộng cấp tỉnh, 1.000 triệu đồng/thư viện; thư viện công cộng cấp xã, 400 triệu đồng/thư viện;

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách tại thư viện công cộng cấp tỉnh: tối đa 1.000 triệu đồng/thư viện từ ngân sách trung ương;

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của thư viện công lập tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi, xã bãi ngang ven biển và hải đảo: 50 triệu đồng/thư viện cấp xã/năm;

d) Hỗ trợ phát triển kho tài liệu luân chuyển, tài nguyên thông tin thư viện của thư viện công cộng cấp tỉnh: tối đa 300 triệu đồng/thư viện từ ngân sách trung ương;

đ) Hỗ trợ 01 xe ô tô thư viện lưu động bảo đảm tiêu chuẩn kết cấu kỹ thuật, công năng, định mức sử dụng và tài nguyên thông tin, thiết bị chuyên dùng cho xe. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 2.000 triệu đồng/xe đối với địa phương chưa có xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện và địa phương thuộc khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

e) Hỗ trợ xây dựng mô hình điểm thư viện cộng đồng tại địa phương chưa có thư viện cấp xã và đã bố trí trụ sở để xây dựng mô hình: tối đa 500 triệu đồng/mô hình/xã từ ngân sách trung ương;

g) Hỗ trợ một lần sửa chữa, cải tạo, xây dựng mô hình thí điểm Tủ sách tại bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế và mua sắm sách, tài liệu, thiết bị cho mô hình: 400 triệu đồng/mô hình.

5. Chi thí điểm thiết lập mô hình Khu vui chơi cho trẻ em tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc Bộ Y tế

Chi hỗ trợ xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị để thí điểm mô hình Khu vui chơi cho trẻ em tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc Bộ Y tế. Số lượng Khu vui chơi được hỗ trợ, mức hỗ trợ do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

6. Chi tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở

Hỗ trợ ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động cho Đội Tuyên truyền lưu động của Trung tâm văn hóa cấp tỉnh chưa có xe cho Đội Tuyên truyền lưu động. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 2.000 triệu đồng/xe/trung tâm, trong đó mức hỗ trợ mua xe ô tô chuyên dụng tối đa 1.500 triệu đồng/xe; mức hỗ trợ mua sắm trang thiết bị hoạt động tối đa 500 triệu đồng/xe. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

7. Chi bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích

Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, tu bổ, tôn tạo, tu sửa cấp thiết di tích được xếp hạng cấp quốc gia; di tích tại xã, vùng An toàn khu đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là xã, vùng An toàn khu có giá trị đang

bị xuống cấp nghiêm trọng. Mức hỗ trợ do cấp có thẩm quyền quyết định trong phạm vi dự toán được phê duyệt, tối đa 10 tỷ đồng/di tích.

8. Chi hỗ trợ phát triển văn học, nghệ thuật

a) Hỗ trợ đề cương tác phẩm văn học, nghệ thuật được Hội đồng chuyên môn lựa chọn. Mức hỗ trợ theo loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật, tối đa 05 lần mức lương cơ sở hoặc bằng 30% mức hỗ trợ tác phẩm sau khi được nghiệm thu;

b) Hỗ trợ tác phẩm văn học, nghệ thuật sau khi được Hội đồng chuyên môn nghiệm thu. Mức hỗ trợ theo loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật, tối đa 20 lần mức lương cơ sở/tác phẩm;

c) Hỗ trợ học sinh, sinh viên các ngành văn hóa, nghệ thuật công diễn, báo cáo, giới thiệu tác phẩm: công diễn, báo cáo trong nước, tối đa 10 triệu đồng/tác phẩm; công diễn, giới thiệu ở nước ngoài, tối đa 50 triệu đồng/tác phẩm, trong đó bao gồm chi phí nguyên vật liệu và chi phí ăn, ở, đi lại của tác giả. Số lượng học sinh, sinh viên và tác phẩm được hỗ trợ do cấp có thẩm quyền quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

9. Chi giải thưởng cuộc thi, liên hoan văn học, nghệ thuật

a) Mức chi giải thưởng đối với cuộc thi: giải đặc biệt, giải xuất sắc, tối đa 50 lần mức lương cơ sở/giải tập thể và 25 lần mức lương cơ sở/giải cá nhân; giải nhất, Huy chương vàng, tối đa 30 lần mức lương cơ sở/giải tập thể và 15 lần mức lương cơ sở/giải cá nhân; giải nhì, Huy chương bạc, tối đa 20 lần mức lương cơ sở/giải tập thể và 10 lần mức lương cơ sở/giải cá nhân; giải ba, Huy chương đồng, tối đa 15 lần mức lương cơ sở/giải tập thể và 7,5 lần mức lương cơ sở/giải cá nhân; giải khuyến khích và giải tương đương, tối đa 10 lần mức lương cơ sở/giải tập thể và 05 lần mức lương cơ sở/giải cá nhân;

b) Mức chi giải thưởng đối với liên hoan: Huy chương vàng, giải xuất sắc, tối đa 50 lần mức lương cơ sở/giải tập thể và từ 07 đến 10 lần mức lương cơ sở/giải cá nhân; Huy chương bạc, tối đa 30 lần mức lương cơ sở/giải tập thể và từ 05 đến 07 lần mức lương cơ sở/giải cá nhân;

c) Mức chi quy định tại các điểm a và b khoản này là mức tối đa áp dụng đối với cuộc thi, liên hoan chuyên nghiệp do cơ quan trung ương quản lý nhà nước về văn hóa tổ chức. Đối với cuộc thi, liên hoan do cơ quan, đơn vị, tổ chức khác tổ chức, mức chi tối đa bằng 75% mức chi tương ứng quy định tại các điểm a và b khoản này.

10. Chi phát hiện, ngăn chặn hành vi lợi dụng hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật và thông tin vi phạm pháp luật

Thực hiện theo quy định của pháp luật về văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, an ninh mạng, báo chí, quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng và pháp luật có liên quan, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan, đơn vị được giao thực hiện.

IV. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

1. Hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập

a) Chi hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển vùng nguyên liệu, liên kết chuỗi giá trị, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, năng lượng tái tạo, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, sản phẩm OCOP, làng nghề, du lịch nông thôn và các mô hình phát triển sản xuất, kinh doanh thuộc Chương trình thực hiện theo nội dung, đối tượng, điều kiện và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này, Phụ lục này và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

b) Chi hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, vật tư, phân bón, vắc xin, máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất; thiết kế bao bì, nhãn hàng hóa, nhãn hiệu, tem truy xuất nguồn gốc và các nội dung khác thuộc dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất được xác định theo khối lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá và tỷ lệ hỗ trợ áp dụng đối với từng nội dung. Kinh phí hỗ trợ cụ thể được xác định trong dự toán của dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được phê duyệt theo thẩm quyền, không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

c) Chi hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất giảm phát thải, thực hành nông nghiệp tốt; đánh giá, chứng nhận VietGAP, GlobalGAP hoặc tiêu chuẩn tương đương; xây dựng, quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi và truy xuất nguồn gốc thực hiện theo chế độ, định mức, đơn giá và chính sách hỗ trợ tương ứng. Kinh phí hỗ trợ được xác định căn cứ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và dự toán của dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được phê duyệt theo thẩm quyền;

d) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về khuyến nông. Định mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền;

đ) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, trạm bơm điện, cống và kiên cố hóa kênh mương thực hiện theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định của pháp luật về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

e) Chi lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất không quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình đó.

2. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

a) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích; đăng ký quyền tác giả cho sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng đối với một nhãn hiệu hoặc một hình thức đăng ký.

b) Chi giải thưởng đối với sản phẩm OCOP đạt hạng sao theo các mức sau:

Sản phẩm OCOP 5 sao: 15 triệu đồng/sản phẩm;

Sản phẩm OCOP 4 sao: 10 triệu đồng/sản phẩm;

Sản phẩm OCOP 3 sao: 8 triệu đồng/sản phẩm;

Mỗi sản phẩm chỉ được hưởng giải thưởng một lần đối với cùng một hạng sao. Trường hợp sản phẩm được nâng hạng sao, mức giải thưởng bằng phần chênh lệch giữa mức giải thưởng của hạng sao mới và mức giải thưởng của hạng sao đã được hưởng.

c) Chi tổ chức Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo các mức sau:

Chủ tịch Hội đồng: 1,8 triệu đồng/người/buổi;

Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng: 1,5 triệu đồng/người/buổi;

Thư ký: 300 nghìn đồng/người/buổi;

Đại biểu được mời tham dự: 200 nghìn đồng/người/buổi;

Chuyên gia đánh giá độc lập: 1,5 triệu đồng/người/buổi;

Chi lấy ý kiến thành viên Hội đồng bằng phiếu đánh giá đối với việc đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP.

d) Chi tổ chức họp Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo các mức sau:

Tổ trưởng: 1 triệu đồng/người/buổi;

Tổ phó, thành viên: 700 nghìn đồng/người/buổi;

Đại biểu tham dự: 200 nghìn đồng/người/buổi.

đ) Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Mức hỗ trợ cụ thể được xác định căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện thực tế thực hiện nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách, như sau:

Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định đối với nhiệm vụ do cơ quan trung ương thực hiện;

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quyết định đối với nhiệm vụ do địa phương thực hiện, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Chi tổ chức các cuộc thi về du lịch nông thôn

a) Chi chấm điểm, tổ chức cuộc thi theo các mức sau:

Thành viên Ban giám khảo, Hội đồng xét công bố kết quả thi: 500 nghìn đồng/người/buổi;

Thành viên Ban tổ chức, thư ký cuộc thi: 350 nghìn đồng/người/buổi.

b) Chi giải thưởng theo các mức sau:

Giải tập thể: tối đa 20 triệu đồng/giải;

Giải cá nhân: tối đa 15 triệu đồng/giải.

c) Chi các khoản có tính chất đặc thù, gồm: thiết kế, sản xuất ấn phẩm, vật phẩm du lịch; sản xuất phim quảng cáo, quảng bá, tuyên truyền về du lịch nông thôn phục vụ xúc tiến, quảng bá du lịch; mua sắm trang thiết bị, sản phẩm công nghệ thông tin. Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ, quy định của pháp luật về đấu thầu và không vượt quá dự toán kinh phí của nhiệm vụ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, bố trí ổn định dân cư và nước sinh hoạt

a) Chi hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, gia cố, nâng cấp nhà ở kiên cố, an toàn, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu cho các đối tượng thuộc Chương trình thực hiện theo nội dung, đối tượng, điều kiện và mức hỗ trợ quy định tại chính sách hỗ trợ nhà ở áp dụng đối với từng đối tượng. Việc xây dựng, sửa chữa nhà ở phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng và phòng, chống thiên tai. Ngân sách địa phương, nguồn vốn tín dụng ưu đãi và các nguồn vốn hợp pháp khác được bố trí bổ sung theo quy định của pháp luật;

b) Chi hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khác thuộc phạm vi Chương trình thực hiện theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định của pháp luật về đất đai. Chi hỗ trợ khai hoang, phục hóa, cải tạo đất sản xuất

được xác định theo diện tích, khối lượng thực tế, định mức và đơn giá áp dụng đối với từng công việc. Kinh phí hỗ trợ cụ thể được xác định trong dự toán thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt theo thẩm quyền, bảo đảm đúng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

c) Chi hỗ trợ di chuyển người, nhà ở, tài sản; hỗ trợ làm nhà ở, phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế để bố trí ổn định dân cư tập trung, xen ghép hoặc tại chỗ thực hiện theo định mức hỗ trợ của chính sách bố trí ổn định dân cư áp dụng đối với từng hình thức bố trí dân cư. Kinh phí hỗ trợ được xác định theo số lượng đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ tương ứng trong phương án bố trí ổn định dân cư được phê duyệt theo thẩm quyền. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất thì các khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được xác định theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Chi hỗ trợ xây dựng, sửa chữa công trình, mua sắm và lắp đặt thiết bị thu, trữ, xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình được xác định theo nội dung hỗ trợ, khối lượng, định mức và đơn giá áp dụng đối với từng công việc. Kinh phí hỗ trợ cụ thể được xác định trong dự toán thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt theo thẩm quyền, bảo đảm đúng đối tượng và điều kiện hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

đ) Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng, san nền đất ở, khai hoang tập trung đất sản xuất, tạo quỹ đất và đầu tư xây dựng hạ tầng khu, điểm bố trí dân cư thực hiện theo dự án, phương án được phê duyệt theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và ngân sách nhà nước;

e) Chi hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề và giải quyết việc làm cho người thuộc hộ gia đình được bố trí ổn định dân cư hoặc thiếu đất sản xuất thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục này.

5. Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho các đối tượng thuộc Chương trình thực hiện theo chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn và quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, việc làm có liên quan. Đối với đối tượng có mức hỗ trợ đào tạo đặc thù quy định tại các điểm h và m khoản 16 Mục V Phụ lục này thì thực hiện theo đối tượng, điều kiện và mức hỗ trợ tương ứng.

6. Hỗ trợ người có uy tín và người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Chi mua báo, cung cấp thông tin; bồi dưỡng nhân dịp lễ, tết; thăm hỏi khi ốm đau, hoạn nạn đối với người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo tiêu biểu tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

thực hiện theo đối tượng, điều kiện, chế độ, tiêu chuẩn và định mức do cơ quan có thẩm quyền quy định đối với từng chính sách;

b) Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, khám sức khỏe, làm hộ chiếu, thị thực và các nội dung hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật có liên quan cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế phát sinh, có chứng từ hợp pháp và không vượt mức hỗ trợ quy định đối với từng nội dung;

c) Chi thuê cơ sở đào tạo, lưu trú cho người lao động tham gia khóa đào tạo tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản. Mức hỗ trợ được xác định theo chi phí thực tế phát sinh, có chứng từ hợp pháp và không vượt mức hỗ trợ quy định đối với từng nội dung.

7. Hỗ trợ mô hình bảo vệ môi trường, cảnh quan nông thôn

Chi hỗ trợ thực hiện các mô hình thu gom, phân loại chất thải sinh hoạt; xử lý chất thải nông nghiệp; trồng cây xanh dọc các tuyến đường và tại khu vực công cộng trong khu dân cư; khắc phục ô nhiễm môi trường tại các điểm công cộng; cộng đồng tự quản về bảo vệ môi trường; khu dân cư sáng - xanh - sạch - đẹp; mô hình "5 không, 3 sạch, 3 an"; thôn sinh thái, thôn thông minh và khu dân cư kiểu mẫu thực hiện theo nội dung, điều kiện hỗ trợ quy định tại Nghị định này và pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, chuyển đổi số. Kinh phí thực hiện từng mô hình được xác định theo khối lượng, định mức, đơn giá và chế độ chi tương ứng với từng hoạt động trong dự toán nhiệm vụ, dự án được phê duyệt theo thẩm quyền.

8. Chi tổ chức xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030

a) Chi khảo sát, kiểm tra, rà soát, đánh giá hiện trạng xây dựng nông thôn mới và kết quả thực hiện các tiêu chí, yêu cầu về xây dựng nông thôn mới đối với cấp xã, cấp tỉnh; tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả; thu thập và xử lý thông tin; xây dựng tài liệu, tập huấn nghiệp vụ và các công việc chuyên môn có liên quan thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tương ứng với từng nội dung công việc theo quy định của pháp luật về điều tra, thống kê, công tác phí, đào tạo, bồi dưỡng và pháp luật có liên quan.

b) Chi tổ chức họp góp ý, thẩm tra kết quả thực hiện các tiêu chí, yêu cầu về xây dựng nông thôn mới, làm căn cứ công nhận hoặc thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, theo các mức sau:

Người chủ trì: 2 triệu đồng/người/buổi;

Báo cáo viên: 1,5 triệu đồng/người/buổi;

Thư ký: 500 nghìn đồng/người/buổi;

Thành viên tham gia: 300 nghìn đồng/người/buổi.

c) Chi tổ chức Hội đồng thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí, yêu cầu về xây dựng nông thôn mới theo các mức sau:

Chủ tịch Hội đồng: 1,8 triệu đồng/người/hồ sơ;

Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng: 1,5 triệu đồng/người/hồ sơ;

Ủy viên phản biện: 1 triệu đồng/người/hồ sơ;

Ủy viên thực hiện đánh giá: 700 nghìn đồng/người/hồ sơ;

Thư ký: 300 nghìn đồng/người/hồ sơ;

Đại biểu được mời tham dự: 200 nghìn đồng/người/hồ sơ;

Chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật phục vụ hoạt động của Hội đồng: 1,5 triệu đồng/người/hồ sơ.

d) Chi tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; chi thưởng đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại và thôn đạt chuẩn nông thôn mới. Mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

đ) Đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, tư vấn, đánh giá và phản biện khoa học độc lập với hoạt động xét, công nhận kết quả xây dựng nông thôn mới thì áp dụng chế độ chi theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

V. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ Y TẾ

1. Chi thực hiện các hoạt động chuyên môn về y tế, dân số và chăm sóc xã hội thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, giá dịch vụ và mức hỗ trợ tương ứng với từng nội dung, hoạt động và đối tượng thụ hưởng theo quy định tại Mục này và pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng, dân số, bảo hiểm y tế, bảo trợ xã hội và pháp luật chuyên ngành có liên quan:

a) Chi khám bệnh, chữa bệnh, khám sức khỏe, xét nghiệm, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật y tế thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ kỹ thuật y tế hoặc giá gói dịch vụ được quy định, phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Chi giám sát dịch tễ, điều tra trường hợp mắc bệnh, đánh giá miễn dịch cộng đồng, lấy mẫu, xét nghiệm, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm; chi hỗ trợ người trực tiếp tham gia các hoạt động y tế dự phòng thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tương ứng với từng hoạt động;

c) Chi tổ chức tiêm chủng; hỗ trợ cán bộ thực hiện tiêm chủng; điều tra, giám sát các trường hợp mắc bệnh hoặc tai biến nặng sau tiêm chủng; bảo quản vắc xin trong hệ thống dây chuyền lạnh thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi đối với từng hoạt động. Chi mua sắm vắc xin, vật tư tiêm chủng thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêm chủng, đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Chi thực hiện các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS, bệnh lao, sốt rét, viêm gan vi rút, bệnh phong và các bệnh khác thuộc phạm vi Chương trình; hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng, cán bộ y tế và người tham gia điều tra, giám sát, lấy mẫu, quản lý, điều trị bệnh thực hiện theo nội dung, đối tượng và mức chi tương ứng với từng hoạt động;

đ) Chi tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em; chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời; khám, phát hiện sớm bệnh ở người cao tuổi và các hoạt động chuyên môn về dân số thực hiện theo giá dịch vụ y tế, chế độ chi và mức hỗ trợ tương ứng với từng dịch vụ, hoạt động và đối tượng thụ hưởng;

e) Chi đào tạo nhân lực y tế, đào tạo trình độ chuyên khoa, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật; tổ chức khám, sàng lọc, điều trị, phục hồi chức năng tại cộng đồng; chi thuê chuyên gia, giảng viên và hỗ trợ người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thực hiện theo quy định của pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng, khám bệnh, chữa bệnh, khoa học và công nghệ;

g) Chi hỗ trợ người thuộc đối tượng của Chương trình tiếp cận dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc xã hội; hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở; lập hồ sơ quản lý, tư vấn tâm lý, chăm sóc, phục hồi chức năng và bảo vệ trẻ em thực hiện theo đúng đối tượng, điều kiện, chế độ chi và mức hỗ trợ tương ứng với từng nội dung;

h) Chi thông tin, tuyên truyền, truyền thông, tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng; xây dựng tin, bài, phát thanh và cung cấp thông tin phục vụ các hoạt động y tế, dân số, chăm sóc xã hội thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tương ứng với từng hoạt động;

i) Không thanh toán từ kinh phí Chương trình đối với phần chi phí dịch vụ y tế đã được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán hoặc đã được ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn kinh phí khác.

2. Chi chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở

a) Chi mua thực phẩm, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động trình diễn bữa ăn cho trẻ em theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp; mức chi khoán 20.000 đồng/trẻ/lần;

b) Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản thực hiện đỡ đẻ tại nhà đối với bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế: 200.000 đồng/người/ca;

c) Hỗ trợ chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh: 100.000 đồng/lần, tối đa 03 lần/bà mẹ, trẻ sơ sinh;

d) Chi sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú cho nhóm phụ nữ ưu tiên: sàng lọc bằng siêu âm 56.800 đồng/lượt; sàng lọc bằng chụp X-quang tuyến vú 102.300 đồng/lượt thực hiện kỹ thuật;

đ) Hỗ trợ tiền công cho nhân viên y tế, tình nguyện viên tham gia hướng dẫn tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng: tối đa 200.000 đồng/buổi tập;

e) Hỗ trợ khám sức khỏe học sinh: 11.000 đồng/học sinh;

g) Hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế.

3. Chi sàng lọc, phát hiện sớm và quản lý bệnh không lây nhiễm, rối loạn tâm thần

a) Hỗ trợ cán bộ thực hiện sàng lọc nguy cơ bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần bằng bộ câu hỏi, phân tầng nguy cơ và tư vấn: 40.000 đồng/người/lần;

b) Hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin: tối đa 60.000 đồng/phiếu đối với phiếu có từ 40 chỉ tiêu trở lên; tối đa 50.000 đồng/phiếu đối với phiếu có dưới 40 chỉ tiêu;

c) Chi khám lâm sàng cơ bản, đo huyết áp, đo nhân trắc, tính chỉ số khối cơ thể và/hoặc khám lâm sàng vú, khám phụ khoa, xét nghiệm quan sát cổ tử cung bằng mắt thường sau bôi axit axetic và/hoặc thực hiện trắc nghiệm tâm lý: 30.100 đồng/lần/người được sàng lọc;

d) Chi thực hiện quy trình lấy máu tĩnh mạch và ly tâm mẫu máu lấy huyết thanh xét nghiệm: 25.000 đồng/mẫu;

đ) Hỗ trợ nước uống và 75 gam glucose cho đối tượng thực hiện nghiệm pháp tăng đường máu: 30.000 đồng/người;

e) Hỗ trợ thực hiện quá trình làm nghiệm pháp tăng đường máu: 6.500 đồng/mẫu;

g) Hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu tĩnh mạch: 10.000 đồng/mẫu;

h) Hỗ trợ đối tượng cho lấy máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu;

i) Hỗ trợ làm điện tâm đồ 12 chuyển đạo: 19.600 đồng/bản ghi;

k) Hỗ trợ hoạt động thăm hộ gia đình để hướng dẫn, tư vấn thay đổi lối sống, dự phòng, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm, rối loạn tâm thần và chăm sóc người bệnh tại gia đình: 50.000 đồng/hộ gia đình/tháng, tối đa 300.000 đồng/người thực hiện/tháng;

l) Chi trả công hỗ trợ tâm lý cho người có nguy cơ sang chấn tâm lý, căng thẳng tâm lý: 40.000 đồng/người; một người được tư vấn tối đa 03 lần/tháng; tổng mức chi tối đa 1.000.000 đồng/người thực hiện tư vấn/tháng;

m) Chi trả công tư vấn cho người sa sút trí tuệ, trẻ tự kỷ tại mô hình điểm: 40.000 đồng/người/lần; một người được tư vấn tối đa 03 lần/tháng; tổng mức chi tối đa 1.000.000 đồng/người tư vấn/tháng;

n) Chi trả công tư vấn thay đổi hành vi có hại cho sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng, hoạt động thể lực và chăm sóc giảm nhẹ cho người mắc bệnh không lây nhiễm, rối loạn tâm thần: 40.000 đồng/người; một người được tư vấn tối đa 03 lần/tháng; tổng mức chi tối đa 1.000.000 đồng/người thực hiện tư vấn/tháng.

4. Chi phòng, chống bệnh không lây nhiễm, bệnh tật học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý

a) Hỗ trợ duy trì theo dõi, quản lý và điều trị trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng tại cộng đồng, gồm lập hồ sơ, sổ theo dõi định kỳ và tư vấn tại cộng đồng: 50.000 đồng/trẻ/tháng, tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng;

b) Hỗ trợ cán bộ y tế, người trực tiếp lấy mẫu, xét nghiệm, cân đo nhân trắc, phỏng vấn trong hoạt động điều tra, khảo sát, thống kê, đánh giá: 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ đối tượng được cân đo nhân trắc: 10.000 đồng/đối tượng;

d) Hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu tĩnh mạch, nước bọt, sữa mẹ: 30.000 đồng/mẫu; đối tượng cho mẫu máu mao mạch, phân, nước tiểu: 10.000 đồng/mẫu.

5. Chi giám sát trọng điểm bệnh truyền nhiễm, đánh giá miễn dịch cộng đồng và đào tạo dịch tễ học thực địa cơ bản chương trình 03 tháng

a) Chi khám chọn bệnh nhân theo định nghĩa giám sát: 37.000 đồng/bệnh nhân tại bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I; 33.000 đồng/bệnh nhân tại bệnh

viện hạng II; 29.000 đồng/bệnh nhân tại bệnh viện hạng III; 26.000 đồng/bệnh nhân tại bệnh viện hạng IV và trạm y tế;

b) Hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm, mẫu máu, môi trường và đóng gói, bảo quản: 7.000 đồng/mẫu;

c) Hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu;

d) Hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin: tối đa 40.000 đồng/phiếu đối với phiếu có không quá 30 chỉ tiêu; tối đa 50.000 đồng/phiếu đối với phiếu có trên 30 đến 40 chỉ tiêu; tối đa 60.000 đồng/phiếu đối với phiếu có trên 40 chỉ tiêu;

đ) Hỗ trợ người đi bắt muỗi: 170.000 đồng/người/ngày;

e) Hỗ trợ thù lao hướng dẫn viên thực địa trong đào tạo dịch tễ học thực địa theo ngày công và mức lương tối thiểu vùng cao nhất. Một hướng dẫn viên hướng dẫn tối đa 02 học viên trong một khóa đào tạo dịch tễ học thực địa cơ bản có thời gian 03 tháng; số ngày hướng dẫn thực địa tối đa 15 ngày/học viên/khóa học.

6. Chi hỗ trợ hoạt động tiêm chủng

a) Hỗ trợ cán bộ trong những ngày thực hiện tiêm chủng: 50.000 đồng/người/buổi;

b) Hỗ trợ giám sát, điều tra trường hợp nghi sốt xuất huyết, nghi viêm màng não do não mô cầu, nghi thủy đậu, nghi tay chân miệng; giám sát, điều tra xác định nguyên nhân ca tai biến nặng sau tiêm chủng: 520.000 đồng/ca bệnh tại xã đặc biệt khó khăn; 400.000 đồng/ca bệnh tại các xã còn lại;

c) Chi bảo quản vắc xin trong hệ thống dây chuyền lạnh: mức chi theo thực tế phát sinh, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao.

7. Chi phòng, chống vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người/hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải

a) Hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 840.000 đồng/người/tháng. Trường hợp một phần ba mức lương cơ sở cao hơn 840.000 đồng thì áp dụng mức bằng một phần ba mức lương cơ sở;

b) Hỗ trợ cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính vào điều trị thuốc kháng vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người: 1.500.000 đồng/đối tượng, tối đa 6.000.000 đồng/tháng;

c) Hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa đối tượng nguy cơ cao có kết quả xét nghiệm vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người âm tính vào điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người bằng

thuốc kháng vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người lần đầu: 150.000 đồng/đối tượng;

d) Hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng duy trì đối tượng điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người từ 03 tháng trở lên: 120.000 đồng/đối tượng, hỗ trợ một lần/đối tượng/năm;

đ) Hỗ trợ người cung cấp mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/người/lần;

e) Hỗ trợ người được phỏng vấn trong hoạt động giám sát trọng điểm vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người/hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải: 60.000 đồng/người/phiếu;

g) Hỗ trợ nhập, làm sạch và xử lý số liệu: 10.000 đồng/bản ghi.

8. Chi phòng, chống bệnh sốt rét

a) Hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu: 7.000 đồng/mẫu; người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu; người cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu;

b) Hỗ trợ cán bộ đi giám sát dịch tễ học: 52.000 đồng/người/ngày;

c) Chi xét nghiệm xác định loại véc tơ truyền bệnh: 6.500 đồng/mẫu; xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi: 780.000 đồng/mẫu; xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét: 32.500 đồng/mẫu; xét nghiệm phản ứng chuỗi polymerase, giải trình tự gen: 40.000 đồng/mẫu;

d) Hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi: 195.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng;

đ) Hỗ trợ người đi bắt muỗi đêm: 170.000 đồng/người/đêm;

e) Chi trả công cho người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng tính theo ngày.

9. Chi phòng, chống bệnh lao

a) Hỗ trợ cán bộ y tế làm công tác khám, phát hiện nguồn lây, bệnh nhân lao phổi tại cộng đồng: 40.000 đồng/bệnh nhân lao phổi.

b) Hỗ trợ cán bộ y tế cấp xã trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới Bệnh viện Đa khoa khu vực hoặc Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh khám, chẩn đoán bệnh lao: 65.000 đồng/người/tháng tại xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III; 40.000 đồng/người/tháng tại các xã còn lại.

c) Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân điều trị đủ thời gian tại cộng đồng: tại xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, 220.000 đồng/bệnh nhân/đợt theo phác đồ và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế đối với bệnh nhân lao; 195.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đối với

lao tiềm ẩn; 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị từ 06 tháng đến 09 tháng hoặc 520.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 20 tháng đối với lao kháng đa thuốc;

Đối với các xã còn lại, mức hỗ trợ là 155.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị theo phác đồ và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế đối với bệnh nhân lao; 130.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đối với lao tiềm ẩn; 195.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị từ 06 tháng đến 09 tháng hoặc 390.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 20 tháng đối với lao kháng đa thuốc.

10. Chi phòng, chống bệnh viêm gan vi rút và bệnh phong

a) Hỗ trợ người cung cấp mẫu máu tĩnh mạch phục vụ giám sát bệnh viêm gan vi rút: 30.000 đồng/người/lần;

b) Hỗ trợ người được phỏng vấn trong hoạt động giám sát trọng điểm bệnh viêm gan vi rút: 60.000 đồng/người/phiếu;

c) Hỗ trợ nhập, làm sạch và xử lý số liệu: 10.000 đồng/bản ghi;

d) Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa trị liệu tại nhà: 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều từ 06 đến 09 tháng đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn; 400.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều từ 12 đến 18 tháng đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn;

đ) Hỗ trợ người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa đến cơ sở y tế khám chẩn đoán: 300.000 đồng/bệnh nhân tại xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III; 200.000 đồng/bệnh nhân tại các xã còn lại.

11. Chi hỗ trợ dân số và nâng cao chất lượng dân số

a) Hỗ trợ trực tiếp đối tượng tham gia đợt tư vấn thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã thuộc vùng biên giới đất liền: 50.000 đồng/người.

b) Chi tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch gia đình tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Chi mua phương tiện tránh thai, vật tư tiêu hao;

- Chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã thuộc vùng biên giới đất liền: 50.000 đồng/người;

- Chi hỗ trợ chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của Bộ Y tế trong chiến dịch tại các xã khu vực II và III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định.

c) Chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 50.000 đồng/đối tượng/lần.

d) Chi hỗ trợ cung cấp gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và gói dịch vụ sàng lọc sơ sinh:

- Hỗ trợ thu thập mẫu và thực hiện các kỹ thuật sàng lọc trước sinh và sơ sinh theo Nghị định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế;

- Chi hỗ trợ khám sàng lọc 04 bệnh bẩm sinh trước sinh (Hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 900.000 đồng/trường hợp và 05 bệnh bẩm sinh sơ sinh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh nặng) được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 600.000 đồng/trường hợp.

đ) Chi hỗ trợ cung cấp dịch vụ sàng lọc bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (hỗ trợ khám, xét nghiệm theo giá dịch vụ y tế công lập; hỗ trợ người được tư vấn, xét nghiệm: 50.000 đồng/người).

e) Chi hỗ trợ cập nhật thông tin về dân số, kế hoạch hóa gia đình của hộ gia đình từ sổ ghi chép ban đầu về dân số của công tác viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới: 10.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 05 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ A0 hoặc của một hộ gia đình mới.

12. Chi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Chi hỗ trợ trực tiếp cho người cao tuổi đi khám: 50.000 đồng/đối tượng;

b) Chi hỗ trợ cán bộ kỹ thuật thực hiện dịch vụ (ngoài tiền công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi.

13. Chi đào tạo bác sỹ chuyên khoa cho y tế cơ sở

Hỗ trợ học phí đào tạo trình độ chuyên khoa cho bác sĩ làm việc tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực và bác sĩ y học gia đình tại trạm

y tế cấp xã: mức hỗ trợ bằng 100% học phí phải nộp theo thông báo của cơ sở đào tạo, nhưng không vượt mức trần học phí đào tạo trình độ thạc sĩ tại cơ sở giáo dục công lập theo quy định của pháp luật.

14. Chi phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng

a) Hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện sàng lọc khuyết tật liên tục đối với trẻ em dưới 06 tuổi bằng phần mềm sàng lọc sớm, lồng ghép với tiêm chủng hằng tháng: 20.000 đồng/trẻ;

b) Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em tham gia sàng lọc tại cộng đồng và 01 người đi cùng: 70.000 đồng/người/ngày; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em và người đi cùng trong thời gian trên đường: 70.000 đồng/đối tượng/ngày, tối đa 03 ngày;

c) Hỗ trợ một lần chi phí đi lại cho trẻ em dưới 06 tuổi đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát bệnh, tật bẩm sinh, xác định khuyết tật và nhu cầu phục hồi chức năng: 500.000 đồng/trẻ;

d) Hỗ trợ lập mới hồ sơ quản lý sức khỏe người khuyết tật: 45.000 đồng/hồ sơ; cập nhật thông tin thay đổi hồ sơ: 15.000 đồng/hồ sơ;

đ) Hỗ trợ người trực tiếp tham gia khám sàng lọc, khám chuyên khoa, khám sức khỏe: 240.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã khu vực III vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã khu vực III, xã biên giới, xã an toàn khu; 170.000 đồng/người/ngày tại các xã còn lại;

e) Hỗ trợ người khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc: 120.000 đồng/người/ngày tại xã khu vực III; 75.000 đồng/người/ngày tại các xã còn lại.

15. Chi nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội

a) Hỗ trợ lập hồ sơ quản lý đối tượng: 90.000 đồng/hồ sơ, bao gồm cả ảnh;

b) Hỗ trợ cán bộ cơ sở được giao tư vấn tâm lý: 30.000 đồng/người được tư vấn/lần, tối đa 1.000.000 đồng/cán bộ/tháng;

c) Hỗ trợ mua vật dụng sinh hoạt cá nhân: tối đa 700.000 đồng/đối tượng;

d) Hỗ trợ tiền thuốc chữa bệnh thông thường theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh: tối đa 100.000 đồng/người/tháng, trừ thuốc chữa bệnh cho người tâm thần theo chỉ định của bác sĩ;

đ) Hỗ trợ mua tài liệu hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc đối tượng: tối đa 500.000 đồng/đối tượng hoặc nhóm đối tượng;

e) Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian trên đường: 150.000 đồng/đối tượng/ngày, tối đa 03 ngày;

g) Hỗ trợ tiền ngủ: 150.000 đồng/đối tượng/ngày, tối đa 03 ngày;

h) Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị để vận chuyển đối tượng, mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo số ki-lô-mét thực tế và giá xăng tại thời điểm vận chuyển;

i) Hỗ trợ cán bộ đi kèm đưa đối tượng lên tuyến trên: 130.000 đồng/người/ngày, tối đa 03 ngày, ngoài chế độ công tác phí;

k) Hỗ trợ cơ sở trợ giúp xã hội chi phí thông tin liên lạc với gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng đối tượng: tối đa 200.000 đồng/đối tượng và hỗ trợ một lần.

16. Chi bảo vệ, chăm sóc và phát triển trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

a) Hỗ trợ lập hồ sơ trẻ em bị xâm hại: 90.000 đồng/hồ sơ, bao gồm cả ảnh;

b) Hỗ trợ cán bộ đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em bị xâm hại: 150.000 đồng/trẻ/lần;

c) Hỗ trợ cán bộ thực hiện tư vấn, tham vấn cơ bản: 200.000 đồng/lần, tối đa 05 lần/trẻ em bị xâm hại, mỗi lần tối đa 60 phút; tư vấn, tham vấn chuyên sâu: 300.000 đồng/lần, tối đa 15 lần/trẻ em bị xâm hại, mỗi lần tối đa 60 phút;

d) Hỗ trợ nhu cầu của trẻ em bị xâm hại và gia đình: bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

đ) Hỗ trợ lập hồ sơ đối với lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em: 90.000 đồng/hồ sơ, bao gồm cả ảnh;

e) Hỗ trợ người rà soát, nắm tình hình và số lượng lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em: 350.000 đồng/người/tháng tại xã, phường, đặc khu thuộc vùng khó khăn; 200.000 đồng/người/tháng tại các địa bàn còn lại;

g) Hỗ trợ tiền điện thoại: 200.000 đồng/người/tháng đối với người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã; 150.000 đồng/người/tháng đối với cộng tác viên;

h) Đối với lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng tối đa 3.000.000 đồng/khóa học. Trường hợp học trình độ trung cấp và không thuộc đối tượng miễn học phí, mức hỗ trợ học phí tối đa bằng 80% mức học phí

tương ứng; hỗ trợ chi phí học tập 120.000 đồng/học sinh/tháng, tối đa 09 tháng;

i) Hỗ trợ mua sách, vở và đồ dùng học tập: 120.000 đồng/học sinh/tháng, theo thời gian học thực tế và tối đa 09 tháng/năm học;

k) Hỗ trợ người tư vấn, tham vấn tâm lý cho trẻ em, cha, mẹ và người chăm sóc trẻ em: 30.000 đồng/người được tư vấn/lần, tối đa 1.000.000 đồng/cán bộ/tháng;

l) Hỗ trợ đưa trẻ em về gia đình, cơ sở trợ giúp xã hội hoặc nơi tạm trú an toàn: tiền ăn 150.000 đồng/trẻ em/ngày và tiền ngủ 150.000 đồng/trẻ em/ngày, mỗi khoản tối đa 03 ngày; trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo số ki-lô-mét thực tế và giá xăng tại thời điểm vận chuyển; cán bộ đi kèm được hỗ trợ 130.000 đồng/người/ngày, tối đa 03 ngày;

m) Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với trẻ em là nạn nhân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa hoặc cần hỗ trợ khẩn cấp: trẻ em dân tộc thiểu số tối đa 3.000.000 đồng/người/khóa học; trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa 2.500.000 đồng/người/khóa học; trẻ em không thuộc hai nhóm này tối đa 2.000.000 đồng/người/khóa học;

n) Hỗ trợ tiền công chuyên gia hỗ trợ trẻ em trong tình trạng khẩn cấp do bị xâm hại, bạo lực nghiêm trọng: 4.000.000 đồng/người/ngày;

o) Hỗ trợ mua nguyên vật liệu, thực phẩm phục vụ các buổi truyền thông hướng dẫn làm cha mẹ theo từng chủ đề theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp: tối đa 20.000 đồng/người/buổi;

p) Hỗ trợ cán bộ tổ chức buổi sinh hoạt nhóm tại cộng đồng: tối đa 100.000 đồng/buổi/người; mỗi nhóm tổ chức 08 buổi.

VI. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Phát triển tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học

a) Chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy môn học bằng tiếng Anh theo tiết dạy thí điểm: mức hỗ trợ thêm bằng 200% mức tiền lương của một tiết dạy theo định mức;

b) Chi trả cho giáo viên tiếng Anh tham gia trợ giảng theo tiết dạy thí điểm: mức hỗ trợ thêm bằng 200% mức tiền lương của một tiết dạy theo định mức;

c) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thí điểm xây dựng môi trường thực hành tiếng Anh, gồm góc thư viện tiếng Anh, câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm và cuộc

thi bằng tiếng Anh; mức hỗ trợ tối đa 500.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình.

2. Thí điểm mô hình giáo dục tiên tiến, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và giáo dục STEM/STEAM

a) Chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy tiết học thí điểm về giáo dục khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học (STEM/STEAM): mức hỗ trợ thêm bằng 200% mức tiền lương của một tiết dạy theo định mức;

b) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thí điểm mô hình trường học phát triển tư duy phản biện, hội nhập quốc tế, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, giáo dục STEM/STEAM, lớp học thông minh và chuyển đổi số; mức hỗ trợ tối đa 500.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình.

3. Phát triển toàn diện người học, thu hút tài năng và hỗ trợ khởi nghiệp

a) Chi thù lao cho nghệ nhân, chuyên gia, người hoạt động trong lĩnh vực thể thao, văn hóa, nghệ thuật trực tiếp hướng dẫn tại cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; mức chi 150.000 đồng/tiết hướng dẫn;

b) Hỗ trợ cơ sở giáo dục tổ chức hoạt động phát triển tài năng, ươm tạo khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, ưu tiên cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổ chức hoạt động phát triển tài năng, ươm tạo khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình;

c) Hỗ trợ cơ sở giáo dục tổ chức hoạt động phát triển toàn diện người học, ưu tiên cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm mua dụng cụ, tài liệu, duy trì câu lạc bộ và tổ chức hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật; mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình;

d) Hỗ trợ sinh viên tham gia câu lạc bộ, nhóm khởi nghiệp hoặc tiếp nhận chuyển giao đề tài, dự án nghiên cứu khoa học để hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp tại cộng đồng; mức hỗ trợ 50.000 đồng/người/buổi.

Phụ lục XII

CÁC BIỂU MẪU HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

Ký hiệu	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 02	Đề cương dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 03	Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Mẫu số 04	Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 05	Đề cương dự án phát triển sản xuất cộng đồng

Mẫu số 01

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Kính gửi: .....(1)

Tên chủ trì liên kết đề xuất dự án:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ: .....

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ..... ngày cấp.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia ....., (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị .....(1):

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm, dịch vụ: .....

2. Địa bàn thực hiện: .....

3. Quy mô dự án:.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến: .....

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm): .....

III. CAM KẾT: ..... (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm): .....

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu:....

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan trực thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Mẫu số 02

TÊN CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ..... tháng..... năm ...

TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

2. Thông tin chứng minh năng lực của chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Chức vụ:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II
NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

3. Thời gian triển khai

4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia;....)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần III
CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ... tháng ... năm ... , tại ....., ... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Chức vụ:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Tên và thông tin đơn vị được cử

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết
2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết
3. Quy mô liên kết
4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch

2. Số vốn đề nghị hỗ trợ

3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành .....bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ ..... bản, chủ trì liên kết giữ .....bản.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng .... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi: .....(1)

Tên đại diện cộng đồng dân cư: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Căn cứ thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của .....(1), tôi đại diện cho nhóm cộng đồng (nêu tên thành viên của nhóm) đề nghị .....(1) hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án:.....

2. Địa bàn thực hiện:.....

3. Quy mô dự án:.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:.....

5. Nội dung đề nghị hỗ trợ

(1) Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ; mức hỗ trợ theo từng nội dung cụ thể (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ theo từng nội dung đó)

(2) Đề nghị hỗ trợ chi tiết các năm thực hiện dự án (nếu hỗ trợ trong nhiều năm).

6. Cam kết của nhóm cộng đồng

Chúng tôi gồm (tên cụ thể của đại diện nhóm cộng đồng và các thành viên) cam kết:

(1) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

(2) Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

(3) Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(4) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

7. Tài liệu kèm theo (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

ĐẠI DIỆN NHÓM CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi họ tên)

THÀNH VIÊN THAM GIA

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT	**THÀNH VIÊN THỨ HAI**	**THÀNH VIÊN THỨ .....**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: (1) Tên Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

TÊN DỰ ÁN .....

I. THÔNG TIN VỀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác (gồm: tên người đại diện, số định danh cá nhân, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc);

2. Danh sách các thành viên tham gia (gồm: họ tên, số định danh cá nhân, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo): .....

2. Thời gian triển khai:. .....

3. Địa bàn thực hiện: .....

III. NỘI DUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Các hoạt động của dự án: .....

(Mô tả chi tiết nội dung của dự án)

2. Nội dung đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

IV. NGUỒN LỰC VÀ DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổng nguồn lực thực hiện dự án (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)).

2. Dự toán kinh phí thực hiện dự án chi tiết theo từng hoạt động của dự án

(Kèm theo phụ lục thuyết minh chi tiết các tính toán, xác định dự toán, dự kiến nguồn vốn bố trí (ví dụ: vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, vốn tự có)).

V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mô tả chi tiết dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án.

VI. PHƯƠNG ÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Mô tả chi tiết kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA VÀ CHẾ TÀI XỬ LÝ VI PHẠM

1. Mô tả trách nhiệm của cơ quan, đơn vị; cộng đồng dân cư (chi tiết trách nhiệm từng thành viên tham gia).

2. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

VIII. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch tổ chức thực hiện dự án.

IX. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Mô tả chi tiết các nội dung liên quan khác (nếu có)

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT	**THÀNH VIÊN THỨ HAI**	**THÀNH VIÊN THỨ .....**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục XIII

HỆ SỐ, CÁCH TÍNH VÀ XẾP LOẠI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

I. KHUNG ĐIỂM TỔNG THỂ

Tổng điểm đánh giá là 100 điểm, phân bổ theo 03 nhóm tiêu chí A, B, C, như sau:

Nhóm	Nội dung	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì chấm điểm
A	**Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chuyên ngành**	**60**	
A1	Xây dựng nông thôn mới	10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
A2	Giảm nghèo bền vững	8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
A3	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
A4	Bảo tồn và phát triển văn hóa	10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
A5	Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo	12	Bộ Giáo dục và Đào tạo
A6	Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển	8	Bộ Y tế
B	**Tiến độ phân bổ, kết quả giải ngân**	**30**	**Bộ Tài chính**
C	**Kết quả đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện từng nhóm nội dung của Chương trình**	**10**	**Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**
	Tổng cộng	**100**	

II. ĐỐI TƯỢNG ĐÁNH GIÁ VÀ CHỈ TIÊU CHẤM ĐIỂM

1. Phụ lục này quy định việc chấm điểm riêng đối với ba đối tượng là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bộ, cơ quan trung ương thực hiện Chương trình; Bộ quản lý ngành. Các chỉ tiêu chấm điểm áp dụng đối với từng đối tượng được xác định như sau:

Đối tượng	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C	Điểm trừ
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	A1; A2; A3; A4; A5; A6. Tính theo kết quả thực hiện trên địa bàn	B1 - B3, theo nguồn lực được giao	C1 - C6, theo kết quả khảo sát trên địa bàn cấp tỉnh	Theo Mục VI
Bộ, cơ quan trung ương thực hiện Chương trình	A4; A5, A5; A6. Tính theo nhiệm vụ, dự án được giao; không chấm chỉ tiêu mang tính địa bàn	B1 - B3, theo nguồn lực được giao	Không chấm	Theo Mục VI
Bộ quản lý ngành	Bộ Nông nghiệp và Môi trường: A1, A2; Bộ Dân tộc và Tôn giáo: A3; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: A4; Bộ Giáo dục và Đào tạo: A5; Bộ Y tế: A6. Tính theo kết quả cả nước	Không chấm	Nhóm nội dung thuộc lĩnh vực bộ quản lý	Theo Mục VI

2. Nhóm tiêu chí, chỉ tiêu không chấm đối với đối tượng được đánh giá thì quy đổi điểm theo khoản 6 Mục V Phụ lục này.

Bộ quản lý ngành không chấm Nhóm B; điểm Nhóm A, Nhóm C của Bộ quản lý ngành được quy đổi về thang 60 điểm và 10 điểm, tổng điểm được quy đổi về thang 100 điểm.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không chấm Nhóm A3 và chỉ tiêu C3; điểm Nhóm A, Nhóm C được quy đổi theo khoản 6 Mục V Phụ lục này.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả đánh giá đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, cơ quan trung ương thực hiện Chương trình và Bộ quản lý ngành, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương.

Ban Chỉ đạo Trung ương công bố kết quả đánh giá, trong đó kết quả Nhóm A được công bố chi tiết theo từng nhóm tiêu chí A1 đến A6. Kết quả đánh giá của từng đối tượng được xếp loại theo Mục VII Phụ lục này và công bố riêng.

4. Căn cứ tiêu chí tại Phụ lục này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiêu chí và hệ số điểm đánh giá đối với từng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình, bảo đảm thống nhất, làm cơ sở để đánh giá kết quả của Bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố theo tiêu chí, hệ số quy định tại Phụ lục này.

5. Bộ quản lý ngành xác định chỉ số đo lường cụ thể từng hằng năm, cuối mỗi giai đoạn đối với các chỉ tiêu thành phần thuộc nhóm tiêu chí do Bộ quản lý trước ngày 31 tháng 12 năm 2026, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.

Bộ chỉ số đo lường quy định cụ thể đối với từng chỉ số: tên chỉ số, chỉ tiêu tương ứng tại Phụ lục I Nghị định này, công thức tính, đơn vị tính, nguồn số liệu, kỳ đánh giá, cấp thu thập số liệu và giá trị năm gốc.

Năm 2026 thực hiện việc cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu để phục vụ đánh giá; giá trị năm gốc của từng giai đoạn được xác định theo điểm đ khoản 3 Mục V Phụ lục này.

III. CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THEO NHÓM TIÊU CHÍ VÀ KỲ ĐÁNH GIÁ

Chỉ tiêu thành phần dưới đây được xác định từ mục tiêu, chỉ tiêu quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 8 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội và Phụ lục I Nghị định này; được lượng hóa bằng bộ chỉ số đo lường quy định tại khoản 5 Mục II Phụ lục này. Mức chỉ tiêu của từng giai đoạn tại Phụ lục I Nghị định này là mốc để xác định tỷ lệ hoàn thành thực tế theo Mục V Phụ lục này.

1. Nhóm A1 - Xây dựng nông thôn mới, tối đa 10 điểm:

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A1.1	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	2			x

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A1.2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	2		x	x
A1.3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại	2		x	x
A1.4	Tỷ lệ xã đạt dưới 04 tiêu chí nông thôn mới	1		x	x
A1.5	Tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	1		x	x
A1.6	Mức độ đạt Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, tính bằng số tiêu chí đạt chuẩn bình quân trên một xã	2		x	x

2. Nhóm A2 - Giảm nghèo bền vững, tối đa 8 điểm:

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A2.1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	4		x	x
A2.2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	4		x	x

3. Nhóm A3 - Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tối đa 12 điểm:

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A3.1	Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số	2			x
A3.2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, thôn đặc biệt khó khăn; tiếp cận tín dụng chính	2,5		x	x

4. Nhóm A4 - Bảo tồn và phát triển văn hóa, tối đa 10 điểm:

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A4.1	Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp; xây dựng môi trường văn hóa, hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa; mức độ đạt Bộ tiêu chí quốc gia về văn hóa	2		x	x
A4.2	Thông tin tuyên truyền, giáo dục văn hóa; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc	2		x	x

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A4.3	Phát triển văn học, nghệ thuật	2		x	x
A4.4	Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; chuyển đổi số, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa	2		x	x
A4.5	Phát triển nguồn nhân lực văn hóa; hội nhập quốc tế, lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam	2		x	x

5. Nhóm A5 - Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, tối đa 12 điểm:

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A5.1	Kiên cố hóa trường, lớp học; phổ cập giáo dục mầm non; giáo dục bắt buộc	3		x	x
A5.2	Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (chỉ tiêu	2,5		x	x
A5.3	Chất lượng, năng lực cạnh tranh, xếp hạng quốc tế của giáo dục đại học	2,5		x	x

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A5.4	Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; năng lực số, trí tuệ nhân tạo; đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học	2,5		x	x
A5.5	Mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế; phát triển tài năng, khởi nghiệp và phát triển toàn diện người học	1,5		x	x

6. Nhóm A6 - Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển, tối đa 8 điểm:

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A6.1	Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở	2		x	x
A6.2	Nâng cao hiệu quả phòng bệnh và nâng cao sức khỏe	2		x	x
A6.3	Dân số và phát triển	1,5		x	x
A6.4	Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương	1		x	x

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
A6.5	Mức độ đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, tính bằng tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	1,5		x	x

7. Nhóm B - Tiến độ phân bổ, kết quả giải ngân, tối đa 30 điểm

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
B1	Phân bổ dự toán chi ngân sách trung ương của Chương trình đúng thời hạn quy định	6	x	x	x
B2	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với dự toán được giao trong năm	16	x	x	x
B3	Tỷ lệ giải ngân kinh phí thường xuyên so với dự toán được giao trong năm	8	x	x	x

a) Chỉ tiêu B1:

$$TL_{B1} = \frac{DT_{pb}}{DT_g} \times 100\%$$

Trong đó:

- TL_{B1} là tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu B1 (%);

- DT_{pb} là dự toán chi ngân sách trung ương đã phân bổ, giao chi tiết đúng thời hạn;

- DT_g là tổng dự toán chi ngân sách trung ương được giao trong năm.

Thời hạn phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và Nghị định này; đối với dự toán được giao bổ sung trong năm, thời hạn tính từ ngày nhận quyết định giao bổ sung.

b) Chỉ tiêu B2, B3:

$$TL_B = \frac{GN_{đc}}{GN_{mt}} \times 100\%$$

Trong đó:

- TL_B là tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu B2, B3 (%);

- $GN_{đc}$ là tỷ lệ giải ngân điều chỉnh (%), xác định theo điểm c khoản này;

- GN_{mt} là tỷ lệ giải ngân mục tiêu (%).

Tỷ lệ giải ngân mục tiêu là tỷ lệ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm; trường hợp không giao là 95%.

c) Tỷ lệ giải ngân điều chỉnh được xác định như sau:

$$GN_{đc} = \frac{V_{gn}}{V_{tgn}} \times 100\%$$

Trong đó:

- $GN_{đc}$ là tỷ lệ giải ngân điều chỉnh (%);

- V_{gn} là số vốn, kinh phí đã giải ngân;

- V_{tgn} là tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân.

Tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân được xác định theo thời điểm giao; thời điểm giao là ngày ký quyết định giao vốn, dự toán của cấp có thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Vốn, kinh phí giao đến ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: tính toàn bộ;

- Vốn, kinh phí giao sau ngày 31 tháng 3 đến ngày 30 tháng 9: tính bằng số được giao nhân với hệ số thời gian. Hệ số thời gian bằng số tháng còn lại của năm kể từ tháng được giao chia cho 12;

- Vốn, kinh phí giao sau ngày 30 tháng 9 được xác định như sau:

+ Số đã giải ngân đến hết thời hạn giải ngân của năm kế hoạch quy định tại điểm đ khoản này: tính vào số đã giải ngân và tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân của năm kế hoạch;

+ Số chưa giải ngân được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân hoặc chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân

sách nhà nước: không tính vào tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân của năm kế hoạch; được đánh giá tại năm sau theo điểm d khoản này;

- Trường hợp dự toán được cấp có thẩm quyền điều chỉnh tăng, giảm hoặc điều chuyển trong năm: tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân được xác định theo dự toán sau điều chỉnh; số điều chỉnh tăng áp dụng thời điểm giao là ngày ký quyết định điều chỉnh.

đ) Số vốn, kinh phí năm trước được kéo dài thời gian thực hiện, chuyển nguồn sang năm kế hoạch theo quy định được đánh giá riêng:

$$GN_{cn} = \frac{V_{gn,cn}}{V_{cn}} \times 100\%$$

Trong đó:

- GN_{cn} là tỷ lệ giải ngân số vốn, kinh phí năm trước được kéo dài thời gian thực hiện, chuyển nguồn (%);

- $V_{gn,cn}$ là số đã giải ngân trong thời hạn được kéo dài, chuyển nguồn;

- V_{cn} là số được kéo dài, chuyển nguồn.

Kết quả được tính vào chỉ tiêu B2, B3 của năm kế hoạch theo tỷ trọng số vốn, kinh phí được kéo dài, chuyển nguồn trên tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân của năm kế hoạch.

đ) Số liệu giải ngân vốn đầu tư công tính đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau; số liệu giải ngân kinh phí thường xuyên tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch.

8. Nhóm C - Kết quả đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện từng nhóm nội dung của Chương trình, tối đa 10 điểm:

Điểm của Nhóm C được phân bổ cho 06 nhóm nội dung trọng tâm của Chương trình, như sau:

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
C1	Nông thôn mới	1,5	x	x	x
C2	Giảm nghèo bền vững	1	x	x	x

Mã	Chỉ tiêu thành phần	Điểm	06 tháng	Cả năm	Giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất
C3	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,5	x	x	x
C4	Bảo tồn và phát triển văn hóa	2	x	x	x
C5	Giáo dục và đào tạo	2	x	x	x
C6	Chăm sóc sức khỏe, dân số	2	x	x	x

a) Nội dung khảo sát: mức độ hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện của từng nhóm nội dung quy định tại bảng trên, trên địa bàn nơi cư trú.

b) Đối tượng khảo sát: người dân thuộc đối tượng thụ hưởng và người dân cư trú trên địa bàn thực hiện Chương trình; mẫu khảo sát bảo đảm đại diện theo từng tỉnh, thành phố và từng nhóm nội dung.

c) Mức độ hài lòng: đối với mỗi nhóm nội dung, người được khảo sát lựa chọn 01 trong 03 mức sau:

- Rất hài lòng: kết quả thực hiện đáp ứng đầy đủ nhu cầu, cải thiện rõ rệt điều kiện sống, sản xuất, tiếp cận dịch vụ của người dân;

- Hài lòng: kết quả thực hiện đáp ứng cơ bản nhu cầu của người dân;

- Không hài lòng: kết quả thực hiện chưa đáp ứng nhu cầu của người dân hoặc người dân thuộc đối tượng nhưng chưa được thụ hưởng.

d) Chỉ số hài lòng của mỗi nhóm nội dung được xác định như sau:

$$HL = \frac{N_{rhl} \times 1,0 + N_{hl} \times 0,8}{N_{hợp\ lệ}} \times 100\%$$

Trong đó:

- HL là chỉ số hài lòng của nhóm nội dung (%);

- N_{rhl} là số phiếu rất hài lòng;

- N_{hl} là số phiếu hài lòng;

- $N_{hợp\ lệ}$ là tổng số phiếu hợp lệ.

đ) Điểm của từng nhóm nội dung được tính theo 03 mức quy định tại khoản 1 Mục V Phụ lục này, với tỷ lệ hoàn thành bằng chỉ số hài lòng chia cho chỉ số hài lòng mục tiêu là 90%.

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được chấm theo kết quả khảo sát trên địa bàn tỉnh; Bộ quản lý ngành được chấm theo kết quả khảo sát trên phạm vi cả nước của nhóm nội dung thuộc lĩnh vực quản lý.

g) Kết quả đánh giá sự hài lòng được công khai theo từng địa bàn, phạm vi, lĩnh vực định kỳ trước ngày 20 tháng 7 và cập nhật trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

Kỳ đánh giá 06 tháng sử dụng kết quả công khai trước ngày 20 tháng 7; kỳ đánh giá cả năm sử dụng kết quả cập nhật trước ngày 30 tháng 12.

h) Việc tổ chức khảo sát, xác định chỉ số hài lòng do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phương pháp chọn mẫu, mẫu phiếu khảo sát.

IV. KỲ ĐÁNH GIÁ VÀ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH THEO TỪNG KỲ

1. Kỳ đánh giá và phạm vi chỉ tiêu đánh giá

a) Đánh giá 06 tháng: mang tính đôn đốc, kiểm tra tiến độ phân bổ, giải ngân và kết quả đánh giá sự hài lòng; không chấm điểm, không xếp loại. Đánh giá các chỉ tiêu thành phần thuộc Nhóm B, Nhóm C đánh dấu tại cột "06 tháng" Mục III Phụ lục này; không đánh giá các chỉ tiêu thành phần thuộc Nhóm A. Bộ quản lý ngành chỉ đánh giá Nhóm C;

b) Đánh giá cả năm: chấm điểm, xếp loại. Đánh giá các chỉ tiêu thành phần đánh dấu tại cột "Cả năm" Mục III Phụ lục này. Việc sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ phân bổ, giao dự toán năm sau thực hiện theo cơ chế, thời điểm và hệ số quy định tại Phụ lục X Nghị định này;

c) Đánh giá giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất: chấm điểm, xếp loại; đánh giá tất cả các chỉ tiêu thành phần. Giữa kỳ thực hiện vào năm 2028 đối với giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2033 đối với giai đoạn 2031 - 2035; kết thúc giai đoạn 05 năm thực hiện vào năm 2030 đối với giai đoạn 2026 - 2030; kết thúc giai đoạn 10 năm thực hiện vào năm 2035, đánh giá tổng thể cả giai đoạn 2026 - 2035; đánh giá đột xuất thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm

quyền. Chỉ tiêu chưa có số liệu điều tra tại thời điểm đánh giá giữa kỳ hoặc đột xuất thì sử dụng số liệu điều tra gần nhất;

d) Năm 2026 thực hiện đánh giá tiến độ, không chấm điểm, xếp loại. Kỳ chấm điểm cả năm đầu tiên là năm 2027.

2. Mức độ hoàn thành kỳ đánh giá 06 tháng

a) Nhóm B đạt yêu cầu khi hoàn thành phân bổ, giao dự toán chi tiết theo đúng thời hạn và tỷ lệ giải ngân, tính trên số vốn, kinh phí giao đến ngày 31 tháng 3, đến ngày 30 tháng 6 đạt từ 40% dự toán vốn đầu tư công và từ 45% dự toán kinh phí thường xuyên được giao trong năm trở lên;

b) Nhóm C được xác định hoàn thành khi chỉ số hài lòng của nhóm nội dung đạt từ 70% trở lên;

c) Đối tượng được đánh giá được xác định hoàn thành tiến độ 06 tháng khi Nhóm B đạt yêu cầu theo điểm a khoản này, các nhóm nội dung thuộc Nhóm C hoàn thành theo điểm b khoản này và không bị trừ điểm do chậm, không báo cáo theo Mục VI Phụ lục này. Trường hợp chưa hoàn thành tiến độ, cơ quan, đơn vị giải trình nguyên nhân, giải pháp trong báo cáo 06 tháng; cấp có thẩm quyền đôn đốc, xem xét điều chỉnh, điều chuyển dự toán trong năm theo quy định.

3. Mức độ hoàn thành kỳ đánh giá cả năm

Áp dụng 03 mức hoàn thành quy định tại khoản 1 Mục V Phụ lục này, so với chỉ tiêu năm. Chỉ tiêu năm là chỉ tiêu được giao trong kế hoạch hằng năm; trường hợp chưa giao, chỉ tiêu năm bằng kết quả năm trước cộng hoặc trừ phần chênh lệch đến mục tiêu kết thúc giai đoạn được cấp có thẩm quyền giao cho đối tượng được đánh giá chia đều cho số năm còn lại của giai đoạn. Kết quả mốc và cách tính điểm thực hiện theo khoản 8 Mục V Phụ lục này.

4. Mức độ hoàn thành kỳ đánh giá giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất

a) Áp dụng 03 mức hoàn thành quy định tại khoản 1 Mục V Phụ lục này, so với chỉ tiêu của kỳ; kết quả mốc và cách tính điểm thực hiện theo khoản 8 Mục V Phụ lục này;

b) Chỉ tiêu kết thúc giai đoạn 05 năm là chỉ tiêu đến năm 2030, chỉ tiêu kết thúc giai đoạn 10 năm là chỉ tiêu đến năm 2035 quy định tại Phụ lục I Nghị định này. Chỉ tiêu giữa kỳ bằng kết quả năm gốc cộng hoặc trừ phần chênh lệch giữa chỉ tiêu đến năm 2030 hoặc năm 2035 tương ứng với giai đoạn và kết quả năm gốc, nhân với tỷ lệ giữa số năm tính từ năm gốc đến năm có số liệu sử dụng để đánh giá và 05 năm. Chỉ tiêu đánh giá đột xuất xác định theo lộ trình đến thời điểm đánh giá;

c) Điểm Nhóm B, C bằng bình quân điểm các năm đã đánh giá trong kỳ; điểm trừ bằng bình quân điểm trừ các năm đã đánh giá trong kỳ. Đối với kỳ kết thúc giai đoạn 10 năm, các năm đã đánh giá trong kỳ là các năm đã chấm điểm từ năm 2027 đến năm 2035.

V. CÁCH TÍNH ĐIỂM THÀNH PHẦN

1. Điểm của từng chỉ tiêu thành phần được xác định căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu trong kỳ đánh giá so với chỉ tiêu tương ứng của kỳ theo Mục IV Phụ lục này, áp dụng đối với kỳ đánh giá cả năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn và đột xuất, chia thành 03 mức như sau:

TT	Mức độ hoàn thành	Cách xác định	Điểm được tính
1	Hoàn thành vượt mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt từ 100% chỉ tiêu trở lên	100% điểm tối đa của chỉ tiêu thành phần
2	Hoàn thành mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt từ 70% đến dưới 100% chỉ tiêu	Điểm tối đa × Tỷ lệ hoàn thành thực tế
3	Không hoàn thành mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt dưới 70% chỉ tiêu	Không được tính điểm

2. Tỷ lệ hoàn thành thực tế của chỉ tiêu thành phần quy định tại khoản 1 Mục này được xác định theo công thức chung sau đây; công thức cụ thể theo dạng chỉ tiêu thực hiện theo khoản 3 Mục này:

$$TL = \frac{KQ}{CT} \times 100\%$$

Trong đó:

- TL là tỷ lệ hoàn thành thực tế của chỉ tiêu thành phần (%);

- KQ là kết quả thực hiện thực tế trong kỳ đánh giá;

- CT là chỉ tiêu được giao trong cùng kỳ.

Kết quả thực hiện thực tế được lấy từ Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 43 Nghị định này, do cơ quan chủ trì chấm điểm nhóm tiêu chí tương ứng quy định tại Điều 37 Nghị định này xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác; kết quả tính điểm của từng chỉ tiêu thành phần được công khai trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, đối chiếu, kiến nghị.

3. Tỷ lệ hoàn thành thực tế theo dạng chỉ tiêu, áp dụng với chỉ tiêu kỳ và kết quả mốc quy định tại khoản 8 Mục này

Trong các công thức tại khoản này:

- TL là tỷ lệ hoàn thành (%);

- KQ là kết quả thực hiện;

- $KQ_{mốc}$ là kết quả mốc của kỳ đánh giá, xác định theo khoản 8 Mục này;

- $CT_{kỳ}$ là chỉ tiêu của kỳ đánh giá, xác định theo khoản 8 Mục này;

- $\Delta KQ_{năm}$ là mức tăng hoặc giảm thực tế trong năm;

- ΔKQ_{bq} là mức tăng hoặc giảm bình quân năm thực tế tính từ năm gốc;

- ΔCT là mức tăng hoặc giảm theo chỉ tiêu;

- N là ngưỡng quy định.

a) Chỉ tiêu tăng lên:

$$TL = \frac{KQ - KQ_{mốc}}{CT_{kỳ} - KQ_{mốc}} \times 100\%$$

b) Chỉ tiêu giảm xuống hoặc có tính chất giới hạn trên:

$$TL = \frac{KQ_{mốc} - KQ}{KQ_{mốc} - CT_{kỳ}} \times 100\%$$

c) Chỉ tiêu tốc độ tăng hoặc giảm bình quân hằng năm:

- Kỳ đánh giá cả năm:

$$TL = \frac{\Delta KQ_{năm}}{\Delta CT} \times 100\%$$

- Kỳ đánh giá giữa kỳ, kết thúc giai đoạn, đột xuất:

$$TL = \frac{\Delta KQ_{bq}}{\Delta CT} \times 100\%$$

d) Chỉ tiêu duy trì hoặc đạt ngưỡng:

$$TL = \frac{KQ}{N} \times 100\%$$

Trường hợp kết quả mốc đã đạt hoặc vượt chỉ tiêu kỳ đối với chỉ tiêu tăng lên, hoặc đã bằng hoặc thấp hơn chỉ tiêu kỳ đối với chỉ tiêu giảm xuống, tỷ lệ hoàn thành được xác định theo công thức tại điểm d khoản này.

đ) Năm gốc là năm 2025 đối với giai đoạn đến năm 2030 và kỳ đánh giá kết thúc giai đoạn 10 năm; năm 2030 đối với các kỳ đánh giá khác của giai đoạn đến năm 2035.

4. Trường hợp không hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng khác được cấp có thẩm quyền xác nhận, thì không áp dụng mức "không hoàn thành mục tiêu" quy định tại khoản 1 Mục này đối với chỉ tiêu thành phần bị ảnh hưởng trực tiếp; điểm của chỉ tiêu thành phần đó được tính theo mức "hoàn thành mục tiêu", căn cứ kết quả thực hiện thực tế đã đạt được đến thời điểm phát sinh thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng.

5. Chỉ tiêu thành phần có nhiều chỉ số đo lường có tỷ lệ hoàn thành bằng bình quân tỷ lệ hoàn thành của các chỉ số có số liệu trong kỳ; tỷ lệ hoàn thành của từng chỉ số tối đa là 100%.

6. Quy đổi điểm: trường hợp chỉ tiêu thành phần không đánh giá trong kỳ theo khoản 1 Mục IV, không áp dụng đối với đối tượng được đánh giá theo Mục II Phụ lục này, điểm của nhóm tiêu chí được quy đổi như sau:

$$Đ_{nhóm} = Đ_{tđ,nhóm} \times \frac{\Sigma Đ_{ct}}{\Sigma Đ_{tđ,ct}}$$

Trong đó:

- $Đ_{nhóm}$ là điểm của nhóm tiêu chí sau quy đổi;

- $Đ_{tđ,nhóm}$ là điểm tối đa của nhóm tiêu chí;

- $\Sigma Đ_{ct}$ là tổng điểm đạt của các chỉ tiêu được đánh giá;

- $\Sigma Đ_{tđ,ct}$ là tổng điểm tối đa của các chỉ tiêu được đánh giá.

Trường hợp cả nhóm tiêu chí không áp dụng đối với đối tượng được đánh giá, tổng điểm được quy đổi về thang 100 điểm như sau:

$$Đ_{tổng} = 100 \times \frac{\Sigma Đ_{nhóm}}{\Sigma Đ_{tđ,nhóm}}$$

Trong đó:

- $Đ_{tổng}$ là tổng điểm sau quy đổi;

- $\Sigma Đ_{nhóm}$ là tổng điểm đạt của các nhóm tiêu chí được đánh giá;

- $\Sigma Đ_{tđ,nhóm}$ là tổng điểm tối đa của các nhóm tiêu chí được đánh giá.

7. Ngưỡng phân loại mức độ hoàn thành quy định tại khoản 1 Mục này là ngưỡng chung áp dụng thống nhất.

8. Áp dụng cách tính điểm theo kỳ đánh giá

Kỳ đánh giá	Chỉ tiêu kỳ	Kết quả mốc	Mức độ hoàn thành	Tính điểm, xếp loại
06 tháng	Thời hạn phân bổ, tỷ lệ giải ngân Nhóm B; chỉ số hài lòng Nhóm C	Không áp dụng	Đạt yêu cầu hoặc chưa đạt yêu cầu (khoản 2 Mục IV)	Không tính điểm, không xếp loại; điểm trừ phát sinh được tính vào kỳ cả năm
Cả năm	Chỉ tiêu năm (khoản 3 Mục IV)	Kết quả thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm trước	03 mức tại khoản 1 Mục này	Tính điểm theo các khoản 1, 2 và 3 Mục này; trừ điểm theo Mục VI; xếp loại theo Mục VII
Giữa kỳ, đột xuất	Chỉ tiêu theo lộ trình đến thời điểm đánh giá (khoản 4 Mục IV)	Kết quả năm gốc	03 mức tại khoản 1 Mục này	Như kỳ cả năm; điểm Nhóm B, C và điểm trừ bằng bình quân các năm đã đánh giá trong kỳ; kỳ giữa kỳ cộng điểm trừ do vi phạm theo khoản 4 Mục VI
Kết thúc giai đoạn 05 năm	Chỉ tiêu đến năm 2030 tại Phụ lục I Nghị định này	Kết quả năm gốc 2025	03 mức tại khoản 1 Mục này	Như kỳ cả năm; điểm Nhóm B, C và điểm trừ bằng bình quân các năm trong giai đoạn; cộng điểm trừ do vi phạm theo khoản 4 Mục VI
Kết thúc giai đoạn 10 năm	Chỉ tiêu đến năm 2035 tại Phụ lục I Nghị định này	Kết quả năm gốc 2025	03 mức tại khoản 1 Mục này	Như kỳ cả năm; điểm Nhóm B, C và điểm trừ bằng bình quân các năm từ năm 2027 đến năm 2035; cộng điểm trừ do vi phạm theo khoản 4 Mục VI

9. Nguyên tắc lượng hóa chỉ tiêu

Chỉ tiêu tại Phụ lục I Nghị định này được đánh giá thông qua chỉ số đo lường quy định tại khoản 5 Mục II Phụ lục này, theo nguyên tắc sau:

a) Chỉ tiêu mang tính định hướng được chuyển thành chỉ số đầu ra đo được, xác định bằng tỷ lệ phần trăm hoặc số lượng so với kế hoạch năm;

b) Chỉ tiêu sử dụng cụm từ "cơ bản", "phấn đấu", "góp phần" được xác định theo mức định lượng quy định tại bộ chỉ số đo lường; trường hợp chưa quy định, "cơ bản" được hiểu là đạt từ 90% trở lên;

c) Chỉ tiêu hoàn thành công trình, thiết chế được đánh giá theo mốc tiến độ: có quyết định phê duyệt dự án đạt 20%; khởi công đạt 50%; hoàn thành, đưa vào sử dụng đạt 100%;

d) Chỉ tiêu có hoặc không: đạt được tính 100%, không đạt được tính 0%;

đ) Chỉ tiêu gộp nhiều nội dung được tách thành các chỉ số và tính tỷ lệ hoàn thành theo khoản 5 Mục này;

e) Chỉ tiêu phụ thuộc số liệu điều tra chu kỳ nhiều năm chỉ đánh giá tại kỳ có số liệu; các kỳ khác thực hiện quy đổi điểm theo khoản 6 Mục này;

g) Chỉ tiêu chỉ có số liệu trên phạm vi cả nước chỉ đánh giá đối với Bộ quản lý ngành;

h) Chỉ tiêu tại Phụ lục I Nghị định này không được sử dụng trong bộ chỉ số đo lường thì chỉ dùng để theo dõi, không tính điểm;

i) Chỉ tiêu thành phần không có mức chỉ tiêu tương ứng tại Phụ lục I Nghị định này hoặc tại bộ chỉ số đo lường trong giai đoạn đánh giá thì không tính điểm trong giai đoạn đó; điểm của nhóm tiêu chí được quy đổi theo khoản 6 Mục này.

VI. ĐIỂM TRỪ

1. Nguyên tắc trừ điểm

a) Điểm trừ là hình thức lượng hóa tiêu chí tiến độ thực hiện và việc chấp hành chế độ báo cáo định kỳ quy định; áp dụng đối với cả 03 đối tượng quy định tại Mục II Phụ lục này; không tính vào khung điểm 100 điểm quy định tại Mục I Phụ lục này. Điểm trừ theo các khoản 2 và 3 Mục này được ghi nhận ở tất cả các kỳ đánh giá; điểm trừ theo khoản 4 Mục này chỉ áp dụng tại kỳ đánh giá giữa kỳ và kỳ đánh giá kết thúc giai đoạn. Điểm trừ được tính vào tổng điểm theo khoản 8 Mục V Phụ lục này;

b) Điểm trừ được trừ trực tiếp vào điểm của nhóm tiêu chí thuộc lĩnh vực có vi phạm. Điểm của nhóm tiêu chí sau khi trừ không thấp hơn 0 điểm;

c) Cơ quan chủ trì chấm điểm nhóm tiêu chí quy định tại Mục I Phụ lục này xác định điểm trừ của nhóm tiêu chí đó;

d) Trường hợp nhóm tiêu chí thuộc lĩnh vực có vi phạm không áp dụng đối với đối tượng được đánh giá theo Mục II Phụ lục này, điểm trừ được trừ trực tiếp vào tổng điểm sau quy đổi.

2. Trừ điểm do không chấp hành chế độ báo cáo

Loại báo cáo	Nhóm tiêu chí bị trừ điểm	Mức trừ
Báo cáo chuyên đề của lĩnh vực nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; văn hóa; giáo dục và đào tạo; y tế, dân số	Nhóm A1, A2, A3, A4, A5, A6 tương ứng với lĩnh vực	Chậm báo cáo: trừ 0,5 điểm/lần. Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung: trừ 01 điểm/lần
Báo cáo tài chính về tình hình thực hiện, giải ngân, quyết toán kinh phí	Nhóm B	Chậm báo cáo: trừ 0,5 điểm/lần. Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung: trừ 01 điểm/lần
Báo cáo tổng hợp chung của Chương trình; cập nhật Cơ sở dữ liệu của Chương trình theo Điều 43 Nghị định này	Nhóm A, trừ vào nhóm tiêu chí thuộc lĩnh vực có dữ liệu chậm, thiếu	Chậm báo cáo, cập nhật: trừ 0,5 điểm/lần. Không báo cáo, không cập nhật: trừ 01 điểm/lần

3. Trừ điểm do chậm, muộn trong tổ chức thực hiện; nợ đọng xây dựng cơ bản

Trường hợp bị cấp có thẩm quyền xác định chậm, muộn trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ của lĩnh vực nào thì trừ 01 điểm cho mỗi lần vào nhóm tiêu chí thuộc lĩnh vực đó.

Trường hợp phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản hoặc có nhiệm vụ, dự án chậm tiến độ kéo dài không có lý do chính đáng thì trừ 01 điểm cho mỗi nhiệm vụ, dự án vào Nhóm B.

4. Trừ điểm do vi phạm theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền

Điểm trừ do vi phạm chỉ áp dụng tại kỳ đánh giá giữa kỳ và kỳ đánh giá kết thúc giai đoạn; không áp dụng tại kỳ đánh giá 06 tháng, cả năm và đột xuất.

Căn cứ trừ điểm là kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền khác về việc thực hiện Chương trình trong giai đoạn, được ban hành từ ngày 01 tháng 01 năm đầu giai đoạn đến thời điểm đánh giá giữa kỳ đối với kỳ đánh giá giữa kỳ hoặc đến thời điểm đánh giá kết thúc giai đoạn đối với kỳ đánh giá kết thúc giai đoạn. Điểm trừ được trừ vào nhóm tiêu chí thuộc lĩnh vực có vi phạm; vi phạm về quản lý, sử dụng kinh phí trừ vào Nhóm B. Mức trừ như sau:

a) Trừ 01 điểm đối với vi phạm về trình tự, thủ tục, hồ sơ, chế độ quản lý chưa gây thất thoát, lãng phí, không phải xử lý tài chính và đã được khắc phục đầy đủ tại thời điểm đánh giá;

b) Trừ 02 điểm đối với vi phạm phải thu hồi, giảm trừ, xuất toán hoặc xử lý tài chính khác; vi phạm ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng hoặc kết quả thực hiện Chương trình nhưng đã thực hiện đầy đủ hoặc cơ bản đầy đủ kết luận, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đánh giá;

c) Trừ 03 điểm đối với vi phạm gây thất thoát, lãng phí; vi phạm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục tiêu, tiến độ, chất lượng hoặc kết quả thực hiện Chương trình; hoặc trường hợp đã hết thời hạn nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện đầy đủ kết luận, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với cùng một hành vi hoặc nội dung vi phạm được nhiều cơ quan có thẩm quyền kết luận thì chỉ trừ điểm một lần theo mức cao nhất. Trường hợp có nhiều hành vi, nội dung vi phạm khác nhau thì thực hiện trừ điểm tương ứng đối với từng hành vi, nội dung vi phạm.

VII. XẾP LOẠI KẾT QUẢ

1. Xếp loại kết quả căn cứ đồng thời tổng điểm và điều kiện đối với từng nhóm tiêu chí A1, A2, A3, A4, A5, A6 được đánh giá, như sau:

Xếp loại	Tổng điểm	Điều kiện đối với từng nhóm tiêu chí thuộc Nhóm A (tỷ lệ điểm đạt so với điểm tối đa của nhóm)
Hoàn thành xuất sắc	Từ 90 điểm trở lên	Tất cả các nhóm được đánh giá đạt từ 70% trở lên

Xếp loại	Tổng điểm	Điều kiện đối với từng nhóm tiêu chí thuộc Nhóm A (tỷ lệ điểm đạt so với điểm tối đa của nhóm)
Hoàn thành tốt	Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm	Tất cả các nhóm được đánh giá đạt từ 50% trở lên
Hoàn thành	Từ 60 điểm đến dưới 80 điểm	Không nhóm nào dưới 30%
Không hoàn thành	Dưới 60 điểm	Hoặc có nhóm được đánh giá đạt dưới 30%

2. Trường hợp tổng điểm đạt mức xếp loại cao hơn nhưng không đáp ứng điều kiện đối với từng nhóm tiêu chí thì xếp loại ở mức cao nhất mà đối tượng đáp ứng đồng thời cả tổng điểm và điều kiện.

3. Kết quả Nhóm A được xác định, tổng hợp và công bố chi tiết theo từng nhóm tiêu chí A1, A2, A3, A4, A5, A6. Nhóm tiêu chí đạt dưới 50% điểm tối đa được cảnh báo; cơ quan, đơn vị giải trình nguyên nhân và giải pháp khắc phục trong báo cáo kỳ tiếp theo.

4. Kết quả xếp loại kỳ đánh giá cả năm là căn cứ xác định hệ số mức bố trí khi phân bổ ngân sách trung ương năm sau theo quy định tại Phần C Phụ lục X Nghị định này.

5. Việc xếp loại áp dụng đối với kỳ đánh giá cả năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn và đột xuất; thực hiện riêng đối với từng đối tượng quy định tại Mục II Phụ lục này, căn cứ tổng điểm sau khi trừ điểm theo Mục VI Phụ lục này. Kỳ đánh giá 06 tháng không xếp loại.

Phụ lục XIV

DANH MỤC VĂN BẢN, QUY ĐỊNH THỰC HIỆN 04 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRƯỚC HỢP NHẤT ĐƯỢC BÃI BỎ

(Kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên văn bản, quy định được thay thế
VĂN BẢN ÁP DỤNG CHUNG	
1	Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 – 2035	
2	Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.
3	Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035.
4	Công văn số 8671/BGDĐT-HSSV ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trong ngành Giáo dục.
5	Thông tư số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

TT	Tên văn bản, quy định được thay thế
6	Thông tư số 75/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA HIỆN ĐẠI HÓA, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2035	
7	Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
8	Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
9	Thông tư số 112/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 – 2035	
10	Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
11	Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ

TT	Tên văn bản, quy định được thay thế
	tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.
12	Các nội dung hướng dẫn thực hiện Chương trình tại Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.
13	Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
14	Hướng dẫn số 3024/HD-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
15	Văn bản số 1120/BDTTG-VPQGDTMN ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc hướng dẫn một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
16	Hướng dẫn số 299-HD/HNDTW ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam hướng dẫn thực hiện Nội dung 02 thuộc Nội dung thành phần 08 của Hợp phần thứ nhất Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

TT	Tên văn bản, quy định được thay thế
17	Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc nội dung thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam được phân công chủ trì thực hiện.
18	Hướng dẫn số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
19	Hướng dẫn số 02/HD-MTTW-BTT ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (Hợp phần thứ nhất).
20	Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
21	Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
22	Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung triển khai Hợp phần thứ nhất Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

TT	Tên văn bản, quy định được thay thế
23	Công văn số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
24	Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
25	Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
26	Hướng dẫn số 3930/HD-BKHCN ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện 02 nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026 - 2035	
27	Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
28	Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát

TT	Tên văn bản, quy định được thay thế
	triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
29	Thông tư số 113/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.
30	Thông tư số 34/2026/TT-BYT ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.